

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**DƯƠNG QUỲNH THU**

**GIÁO DỤC VĂN HOÁ VIỆT NAM  
CHO TRẺ EM GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT – HÀN  
TẠI VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐÔNG NAM Á HỌC**

**Hà Nội – 2025**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**DƯƠNG QUỲNH THU**

**GIÁO DỤC VĂN HOÁ VIỆT NAM**  
**CHO TRẺ EM GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT – HÀN**  
**TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Đông Nam Á học

Mã số: 9310608.02

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐÔNG NAM Á HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :**

1. PGS.TS. Lê Đình Chính
2. TS. Lê Thị Thu Giang

**XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO NGHỊ QUYẾT**  
**CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN**

Chủ tịch Hội đồng đánh giá

Đại diện người hướng dẫn khoa học

Luận án Tiến sĩ

**GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh**

**TS. Lê Thị Thu Giang**

**Hà Nội - 2025**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tác giả xin cam đoan Luận án tiến sĩ "Giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam" là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả, với sự hướng dẫn tận tình của PGS.TS Lê Đình Chính và TS. Lê Thị Thu Giang. Các kết quả nghiên cứu được công bố trong luận án chưa từng được công bố trong công trình của tác giả nào khác.

Dương Quỳnh Thu

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS. Lê Đình Chính và TS. Lê Thị Thu Giang, hai người thầy đã định hướng và tận tình hướng dẫn cho tôi trong quá trình thực hiện luận án.

Tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn trân trọng tới thầy Oh Jun Sik – hiệu trưởng Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội, thầy Kim Se Hun - hiệu phó Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh, ông Lee Geon – Phó chủ tịch Hiệp hội gia đình Việt – Hàn tại Hà Nội đã hỗ trợ tôi rất nhiều trong quá trình thu thập số liệu và thực hiện khảo sát đối với học sinh, phụ huynh học sinh là thành viên của gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, phỏng vấn giáo viên trực tiếp đang giảng dạy tiếng Việt ở hai trường. Tôi xin gửi lời cảm ơn tới giám đốc học viện King Sejong – Chiangmai Thái Lan - cô Choi Hye Kyung, giáo viên Lee Sung Yeol của Trường Quốc tế Hàn Quốc – Malaysia đã nhiệt tình tham gia vào các câu hỏi phỏng vấn, cung cấp những thông tin hữu ích cho nghiên cứu này.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô Khoa Đông phương học nói riêng và các thầy cô trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã cho tôi những nhận xét quý báu, những lời động viên chân tình, chỉ bảo cho tôi trong quá trình chỉnh sửa luận án.

Để hoàn thành được luận án này, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới gia đình, người thân và bạn bè, đồng nghiệp đã luôn ở bên, động viên tôi hoàn thành được luận án.

Hà Nội, tháng 12 năm 2025

Dương Quỳnh Thu

# MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC ..... 1

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH ẢNH ..... 3

MỞ ĐẦU ..... 5

**CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ..... 15**

1.1. Nghiên cứu về giáo dục văn hoá cho trẻ em gia đình đa văn hoá sinh sống tại Hàn Quốc..... 15

1.2. Nghiên cứu về giáo dục văn hoá cho trẻ em có yếu tố Hàn Quốc đang sinh sống tại Đông Nam Á ..... 26

1.3. Nghiên cứu về giáo dục văn hoá cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt - Hàn sinh sống tại Việt Nam ..... 30

Tiểu kết ..... 35

**CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP**

**NGHIÊN CỨU..... 37**

2.1. Khái niệm cơ bản ..... 37

2.2. Lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu ..... 46

2.3. Chính sách, quy định của Việt Nam về giáo dục trẻ em trong các gia đình có yếu tố nước ngoài ..... 53

2.4. Địa bàn nghiên cứu ..... 56

2.5. Phương pháp nghiên cứu ..... 74

Tiểu kết ..... 84

**CHƯƠNG 3. GIÁO DỤC VĂN HOÁ VIỆT NAM CHO TRẺ EM**

**GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT - HÀN TRONG GIA ĐÌNH..... 85**

3.1. Nội dung giáo dục ..... 85

3.2. Phương pháp, thời gian giáo dục ..... 91

3.3. Phong cách của cha mẹ trong giáo dục ..... 94

3.4. Kết quả, những vấn đề đặt ra và kỳ vọng..... 101

Tiểu kết .....	109
<b>CHƯƠNG 4. GIÁO DỤC VĂN HOÁ VIỆT NAM CHO TRẺ EM</b>	
<b>GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT - HÀN Ở TRƯỜNG HỌC .....</b>	<b>111</b>
4.1. Nội dung văn hoá Việt nam trong chương trình, sách giáo khoa và giáo viên giảng dạy ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam.....	111
4.2. Quá trình dạy và học văn hoá Việt Nam.....	120
4.3. Kết quả, những vấn đề đặt ra và kỳ vọng.....	127
Tiểu kết .....	139
<b>CHƯƠNG 5. SO SÁNH KẾT QUẢ GIÁO DỤC ĐA VĂN HOÁ CHO TRẺ EM GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT – HÀN VÀ TRẺ EM GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ PHILIPPINES – HÀN, THÁI LAN- HÀN.....</b>	<b>141</b>
5.1. Bản sắc văn hoá của trẻ em trong gia đình Việt – Hàn, Philippines – Hàn, Thái Lan– Hàn .....	141
5.2. Năng lực giao tiếp liên văn hoá của trẻ em trong gia đình Việt - Hàn, Philippines - Hàn, Thái Lan - Hàn.....	156
Tiểu kết .....	164
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>166</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....</b>	<b>176</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>177</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>190</b>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH ẢNH

Bảng 1: Thực trạng không gian sinh sống của người Hàn Quốc tại Việt Nam.....	69
Bảng 2: Thực trạng vận hành Trường Quốc tế Hàn Quốc tại một vài quốc gia.....	71
Bảng 3: Top 5 Trường Quốc tế Hàn Quốc có đông học sinh tại Châu Á. ....	72
Bảng 4: Số lượng học sinh gia đình đa văn hoá đang theo học tại hai trường.....	73
Bảng 5: Số học sinh tham gia trả lời câu hỏi khảo sát online .....	79
Bảng 6: Thống kê mẫu khảo sát định lượng (Phụ huynh và học sinh) .....	78
Bảng 7: Thống kê trình độ học vấn của phụ huynh (N=110).....	78
Bảng 8: Danh sách đối tượng phỏng vấn định tính .....	80
Bảng 9: Học sinh đánh giá thời lượng và khối lượng kiến thức được học về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam .....	122
Biểu đồ 1: Tình hình kết hôn với người ngoại quốc tại Philippines .....	27
Biểu đồ 2: Thống kê đối tượng học sinh và phụ huynh tham gia khảo sát online.....	79
Biểu đồ 3: Tình trạng phụ huynh học sinh sử dụng ngôn ngữ trong sinh hoạt gia đình.....	87
Biểu đồ 4: Thời gian cha mẹ dạy con ngôn ngữ, văn hoá, cách ứng xử Việt Nam tại gia đình .....	92
Biểu đồ 5: Phong cách dạy con về lịch sử, văn hoá, cách ứng xử xã hội.....	94
Biểu đồ 6: Môi trường ngôn ngữ của nhóm bạn, mạng xã hội, truyền thông .....	99
Biểu đồ 7: Tình trạng sử dụng ngôn ngữ trong gia đình ở trẻ em gia đình đa văn hoá .....	103
Biểu đồ 8: Ngôn ngữ trẻ sử dụng giao tiếp với nhóm bạn .....	104
Biểu đồ 9: Mức độ hữu ích của nội dung học đối với học sinh (1).....	124
Biểu đồ 10 : Mức độ hữu ích của nội dung môn học đối với học sinh (2).....	125
Biểu đồ 11: Ngôn ngữ học sinh sử dụng tại trường học.....	128
Biểu đồ 12: Thống kê số người Hàn Quốc cư trú tại khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1993-2023 .....	143

Hình ảnh 1:	Quan hệ song phương Hàn Quốc – khu vực Đông Nam Á.....	57
Hình ảnh 2:	Thời điểm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức Hàn Quốc và các quốc gia thành viên ASEAN.....	58
Hình ảnh 3:	Đêm giao lưu gia đình Việt – Hàn – Tất niên cuối năm 2018 & 2019.....	64
Hình ảnh 4:	Sách ‘Tổng quan về Hà Nội – Việt Nam’ do Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Hà Nội trực tiếp biên soạn và đưa vào giảng dạy trong chương trình đào tạo.....	116
Hình ảnh 5:	Bộ sách tiếng Việt đang giảng dạy tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội.....	116
Hình ảnh 6:	Sách dạy tiếng Việt (trình độ sơ cấp) của Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh.....	117
Hình ảnh 7:	Sách dạy tiếng Việt (trình độ trung cấp) của Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh.....	117
Hình ảnh 8:	Sách dạy tiếng Việt (trình độ cao cấp) của Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh.....	118
Hình ảnh 9:	Một vài hình ảnh về không gian lớp học tiếng Việt và tờ rơi giới thiệu về sự kiện văn hoá Việt Nam.....	119
Hình ảnh 10:	Minh hoạ cách trình bày câu hỏi trong bảng hỏi google form.....	129
Hình ảnh 11:	Email trao đổi với giám đốc Học viện King Sejong Chiangmai.....	151

## MỞ ĐẦU

Trong giai đoạn đầu của hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc, quan hệ hợp tác về thương mại, đầu tư thường nhận được nhiều sự quan tâm của các bên liên quan. Tuy vậy, trong những năm gần đây, khi nhắc tới quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc, chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy các nội dung hợp tác đa dạng khác như: giáo dục, giao lưu nhân dân, giao lưu văn hoá song phương. Ngày càng nhiều người Hàn Quốc sang Việt Nam để sinh sống và làm việc, trong đó, không thể không nhắc tới các trường hợp nam giới Hàn Quốc sang Việt Nam kết hôn, lập gia đình và tiếp tục sinh sống tại Việt Nam.

Theo thống kê của Hiệp hội gia đình Việt – Hàn tại Hà Nội, hiện nay có khoảng 6.500 gia đình Việt – Hàn ở Việt Nam và trên 80.000 gia đình Hàn – Việt sinh sống ở Hàn Quốc<sup>1</sup>. Dưới góc độ ngoại giao công chúng, gia đình trung bình một gia đình có cha mẹ và hai (02) con thì 86.500 gia đình đa văn hoá tương đương với 346.000 “Đại sứ ngoại giao nhân dân” tiềm năng, đóng góp vào quá trình truyền bá văn hoá song phương, thắt chặt mối quan hệ giữa hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc.

Quan hệ Việt – Hàn hiện nay được nhận định là hai quốc gia đối tác quan trọng trong các lĩnh vực quan hệ hợp tác truyền thống như ngoại giao, kinh tế, xã hội. Không chỉ vậy, Việt Nam – Hàn Quốc đã phát triển thành “hai quốc gia thông gia”, có sự gắn kết chặt chẽ trên nhiều phương diện. Theo kết luận của Tổng cục thống kê Hàn Quốc, năm 2023, tỷ lệ nam giới Hàn Quốc kết hôn với nữ giới là người nước ngoài có quốc tịch Việt Nam là 33,4% tương đương 27,6%<sup>2</sup> trên tổng số các trường hợp kết hôn với người nước ngoài tại Hàn Quốc. Với kết quả này, Việt Nam đã vượt qua Trung Quốc trở thành nước đứng đầu trên bảng thứ tự thống kê các quốc gia có phụ nữ kết hôn với nam giới Hàn Quốc tại Hàn Quốc. Theo các thống kê của Bộ Tư pháp Việt Nam, tính đến năm 2018, cơ quan chức năng Việt Nam ghi nhận 2.666 trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với công dân Hàn Quốc chiếm tỷ lệ cao trong tổng

---

<sup>1</sup> Tài liệu thống kê của Hiệp hội gia đình Việt – Hàn tại Việt Nam. <https://tuoitre.vn/quan-he-viet-han-dang-o-giai-doan-vang-20230623080451213.htm> (truy cập 11/2023)

<sup>2</sup> Tổng cục thống kê Hàn Quốc. [https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=101&tblId=DT\\_1B83A24&conn\\_path=I3](https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=101&tblId=DT_1B83A24&conn_path=I3) (truy cập 02/2025)

số các trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam [Hà Vũ, 2019]. Hàn Quốc là quốc gia đứng thứ 3 sau Mỹ và Đài Loan về tỷ lệ kết hôn với người Việt Nam tại Việt Nam.

Số lượng kết hôn giữa công dân Hàn Quốc và công dân Việt Nam được dự đoán sẽ còn tiếp tục tăng mạnh trong tương lai. Hai quốc gia đã trở thành hai quốc gia “thông gia” và giờ đây khi con cái của những gia đình đến từ hai quốc tịch Việt – Hàn được sinh ra và lớn lên sẽ góp phần đưa quan hệ Việt – Hàn không chỉ còn là hai quốc gia đối tác mà đã trở thành “hai thành viên của một gia đình” [Kwak, 2021]. Trẻ em được sinh ra trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn được kỳ vọng sẽ hiểu biết về cả hai ngôn ngữ Việt và Hàn, được tiếp nhận đồng thời những đặc thù văn hoá Việt Nam và Hàn Quốc. Nhóm trẻ em này có thể trở thành một cầu nối quan trọng kết nối giữa hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc. Trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn cũng sẽ có được nhiều lợi thế khi trẻ sử dụng thành thạo ngôn ngữ và hiểu rõ về văn hoá của hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc, tiến xa hơn sẽ có thêm cơ hội sinh sống, làm việc ở cả hai quốc gia.

### **1. Lý do chọn đề tài**

Với sự gia tăng số lượng kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân Hàn Quốc, hai quốc gia đang cùng chia sẻ nguồn nhân lực có tiềm năng thông thạo ngôn ngữ và hiểu biết về văn hoá, phong tục, tập quán, lịch sử của cả hai quốc gia. Từ góc độ cá nhân, trẻ em gia đình đa văn hoá sẽ mở rộng được cơ hội làm việc tại cả hai quốc gia khi trẻ sử dụng được đồng thời cả hai ngôn ngữ Việt – Hàn cũng như dễ dàng hoà nhập vào cộng đồng xã hội của hai quốc gia nhờ nắm rõ những đặc điểm văn hoá xã hội của Việt Nam và Hàn Quốc.

Tuy nhiên, trẻ em được sinh ra trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn chưa có khả năng thông thạo và sử dụng đồng đều cả hai ngôn ngữ Việt Nam – Hàn Quốc cũng như hiểu biết về văn hoá của hai quốc gia Việt - Hàn. Trong những tiếp xúc ban đầu với phụ huynh học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, một vài phụ huynh là cha có quốc tịch Hàn Quốc đã chia sẻ, dù trẻ em gia đình Việt – Hàn đang sinh sống tại Việt Nam nhưng vẫn chưa có được những hiểu biết sâu về văn hoá, lịch sử Việt

Nam. Một vài phụ huynh khác cũng đề đạt mong muốn con em gia đình Việt – Hàn được học thêm các kiến thức chính thống về Việt Nam và đồng thời vẫn duy trì được hàm lượng kiến thức về Hàn Quốc. Xu hướng gia tăng số lượng các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nói chung và số lượng học sinh gia đình Việt – Hàn theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Thành phố (Tp) Hồ Chí Minh là những gợi mở cho nghiên cứu sinh triển khai nghiên cứu và viết luận án tiến sĩ.

Các gia đình có cha mẹ đều mang quốc tịch Việt Nam hoặc Hàn Quốc sẽ phải chú ý để tạo môi trường và điều kiện cho trẻ em học thêm một ngoại ngữ ngoài ngôn ngữ mẹ đẻ - tiếng Việt hoặc tiếng Hàn. Tuy nhiên, trường hợp gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đã có một môi trường ‘tự nhiên’ để học đồng thời hai ngôn ngữ khi trẻ mới bắt đầu tập nói. Đảng<sup>3</sup> và Nhà nước Việt Nam đang chú trọng và định hướng về giáo dục công dân toàn cầu. Việc trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn được tiếp cận giáo dục cân bằng hai ngôn ngữ, có khả năng sử dụng thành thạo hai ngôn ngữ, được giáo dục có hệ thống và cân bằng kiến thức về văn hoá lịch sử của hai quốc gia sẽ tạo những lợi thế lớn cho nhóm trẻ em này.

Giáo dục ngôn ngữ và văn hoá, đặc biệt đối với các đối tượng là trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn là rất quan trọng do vậy luận án hướng tới việc đề cập tới sự cần thiết phải cân bằng hai yếu tố Việt Nam và Hàn Quốc ở nhóm trẻ này. Luận án này sẽ tìm hiểu về thực trạng giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam đang theo học tại các trường quốc tế trên địa bàn Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh với điều kiện trẻ vẫn được đảm bảo tính đa văn hoá khi duy trì các kiến thức và năng lực ngôn ngữ, văn hoá Hàn Quốc. Việc tìm hiểu về thực trạng giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc cho trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn là cần thiết để có một góc nhìn về quá trình thâm thấu và sử dụng ngôn ngữ, văn hoá ở nhóm trẻ gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Từ đó, đưa ra những hàm ý chính sách, đề xuất phương hướng điều chỉnh giúp nuôi dưỡng thế hệ chủ nhân tương lai cho quan hệ Việt – Hàn có những kiến thức,

---

<sup>3</sup> Báo cáo chính trị Đại hội Đảng XIII [https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/gop-y-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/821539/view\\_content](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/gop-y-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/821539/view_content) (truy cập 09/2024)

hiểu biết về cả hai ngôn ngữ Việt, Hàn cũng như cân bằng những yếu tố văn hoá Việt Nam và Hàn Quốc ở nhóm trẻ mà luận án hướng tới.

## **2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **2.1. Đối tượng và chủ thể nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình dạy và học ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học ở các Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam trong các môi trường gia đình và trường học. Khi nhắc đến trẻ em mang hai dòng máu Việt – Hàn sẽ không thể không nhắc tới đối tượng “con lai Đại Hàn<sup>4</sup>”. Tuy nhiên, đối tượng “con lai Đại Hàn” là để nói bản thân đứa trẻ được sinh ra mà về mặt sinh học là con lai giữa hai đối tượng có quốc tịch Hàn Quốc và Việt Nam nhưng không được người cha có quốc tịch Hàn Quốc hay chính phủ Hàn Quốc thừa nhận là đối tượng có liên quan tới Hàn Quốc. Do những yếu tố về mặt lịch sử, “con lai Đại Hàn” được sinh ra trong khoảng thời gian 1964 đến trước năm 1975. Như vậy, “con lai Đại Hàn” hiện nay cũng đã đều đạt tới ngưỡng tuổi quá 50. Xét cả về lịch sử ra đời cũng như tình trạng tuổi hiện nay, “con lai Đại Hàn” không bao gồm trong chủ thể được nghiên cứu trong luận án này. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án này, chủ thể nghiên cứu được hướng tới là trẻ em được sinh ra trong gia đình đa văn hoá có cha hoặc mẹ là công dân Hàn Quốc kết hôn với mẹ hoặc cha là công dân Việt Nam và cả gia đình đang sinh sống và theo học cấp phổ thông (trung học cơ sở và trung học phổ thông) tại Việt Nam.

Tại Việt Nam, với các trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với công dân nước ngoài sẽ được gọi là “kết hôn có yếu tố nước ngoài”. Tại Hàn Quốc, do yếu tố lịch sử, người Hàn Quốc luôn tự coi dân tộc Hàn là dân tộc duy nhất trên lãnh thổ Hàn Quốc và chỉ có duy nhất một văn hoá Hàn Quốc, bởi vậy đối với các trường hợp công dân Hàn Quốc kết hôn với người nước ngoài, trong các văn bản pháp luật của Hàn Quốc cũng sẽ phân biệt đây là các “gia đình đa văn hoá”. Luận án này hướng tới

---

<sup>4</sup> Theo ước tính, vào năm 1964, có khoảng 300.000 binh sĩ Hàn Quốc tham chiến ở khu vực miền Trung Việt Nam cùng với các lực lượng của Mỹ và chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Hàng ngàn phụ nữ Việt Nam – nạn nhân của bạo lực tình dục chiến tranh đã sinh ra những đứa trẻ được gọi là Con lai Đại Hàn. <https://vtc.vn/justice-for-lai-dai-han-chien-dich-doi-cong-ly-cho-nan-nhan-bao-luc-tinh-duc-chien-tranh-viet-nam-ar453409.html> (Truy cập 09/2023).

chủ thể là trẻ em trong các gia đình có cha hoặc mẹ là người Việt Nam kết hôn với mẹ hoặc cha là người Hàn Quốc. Hiện nay phần lớn các nghiên cứu thực hiện ở Việt Nam và Hàn Quốc vẫn đang sử dụng thuật ngữ “gia đình đa văn hoá” khi đề cập tới loại hình gia đình này. Do vậy, luận án này cũng sẽ sử dụng thuật ngữ “gia đình đa văn hoá” để đề cập tới gia đình được hình thành từ việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân Hàn Quốc.

Để phân biệt với các trường hợp gia đình đa văn hoá đang sinh sống tại Hàn Quốc, luận án sẽ sử dụng thuật ngữ “gia đình đa văn hoá Việt – Hàn” khi đề cập với những gia đình đa văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc đang sinh sống tại Việt Nam. Luận án sẽ sử dụng cách diễn đạt “gia đình đa văn hoá Hàn – Việt” để nhắc tới những gia đình đa văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc đang sinh sống tại Hàn Quốc. Bên cạnh đó, luận án cũng thống nhất sử dụng cách diễn đạt “trẻ em trong gia đình có yếu tố Hàn Quốc” để đề cập tới chủ thể trẻ em có cha/mẹ là công dân thuộc khu vực Đông Nam Á và mẹ/ cha là công dân Hàn Quốc.

## **2.2. Phạm vi nghiên cứu**

Về mặt không gian nghiên cứu, nghiên cứu sẽ triển khai nghiên cứu tại các trường quốc tế trên địa bàn Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh do đây là hai đô thị lớn nhất tại Việt Nam tập trung nhiều cơ sở hạ tầng giáo dục. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh cũng là hai đô thị có số lượng người Hàn Quốc sinh sống đông nhất tại Việt Nam<sup>5</sup>. Đặc biệt, đây là hai thành phố có Trường Quốc tế Hàn Quốc được Bộ giáo dục Hàn Quốc và Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam cấp phép thành lập và vận hành. Hầu hết các gia đình đa văn hoá Việt - Hàn có con trong độ tuổi đi học đều tập trung sinh sống tại hai thành phố lớn Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh.

Luận án này muốn nhấn mạnh đến quan điểm trẻ em trong gia đình có yếu tố Hàn Quốc cần phải có sự hiểu biết, khả năng sử dụng cân bằng cả ngôn ngữ, văn hoá của quê hương người mẹ/cha và ngôn ngữ, văn hoá Hàn Quốc. Theo đó, luận án này lựa chọn đi

---

<sup>5</sup> Theo báo cáo thống kê của Cơ quan quản lý kiều bào Hàn quốc tại nước ngoài, tính đến năm 2023 có khoảng 180.000 người Hàn Quốc đang sinh sống tại Việt Nam. Trong đó, có khoảng 70.000 người sinh sống tại Hà Nội và 84.000 người sinh sống tại Tp. Hồ Chí Minh chiếm tổng hơn 85% số lượng người Hàn Quốc đang sinh sống tại Việt Nam. (<https://oka.go.kr/oka/information/know/status/> truy cập 05/2024).

theo quan điểm của khái niệm ‘năng lực giao tiếp liên văn hoá’ để nhấn mạnh trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn cần phải được ‘xã hội hoá’ - giáo dục cân bằng các yếu tố ngôn ngữ, văn hoá của cả hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc. Do vậy, luận án sẽ tiến hành khảo sát, thu thập dữ liệu đối với trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang học tập tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Luận án cũng tập trung phân tích kỹ về hai môi trường giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ đó là trong môi trường gia đình và nhà trường.

Quá trình học ngôn ngữ và văn hoá bắt đầu từ rất sớm ngay từ khi trẻ học nói những từ đầu tiên trong đời. Tuy nhiên, cần có thời gian để đánh giá chính xác hiệu quả của việc học đó. Để đảm bảo việc khảo sát thu thập được câu trả lời có chất lượng và chính xác nhất có thể, luận án sẽ chỉ tiến hành khảo sát đối với các học sinh lớp 7 tới lớp 12 là trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh.

### **3. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

#### ***3.1. Mục tiêu nghiên cứu***

Làm rõ được thực trạng giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em trong các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam trên các phương diện nội dung giáo dục, phương pháp và phong cách giáo dục trong gia đình; từ đó đánh giá kết quả thụ đắc văn hoá – ngôn ngữ của trẻ, nhận diện những vấn đề đặt ra, đồng thời làm rõ kỳ vọng của các chủ thể liên quan đối với giáo dục văn hoá Việt Nam trong bối cảnh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn.

Nhận diện được thực tiễn giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại các Trường Quốc tế Hàn Quốc ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh trên các phương diện cấu trúc chương trình đào tạo, hệ thống học liệu và đội ngũ giáo viên; đánh giá hiệu quả của các hoạt động giáo dục này, qua đó xác định những vấn đề tồn tại và kỳ vọng cải thiện giáo dục văn hoá Việt Nam trong các Trường Quốc tế Hàn Quốc ở Việt Nam.

Làm rõ được một số điểm tương đồng và khác biệt về bản sắc văn hoá và năng lực giao tiếp liên văn hoá của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam với

trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc tại Philippines và Thái Lan, nhằm nhận diện tác động của bối cảnh quốc gia – xã hội – giáo dục đến kết quả giáo dục và xã hội hoá trẻ em trong các gia đình đa văn hoá.

### **3.2. Câu hỏi nghiên cứu**

Câu hỏi nghiên cứu số 1: Giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em trong các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam được thực hiện như thế nào trên các phương diện nội dung, phương pháp và phong cách giáo dục? Kết quả, những vấn đề đặt ra và kỳ vọng liên quan đến giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em trong các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam như thế nào?

Câu hỏi nghiên cứu số 2: Thực trạng giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại các Trường Quốc tế Hàn Quốc ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh như thế nào trên các phương diện cấu trúc chương trình đào tạo, hệ thống học liệu và đội ngũ giáo viên? Kết quả, những vấn đề đặt ra và kỳ vọng liên quan đến giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại các Trường Quốc tế Hàn Quốc ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh như thế nào?

Câu hỏi nghiên cứu số 3: Bản sắc văn hoá và năng lực giao tiếp liên văn hoá – như là những kết quả tổng hợp của giáo dục trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có những điểm tương đồng và khác biệt đặc thù nào khi so sánh liên quốc gia với trẻ em thuộc các gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc tại Philippines và Thái Lan?

### **4. Ý nghĩa, lý luận và thực tiễn của nghiên cứu**

Một khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý trước đây về trẻ em trong các gia đình đa văn hoá Việt - Hàn tại Việt Nam là sự thiếu hụt các phân tích chuyên sâu. Phần lớn các công trình học thuật tập trung chủ yếu vào khía cạnh hòa nhập xã hội và văn hóa của các cặp vợ chồng, đặc biệt là sự thích nghi của các cô dâu người Việt Nam với gia đình chồng tại Hàn Quốc, hoặc ngược lại. Những nghiên cứu liên quan đến trẻ em thường chỉ giới hạn trong các trường hợp đặc thù, chẳng hạn như trẻ em theo mẹ hồi hương<sup>6</sup> sau khi cha mẹ ly hôn. Bên cạnh đó cũng có những nghiên cứu về việc tiếp thu ngôn ngữ và văn hóa, nhưng nội dung nghiên cứu chủ yếu mô tả thực

---

<sup>6</sup> Đây là những trường hợp, phụ nữ Việt Nam sang Hàn Quốc sinh sống trong giai đoạn hôn nhân nhưng quay trở lại sinh sống tại Việt Nam sau khi ly hôn.

trạng học tập và sử dụng tiếng Hàn. Điểm yếu của các nghiên cứu này là chưa đi sâu khám phá các thách thức trong việc duy trì và phát triển ngôn ngữ cũng như bản sắc văn hóa Việt Nam của thế hệ trẻ này ngay tại quê ngoại – Việt Nam. Trên cơ sở giới thuyết về xã hội hoá và năng lực giao tiếp liên văn hoá, luận án này được kỳ vọng là sẽ tìm hiểu được thực trạng dạy và học ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam, so sánh hàm lượng tiếp nhận yếu tố Việt Nam và yếu tố Hàn Quốc ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học tại các Trường Quốc tế Hàn Quốc ở Việt Nam. Thông qua nghiên cứu, luận án mong muốn góp thêm một góc nhìn mới về thực trạng giáo dục, đào tạo ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, góp phần nâng cao nhận thức về gia đình đa văn hoá – một xu hướng tất yếu của hội nhập và phát triển hiện nay.

Trên cơ sở đó, luận án được xác định có một số đóng góp về mặt thực tiễn như sau:

Thứ nhất, luận án sẽ căn cứ vào tình trạng xã hội hoá yếu tố Việt Nam ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn so sánh với mức độ tiếp nhận yếu tố Hàn Quốc để đánh giá khả năng giao tiếp liên văn hoá ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn.

Thứ hai, qua kết quả khảo sát đánh giá về thực trạng học, sử dụng tiếng Việt cũng như các kiến thức về văn hoá lịch sử Việt Nam trên bình diện so sánh với học, sử dụng tiếng Hàn và kiến thức liên quan tới Hàn Quốc sẽ giúp cho gia đình, nhà trường nhìn lại quá trình triển khai các hoạt động giáo dục đối với trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Dựa vào các giới thuyết về xã hội học, năng lực giao tiếp liên văn hoá, luận án mong muốn nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc tạo được môi trường giáo dục, xã hội hoá trong gia đình, trường học, xã hội giúp trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn cân bằng được tương đối, hài hoà các yếu tố Việt Nam và Hàn Quốc ở trẻ.

Thứ ba, tập trung vào lợi thế của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn trong việc phát triển thành công dân toàn cầu phù hợp với xu hướng của thế giới và định hướng phát triển nhân lực của chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc khi có sự phối hợp nhất quán và thống nhất từ gia đình, trường học tới xã hội. Qua đó, luận án sẽ có thể

đưa ra những hàm ý chính sách đối với chính phủ Việt Nam trong việc đào tạo, duy trì và tận dụng được nguồn nhân lực chất lượng cao có 50% yếu tố dân tộc và văn hoá Việt Nam cho công cuộc xây dựng phát triển của Việt Nam nói riêng và hướng tới mục tiêu cùng thịnh vượng của Việt Nam và Hàn Quốc nói chung.

## **5. Bố cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo, danh mục các công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án, nội dung luận án được kết cấu thành năm chương cụ thể như sau:

Chương 1 điểu luận các công trình nghiên cứu về giáo dục ngôn ngữ và văn hoá của quốc gia “ngoại”<sup>7</sup> cho với trẻ em gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc, Đông Nam Á và Việt Nam. Trên cơ sở đó, chương này nhận diện khoảng trống mà nghiên cứu đi trước để lại nhằm đưa ra định hướng cho các nội dung của luận án.

Chương 2 trình bày cơ sở lý luận, địa bàn nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Trong chương này, các khái niệm then chốt được định nghĩa và thao tác hoá cụ thể làm cơ sở cho việc triển khai nghiên cứu. Chương này cũng trình bày nội dung các lý thuyết được vận dụng và cách thức vận dụng các lý thuyết này để phân tích dữ liệu trong các chương sau. Hai nội dung quan trọng khác của chương này cũng được đề cập cụ thể là địa bàn nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 3 tập trung làm rõ thực trạng giáo dục văn hoá Việt Nam trong môi trường gia đình. Kết quả, những vấn đề đặt ra và kỳ vọng liên quan đến giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em trong các gia đình đa văn hoá Việt - Hàn tại Việt Nam cũng sẽ được thảo luận trong chương này.

Chương 4 tập trung bàn về thực tiễn giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn trong trường học. Chương này cũng làm rõ kết quả, những vấn đề đặt ra và kỳ vọng của cha mẹ, học sinh, giáo viên đối với việc giáo dục văn hoá Việt Nam tại các trường Quốc tế Hàn Quốc ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

---

<sup>7</sup> “ngoại” ở đây muốn nhắc tới quê ngoại. Do đa phần trong các gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn thì thường người mẹ sẽ là người có quốc tịch khác ngoài Hàn bởi vậy khi nói đến yếu tố “ngoại” là luận án muốn nhắc tới yếu tố văn hoá, ngôn ngữ quốc gia của người mẹ.

Chương 5 so sánh sản sắc văn hoá và năng lực giao tiếp liên văn hoá - như là những kết quả tổng hợp của giáo dục trẻ em gia đình đa văn hoá Việt - Hàn với trẻ em thuộc các gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc tại Philippines và Thái Lan.

# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

### **Dẫn nhập**

Luận án tiến sĩ này thuộc chuyên ngành Khu vực học Đông Nam Á, tập trung nghiên cứu chuyên sâu về quá trình giáo dục văn hóa Việt Nam cho trẻ em trong các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tại Việt Nam. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành, đòi hỏi sự kết hợp giữa các phương pháp tiếp cận của khu vực học, xã hội học, giáo dục học và văn hóa học.

Trong khi phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào trẻ em gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc, thực tế cho thấy Việt Nam là nơi có cộng đồng trẻ em gia đình Việt – Hàn sinh sống đông đảo nhất Đông Nam Á. Đây cũng là một yếu tố tạo nên đối tượng nghiên cứu đặc thù. Các nghiên cứu tại Hàn Quốc thường nhấn mạnh việc cân bằng văn hoá mẹ đẻ để trẻ hoà nhập với xã hội Hàn Quốc. Tuy nhiên các nghiên cứu cũng chỉ ra, mảng giáo dục văn hoá bản địa cho nhóm trẻ này tại Việt Nam - quê hương của người mẹ vẫn còn bị bỏ ngỏ.

Sự thiếu hụt này dẫn đến câu hỏi quan trọng về ngôn ngữ chiếm ưu thế trong quá trình xã hội hoá tại môi trường gia đình là ngôn ngữ gì? Nhận diện khoảng trống nghiên cứu đó, luận án lựa chọn đề tài “Giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam”. Theo đó, kỳ vọng, nghiên cứu này sẽ bổ sung một mảnh ghép thiết yếu vào bức tranh nghiên cứu về gia đình đa văn hoá, hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho cả hai quốc gia.

### **1.1. Nghiên cứu về giáo dục văn hoá cho trẻ em gia đình đa văn hoá sinh sống tại Hàn Quốc**

Lịch sử bán đảo Hàn Quốc<sup>8</sup> nói chung và Hàn Quốc nói riêng bắt đầu từ thần thoại Dangun. Người dân Hàn Quốc luôn tự hào, đề cao về nguồn gốc thuần khiết –

---

<sup>8</sup> Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên gọi là khu vực địa lý của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc là “bán đảo Triều Tiên”, còn Hàn Quốc gọi là “bán đảo Hàn”. Khi triển khai nghiên cứu, nghiên cứu sinh chủ yếu tham khảo các nguồn tài liệu của Hàn Quốc và nội dung nghiên cứu là các vấn đề liên quan tới Hàn Quốc nên trong nghiên cứu này sẽ thống nhất sử dụng cách diễn đạt “Bán đảo Hàn Quốc”.

한민족 (Hanminjok)- quốc gia thuần nhất về chủng tộc, văn hoá và ngôn ngữ. Từ một quốc gia thuần nhất về chủng tộc, văn hoá và ngôn ngữ, vào cuối những năm 90, Hàn Quốc bắt đầu chứng kiến một làn sóng nhập cư lớn vào đất nước này. Sự biến chuyển này xuất hiện do những thay đổi mang tính xã hội như: thanh niên Hàn Quốc không thích làm những công việc nặng nhọc, thêm vào đó, tình trạng mất cân bằng giới tại Hàn Quốc khiến cho nam giới Hàn Quốc tại các địa phương không phải thành phố lớn khó có thể tìm được vợ.

Theo đó, những người nước ngoài đầu tiên xây dựng yếu tố ‘đa văn hoá’ tại Hàn Quốc là những lao động nước ngoài đến làm việc tại đây và tiếp theo là các cô dâu nước ngoài di cư tới Hàn Quốc. Từ một quốc gia luôn đề cao sự thống nhất và thuần khiết về dân tộc và văn hoá, Hàn Quốc dành khá nhiều sự chú ý tới các yếu tố “ngoại lai” dần tăng lên trong xã hội. Theo thống kê của Tổng cục thống kê Hàn Quốc, năm 1992 là năm đầu tiên Hàn Quốc ghi nhận những trường hợp đăng ký kết hôn giữa người Hàn Quốc và người nước ngoài. Con số này tăng liên tục và đến năm 2006, xã hội Hàn Quốc ghi nhận một số lượng lớn các cuộc kết hôn với người nước ngoài của người Hàn Quốc và kèm theo đó là một lượng lớn phụ nữ kết hôn di cư tới sinh sống tại Hàn Quốc. Như một điều tất yếu, xã hội Hàn Quốc đã đón chào một thế hệ công dân mới là thành viên của các gia đình đa văn hoá. Trong thời gian đầu khi bắt đầu hình thành các gia đình có yếu tố nước ngoài tại Hàn Quốc, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào khả năng hoà nhập xã hội, thích ứng với cuộc sống ở Hàn Quốc của các cô dâu nước ngoài. Và sau đó 10 năm sau, thời điểm năm 2007 mới bắt đầu có những nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc.

Tổng hợp các luận văn nghiên cứu khoa học tại kho tư liệu khoa học kỹ thuật Hàn Quốc của trung tâm nghiên cứu khoa học Hàn Quốc cho thấy có 163 luận văn, luận án lấy đối tượng nghiên cứu là trẻ em trong gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc. Xét về loại hình, trong số 163 tài liệu nghiên cứu có 32 luận án tiến sỹ. Nếu xét về nội dung, trong số 163 tài liệu nghiên cứu, có 24 luận án nghiên cứu liên quan tới căn tính và sự tự tin của trẻ em trong gia đình đa văn hoá; 21 nghiên cứu tập trung vào tìm hiểu và đưa ra các yếu tố ảnh hưởng tác động tới khả năng sử dụng đồng thời hai

ngôn ngữ của trẻ em trong gia đình đa văn hoá. Các luận văn, luận án đề cập tới các vấn đề về khả năng được công nhận và hoà nhập vào xã hội lớn nói chung và xã hội thu nhỏ - trường học nói riêng đối với trẻ em trong gia đình đa văn hoá có khoảng 28 nghiên cứu. Để giải thích cho việc trẻ em trong gia đình đa văn hoá gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày tại Hàn Quốc, có 29 nghiên cứu tiếp cận vấn đề này từ cách phân tích chính sách và chương trình hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức chính phủ. Bên cạnh đó, có khoảng 47 nghiên cứu triển khai khảo sát thực trạng gia đình đa văn hoá, mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong gia đình đa văn hoá, vai trò định hướng của cha trong gia đình đa văn hoá có những ảnh hưởng như thế nào tới trẻ em trong gia đình.

Sách “*Gia đình đa văn hoá Hàn Quốc*” do Tiến sĩ Trần Thị Nhung làm chủ biên, in tại Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2014 đã đưa ra thực trạng gia tăng số lượng các gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc. Tập trung vào các trường hợp kết hôn giữa công dân Hàn Quốc và công dân nước ngoài, “*Gia đình đa văn hoá Hàn Quốc*” đã cung cấp các vấn đề xã hội mà gia đình đa văn hoá đang đối mặt tại Hàn Quốc. Khó khăn mang tính xã hội trong gia đình đa văn hoá được kể đến là những vướng mắc trong giao tiếp giữa người vợ có quốc tịch nước ngoài và người thân gia đình người chồng Hàn Quốc bởi khác biệt về ngôn ngữ, văn hoá. Các phân tích trong “*Gia đình đa văn hoá Hàn Quốc*” dựa trên dữ liệu thống kê từ trước năm 2010. Đây được coi là giai đoạn đầu của tình trạng bùng nổ số lượng gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc và cũng là giai đoạn chứng kiến sự thiếu thiện chí trong tìm hiểu và tiếp nhận văn hoá hai chiều giữa các thành viên trong các gia đình đa văn hoá cũng như các thành viên xã hội tại Hàn Quốc.

Việc người mẹ có quốc tịch nước ngoài không thành thạo tiếng Hàn, không hoà nhập tốt vào xã hội Hàn Quốc kéo theo hệ lụy, trẻ em trong gia đình đa văn hoá trong giai đoạn trước năm 2010 cũng gặp khó khăn về ngôn ngữ, không nói được tiếng Hàn [Trần Thị Nhung, 2010 & 2014]. Đặc biệt, khi tới độ tuổi đến trường, do không nói được tiếng Hàn, trẻ em gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc không theo kịp được chương trình học tại trường. Không chỉ vậy, trẻ cũng không hoà nhập được với

môi trường trường học dẫn đến bỏ học làm mất đi các cơ hội giáo dục trong tương lai. Phần cuối của sách đã giới thiệu một số chính sách, biện pháp của chính phủ Hàn Quốc trong việc hỗ trợ các gia đình đa văn hoá cũng như các chính sách của Việt Nam và bất cập của những chính sách này trong việc xử lý các vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Như đã đề cập ở trên, do đặc thù coi trọng tính thuần nhất về dân tộc của người Hàn Quốc, trong số các nghiên cứu dù là không nhiều nhưng có năm (05) đề tài đề cập tới vấn đề sức khoẻ tâm lý của trẻ em trong gia đình đa văn hoá. Mặc dù, các con số thống kê cho thấy, lượng người Hàn Quốc kết hôn với người Việt Nam khá cao nhưng trong số 163 luận văn, luận án nghiên cứu về ‘trẻ em trong gia đình đa văn hoá’ chỉ có chín (09) đề tài nghiên cứu cụ thể về ‘trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn’. Có thể tổng kết năm (05) vấn đề chính trong nghiên cứu về ‘trẻ em trong gia đình đa văn hoá’ tại Hàn Quốc được đề cập tới đó là: (i) *căn tính và sự tự tin*; (ii) *năng lực sử dụng đồng thời hai ngôn ngữ*; (iii) *khả năng hoà nhập vào cộng đồng, xã hội Hàn Quốc*; (iv) *các chính sách, chương trình hỗ trợ gia đình đa văn hoá*; (v) *sức khoẻ tâm lý của trẻ em*.

Học thêm một ngôn ngữ mới không chỉ là biết thêm về một đất nước mới, mà còn là cánh cửa mở ra kho tàng văn hóa phong phú của dân tộc đó. Trong các nghiên cứu về giáo dục ngôn ngữ cho trẻ em trong gia đình đa văn hóa, yếu tố văn hóa, lớp nền tảng sâu sắc nằm dưới ngôn ngữ, thường bị bỏ qua. Các nghiên cứu về khả năng thích ứng với môi trường xã hội, môi trường trường học, sự hình thành căn tính<sup>9</sup>, sự tự tin của trẻ tại Hàn Quốc đã chỉ ra trẻ em trong gia đình đa văn hoá càng quan tâm và hiểu biết về đất nước của mẹ (thường là các cô dâu nước ngoài, vốn không phải quốc tịch Hàn Quốc) thì trẻ càng tự tin, dễ dàng hoà đồng, thích ứng với môi trường trường học, xã hội hơn so với những trẻ do không có sự tiếp xúc về ngôn ngữ cũng như văn hoá của quốc gia của người mẹ.

Xét về phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu của Lee Ye Rin (2014) sử dụng phương pháp nghiên cứu phỏng vấn sâu, Im Kyeong Eun (2013) áp dụng nghiên cứu

---

<sup>9</sup> Ở đây tác giả muốn sử dụng với từ tương đương trong tiếng anh là “Identity” hay 정체성 trong tiếng Hàn. .

tình huống như nghiên cứu, Heo Jeong A (2014; 2015) sử dụng bảng hỏi, khảo sát và nghiên cứu thực nghiệm. Nghiên cứu của Park Kyeong Min (2008) đã hướng đến nội dung “*Những yếu tố môi trường của trẻ em trong gia đình đa văn hoá ảnh hưởng tới việc hoà đồng xã hội*” [다문화가족 자녀의 환경적 용인이 사회적응에 미치는 영향]. Nghiên cứu tập trung vào đối tượng là trẻ em trong gia đình đa văn hoá có mẹ là người nước ngoài và cha là người Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, do những hạn chế về khả năng ngôn ngữ, tính tự lập về kinh tế của người mẹ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự tự tin của con trẻ, ảnh hưởng đến quá trình hình thành bản sắc của trẻ kèm theo đó là khiến trẻ khó hoà đồng vào xã hội.

Trong số các nghiên cứu về căn tính, sự tự tin của trẻ em trong gia đình đa văn hoá, có nghiên cứu của Kim Gum Ja (2009) hay Kim Hye Jin (2017) lấy đối tượng nghiên cứu là gia đình đa văn hoá Hàn – Việt. Hai (02) nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu nhân học và đưa ra kết luận về vai trò của cha mẹ trong việc hình thành sự tự tin của trẻ, cũng như khả năng hoà đồng vào xã hội của trẻ em trong gia đình đa văn hoá. Người mẹ Việt Nam khi mới sang Hàn Quốc do quá trình học, hiểu và sử dụng tiếng Hàn quá ngắn dẫn đến việc bản thân người mẹ không hoà nhập được với xã hội Hàn Quốc. Theo quan điểm của Nho giáo, người mẹ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi dạy con cái đặc biệt giai đoạn còn nhỏ. Tuy nhiên, khi bản thân người mẹ nước ngoài không sử dụng thành thạo tiếng Hàn, không hiểu rõ về văn hoá Hàn Quốc sẽ không thể dạy con cái hoà nhập được với xã hội Hàn Quốc. Trong khi đó, người cha ở các mẫu phỏng vấn của nghiên cứu cho hai (02) nghiên cứu cho thấy những yếu tố tiềm ẩn hành vi bạo lực gia đình. Như một tất yếu, với những trường hợp này, trẻ em dù được sinh ra trong môi trường đa văn hoá nhưng lại không thể tiếp nhận được các yếu tố đa văn hoá một cách tích cực. Ngược lại, khi đến giai đoạn tuổi dậy thì, trẻ lại rơi vào trạng thái mất cân bằng, mất tự tin về bản thân. Trẻ tự ti về sự thật có mẹ là người Việt Nam dẫn đến quan hệ giữa trẻ và mẹ cũng bị xa cách. Trẻ cảm thấy thiếu tự tin khi phải nhắc đến mẹ, điều đó dẫn đến những mặc cảm khi giao tiếp với các thành viên khác trong xã hội.

Các nghiên cứu trong giai đoạn đầu những năm 2000 thường xem quá trình hòa nhập của trẻ em trong gia đình đa văn hóa như một quá trình đơn phương, trong đó trẻ em phải tự thích nghi với văn hóa đa số. Các nghiên cứu này cho thấy rằng, quá trình hòa nhập là một quá trình tương tác phức tạp giữa các yếu tố văn hóa khác nhau. Cụ thể, trong bối cảnh gia đình Hàn-Việt, người mẹ Việt Nam và trẻ em thường phải đối mặt với những kỳ vọng cao về việc hòa nhập vào văn hóa Hàn Quốc, trong khi bản thân xã hội Hàn Quốc chưa thực sự mở lòng đón nhận sự đa dạng văn hóa. Điều này dẫn đến việc, trẻ em trong gia đình đa văn hoá nói chung và trẻ em trong gia đình đa văn hoá Hàn Quốc – Việt Nam được đề cập tới trong hai (02) nghiên cứu này có xu hướng phủ nhận, không muốn thừa nhận yếu tố đa dạng quốc tịch, văn hoá của bản thân.

Để giải quyết được vấn đề tâm lý nói trên ở trẻ em trong gia đình đa văn hoá Hàn Quốc – Việt Nam, các nghiên cứu [Lee Ye Rin, 2014; Hong Yong Hee &etc, 2019] đã đưa ra một giải pháp. Hai (02) nghiên cứu chỉ ra khi được tiếp xúc nhiều hơn với văn hoá ‘quê ngoại’, trẻ tự tin hơn về cội nguồn của mẹ. Khi trẻ tìm hiểu và biết được thêm những nét đẹp, điểm tương đồng của giữa văn hoá ‘quê nội’ và văn hoá ‘quê ngoại’. Những sự hiểu biết này sẽ giúp trẻ tự tin hơn về xuất thân trong gia đình đa văn hoá, có mẹ là người Việt Nam.

Các nghiên cứu của Lee Ye Rin (2014), Hong Yong Hee và cộng sự (2019) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc củng cố bản sắc văn hóa cho trẻ em trong gia đình đa văn hóa. Theo đó, việc tạo điều kiện cho trẻ em Hàn – Việt về thăm quê ngoại, tiếp xúc gần gũi với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam không chỉ giúp trẻ hình thành căn tính tích cực mà còn góp phần duy trì sự cân bằng văn hóa trong gia đình, từ đó tăng cường sự gắn kết và hài hòa giữa các thành viên.

Với nội dung giáo dục và đào tạo ngôn ngữ cho trẻ em trong gia đình đa văn hoá, các nghiên cứu của Lee Ye Rin (2014) và Hong Yong Hee (2019) chỉ ra rằng, thể mạnh rất lớn khi nhắc đến trẻ em trong gia đình đa văn hoá đó là môi trường lý tưởng giúp trẻ phát triển khả năng ngôn ngữ của mình. Có thể lý giải cho quan điểm này là bởi trẻ sinh hoạt trong môi trường đa ngôn ngữ: tiếng Hàn- thường là ngôn ngữ

của người cha và một ngôn ngữ nước ngoài – thường là ngôn ngữ của người mẹ ngay trong không gian gia đình.

Tuy nhiên, trong các nghiên cứu cũng đã chỉ ra được những hạn chế trong việc trẻ tiếp thu ngôn ngữ tiếng Hàn khi người mẹ- người gần gũi trẻ nhất lại không thành thạo tiếng Hàn, khiến cho trẻ gặp khó khăn khi giao tiếp với cộng đồng, khó hoà đồng với bạn bè khi đến tuổi đi học [Park Kyeong Min, 2008]. Do vậy, trong các nghiên cứu của Woo Won Muk (2013), Lee Ji Hyeon (2017) đã đề cập đến các giải pháp giáo dục song ngữ, sử dụng nền tảng internet để mở rộng giáo dục tiếng Hàn đến các đối tượng trẻ em cần học. Trong nghiên cứu của mình Woo Won Muk (2013) đưa ra một vài phương án như tạo ra môi trường giáo dục song ngữ tập trung vào tiếng mẹ đẻ trong các gia đình đa văn hóa giúp cải thiện quan điểm của các thành viên trong cộng đồng địa phương mà bắt đầu là từ chính các thành viên trong gia đình đa văn hoá, để họ có thể dạy con trẻ ở nhà. Đồng thời, nghiên cứu cũng đề xuất cho phép trẻ em của các gia đình đa văn hóa có thể nói và sử dụng hai ngôn ngữ đáng tin cậy bằng cách tổ chức chương trình giảng dạy theo hướng tương tự như giáo dục tiếng Hàn ở trường học. Theo đó, các trường học có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ như một khái niệm về tiếng Hàn thay vì tiếng Hàn chỉ được nhìn nhận như một ngoại ngữ.

Qua phân tích các chính sách của các cơ quan chính phủ về hỗ trợ giáo dục song ngữ cho trẻ em của các gia đình đa văn hóa, Lee Ji Hyeon (2017) nhận thấy hầu hết giáo dục song ngữ đang được triển khai tập trung vào giáo dục hiểu biết đa văn hóa hơn là giáo dục song ngữ thực tế. Nghiên cứu của Lee Ji Hyeon (2017) đã đưa ra đề xuất thực hiện phương pháp giáo dục trực tuyến. Bằng phương pháp phỏng vấn, thống kê tài liệu, Lee Ji Hyeon (2017) đã đưa ra các kết quả như sau: Thứ nhất, giáo dục online có thể không bị giới hạn về thời gian và địa điểm, vì vậy học sinh sống ở các vùng khác ngoài khu vực đô thị và trẻ em từ các ngôn ngữ thiểu số như tiếng mẹ đẻ của cha mẹ từ Đông Nam Á không phải là ngôn ngữ chính như tiếng Anh, tiếng Trung, hoặc người Nhật có thể hưởng lợi từ giáo dục. Thứ hai, đó là phương pháp giáo dục lấy người học làm trung tâm hơn là giáo dục nhồi nhét một chiều đã cải thiện rất nhiều sự tập trung của người học thông qua các tài liệu trên

lớp với hiệu ứng hình ảnh tuyệt vời và tạo hứng thú cho lớp học và khả năng song ngữ được cải thiện đáng kể. Thứ ba, thông qua giáo dục trực tuyến, người học không chỉ học song ngữ mà còn được tìm hiểu về văn hóa của hai quốc gia từ đó cảm thấy tự hào về đất nước của cha mẹ mình.

Trong phần nghiên cứu với phương pháp phỏng vấn sâu các đối tượng là trẻ em trong gia đình đa văn hoá Hàn – Việt của Huỳnh Thị Thanh Thủy (2015) đã đưa ra một thực trạng: trẻ em trong gia đình đa văn hoá Hàn – Việt từ chối học đồng thời hai ngôn ngữ Hàn – Việt. Lý do đến từ bản thân người mẹ có quốc tịch Việt Nam cho rằng con cần phải tập trung vào học tiếng Hàn nên không cho con tham gia vào các chương trình hỗ trợ học song ngữ.

Cũng phải nhắc tới một lý do khác, xuất phát từ việc chính các thành viên trong gia đình ‘nhà nội’ – Hàn Quốc không muốn cho con trẻ học thêm tiếng Việt – ngôn ngữ của người mẹ. Hoặc do người mẹ quá bận rộn đi làm kiếm tiền, khiến cho trẻ cảm thấy mẹ không gần gũi mình và có cảm giác xấu hổ về xuất thân Việt Nam của mẹ đã được đề cập trong nghiên cứu của Lee Ji Yeon (2018). Lee Ji Yeon (2018) đã tiến hành phỏng vấn 22 gia đình đa văn hoá Hàn – Việt đang sinh sống tại Hàn Quốc.

Khi quan niệm Việt Nam là quốc gia phát triển chưa theo kịp với Hàn Quốc, tiếng Việt không được sử dụng ở bất kỳ quốc gia nào khác ngoài Việt Nam sẽ là những rào cản trong việc dạy con của các bà mẹ Việt Nam di trú sang Hàn Quốc. Họ vấp phải những phản đối từ chính người thân gia đình đang chung sống – mẹ chồng, thành viên trong gia đình chồng và thậm chí từ chính người chồng. Bên cạnh việc đề cập tới thực trạng việc học và sử dụng song ngữ Hàn – Việt trong các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, nghiên cứu đã đưa ra những giải pháp nhằm góp phần giúp cho việc giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc trở nên cân bằng hơn như: cần có sự hỗ trợ và tạo môi trường tiếp xúc và học ngôn ngữ cho trẻ. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng người mẹ Việt Nam trong gia đình đa văn hoá Hàn – Việt cần phải tự tin hơn trong xã hội Hàn Quốc để con trẻ có thể tự hào và tự tin khi học và sử dụng ngôn ngữ của mẹ.

Các nghiên cứu được tiến hành tại Hàn Quốc cũng dành một phần quan tâm không nhỏ cho việc đề cập tới các giải pháp mang tính chính sách từ chính phủ Hàn Quốc. Với việc xây dựng “Đạo luật đối với người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc- Act on treatment of foreigners residing in the Republic of Korea [제한 외국인 처우 기본법]” và sau đó được hoàn thiện để ban hành “Luật hỗ trợ gia đình đa văn hoá - 다문화가족지원법” và gần đây nhất là vào năm 2010, Hàn Quốc đã vận hành một chương trình thể hiện sự thiện chí trong việc giúp các dân tộc ‘bên ngoài’ không phải dân tộc Hàn sớm có điều kiện để hoà nhập vào xã hội Hàn Quốc – “chương trình hoà nhập xã hội - 사회통합 프로그램”.

Trong những giai đoạn đầu thực hiện và triển khai chương trình nói trên, khi khảo sát sâu các trường hợp cụ thể là trẻ em gia đình đa văn hoá Hàn – Việt trong nghiên cứu của Kim Mi Seon (2010) đã chỉ ra, các chương trình hỗ trợ gia đình đa văn hoá vẫn chưa đảm bảo được quyền lợi giáo dục đối với trẻ em. Tỷ lệ trẻ em được phỏng vấn trong nghiên cứu tiếp tục học lên các cấp cao hơn vẫn còn thấp do thiếu sự truyền thông các thông tin đến các bà mẹ Việt Nam trong các gia đình đa văn hoá. Không chỉ vậy, trong nghiên cứu của Hoàng Ngọc Tuấn (2017) đã chỉ ra do quan điểm về thuần nhất dân tộc tại xã hội Hàn Quốc đã bám chắc, bám chặt vào tiềm thức của người dân Hàn Quốc, trong trường học vẫn xuất hiện tình trạng trẻ em ‘thuần’ Hàn có các biểu thị thiếu tôn trọng trẻ em gia đình đa văn hoá cụ thể là gia đình đa văn hoá Hàn – Việt.

Theo Lee Ga Yeon (2018), xã hội đóng vai trò như một ngôi trường lớn đối với trẻ em. Trong bối cảnh trẻ em đa văn hóa tại Hàn Quốc thường sinh sống trong môi trường thuần Hàn, nhiều trường hợp, đặc biệt là những trường hợp có mẹ là người nước ngoài, đã thể hiện thái độ tiêu cực đối với người mẹ. Điều này ẩn chứa nguy cơ gây ra những rối loạn tâm lý nghiêm trọng cho trẻ. Các chương trình can thiệp nhằm củng cố mối quan hệ mẹ con trong các gia đình đa văn hóa là hết sức cần thiết. Seo Ji Yeong (2019) cho rằng cần hướng dẫn người mẹ trong gia đình đa văn hoá Hàn – Việt cách để giáo dục con trẻ. Tại Hàn Quốc, nhiều nơi đã tổ chức triển khai và thu nhận được những kết quả khả quan ban đầu. Tuy nhiên, ở đây vẫn tồn tại một sự mất cân bằng trong giáo dục văn hoá Hàn – “nhà nội” và văn hoá “nhà ngoại”. Trong

các chương trình hoặc chính sách hỗ trợ gia đình đa văn hoá, hay từ chính tên gọi của chương trình hỗ trợ - thống nhất xã hội đã thể hiện sự mất cân bằng này.

Các nghiên cứu liên quan đến sự hoà nhập xã hội, phát triển tâm lý và thành tích giáo dục của trẻ trong bối cảnh xã hội Hàn Quốc hướng tới mục tiêu tìm hiểu các yếu tố giúp trẻ em gia đình đa văn hoá Hàn – Việt hoà nhập và phát triển thành công trong hệ thống giáo dục và xã hội Hàn Quốc. Các nghiên cứu đã chứng minh vai trò then chốt của người mẹ nhập cư đối với sự phát triển tâm lý xã hội của trẻ. Cụ thể, nghiên cứu của Joohee Lee (2022) trên 47 cặp mẹ - con gia đình đa văn hoá chỉ ra rằng năng lực nhận thức xã hội của người mẹ có mối quan hệ tích cực. Thể hiện ở chỉ số từ 27% đến 34% phương sai trong khả năng nhận biết biểu cảm cảm xúc của trẻ. Kết quả này nhấn mạnh sự cần thiết của các chương trình can thiệp tâm lý xã hội nhằm nâng cao năng lực nhận thức xã hội cho các bà mẹ nhập cư. Ngoài ra, Kim Ye Seul và Lee Kyeong Yang (2024) đã phân tích dữ liệu lớn (1.481 học sinh lớp 6) và phát hiện rằng trẻ em gia đình đa văn hoá Hàn Việt trong đó mẹ là người Việt Nam có khát vọng giáo dục cao hơn đáng kể so với một số nhóm khác. Tuy nhiên, sự khác biệt này được giải thích bởi mức độ tham gia giáo dục cao của cha mẹ (như kỳ vọng, hỗ trợ và đầu tư học thêm), khẳng định vai trò quyết định của môi trường nuôi dưỡng và đầu tư giáo dục gia đình.

Các nghiên cứu khác tập trung vào việc đánh giá hiện trạng và đề xuất cải thiện chính sách giáo dục. Luận án tiến sĩ của Han Shinshin (2025) đã đề xuất các biện pháp cải thiện chiến lược giáo dục song ngữ, tập trung vào tiếng mẹ đẻ của người nhập cư, nhằm củng cố năng lực ngôn ngữ và bản sắc văn hoá di sản cho trẻ. Đồng thời, nghiên cứu phân tích dữ liệu lớn của Lee Woo Jin và Jeon Jun Heon (2025) để xác nhận sự gia tăng nhanh chóng của học sinh đa văn hoá và nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết về các chính sách hỗ trợ đa dạng để cải thiện khả năng thích nghi trường học và thu hẹp khoảng cách thành tích học tập.

Như vậy có thể thấy, các nghiên cứu được triển khai tại Hàn Quốc, đa phần đều được thực hiện với phương pháp phỏng vấn sâu. Hầu hết các nội dung nghiên cứu là luận văn thạc sỹ và hoặc thuộc trong phạm vi dự án nghiên cứu tập trung của

Cơ quan quản lý kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài. Phần lớn các nghiên cứu hiện tại tập trung vào các chiến lược nhằm thúc đẩy sự hoà nhập và thành công của trẻ đa văn hoá tại xã hội Hàn Quốc. Trong số các nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc, những nghiên cứu về giáo dục đồng thời hai ngôn ngữ, hay những nghiên cứu về sự tự tin về bản thân và xuất thân “đa văn hoá” của trẻ em trong gia đình đa văn hoá Hàn -Việt đã là những nghiên cứu mang tính gợi mở về đề tài cho chính nghiên cứu tiến sỹ của tác giả. Đặc biệt, cách tiếp cận từ giới thuyết “xã hội hoá văn hoá”, “giáo dục hai ngôn ngữ”, “xã hội hoá hai dân tộc – bi- ethnic socialization”, “liên văn hoá” ở các nghiên cứu của Heo Jeong A (2014), Lee Ji Yeon (2018), Jang Jeong A (2022) cũng đã có giá trị tham khảo cao cho tác giả trong quá trình tìm kiếm giới thuyết áp dụng cho nghiên cứu luận án tiến sỹ này.

Xã hội Hàn Quốc hiện đang đối mặt với những thách thức lớn từ tình trạng giảm tỷ lệ sinh, buộc chính phủ và các cơ quan chức năng phải tập trung tìm kiếm giải pháp để duy trì và phát triển dân số. Trong bối cảnh đó, trẻ em trong các gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc được xem là một nguồn lực quan trọng góp phần vào giải pháp dân số này.

Do đó, các nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc hướng tới mục tiêu tìm hiểu các yếu tố giúp trẻ em gia đình Hàn – Việt hoà nhập và phát triển thành công trong hệ thống giáo dục và xã hội Hàn Quốc. Các nội dung nghiên cứu đa dạng nhưng nổi bật lên các vấn đề liên quan tới khả năng hoà nhập của trẻ khi tới trường; các vấn đề phát triển tâm lý của trẻ trong môi trường học đường và ngoài xã hội; cùng với việc đánh giá các chính sách hỗ trợ gia đình đa văn hoá của chính phủ.

Có thể thấy, các nghiên cứu đã đề cập được đến vấn đề hài hoà hai văn hoá của hai quốc gia sẽ giúp cho sự phát triển của trẻ em trong gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc toàn diện hơn, giúp trẻ tự tin và phát huy toàn bộ thế mạnh về sự hiểu biết hai văn hoá, thành thạo hai ngôn ngữ. Hệ thống chính sách hỗ trợ đối tượng gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc khá hoàn chỉnh, với nhiều chương trình khuyến khích trẻ về thăm ‘quê ngoại’ – quê hương của người mẹ, nhằm tăng cường mức độ tự tôn

dân tộc ‘ngoại’ trong trẻ. Đây là nhóm các nghiên cứu có nhiều nội dung mang tính gợi mở và là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng bổ sung trực tiếp cho luận án này.

## **1.2. Nghiên cứu về giáo dục văn hoá cho trẻ em có yếu tố Hàn Quốc đang sinh sống tại Đông Nam Á**

Sự gia tăng về số lượng người Hàn Quốc sang sinh sống ở các quốc gia Đông Nam Á với mục đích đầu tư, kinh doanh đã trở thành một điều kiện ‘xúc tác’ cho nhiều nam giới Hàn Quốc quyết định trở thành các chàng rể Hàn Quốc sinh hoạt tại đây. Nếu so sánh với số lượng cô dâu Đông Nam Á đang sinh sống tại Hàn Quốc thì số các chàng rể Hàn Quốc sinh sống tại Đông Nam Á là khá ít.

Đặc biệt, sau những năm 2000, Hàn Quốc nổi lên thành một quốc gia phát triển<sup>10</sup> với nhiều thành tựu phát triển kinh tế, mức độ sinh hoạt tại Hàn Quốc của người dân Hàn Quốc được nâng cao đã trở thành một niềm mơ ước cho các cô dâu Đông Nam Á hy vọng sẽ “đổi đời” khi lấy chồng và di trú sang Hàn Quốc. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, những người đàn ông Hàn Quốc coi việc sang sinh sống tại khu vực Đông Nam Á đem lại cho mình những cơ hội phát triển mới. Dù Hàn Quốc có nền kinh tế phát triển nhưng xã hội Hàn Quốc đòi hỏi những cá nhân trong xã hội phải có những nỗ lực và cạnh tranh khốc liệt để thu được các thành tựu. Đây là lý do nhiều nam giới Hàn Quốc tìm sang các quốc gia đang phát triển khác để sinh sống. Thêm vào đó, chi phí sinh hoạt tại các quốc gia khu vực Đông Nam Á thấp hơn Hàn Quốc nên nam giới Hàn Quốc cảm thấy giảm bớt được áp lực tài chính khi sinh hoạt ở các quốc gia này<sup>11</sup>.

---

<sup>10</sup> Tháng 12 năm 1997, Tổng thống mới đắc cử Kim Dae Jung (1998 -2003) đã kiên quyết thực hiện cải tổ cơ cấu và cải cách đối với các tập đoàn tài phiệt bằng cách sử dụng công cụ đánh giá chính sách của Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF, qua đó cải thiện tính minh bạch trong quản lý các tập đoàn tài phiệt. Ngoài ra, ông cũng bảo đảm tính độc lập và minh bạch của các ngân hàng thương mại, hỗ trợ vốn, hiện đại hóa nền tài chính. Năm 2001, Hàn Quốc đã khắc phục thành công khủng hoảng và ra khỏi chương trình cải tổ cơ cấu của IMF. Vậy là Hàn Quốc đã hoàn thành thời kỳ quá độ sang kinh tế thị trường theo chủ nghĩa dân chủ, tiến vào con đường phát triển thành quốc gia công nghiệp tiên tiến. <https://kinhtrunguoc.vn/web/guest/thong-tin-quoc-te/mot-so-diem-noi-bat-trong-phat-trien-kinh-te-cua-han-quoc.html> (truy cập 12/2023).

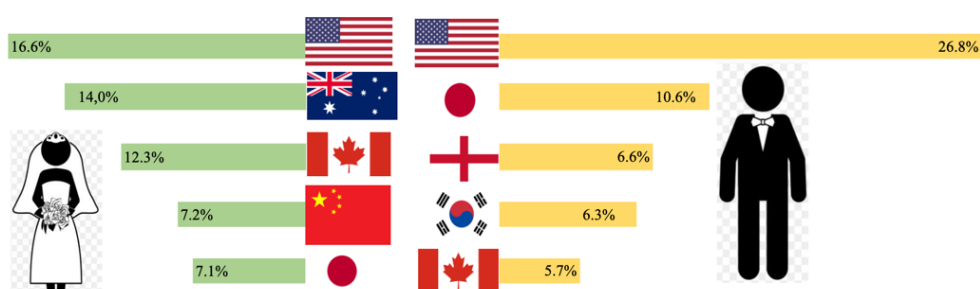
<sup>11</sup> Theo trang web numbeo- website lớn trong mảng dữ liệu về giá cả trên toàn cầu, Tính đến tháng 12/2023, trong khu vực châu Á, Chỉ số chi phí sinh hoạt tại Seoul – Hàn Quốc đứng thứ 4, Bangkok – Thái Lan đứng thứ 27, Phnom Penh- Campuchia đứng thứ 28, Manila – Philippines đứng thứ 33, Kuala Lumpur – Malaysia đứng thứ 43, Jakarta – Indoneisa đứng thứ 56, Hà Nội – Việt Nam đứng thứ 57. (Chỉ số chi phí sinh hoạt – tiếng anh là Cost of Living Index được sử dụng để so sánh các chi phí mà một người bình thường có thể phải trả để có được thực phẩm, nơi ở, phương tiện, năng lượng, quần áo, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ. Nghiên cứu đã lấy thứ hạng của thủ đô của Hàn Quốc và một vài quốc gia tiêu biểu trong khu vực Đông Nam Á để có thể

Theo nghiên cứu của Viện nghiên cứu kiều bào Hàn Quốc sinh sống ở nước ngoài, trong khu vực Đông Nam Á, số lượng gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc có thể được điểm danh thành các cụm gia đình chủ yếu tập trung ở ba quốc gia: Philippines, Thái Lan và Việt Nam. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án sẽ tập trung trình bày những kết quả nghiên cứu đã có về trẻ em gia đình có yếu tố Hàn Quốc tại Philippines và Thái Lan.

### 1.2.1. Nghiên cứu về trẻ em có yếu tố Hàn Quốc tại Philippines

Theo con số thống kê từ Tổng cục thống kê của Philippines, trong năm 2019 tại Phillipnes ghi nhận 416.542 trường hợp đăng ký kết hôn trong đó 3,5% tương đương với 15.047 trường hợp là kết hôn giữa công dân có quốc tịch Philippines và người ngoại quốc. Trong tổng số các trường hợp kết hôn với người nước ngoài có 89,3% trường hợp là phụ nữ Philippines kết hôn với nam giới ngoại quốc và chỉ 10,7% trường hợp nam giới Philippines kết hôn với người nước ngoài.

Biểu đồ 1: Tình hình kết hôn với người ngoại quốc tại Philippines



Nguồn: Tổng cục thống kê Philippines

<http://psa.gov.ph/content/2019-philippine-marriage-statistics> (truy cập 11/2023).

Như có thể thấy tại biểu đồ trên, trong số những trường hợp nam giới kết hôn với cô dâu nước ngoài, đứng vị trí đầu tiên là cô dâu có quốc tịch Mỹ. Theo đó, tỷ lệ nam giới Philippines kết hôn với cô dâu có quốc tịch Mỹ chiếm 16,6% trong tổng số các trường hợp kết hôn với cô dâu nước ngoài ở Philippines. Các vị trí tiếp theo là 14% cô dâu Úc, 12,3% cô dâu Canada, khoảng 7% là cô dâu đến từ Trung Quốc và cô dâu Nhật Bản cũng chiếm phần trăm tương tự khoảng 7,1%. Các chú rể đến từ Mỹ

so sánh mức chi phí sinh hoạt giữa các quốc gia). [https://www.numbeo.com/cost-of-living/region\\_rankings\\_current.jsp?region=142](https://www.numbeo.com/cost-of-living/region_rankings_current.jsp?region=142) (truy cập 12/2023).

cũng chiếm vị trí đầu bảng (26,8%) trên tổng số các chú rể ngoại quốc sinh sống tại Philippines. Tiếp theo, Philippines cũng là nơi sinh sống của các chú rể đến từ Nhật Bản (10,6%), Anh (6,6%), tiếp theo là Hàn Quốc (6,3%) và Canada (5,7%).

Philippines là một quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á có được sự giao lưu, hợp tác sớm với Hàn Quốc. Các trường hợp kết hôn có yếu tố Hàn Quốc ở cả hai chiều (Hàn Quốc và Philippines) đều xuất hiện khá sớm, nhưng so với các quốc gia khác, trường hợp chú rể Hàn Quốc sinh sống tại Philippines còn rất khiêm tốn chỉ chiếm chưa tới 10% tổng số chú rể nước ngoài đang định cư tại quốc gia này.

Theo nghiên cứu của Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài thì hầu hết trẻ em trong các gia đình kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Philippines nhận thức bản thân là người Philippines. Nhóm trẻ em này hầu như không có sự tiếp xúc và tiếp cận tới ngôn ngữ hay các văn hoá Hàn Quốc. Những trẻ em trong gia đình Philippines – Hàn Quốc còn được biết đến qua cách gọi trẻ em Kopino (Korean – Philippines Children).

Ngôn ngữ vừa là một thành tố cấu thành nên văn hóa, vừa là một phương tiện truyền tải và bảo tồn văn hóa. Việc sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ giúp trẻ em kết nối sâu sắc hơn với cội nguồn văn hóa của mình và hình thành một bản sắc văn hóa riêng biệt. Mặc dù Philippines có ngôn ngữ riêng là tiếng Filipino nhưng, tiếng Anh lại là ngôn ngữ thông dụng ở quốc gia này. Theo thống kê của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc, tính đến 21 tháng 9 năm 2023, có 34.121 người Hàn Quốc đang sinh sống tại Philippines<sup>12</sup>. Tuy nhiên, ngay cả những gia đình có cả vợ và chồng là quốc tịch Hàn Quốc khi sang Philippines cũng muốn cho con em của mình sử dụng tiếng Anh nhiều hơn nên đã bỏ qua việc duy trì tiếng Hàn trong sinh hoạt [Kim Kyung Jun, 2020]. Việc này đã dẫn đến hệ quả, trẻ em trong gia đình có cha mẹ đều là người Hàn Quốc nói chung cũng như trẻ em có cha là người Hàn Quốc, mẹ là người Philippines sinh sống tại Philippines đều mang nhận thức về bản thân là người Philippines, quen thuộc với ngôn ngữ và văn hoá của Philippines hơn là ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc.

Maruja đã tiến hành nghiên cứu theo hình thức phỏng vấn sâu với 10 trường hợp trẻ em có yếu tố Hàn Quốc đang sinh sống tại Philippines. Kết quả nghiên cứu

---

<sup>12</sup> <https://www.oka.go.kr/oka/information/known/status/> (truy cập 09/ 2023).

đã đưa ra một góc thực trạng về trẻ em Kopino đang phải đối mặt đó là những khó khăn về mặt kinh tế và mong muốn được chính phủ Hàn Quốc cũng như các tổ chức hỗ trợ các chi phí giáo dục ngôn ngữ, văn hoá Hàn Quốc cho trẻ Kopino [Maruja M.B Asis, 2018].

### ***1.2.2. Nghiên cứu về trẻ em có yếu tố Hàn Quốc tại Thái Lan***

Thực trạng về sử dụng ngôn ngữ ở trẻ em trong gia đình đa văn hoá tại Thái Lan cũng tương tự như ở Philippines. Mặc dù chủ thể trong nghiên cứu về “Thực trạng trẻ em gia đình đa văn hoá Thái – Hàn tại Thái Lan” của Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài được phỏng vấn là 13 trẻ em có yếu tố Thái Lan (mẹ) kết hợp với Hàn Quốc (cha) nhưng hai cha mẹ lại không kết hôn hoặc đang ở tình trạng chuẩn bị ly hôn. Kết quả phỏng vấn sâu của nghiên cứu cho thấy, “sau khi biết được tin người phụ nữ Thái Lan đang chung sống với mình có thai hoặc sinh con thì thái độ của người cha sinh học Hàn Quốc đột ngột thay đổi, họ tỏ ra không biết và không thừa nhận đứa con đang được mang thai hoặc sinh ra, nhiều trường hợp là trì hoãn không chịu đi đăng ký kết hôn để làm khai sinh cho đứa trẻ” [Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài, 2019: tr59].

Có thể nói, hầu hết phụ nữ Thái Lan kết hôn với nam giới Hàn Quốc đều hy vọng sẽ được di trú sang Hàn Quốc. Đặc biệt Isan là một địa phương khá nghèo của Thái Lan là khu vực có đông phụ nữ địa phương kết hôn với nam giới nước ngoài nói chung và Hàn Quốc nói riêng [Sirijit Sunanta, 2004; Patacharin Lapanun, 2022]. Do điều kiện khó khăn về kinh tế, các cô dâu Thái Lan ở đây kỳ vọng vào sự cứu rỗi của các ‘ông chồng’ Hàn Quốc, mong muốn có cơ hội được sang Hàn Quốc để cải thiện cuộc sống của bản thân. Tuy nhiên, các trường hợp có con với đàn ông Hàn Quốc ở địa phương này lại phải đối mặt với một sự thật khắc nghiệt là người đàn ông Hàn Quốc từ chối trách nhiệm trong việc cứu rỗi, nuôi dưỡng con cùng các cô gái Thái Lan. Nếu so sánh về khả năng kinh tế thì có 30,8% cô gái Thái Lan sinh con và sống tại Thái Lan cho biết khả năng tài chính rất hạn hẹp không đủ chi trả cho việc nuôi dưỡng con. Có thể phân loại việc sinh sống tại Thái Lan ra trường hợp thứ nhất là các cô gái đã di trú sang Hàn Quốc và sau đó phải quay lại Thái Lan. Trường hợp thứ hai

là các cô gái chỉ sống và sinh con ở Thái Lan. Và trường hợp cuối cùng là các cô gái Thái Lan sinh con ở Thái Lan rồi di trú sang Hàn Quốc. Nếu tính lần lượt câu trả lời cho biết khả năng tài chính hạn hẹp không đủ chi trả cho việc nuôi dưỡng con ở các nhóm này lần lượt là 16,7%; 30,8% và cuối cùng là 20%. Dù mẫu khảo sát của Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài lựa chọn khá nhỏ chỉ có 40 mẫu do điều kiện khách quan<sup>13</sup> thì chỉ số phần trăm cho các trường hợp sinh con và chỉ sống ở Thái Lan đối với câu trả lời “tài chính hạn hẹp không đủ chi trả nuôi dưỡng con” đã cho thấy tình hình tài chính kinh tế của đối tượng trẻ em Thái – Hàn tại Thái Lan gặp rất nhiều khó khăn.

Nếu như các nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc tập trung sự quan tâm vào vấn đề hoà nhập xã hội của trẻ, những khó khăn vướng mắc trong phát triển tâm lý của trẻ thì các nghiên cứu về trẻ em có cha là người Hàn Quốc tại Đông Nam Á cho thấy vấn đề nổi bật là tình trạng không thừa nhận quan hệ ruột thịt của người cha Hàn Quốc với đứa con sinh học mà họ có với phụ nữ bản địa Đông Nam Á. Kết luận từ những nghiên cứu nói trên cho thấy, với các trường hợp ở trẻ em ở Thái Lan, Phillipines có cha sinh học là người Hàn Quốc đều gặp khó khăn trong việc tiếp xúc với các yếu tố Hàn Quốc. Cần phải chú ý tới đặc điểm các nghiên cứu này được thực hiện bởi các tổ chức của Hàn Quốc. Do đó, góc tiếp cận của nghiên cứu sẽ đứng từ góc nhìn mong muốn duy trì yếu tố Hàn Quốc ở nhóm trẻ này. Trẻ em trong các nghiên cứu này sinh sống và coi bản thân là người bản địa (Thái Lan hoặc Phillipines tùy vào quốc tịch của người mẹ) nên trẻ được học và thực hành ngôn ngữ, văn hoá của quốc gia ‘ngoại’ theo đúng hệ thống, quy trình của trẻ em bản địa (Thái Lan hoặc Phillipines).

### **1.3. Nghiên cứu về giáo dục văn hoá cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt - Hàn sinh sống tại Việt Nam**

Với các đề tài đề cập trực tiếp tới trẻ em trong gia đình đa văn hoá, trong quá trình tìm kiếm tài liệu, luận án nhận thấy, nếu như các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn sinh sống tại Hàn Quốc, trẻ em gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng đồng thời hai

---

<sup>13</sup> Thời gian thực hiện dự án trùng vào khoảng thời gian có các quy định về hạn chế di chuyển trong Đại dịch Covid 19 bởi vậy nhóm nghiên cứu đã không sang được Thái Lan để tiến hành khảo sát trực tiếp.

ngôn ngữ tiếng Hàn và tiếng ‘mẹ đẻ’ thì với các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn trong khoá luận tốt nghiệp đại học của Lee Kang Cheol (2016), luận văn thạc sỹ Lee Dong Kwan (2020), luận văn thạc sỹ của Hoàng Hương Trà (2020) đã đưa ra một cái nhìn tổng quát về thực trạng giáo dục ngôn ngữ cho trẻ em trong gia đình đa văn hoá.

Các kết quả khảo sát cho thấy trẻ trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đều có năng lực tiếng Hàn rất tốt. Luận văn thạc sỹ của Hoàng Hương Trà (2020) đề cập tới đặc điểm tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ trong gia đình Việt – Hàn tại Việt Nam. Luận văn đã chỉ ra vấn đề giáo dục ngôn ngữ cho thế hệ thứ 2 của gia đình có yếu tố kết hôn nước ngoài nói chung và gia đình kết hôn Hàn- Việt nói riêng chưa hẳn là vấn đề lớn của xã hội Việt Nam như với Hàn Quốc. Các cá nhân, cơ quan tổ chức, hay chính phủ Việt Nam cũng chưa đặt ra nhiệm vụ phải giải quyết vấn đề này một cách cấp bách. Nghiên cứu này đề cập tới đặc điểm tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ trong gia đình Hàn- Việt tại Việt Nam từ đó đưa ra dự báo về các vấn đề có thể phát sinh như thị học đường, rối loạn văn hóa và ngôn ngữ và những bất đồng hay xung đột có thể xảy ra.

Năm 2019, Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài đã hỗ trợ cho nhóm nghiên cứu của giáo sư Kim Hyeon Mi – trường đại học Yonsei thực hiện một cuộc khảo sát, phỏng vấn quy mô lớn đối với trẻ em gia đình đa văn hoá đang sinh sống tại Việt Nam. Có thể nói, trong số các nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá, đây là nghiên cứu có khối lượng thông tin đồ sộ nhất với tổng số phiếu khảo sát lên đến 100 người trả lời.

Nghiên cứu đã đưa ra được một góc thực trạng của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang sinh sống tại Việt Nam. Các vấn đề về tự nhận thức bản thân, vị trí xã hội, khả năng tiếp cận đến các dịch vụ phúc lợi công như giáo dục, y tế, tình hình tài chính kinh tế đều được đề cập tới trong kết quả nghiên cứu này. Chủ thể tham gia khảo sát chủ yếu là trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn quay trở lại Việt Nam sinh sống sau khi đã có khoảng thời gian sinh sống tại Hàn Quốc cùng với mẹ. Cuộc sống khi trở về “quê ngoại” của nhóm chủ thể này phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức.

Tình hình kinh tế gia đình eo hẹp dẫn đến việc trẻ em không có đủ điều kiện để hoàn thành chương trình học tập. Nhóm trẻ này còn không được hưởng quyền lợi về y tế hay giáo dục công tương như là điều vô cùng cơ bản của trẻ em nói chung và trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nói riêng. Nhóm chủ thể gặp rất nhiều khó khăn do vấn đề giấy tờ, hồ sơ, thủ tục hành chính không đầy đủ: không có đăng ký khai sinh tại Việt Nam, thiếu giấy tờ để đăng ký chuyển địa bàn cư trú từ Hàn Quốc sang Việt Nam. Nghiên cứu cũng đề cập tới các vấn đề của người mẹ khi phải đưa con quay trở về quê hương sinh sống sau khi đã từng có thời gian di cư sang Hàn Quốc. Có thể kể đến một vài lý do như: không đủ hồ sơ giấy tờ ly hôn hoàn chỉnh nên gặp khó khăn khi muốn hoà nhập lại cuộc sống địa phương. Không chỉ vậy, những xì xào bàn tán của xã hội cũng khiến những người mẹ và bản thân đưa trẻ mất đi khá nhiều sự tự tin trong sinh hoạt.

Liên quan cụ thể đến vấn đề giáo dục, kết quả nghiên cứu của nhóm giáo sư Kim cho thấy, những trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn khi phải quay trở lại sinh sống tại Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn. Cụ thể những khó khăn đó là rào cản về ngôn ngữ do trẻ không nói tiếng Việt sõi khi quay trở lại Việt Nam, tình trạng quốc tịch trở nên không rõ ràng do không đầy đủ giấy tờ tùy thân. Đây cũng là nguyên do khiến cho hầu hết nhóm trẻ em này chủ yếu tiếp nhận giáo dục ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam trong thời gian sinh sống tại Việt Nam và mất dần yếu tố Hàn Quốc của bản thân.

Nghiên cứu của giáo sư Kim đã đưa ra một góc thực trạng hoàn toàn ngược lại đối với các nghiên cứu của Lee Kwang Cheol (2016), hay Hoàng Hương Trà (2020) về khả năng duy trì tiếng Hàn và yếu tố văn hoá Hàn ở nhóm trẻ trong nghiên cứu. Nguyên nhân đến từ việc nhóm trẻ này không có không gian và điều kiện tiếp xúc với ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. Thực trạng này cũng đã được nhắc đến trong một nghiên cứu của Vũ Thị Trang (2017) với kết quả khảo sát đối với trẻ em gia đình Hàn – Việt theo mẹ quay trở lại sinh sống ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Thực trạng trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn gặp khó khăn trong việc tiếp cận với văn hoá và ngôn ngữ Hàn Quốc cũng đã từng được đề cập tới trong nghiên

cứu của tiến sĩ Nguyễn Thị Thắm nằm trong tập san nghiên cứu của Viện nghiên cứu phúc lợi xã hội Hàn Quốc (2018). Trong nội dung nghiên cứu của Tiến sĩ Nguyễn Thị Thắm đã đề cập tới lý do chủ yếu là vì người mẹ trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn bận rộn với việc đi làm, việc nuôi dưỡng con trẻ phải nhờ cậy vào ông bà ngoại và họ hàng nhà ngoại nên trẻ thường được giáo dục theo văn hoá Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn sâu. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự thiếu liên kết giữa người cha Hàn Quốc cùng các con cũng là một nguyên nhân dẫn đến việc trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn chưa có đủ năng lực sử dụng tiếng Hàn hoặc gặp khó khăn khi theo học ở Trường Quốc tế Hàn Quốc đặc biệt trong những năm đầu mới vào cấp tiểu học. Từ năng lực tiếng Hàn chưa đủ vững chắc nên trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn trong nghiên cứu của Tiến sĩ Nguyễn Thị Thắm (2018) cũng gặp khó khăn trong việc tiếp thu các nội dung học về khoa học, văn hoá, xã hội khác tại Trường Quốc tế Hàn Quốc.

Công trình nghiên cứu của Shin A Young và Jang Hyeon Muk (2025) về nhận thức và thái độ của cha mẹ trong gia đình Việt – Hàn đối với giáo dục tiếng Hàn tại TP. Hồ Chí Minh đã cung cấp những thông nền tảng. Nghiên cứu định tính này với 07 gia đình đã chỉ ra rằng, mặc dù cha mẹ nhận thức rõ tầm quan trọng của tiếng Hàn, yếu tố quyết định năng lực tiếng Hàn của trẻ em là việc sử dụng tiếng Hàn làm ngôn ngữ giao tiếp chính trong gia đình. Trẻ em nói tiếng Hàn tốt nhất là những trẻ em sống trong môi trường ngôn ngữ tiếng Hàn tại nhà. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường ngôn ngữ tại nhà, nhưng cũng đồng thời xác nhận những khó khăn thực tế mà cha mẹ phải đối mặt trong việc tìm kiếm các nguồn hỗ trợ giáo dục tiếng Hàn bên ngoài trong môi trường Việt Nam.

Đối với các nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam có thể thấy vẫn còn hạn chế về số lượng, các nghiên cứu có phạm vi đối tượng nghiên cứu lớn đang chủ yếu tập trung vào nhóm trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn gặp các vấn đề khó khăn về kinh tế, công nhận quốc tịch. Các nghiên cứu khác mới chỉ tập trung đề cập đến thực trạng sử dụng ngôn ngữ trong gia đình. Khoảng trống nghiên cứu là các nghiên cứu chưa tìm đến yếu tố sâu hơn, đứng phía sau ngôn ngữ. Các yếu

tố đó có thể là nền tảng văn hoá, lịch sử, xã hội sẽ ảnh hưởng hoặc tác động đến quá trình hình thành, phát triển tư duy liên văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Tại nghiên cứu của Tiến sĩ Nguyễn Thị Thắm trong tập san nghiên cứu của Viện nghiên cứu phúc lợi xã hội Hàn Quốc (2018), đối tượng trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn được đề cập tới đều đang ở độ tuổi theo học cấp tiểu học đã gợi mở cho nghiên cứu tiến sĩ của tác giả chú ý tới nhóm đối tượng trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn là học sinh tại Trường Quốc tế Hàn Quốc, tại các cấp học cao hơn. Các sách nghiên cứu tham khảo được thực hiện tại Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc đề cập tới các vấn đề trong thế hệ 1 của gia đình đa văn hoá. Theo đó, nội dung đề cập tới chủ yếu là các mâu thuẫn và đề xuất chính sách giải quyết những xung đột về văn hoá giữa người vợ có quốc tịch Việt Nam và người chồng Hàn Quốc. Nghiên cứu của Shin A Young và Jang Hyeon Muk được thực hiện tại Việt Nam. Tuy nhiên, trọng tâm của nghiên cứu là giáo dục tiếng Hàn (ngôn ngữ di sản của cha Hàn Quốc). Có thể thấy vẫn đang thiếu nghiên cứu chuyên sâu về trẻ em gia đình đa văn hoá Việt Hàn cư trú tại Việt Nam, nơi môi trường cộng đồng nói tiếng Việt (ngôn ngữ di sản của mẹ) chiếm ưu thế.

Dù Hàn Quốc có quan hệ chặt chẽ với các quốc gia khu vực Đông Nam Á, giao lưu nhân dân. Đặc biệt là các cuộc kết hôn giữa công dân Hàn Quốc và Việt Nam, chiếm tỷ lệ đông nhất so với các quốc gia khác trong khu vực. Chính vì vậy các nghiên cứu hướng tới nhóm đối tượng trẻ em gia đình Hàn – Việt được triển khai như những nghiên cứu theo trường hợp đặc biệt tại Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á.

Các nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc tại các quốc gia Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng chủ yếu khai thác các yếu tố giúp duy trì và phát triển yếu tố Hàn Quốc ở trẻ. Các nghiên cứu đã đưa ra quan điểm rằng việc nâng cao mức độ tự tin vào bản thân ở trẻ có thể đạt được từ việc hiểu biết ngôn ngữ và văn hoá quê hương của người mẹ, vốn không có gốc văn hoá, quốc tịch Hàn Quốc.

Tuy nhiên, ngược lại với xu hướng đồng nhất văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá, khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam, lại nổi bật với đặc trưng đa dạng về tộc người và văn hoá. Đặc điểm này được thể hiện rõ nét qua các truyền thống lịch sử, ví dụ như huyền thoại Lạc Long Quân – Âu Cơ, phản ánh sự hoà quyện của nhiều yếu tố văn hoá trong quá trình hình thành quốc gia. Mặc dù quá trình hình thành gia đình đa quốc tịch đòi hỏi sự dung hoà giữa các hệ giá trị văn hoá, nhưng các vấn đề liên quan tới thể hệ thứ hai trong gia đình đa văn hoá, như giáo dục, tâm lý và nhận thức bản sắc, chưa nhận được sự quan tâm nghiên cứu tương xứng tại Việt Nam. Để đảm bảo sự phát triển toàn diện, việc xây dựng năng lực tiếp cận và sử dụng song ngữ, song văn hoá là một yếu tố then chốt.

### **Tiểu kết**

Các nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá sinh sống tại Hàn Quốc tuy nhiều về số lượng nhưng phần lớn đều là các nghiên cứu ở cấp luận văn thạc sĩ và bài báo chuyên ngành. Qua tìm hiểu nội dung các nghiên cứu và chính sách hiện hành của Hàn Quốc, có thể thấy rõ ràng Hàn Quốc đã có quy định và nhiều chương trình tạo điều kiện giúp duy trì và phát triển yếu tố Hàn Quốc cho trẻ em gia đình đa văn hoá. Mục tiêu là để trẻ có thể trải nghiệm văn hoá “quê ngoại” và tăng cường lòng tự tôn đối với nguồn gốc di sản của mình, từ đó củng cố sự gắn kết với quốc gia.

Trong khi đó, các nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn được triển khai chưa nhiều về số lượng và các nghiên cứu thuộc sự án của cơ quan tổ chức Hàn Quốc thường được thực hiện theo góc nhìn từ Hàn Quốc. Các nhận định và kết luận được rút ra cũng thiên về tạo điều kiện để trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn duy trì được yếu tố Hàn Quốc khi sinh sống ở nước ngoài. Điều này tạo ra một sự mất cân bằng trong hệ thống tri thức và chính sách. Trên thực tế, các khảo sát sơ bộ của nghiên cứu này đã chỉ ra rằng, hiện nay, hệ thống quy định chính sách đặc biệt liên quan tới lĩnh vực giáo dục hướng tới cung cấp một hệ thống kiến thức về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam dành cho đối tượng là trẻ em gia đình đa văn hoá nói chung

và gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nói riêng vẫn chưa được thiết lập một cách rõ ràng và đầy đủ.

Các nghiên cứu triển khai tại Hàn Quốc chưa đi sâu vào khía cạnh giáo dục văn hoá Việt Nam và củng cố bản sắc Việt cho trẻ. Khái niệm giáo dục văn hoá di sản thường được đề cập trong bối cảnh Hàn Quốc như một công cụ hỗ trợ hoà nhập. Chưa có công trình nào nghiên cứu thực trạng chi tiết, nhu cầu cụ thể nhằm trang bị kiến thức về văn hoá Việt Nam (phong tục, lễ hội, giá trị cốt lõi) và củng cố bản sắc văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn ngay tại môi trường Việt Nam. Các hướng tiếp cận và nội dung đề cập tại những nghiên cứu về trẻ em gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc, Đông Nam Á và Việt Nam đều là những mảnh ghép giúp hình thành một bức tranh tổng thể về ‘trẻ em gia đình đa văn hoá’. Thiết nghĩ cần chuyển đổi bối cảnh nghiên cứu từ việc thúc đẩy hoà nhập vào xã hội tiếp nhận sang tận dụng môi trường ngôn ngữ và văn hoá mẹ đẻ (Việt Nam) để củng cố bản sắc văn hoá di sản. Với mong muốn tạo thêm một miếng ghép từ góc độ cân bằng giáo dục yếu tố Việt Nam và Hàn Quốc cho trẻ em gia đình Việt – Hàn tác giả đã lựa chọn đề tài “*Giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam*” làm nội dung nghiên cứu cho luận án tiến sĩ.

## **CHƯƠNG 2**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN, ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **Dẫn nhập**

Chương hai sẽ tập trung xây dựng cơ sở lý luận vững chắc cho việc nghiên cứu giáo dục văn hóa Việt Nam cho trẻ em trong gia đình đa văn hóa Việt - Hàn. Trước hết, luận án sẽ làm rõ các khái niệm cốt lõi như gia đình, đặc biệt là gia đình đa văn hóa, nhằm thiết lập nền tảng cho việc phân tích bối cảnh nghiên cứu. Tiếp theo, khái niệm giáo dục văn hóa sẽ được xem xét một cách toàn diện, từ đó xác định khung lý thuyết cho việc đánh giá quá trình truyền đạt và tiếp nhận văn hóa. Để hiểu sâu hơn về sự tương tác văn hóa trong bối cảnh gia đình đa văn hóa, luận án sẽ áp dụng lý thuyết về khả năng giao tiếp liên văn hóa và xã hội hóa. Các lý thuyết này sẽ giúp làm sáng tỏ cách thức trẻ em tiếp thu và hòa nhập vào hai nền văn hóa khác nhau, cũng như những thách thức và cơ hội mà quá trình này mang lại.

Bên cạnh đó, chương hai cũng sẽ xem xét các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam về giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam tại các trường quốc tế, đặc biệt là đối với trẻ em có quốc tịch Việt Nam. Các quy định liên quan đến quốc tịch Việt Nam cũng sẽ được phân tích để hiểu rõ hơn về địa vị pháp lý của trẻ em trong gia đình đa văn hóa.

Cuối cùng, trong bối cảnh toàn cầu hóa, luận án sẽ đề cập đến mục tiêu nuôi dưỡng một thế hệ công dân toàn cầu của Việt Nam thông qua việc giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hóa Việt - Hàn. Việc này không chỉ phản ánh xu hướng quốc tế mà còn là định hướng chiến lược của quốc gia trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng và cạnh tranh trong môi trường quốc tế, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

#### **2.1. Khái niệm cơ bản**

##### **2.1.1. Gia đình**

Có rất nhiều định nghĩa về gia đình trên thế giới được các nhà nghiên cứu đưa ra. C.Mác và Ph. Ăngghen nhận định: “Gia đình là một thiết chế xã hội có tính lịch sử

và toàn cầu, là một phạm trù xuất hiện sớm nhất trong lịch sử loài người. Con người khi sinh ra, bản thân đã thuộc về một gia đình và khi trưởng thành họ lại tự mình lập nên một gia đình mới. Đó là một nhu cầu tự thân và cũng là một nhu cầu xã hội, vì sự hình thành các gia đình sẽ tạo nên xã hội” [C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, tập 21, tr.35].

Trong tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức" [C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, tập 3], khi luận chứng về những điều kiện tiền đề cho sự tồn tại của con người, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n đã đưa ra định nghĩa về gia đình: “Hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người còn tạo ra những người khác, sinh sôi nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là gia đình” [C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, tập 21, tr. 41].

Với quan niệm này, khái niệm "Gia đình" được làm rõ: Thứ nhất, gia đình ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của xã hội loài người, cùng với quá trình tái tạo ra chính bản thân con người; Thứ hai, gia đình được tạo ra chủ yếu bởi hai mối quan hệ: quan hệ hôn nhân (chồng - vợ) và quan hệ huyết thống (cha, mẹ - các con).

Năm 1949 G.P. Murdock đã định nghĩa về gia đình như sau: “Gia đình là một nhóm xã hội có đặc trưng là cùng cư trú, hợp tác, tái sản xuất kinh tế (người lớn của cả hai giới) và ít nhất trong đó có quan hệ tính dục với nhau, được xã hội tán thành, một hoặc nhiều con cái (do họ đẻ ra hoặc do họ nhận con nuôi)” [G.P Murdock, 1949, tr1]. Trong một định nghĩa khác của nhà xã hội học John J. Macionis, ông đã đưa ra định nghĩa nhấn mạnh đến quan hệ gia đình là mối quan hệ sơ cấp, các thành viên liên kết với nhau bằng tính trách nhiệm và kinh tế chung. “Gia đình là một thiết chế xã hội, được tìm thấy trong mọi xã hội. Gia đình liên kết các cá nhân thành một các nhóm hợp tác để giám sát việc sinh nở và nuôi dạy con cái. Các thành viên trong xã hội của chúng ta đã coi đơn vị gia đình là một nhóm xã hội gồm hai người trở lên cùng chung sống với nhau, có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc được nhận nuôi. Đời sống gia đình mang tính hợp tác, gia đình thường là các tập thể sơ cấp trong đó thành viên có cùng tài nguyên kinh tế và trách nhiệm hàng ngày” [John J, Macionis, 1995, tr 460].

Nếu như trong những định nghĩa đầu tiên, khái niệm về gia đình chỉ nhắc tới các yếu tố như “cùng cư trú”, “hợp tác”, “tái sản xuất kinh tế”, “có quan hệ tính dục”, “được xã hội tán thành” thì sang đến giai đoạn sau, các nhà nghiên cứu về gia đình

đã nhấn mạnh nhiều hơn tới yếu tố hôn nhân. Gia đình, một thực thể xã hội luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt từ cộng đồng và giới nghiên cứu. Vai trò trung tâm của gia đình trong đời sống cá nhân và xã hội không thể phủ nhận, nhưng định nghĩa về gia đình lại là một vấn đề phức tạp, đa chiều và luôn thay đổi theo dòng lịch sử.

Là tế bào gốc của xã hội, gia đình là nơi mỗi cá nhân được sinh ra, lớn lên và hình thành những mối quan hệ đầu tiên. Tuy nhiên, cấu trúc, chức năng và ý nghĩa của gia đình lại không cố định mà luôn biến đổi, chịu tác động của nhiều yếu tố như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và công nghệ.

Trong quá trình phát triển của nhân loại, gia đình đã trải qua nhiều hình thái khác nhau, từ gia đình mẫu hệ, gia đình phụ hệ đến gia đình hạt nhân hiện đại. Mỗi hình thái gia đình đều mang những đặc trưng riêng, phản ánh những quan niệm và giá trị văn hóa của từng thời kỳ. Khái niệm gia đình có thể tiếp cận dưới nhiều góc độ: lịch sử, xã hội học, văn hoá và tâm lý. Từ góc độ lịch sử, gia đình là một sản phẩm của lịch sử, chịu tác động của quá trình tiến hóa của xã hội loài người. Bên cạnh đó, gia đình là một hệ thống các mối quan hệ xã hội, nơi các thành viên tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau là những yếu tố tiếp cận từ góc độ xã hội học. Khi tiếp cận từ góc độ văn hoá, gia đình là một đơn vị văn hoá, mang đậm dấu ấn của các giá trị, chuẩn mực và phong tục tập quán của một cộng đồng. Cuối cùng, tiếp cận gia đình từ góc độ tâm lý có thể thấy, gia đình là nơi cung cấp cho cá nhân sự an toàn, tình yêu thương và sự hỗ trợ cần thiết để phát triển.

Như vậy, gia đình không chỉ đơn thuần là một tổ chức xã hội mà còn là một thực thể phức tạp, mang nhiều ý nghĩa khác nhau đối với mỗi cá nhân và xã hội. Việc nghiên cứu về gia đình giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất con người, về các vấn đề xã hội và tìm ra những giải pháp phù hợp để bảo vệ và phát triển gia đình.

Dù có nhiều cách để định nghĩa, nhưng hiện nay, theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (sửa đổi năm 2014) định nghĩa “*Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống, hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này*”. Và đây cũng sẽ là khái niệm thống nhất về gia đình được áp dụng trong quá trình nghiên cứu của luận án này.

### **2.1.2. Gia đình đa văn hoá Việt - Hàn**

Quy định pháp luật của Việt Nam đã định nghĩa hôn nhân có yếu tố nước ngoài là “Quan hệ hôn nhân và gia đình: a) giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài; b) giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam; c) giữa công dân Việt nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài” [Điều 8, Luật Hôn nhân và Gia đình, 2000].

Trong sách giáo khoa từ cấp tiểu học tới trung học và trung học phổ thông, tại phân môn về xã hội, học sinh Hàn Quốc luôn được nhắc nhở và khắc sâu trong nhận thức của học sinh tiểu học nói riêng và người Hàn Quốc nói chung về đất nước Hàn Quốc – một quốc gia đồng nhất về chủng tộc, sắc tộc và văn hoá [Huh Dong Hyun 2011, tr7]. Cụm từ “gia đình đa văn hoá” bắt đầu xuất hiện tại Hàn Quốc vào những năm 2003. Thời điểm này có khoảng hơn 30 tổ chức quần chúng đề xuất về việc đặt ra tên gọi cho những gia đình được hình thành từ việc kết hôn có yếu tố nước ngoài. Đông đảo người dân Hàn Quốc ủng hộ và nhận được sự đồng tình về cách gọi này từ cả các cơ quan chính phủ tới các tổ chức dân sự. Theo đó, tháng 3 năm 2008, Chính phủ Hàn Quốc đã thông qua “Luật hỗ trợ gia đình đa văn hoá- 다문화가정지원법” trong đó đã đưa ra định nghĩa về gia đình đa văn hoá là “gia đình được hình thành từ sự kết hôn của một công dân Hàn Quốc với công dân của một dân tộc khác, có nền tảng văn hoá khác, bên ngoài Hàn Quốc”. [Seok Eun Yong, 2013].

Hiện nay, tại Việt Nam vẫn chưa có một tên gọi chính thức cho loại hình gia đình được hình thành từ cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Trong cuốn “Giáo trình Gia đình học” cũng mới chỉ đề cập tới các loại hình gia đình như: gia đình dựa trên số thế hệ, gia đình dựa trên quan hệ huyết thống, gia đình dựa trên nơi cư trú sau kết hôn, gia đình dựa theo dòng dõi, gia đình dựa trên số người tham gia hôn nhân, gia đình dựa trên số lần kết hôn của một cặp vợ chồng. Giáo sư Hoàng Bá Thịnh cũng liệt kê thêm một vài loại hình gia đình đặc thù như gia đình cha mẹ đơn thân, gia đình đồng tính, gia đình không con trong cuốn “Giáo trình Gia đình học” [Hoàng Bá Thịnh, 2016]. Tuy nhiên yếu tố công dân trong nước (Việt Nam) kết hôn với người nước ngoài để đặt ra đặc tính cho một loại hình gia đình mới vẫn chưa được đề cập.

Việt Nam từ thời lập quốc với quốc hiệu Văn Lang – Âu Lạc đã là quốc gia đa tộc người. Theo công bố chính thức của nhà nước vào năm 1972 thì Việt Nam có năm mươi tư (54) tộc người với những sắc thái văn hoá phong phú, đa dạng gắn kết với nhau bởi một điểm chung đó là quốc tịch Việt Nam. Với chính sách hoà hợp dân tộc, Việt Nam tự hào là một quốc gia có đa dạng các dân tộc cùng chung sống hoà bình trên một lãnh thổ. Bên cạnh đó, cùng với chính sách mở cửa kinh tế, Việt Nam tiếp tục đón nhận thêm những những yếu tố văn hoá mới đó chính là các ‘chàng rê’, ‘cô dâu’ không mang quốc tịch Việt Nam đến Việt Nam để sinh sống và làm việc.

Do luận án này tập trung nghiên cứu vào chủ thể trẻ em là con trong gia đình có cha/mẹ là quốc tịch Hàn Quốc và mẹ/cha là quốc tịch Việt Nam nên sẽ sử dụng thuật ngữ ‘gia đình đa văn hoá Việt – Hàn’ để nhắc đến các gia đình hình thành từ việc kết hôn có yếu tố nước ngoài cụ thể là giữa công dân Việt Nam và công dân Hàn Quốc đang sinh sống tại Việt Nam và ‘gia đình đa văn hoá Hàn – Việt’ để đề cập tới các gia đình hình thành từ việc kết hôn có yếu tố nước ngoài giữa công dân Việt Nam và công dân Hàn Quốc đang sinh sống tại Hàn Quốc.

Ngoài ra, trong nghiên cứu sẽ sử dụng cách gọi ‘gia đình có yếu tố Hàn Quốc’ để đề cập về các gia đình hình thành từ việc kết hôn giữa công dân Hàn Quốc và người nước ngoài đang sinh sống tại những nước trong khu vực Đông Nam Á và Hàn Quốc. Việc sử dụng thuật ngữ ‘gia đình đa văn hoá’ cũng giúp cho việc tiếp cận các tài liệu nghiên cứu về cùng chủ đề tại Hàn Quốc và quá trình phỏng vấn, thống kê các chủ thể tại Việt Nam được thuận tiện hơn.

### ***2.1.3. Giáo dục văn hoá cho trẻ em gia đình đa văn hoá***

Có nhiều định nghĩa khác nhau về văn hoá. UNESCO định nghĩa văn hóa là tập hợp các đặc trưng tiêu biểu về tinh thần, vật chất, tri thức và xúc cảm của xã hội hoặc một nhóm người trong xã hội; văn hóa không chỉ bao gồm văn học và nghệ thuật, mà còn cả phong cách sống, phương thức chung sống, các hệ giá trị, truyền thống và niềm tin [UNESCO, 2001].

Trong cuốn “Cơ sở văn hoá Việt Nam” của GS.TS Trần Ngọc Thêm, “văn hoá là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích

lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội” [Trần Ngọc Thêm, 2000: tr 8].

Theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh thì văn hóa được hiểu: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” [Hồ Chí Minh toàn tập, 2011: tr.431].

Như vậy, theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, văn hóa là tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn. Văn hóa không chỉ bao gồm các yếu tố vật chất như công cụ lao động, sản phẩm nghệ thuật mà còn bao gồm cả các yếu tố tinh thần như tư tưởng, đạo đức, phong tục tập quán.

Trong kết luận số 76/KL/TW ban hành vào tháng 06 năm 2022 của Bộ Chính trị cũng đã khẳng định “*văn hoá là hồn cốt của dân tộc, là nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”.[Kết luận 76/KL/TW, 2022]

Văn hoá được xác định là tổng hoà các giá trị, phương thức sinh hoạt sáng tạo và tích lũy nhằm hình thành bản sắc và sự thích ứng của dân tộc theo định nghĩa của Trần Ngọc Thêm (2000), Chủ tịch Hồ Chí Minh [Hồ Chí Minh toàn tập, 2011] và kết luận của Bộ Chính trị (2022).

Để lý giải phạm vi khảo sát, luận án sử dụng bốn đặc trưng của UNESCO làm khung phân loại nhưng tập trung vào hai cấu phần cốt lõi. Thứ nhất là văn hoá tinh thần và tri thức. Đây là hạt nhân của quá trình nghiên cứu. Đặc trưng tinh thần bao gồm ngôn ngữ, lịch sử, văn học, phong tục tập quán, tinh thần yêu nước là hạt nhân lưu giữ “hồn cốt dân tộc” và thể hiện các “sáng tạo về đạo đức, văn hoá” theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đặc trưng tri thức như nội dung về pháp luật, địa lý cung cấp các quy tắc và

hiểu biết cần thiết, phục vụ mục đích “thích ứng và sinh tồn” của trẻ em gia đình đa văn hoá. Thứ hai là đặc trưng vật chất và xúc cảm. Hai đặc trưng này là môi trường nền tảng để văn hoá tinh thần và tri thức được truyền thụ và tiếp thu thông qua sinh hoạt gia đình và cách thức ứng xử. Việc truyền thụ các giá trị, phương thức sinh hoạt và hệ thống tri thức này được thực hiện thông qua một quá trình có tổ chức và chủ đích đó là giáo dục văn hoá [UNESCO, 2001].

Giáo dục văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt và bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc. Qua giáo dục, thế hệ trẻ được trang bị những kiến thức, kỹ năng và thái độ sống cần thiết để hòa nhập và phát triển trong xã hội. Đồng thời, giáo dục văn hóa cũng góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của công dân đối với cộng đồng và đất nước.

Giáo dục và văn hoá có mối quan hệ hết sức chặt chẽ. Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo Nguyễn Kim Sơn trong phát biểu tại Hội thảo Văn hoá 2022<sup>14</sup> đã đưa ra nhìn nhận: Giáo dục là một thiết chế văn hoá, thậm chí có thể coi là một thiết chế lớn nhất, là một lĩnh vực của văn hóa và bản thân giáo dục cũng chính là văn hóa. Giáo dục và đào tạo là con đường để tạo dựng các giá trị văn hóa, bảo tồn, lưu giữ các giá trị văn hóa, sáng tạo văn hóa và từ đó điều chỉnh, phát triển văn hóa.

Giáo dục và văn hóa là hai khái niệm có mối liên hệ mật thiết, không thể tách rời. Giáo dục đóng vai trò trung tâm trong việc bảo tồn, phát huy và sáng tạo văn hóa. Qua các hoạt động giáo dục, chúng ta không chỉ học hỏi về lịch sử, truyền thống văn hóa dân tộc mà còn được rèn luyện những kỹ năng sống, thái độ ứng xử phù hợp với chuẩn mực văn hóa. Giáo dục cũng là nơi để khám phá và phát triển những tài năng, sáng tạo mới, góp phần làm giàu kho tàng văn hóa của dân tộc.

Ngược lại, văn hóa cũng định hình mục tiêu và nội dung của giáo dục. Mỗi nền văn hóa đều có những giá trị cốt lõi riêng, những quan niệm về con người, xã hội và thế giới. Các giá trị này được phản ánh trong chương trình giáo dục, phương pháp

---

<sup>14</sup> Tham luận của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Kim Sơn tại hội thảo Hội thảo Văn hóa 2022 “Thế chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa” do Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội phối hợp với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh tổ chức <https://dangcongsan.vn/giao-duc/giao-duc-la-con-duong-de-tao-dung-cac-gia-tri-van-hoa-627864.html> (truy cập 09/2024).

giảng dạy và cả trong môi trường học tập. Từ đó, giáo dục văn hóa giúp con người nhận thức rõ về cội nguồn, truyền thống văn hóa của dân tộc, có ý thức bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp.

Tổ chức UNESCO cũng đưa ra một định nghĩa về giáo dục văn hoá, theo đó, giáo dục văn hóa là quá trình tìm hiểu, thấu hiểu và trân trọng văn hóa của các nhóm khác nhau, bao gồm cả những nền văn hóa ngoài văn hóa của một người. Nó đóng vai trò thiết yếu trong việc dạy trẻ em và thanh thiếu niên biết trân trọng sự đa dạng và giá trị của những khác biệt văn hóa<sup>15</sup>.

Giáo dục văn hoá có thể diễn ra ở nhiều hình thức và trong các môi trường khác nhau. Hình thức đầu tiên có thể kể tên chính là hình thức giáo dục chính quy. Hình thức giáo dục này sẽ diễn ra trong môi trường trường học, thông qua các môn học như lịch sử, địa lý, văn học... Ngoài ra, giáo dục văn hoá có thể diễn ra dưới hình thức phi chính quy như: các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ, lễ hội, tham quan di tích... Giáo dục văn hoá chủ yếu diễn ra trong ba môi trường: gia đình, nhà trường và cộng đồng.

Gia đình là môi trường đầu tiên và quan trọng nhất để hình thành nhân cách cho trẻ. Cha mẹ đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục con cái về các nền văn hóa khác nhau thông qua các hoạt động như kể chuyện, cùng nhau xem phim ảnh, tham gia các lễ hội văn hóa hoặc đơn giản là trò chuyện về những người có nguồn gốc khác nhau.

Nếu trong môi trường gia đình, người đóng vai trò truyền thụ ‘kiến thức’ văn hoá là cha mẹ, thì tại trường học giáo viên sẽ là người giảng dạy một cách chính thống các ‘kiến thức’ văn hoá tới học sinh. Giáo viên có thể tích hợp giáo dục văn hóa vào chương trình giảng dạy thông qua các môn học như lịch sử, văn học, nghệ thuật và âm nhạc. Ngoài ra, các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ văn hóa, ngày hội đa văn hóa và các dự án nghiên cứu về các nền văn hóa khác nhau cũng là những cách hiệu quả để nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của học sinh về sự đa dạng văn hóa.

Cộng đồng cũng là một môi trường quan trọng trong quá trình giáo dục văn hoá, thông điệp giáo dục sẽ được truyền đi thông qua các hoạt động văn hóa, xã hội

---

<sup>15</sup> <https://www.unesco.org/creativity/en/policy-monitoring-platform/cultural-education> (truy cập 02/2025).

của cộng đồng. Các tổ chức cộng đồng, bảo tàng, thư viện và trung tâm văn hóa có thể tổ chức các sự kiện, triển lãm và hội thảo về các nền văn hóa khác nhau. Đây là những cơ hội tuyệt vời để mọi người từ mọi lứa tuổi có thể tìm hiểu và trải nghiệm sự phong phú của văn hóa.

Giáo dục văn hóa giúp con người sống có văn hóa, có đạo đức, biết ứng xử trong các mối quan hệ xã hội, góp phần xây dựng một xã hội văn minh, tiến bộ. Giáo dục văn hóa không chỉ giúp con người phát triển về trí tuệ mà còn giúp con người phát triển về tình cảm, đạo đức và thẩm mỹ, trở thành những công dân có ích cho xã hội. Giáo dục văn hóa giúp mọi người từ những hoàn cảnh khác nhau xích lại gần nhau hơn, phá vỡ rào cản và xây dựng cầu nối.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, giáo dục văn hóa giúp con người tự tin giao tiếp, hợp tác với người nước ngoài, đồng thời bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc. Giáo dục là con đường để tạo dựng, bảo tồn và phát triển văn hóa, còn văn hóa lại định hình mục tiêu và nội dung của giáo dục. Việc đầu tư vào giáo dục văn hóa là một trong những giải pháp quan trọng để xây dựng một xã hội văn minh, tiến bộ và phát triển bền vững. Bằng cách thúc đẩy sự hiểu biết và hợp tác lẫn nhau, giáo dục văn hóa góp phần tạo nên một xã hội hòa nhập và đoàn kết hơn.

Tại cấp học cao đẳng và đại học, giáo trình dạy về văn hoá cơ bản được nhiều trường lựa chọn giảng dạy chính là “*Cơ sở văn hoá Việt Nam*” của GS. Trần Ngọc Thêm. Theo đó, GS. Trần Ngọc Thêm đã chia ‘văn hoá’ ra thành văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội. Tuy nhiên, đối với cấp học phổ thông như trung học cơ sở hoặc phổ thông trung học, các khái niệm và phạm trù của văn hoá phải được diễn giải gần gũi và dễ hiểu hơn phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh. Phạm trù của ‘giáo dục văn hoá’ sẽ hướng tới việc giáo dục về ngôn ngữ, văn học, lịch sử, địa lý, tổ chức giảng dạy về những phong tục tập quán thông qua các hoạt động trải nghiệm, lễ hội tại hai môi trường chính là gia đình và nhà trường.

Trên cơ sở đó, luận án tiến sĩ này sẽ đo lường hiệu quả của việc giáo dục văn hoá Việt Nam thông qua các nội hàm và các chỉ báo đo lường. Trước hết, việc

giáo dục ngôn ngữ, văn học, lịch sử và địa lý Việt Nam không chỉ dừng lại ở kiến thức hàn lâm, mà còn được cụ thể hoá bằng các hoạt động trải nghiệm thực tiễn. Mục tiêu là giúp trẻ em tiếp thu một cách tự nhiên và sâu sắc, thay vì chỉ ghi nhớ thụ động.

Để đánh giá hiệu quả của quá trình này, luận án sẽ tập trung vào mức độ xã hội hoá yếu tố Việt Nam trong ba môi trường chính: gia đình, nhà trường và bạn bè. Cụ thể, các chỉ báo sẽ bao gồm tần suất và mức độ sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của trẻ em trong giao tiếp hằng ngày. Bên cạnh đó, hiểu biết của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt - Hàn về truyền thống, lịch sử, địa lý và văn hoá Việt Nam cũng sẽ được khảo sát để đánh giá hiệu quả của quá trình giáo dục.

Đặc biệt, luận án sẽ chú trọng đến vai trò của cha mẹ trong gia đình đa văn hoá. Một trong những chỉ báo quan trọng là nhận thức của cha mẹ về tầm quan trọng của việc giáo dục văn hoá Việt Nam cho con cái. Điều này giúp làm rõ liệu cha mẹ có tích cực tạo ra môi trường văn hoá Việt Nam tại gia đình hay không, từ đó đánh giá tác động của môi trường này đến sự phát triển của trẻ.

Bằng cách sử dụng các chỉ báo định lượng và định tính này, luận án sẽ cung cấp một góc thực trạng giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em trong các gia đình đa văn hoá Việt - Hàn. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ nêu ra những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hoá của trẻ, đồng thời đưa ra các góp ý với hy vọng có thể nâng cao hiệu quả của việc giáo dục văn hoá, đảm bảo trẻ em có thể tiếp thu và duy trì bản sắc dân tộc một cách bền vững.

## **2.2. Lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay, quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa diễn ra ngày càng nhanh chóng và sâu rộng. Sự phát triển của các phương tiện truyền thông đại chúng, sự di cư của con người, sự mở cửa của các nền kinh tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao thoa văn hóa. Quá trình này cũng đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi mỗi quốc gia, mỗi dân tộc phải có những giải pháp phù hợp để bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của các nền văn hóa khác.

Tuy nhiên, có thể thấy đây là ứng xử của một văn hoá gốc trước những tác động của những văn hoá mới tiếp xúc với văn hoá gốc. Nếu xét trên bình diện gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, người chồng/vợ Việt Nam cần phải giao lưu và tiếp biến văn hoá gốc của bản thân với văn hoá mới là văn hoá của người vợ/chồng Hàn Quốc. Nói cách khác, giao lưu và tiếp biến văn hoá thường là hiện tượng xảy ra ở thế hệ 1 trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn hạt nhân.

Đối với thế hệ thứ 2 trong gia đình Việt – Hàn, chúng ta không thể xác định văn hoá Việt Nam hay văn hoá Hàn Quốc là văn hoá gốc của trẻ em gia đình đa văn hoá. Với trẻ em gia đình đa văn hoá, văn hoá của hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc đều là văn hoá gốc. Do nhu cầu và thực tế giao tiếp hàng ngày đòi hỏi trẻ em trong gia đình Việt – Hàn phải có nhận thức, phẩm chất, kiến thức và kỹ năng giao tiếp phù hợp trong môi trường liên văn hoá Việt – Hàn hay chính là năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt – Hàn. Để có thể hình thành được năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt – Hàn trẻ sẽ cần một quá trình được học tập và tương tác với cả hai nền văn hoá Việt Nam và Hàn Quốc- quá trình xã hội hoá.

### ***2.2.1. Giao tiếp liên văn hoá và năng lực giao tiếp liên văn hoá***

Thế giới đã chuyển từ các cuộc đấu tranh vũ trang sang xu thế hướng tới sự đối thoại, giao tiếp, kết nối. Đặc biệt nhằm tránh các mâu thuẫn, đối kháng có thể phát sinh, giải pháp tiếp xúc, đối thoại tôn trọng lợi ích của các bên tham gia đối thoại, tôn trọng luật pháp quốc tế được coi là một biện pháp ưu tiên đem lại hiệu quả cao.

Năm 1959, thuật ngữ ‘giao tiếp liên văn hoá’ lần đầu tiên được đề cập tới trong cuốn sách ‘Văn hoá là giao tiếp, giao tiếp là văn hoá’ của nhà nghiên cứu trong ngành nhân chủng học văn hoá Edward Hall<sup>16</sup> [Kwon Soon Hee, 2010]. Edward cho rằng, giao tiếp liên văn hoá chính là hiểu biết về sự khác biệt trong phương thức giao tiếp và những đặc tính của văn hoá. Không chỉ giới hạn ở ngôn ngữ giao tiếp, giao tiếp liên văn hoá còn bao hàm cả sự hiểu biết về phương thức giao tiếp phi ngôn ngữ như những quan điểm về thời gian và không gian trong các văn hoá khác nhau.

---

<sup>16</sup> Edward T. Hall (1914-2009), một nhà nhân chủng học văn hoá, người đi tiên phong trong nghiên cứu về giao tiếp phi ngôn ngữ và sự tương tác giữa các thành viên của các nhóm dân tộc khác nhau.

Quá trình giao tiếp liên văn hoá diễn ra trong nhiều bối cảnh. Đại sứ, nhà ngoại giao và sứ giả là những người thực hành phương thức giao tiếp liên văn hoá trong công việc nhiều nhất. Những nhà ngoại giao phải có được những kiến thức xã hội, văn hoá về nơi quốc gia mà họ đang mong muốn đàm phán, thiết lập ngoại giao cùng hay trở thành đại sứ đại diện cho một quốc gia tại một quốc gia khác. Thậm chí không phải là người hoạt động trong lĩnh vực ngoại giao, khi giao tiếp với người nước ngoài sống ở nhà bên cạnh cũng chính là quá trình giao tiếp liên văn hoá. Và để có thể thực hành giao tiếp liên văn hoá, sẽ cần phải có năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Những nghiên cứu đưa ra định nghĩa về năng lực giao tiếp liên văn hoá có thể điểm danh tới là Richard L. Wiseman<sup>17</sup> (1995), Michael Byram<sup>18</sup>(1997), Earley<sup>19</sup> & Ang<sup>20</sup>, Bennett<sup>21</sup>, Thomas<sup>22</sup>. Đứng từ mỗi góc độ tiếp cận, các nhà nghiên cứu đưa ra các lập luận khác nhau đối với năng lực giao tiếp liên văn hoá nhưng đều khẳng định rằng năng lực giao tiếp liên văn hoá là yếu tố quan trọng trong quá trình tương tác giữa con người và con người thuộc các nền văn hoá khác nhau.

Theo đó năng lực giao tiếp liên văn hoá<sup>23</sup> (ICC) là khả năng giao tiếp hiệu quả và phù hợp trong các bối cảnh văn hoá khác nhau. Năng lực này bao gồm các kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để hiểu và ứng xử phù hợp với các giá trị, niềm tin, chuẩn mực và hành vi giao tiếp khác nhau của các nền văn hoá (University of Minnesota, 2013). Hoặc đứng từ góc nhìn của khoa học hành vi thì năng lực giao tiếp đa văn hoá còn có thể là là quá trình từ bỏ loại hình văn hoá dựa trên giá trị để thích ứng với hoàn

---

<sup>17</sup> Richard L. Wiseman Giáo sư trường Đại học California, Fullerton, Hoa Kỳ.

<sup>18</sup> Michael Byram là một nhà lý luận có ảnh hưởng về giáo dục ngoại ngữ và giáo dục liên văn hóa, tư duy của ông đã giúp hình thành các chính sách và nghiên cứu về chương trình giảng dạy sư phạm cũng như thực tiễn dạy và học ngôn ngữ trên khắp Châu Âu).

<sup>19</sup> P. Christopher Earley là giáo sư và chủ nhiệm khoa hành vi tổ chức tại Trường Kinh doanh Luân Đôn.

<sup>20</sup> Giáo sư Ang Soon, Giáo sư Đại học Xuất sắc, Trường Kinh doanh (Trường Kinh doanh Nanyang) - Ban Lãnh đạo, Quản lý & Tổ chức; Giáo sư, Trường Cao đẳng Kinh doanh (Trường Kinh doanh Nanyang) - Ban Lãnh đạo, Quản lý & Tổ chức; Giám đốc, Trung tâm Lãnh đạo và Trí tuệ Văn hóa, Trường Cao đẳng Kinh doanh (NBS).

<sup>21</sup> Tiến sĩ Milton J. Bennett từng là tình nguyện viên của Quân đoàn Hòa bình Hoa Kỳ tại Micronesia từ năm 1968-1970 và quay trở lại để hoàn thành bằng tiến sĩ về giao tiếp liên văn hóa và xã hội học tại Đại học Minnesota, Minneapolis.

<sup>22</sup> Alexander Thomas, Tiến sĩ, là giáo sư tâm lý xã hội và tâm lý học ứng dụng tại Đại học Regensburg, Đức, cho đến năm 2005 và nhận bằng Tiến sĩ danh dự về Khoa học Xã hội từ Đại học Ruhr của Bochum, Khoa Tâm lý Xã hội và Khoa học Xã hội. Năm 2015, ông được bổ nhiệm làm giáo sư phụ trợ tại Đại học Kỹ thuật Đông Bavarian (OTH) Regensburg. F.

<sup>23</sup> Intercultural communication competence (ICC).

cảnh văn hoá khác nhau dựa trên các khía cạnh của quy trình nhận thức và siêu nhận thức, của các cơ chế động cơ và của sự thích ứng hành vi [Earley & Ang, 2003].

Trong các nghiên cứu của các nhà khoa học như Wiseman Richard (1995), Michael Byram (1997), Brian H. Spitzberg & Gabrielle (2009), Earley, P.C & Ang, S (2003) và dựa vào mô hình đề xuất về năng lực giao tiếp liên văn hoá khi ứng dụng giao tiếp liên văn hoá vào giảng dạy ngoại ngữ tại trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội của thầy Nguyễn Quang (2017) có thể tổng hợp lại các yếu tố để tạo ra năng lực giao tiếp liên văn hoá có thể được chia thành ba (03) yếu tố chính đó là: kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Theo đó, kiến thức là yếu tố nền tảng của năng lực giao tiếp liên văn hoá. Kiến thức về văn hoá giúp chúng ta hiểu và đánh giá đúng các giá trị, niềm tin, chuẩn mực và hành vi giao tiếp của các nền văn hoá khác nhau. Kiến thức về văn hoá có thể được chia thành hai loại: kiến thức tổng quát về văn hoá và kiến thức cụ thể về một nền văn hoá nhất định.

Năng lực giao tiếp liên văn hoá là yếu tố cốt lõi giúp con người tương tác hiệu quả trong một thế giới đa văn hóa. Năng lực này bao gồm một tập hợp các kỹ năng phức hợp, trong đó có: kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ, kỹ năng giải quyết xung đột và khả năng thích ứng với sự đa dạng văn hóa.

Kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ đề cập đến khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách thành thạo để truyền đạt thông tin, ý tưởng và cảm xúc một cách chính xác và hiệu quả. Bên cạnh đó, giao tiếp phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, nét mặt và khoảng cách giao tiếp cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội xuyên văn hóa.

Trong quá trình giao tiếp, xung đột là điều không thể tránh khỏi. Kỹ năng giải quyết xung đột giúp cá nhân có thể quản lý và giải quyết các bất đồng một cách hòa bình, tôn trọng sự khác biệt và tìm kiếm các giải pháp hai bên cùng có lợi. Cuối cùng, kỹ năng thích ứng với sự đa dạng văn hóa đòi hỏi cá nhân phải có thái độ cởi mở, tôn trọng và khả năng linh hoạt để điều chỉnh hành vi giao tiếp của mình cho phù hợp với từng ngữ cảnh văn hóa cụ thể.

Thái độ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả giao tiếp. Thái độ cởi mở, tôn trọng, sẵn sàng học hỏi về các nền văn hoá khác nhau giúp chúng ta chấp nhận sự khác biệt văn hoá và xây dựng mối quan hệ tích cực với người khác.

Điểm chung ở các nghiên cứu nêu trên đều khẳng định ba yếu tố kiến thức, kỹ năng, thái độ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Kiến thức giúp chúng ta phát triển các kỹ năng giao tiếp liên văn hoá hiệu quả. Kỹ năng giao tiếp giúp chúng ta thực hiện các thái độ tích cực trong giao tiếp. Thái độ tích cực giúp chúng ta tiếp thu kiến thức và phát triển các kỹ năng giao tiếp liên văn hoá tốt hơn.

Những nghiên cứu về năng lực giao tiếp liên văn hoá thường được tìm thấy trong các nội dung liên quan tới khả năng sử dụng ngoại ngữ, khả năng giao tiếp xã hội, khả năng điều chỉnh và thích nghi của người học ngoại ngữ trong bối cảnh quốc tế hoá, toàn cầu hoá [Byram.M, 1997; Kwon, Soon Hee, 2010; Nguyễn Quang, 2017; Trịnh Thị Thu Hằng, 2022]. Một thực trạng trong giảng dạy ngoại ngữ ở tất cả các cấp bậc học cũng như ở nhiều quốc gia cho thấy, nhà trường và người học luôn mong muốn có người bản địa trực tiếp tham gia vào quá trình giảng dạy tiếng. Việc có người bản địa trực tiếp giảng dạy ngoại ngữ không chỉ giúp cho người học có được phát âm chuẩn với ngôn ngữ mình đang học, mà còn học được cách tư duy, những nét văn hoá ẩn trong mỗi phong cách diễn đạt. Để trở thành người giỏi một ngoại ngữ, hiện nay người học không chỉ đơn thuần là có thể ‘đọc thông viết thạo’ thứ ngôn ngữ đó mà quan trọng hơn, người học phải hiểu và biết trong các tình huống cụ thể cần phải sử dụng cách diễn đạt nào sẽ phù hợp với văn hoá, tư duy của người đối diện mà mình đang giao tiếp.

Cùng với sự phát triển chặt chẽ trong quan hệ ngoại giao, hợp tác kinh tế giữa hai quốc gia, trong những năm gần đây, số lượng gia đình đa văn hoá Việt – Hàn ngày càng gia tăng. Đây dường như là một kết quả tất yếu của quá trình hội nhập quốc tế và giao lưu văn hoá giữa hai quốc gia. Trường hợp trẻ em được sinh ra trong gia đình tồn tại hai quốc tịch, hai nền văn hoá riêng biệt nói chung và trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nói riêng ngay từ nhỏ, khi mới bắt đầu tiếp xúc với cha và mẹ đã phải đối mặt với những thách thức trong việc giao tiếp giữa hai nền văn hoá Việt Nam và

Hàn Quốc. Đối với trẻ em gia đình đa văn hoá, không thể xác định, tiếng Việt hay tiếng Hàn là ngoại ngữ mà mặc định, trẻ sẽ phải đồng thời phải nói được cả hai ngôn ngữ này và làm quen với cả hai nền văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc.

Như vậy, năng lực giao tiếp liên văn hoá không chỉ là năng lực cần có của các đối tượng học ngoại ngữ, hoặc các nhà hoạt động ngoại giao khi tiếp xúc ra thế giới bên ngoài mà với trường hợp đặc biệt là các thành viên trong gia đình đa văn hoá cũng phải có khả năng giao tiếp liên văn hoá. Những thách thức mà trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có thể gặp phải trong quá trình giao tiếp giữa hai nền văn hoá có thể kể đến là sự khác biệt về ngôn ngữ, về phong tục tập quán và các giá trị, chuẩn mực trong văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc.

Như vậy, lý thuyết giao tiếp liên văn hoá là căn cứ lập luận cho việc nhận định cần phải hướng tới cân bằng giáo dục ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam và Hàn Quốc cho trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học tại trường Quốc tế Hàn Quốc.

### **2.2.2. Xã hội hoá**

Như tại phần giới thuyết về giáo dục văn hoá nói ở trên, giáo dục văn hoá được diễn ra trong ba môi trường: gia đình, nhà trường và cộng đồng. Xét từ lăng kính nghiên cứu xã hội, giáo dục văn hoá chính là quá trình xã hội hoá của một con người. Xã hội hoá là một khái niệm của nhân loại học và xã hội học, bắt đầu được đề cập vào khoảng giữa những năm 1950. Xã hội hoá là một khái niệm của nhân loại học và xã hội học được định nghĩa là một quá trình tương tác xã hội kéo dài suốt đời qua đó cá nhân phát triển khả năng con người và học hỏi các mẫu văn hóa của mình. Nói một cách khác, xã hội hoá là quá trình con người liên tục tiếp thu văn hóa vào nhân cách của mình để sống trong xã hội như là một thành viên.

Xã hội hoá nguyên gốc tiếng Anh là Socialization. Theo từ điển Cambridge thì ‘xã hội hoá là quá trình huấn luyện con người trong nhóm xã hội có hành vi ứng xử theo cách mà các thành viên khác trong nhóm xã hội đó cho là phù hợp’<sup>24</sup>. Hay nói cách khác, xã hội hoá là một quá trình trong đó cá nhân con người học các thái

---

<sup>24</sup> <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/socialization> (truy cập 11/2023).

độ, các giá trị và hành động phù hợp với cá nhân như là một thành viên của một nền văn hoá cụ thể. Từ khi sinh ra, con người là một thành viên của gia đình – nhóm xã hội đầu tiên- tác nhân sơ cấp, cùng với quá trình trưởng thành và phát triển, các nhóm xã hội mà con người thuộc về sẽ liên tục thay đổi và mở rộng. Tiếp nối của gia đình sẽ là đến các môi trường nhóm xã hội khác như trường học, nhóm bạn, chỗ làm việc – tác nhân thứ cấp, thậm chí con người cũng là một thành viên của các phương tiện truyền thông đại chúng.

Quá trình xã hội hoá bắt đầu từ khi con người chúng ta là những đứa trẻ. Thêm vào đó, để quá trình xã hội hoá được diễn ra, điều kiện tiên quyết phải có là sự giao tiếp giữa các thành viên thông qua việc sử dụng ngôn ngữ. Theo đó, có thể cho rằng, quá trình trẻ em được giáo dục chính thức, học các vai trò xã hội và các giá trị văn hoá thành một con người của xã hội chính là một phần của quá trình xã hội hoá.

Xã hội hóa là một khái niệm rộng, đề cập đến tất cả các cách mà con người học cách trở thành thành viên trong xã hội mà họ đang sống và thuộc về. Quá trình xã hội hoá bao gồm việc tiếp nhận các chuẩn mực và giá trị văn hóa đối với một cá nhân cũng như các kỹ năng và kiến thức cần thiết để hoạt động trong xã hội [Tan, 2014; Heo Cheong Ah, 2014]. Ngôn ngữ sẽ là công cụ đầu tiên giúp con người nói chuyện với nhau. Ngôn ngữ cũng là công cụ cần thiết để các nhóm xã hội được hỗ trợ đầy đủ. Do đó, kết quả xã hội hoá là hướng tới mục tiêu con người có thể hành động và tương tác theo những cách phù hợp về mặt văn hóa là thông qua việc sử dụng ngôn ngữ. Trên thực tế, nhiều học giả nhận thấy rằng cách trẻ em được dạy về vai trò xã hội và giao tiếp, những kỳ vọng cũng như các nội dung liên quan đến thực hành ngôn ngữ của cộng đồng đều mang tính đặc trưng về mặt văn hóa. Quá trình xã hội hoá có thể diễn ra ở nhiều lĩnh vực trong đó không thể không nhắc tới vai trò lớn nhất của quá trình xã hội hoá ngôn ngữ.

Thông qua việc tham gia vào đời sống xã hội hàng ngày, trẻ em nắm vững các tập quán của cộng đồng cụ thể của mình và theo thời gian trở nên thành thạo hơn về các kỹ năng ngôn ngữ và xã hội cần thiết để phát triển thế giới quan cụ thể cho bối cảnh văn hóa của chúng [Lee & Bucholtz, 2015].

Xã hội hóa là quá trình học hỏi các chuẩn mực và giá trị văn hóa của một người. Trong khi giáo dục là quá trình học tập kiến thức và kỹ năng học thuật. Trong khi xã hội hóa là cần thiết cho sự ổn định và tồn tại của bất kỳ xã hội nào thì giáo dục lại cần thiết cho sự tiến bộ của xã hội [Cromdal, 2006]. Quá trình xã hội hóa không thể tự diễn ra mà vẫn cần có quá trình giáo dục, đào tạo. Khi mọi người có được kiến thức và thái độ, họ có thể đồng thời học hỏi các chuẩn mực, niềm tin, giá trị và tiêu chuẩn của xã hội. Ngôn ngữ là một biểu hiện quan trọng của văn hoá, theo đó, có thể coi xã hội hoá ngôn ngữ có thể coi là khởi đầu của quá trình xã hội ở mọi môi trường. Xã hội hoá ngôn ngữ là thuật ngữ được rút ra từ bài báo kinh điển năm 1933 của Sapir về ‘Ngôn ngữ’ trong Bách khoa toàn thư về khoa học xã hội, trong đó ông tuyên bố, “*Ngôn ngữ là một lực lượng xã hội hóa to lớn, có lẽ là lực lượng lớn nhất tồn tại*” [Sapir, 1933: tr 159].

Tuy nhiên, dù chia quá trình xã hội hoá theo căn cứ nào thì cũng cần có môi trường cho quá trình này được diễn ra. Các môi trường xã hội hoá chính trong những giai đoạn đầu đời của con người bao gồm: gia đình, trường học, các nhóm xã hội, truyền thông đại chúng và mạng xã hội. Do vậy, luận án sẽ căn cứ vào lý thuyết xã hội hoá để tìm hiểu về thực trạng xã hội hoá hay có thể hiểu là thực trạng dạy và học văn hoá tại các môi trường xã hội hoá đối với trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học tại trường Quốc tế Hàn Quốc.

### **2.3. Chính sách, quy định của Việt Nam về giáo dục trẻ em trong các gia đình có yếu tố nước ngoài**

#### **2.3.1. Giáo dục ngôn ngữ, văn hoá**

Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã ban hành thông tư số 04/2020-TT-BGDĐT để hướng dẫn thực hiện nghị định 86/2018/NĐ-CP về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Ngay tại điều 1 quy định về “Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng”, đã đề cập rõ “*Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, bao gồm việc tích hợp chương trình giáo dục của Việt Nam với chương trình giáo dục của nước ngoài; nội dung giáo dục, đào tạo bắt buộc đối với người học là công dân Việt Nam học tập trong các cơ sở giáo dục mầm non,*

*cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục của Việt Nam, cơ sở giáo dục của nước ngoài và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam” [Điều 1, Thông tư 04/2020-TT-BGDĐT]*

Nội dung tại điều 6 có quy định về chi tiết các môn học bắt buộc đối với trẻ em có quốc tịch Việt Nam đang theo học tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài như sau: *“Người học là công dân Việt Nam học tập chương trình giáo dục nước ngoài trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài phải học nội dung giáo dục phát triển ngôn ngữ tiếng Việt, chương trình Tiếng Việt, chương trình Việt Nam học”.*

Thông tư 04/2020-TT- BGDĐT cũng đưa ra các yêu cầu về mục tiêu chương trình giáo dục văn hoá Việt Nam đối với cấp tiểu học là giúp học sinh hiểu biết cơ bản về các sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu và những truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của đất nước và con người Việt Nam. Học sinh cần có những hiểu biết đơn giản về vị trí địa lý, lãnh thổ, lãnh hải, biên đảo, khí hậu, sông núi, tài nguyên, khoáng sản của Việt Nam. Những kiến thức này sẽ giúp học sinh hình thành tình yêu quê hương, đất nước và lòng tự hào dân tộc.

Đối với khối trung học cơ sở và trung học phổ thông, mục tiêu của chương trình giáo dục về Việt Nam là cung cấp kiến thức phổ thông, cơ bản, hiện đại, có tính hệ thống về lịch sử, địa lí, văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của Việt Nam. Những nội dung này sẽ góp phần bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào dân tộc, sự trân trọng đối với các di sản lịch sử của dân tộc và truyền thống anh hùng trong dựng nước, giữ nước của cha ông. Đồng thời dựa vào những nội dung giáo dục để phát triển những phẩm chất cần thiết của người công dân: thái độ tích cực vì xã hội, tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng, yêu lao động, sống nhân ái, có kỷ luật, tôn trọng và làm theo pháp luật, có ý thức tự cường dân tộc, sẵn sàng tham gia xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.

Thông tư 04/2020-TT- BGDĐT yêu cầu bắt buộc đào tạo đối với trẻ em có quốc tịch Việt Nam nhưng khuyến khích các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục

phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài giảng dạy chương trình Tiếng Việt và chương trình Việt Nam học bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài cho học sinh là người nước ngoài đang theo học tại trường.

### ***2.3.2. Thời lượng giáo dục ngôn ngữ và văn hoá***

Cũng tại điều 6 của thông tư 04, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định rõ ràng về thời lượng đào tạo các môn tiếng và văn hoá Việt Nam chia theo từng cấp học. Theo đó, đối với trẻ em có quốc tịch Việt Nam ở cấp học mầm non học nội dung giáo dục phát triển ngôn ngữ tiếng Việt với thời lượng không ít hơn 2 buổi/tuần, mỗi buổi từ 25-35 phút. Trẻ em có quốc tịch Việt Nam theo học ở cấp tiểu học, học chương trình tiếng Việt và chương trình Việt Nam học. Với chương trình học Tiếng Việt, trẻ em phải học không ít hơn 140 phút/tuần, và phải học đều ở tất cả các khối lớp tiểu học. Nội dung chương trình Việt Nam học sẽ được áp dụng giáo dục tại khối lớp 4 và 5 của cấp tiểu học với thời lượng không ít hơn 70 phút/tuần. Học sinh học cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông bắt buộc học chương trình Việt Nam học tại toàn bộ các khối lớp với thời lượng tối thiểu 90 phút/tuần.

### ***2.3.2. Chính sách giáo dục công dân toàn cầu***

Những mục tiêu xây dựng con người Việt Nam luôn là một trong những nội dung quan trọng được nhắc tới trong nhiều văn bản chính sách của Đảng, Nhà nước. Tại Văn kiện Đại hội XIII, cũng đã khẳng định quan điểm cần phải “*giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế*” [Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, 2021: tr 202].

Trong thế kỷ 21 hiện nay, đặc biệt với sự hình thành và phát triển của các công nghệ 4.0 như: dữ liệu lớn – Big data, Internet vạn vật – Iot..., quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra với tốc độ rất nhanh vì con người và vạn vật đều kết nối với nhau. Theo định nghĩa về ‘công dân toàn cầu’ của UNESCO đề cập tới ‘cảm nhận thuộc về một cộng đồng rộng lớn và có tính nhân văn chung, nhấn mạnh mối liên kết lẫn nhau và sự phụ thuộc lẫn nhau về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá giữa địa phương, quốc gia và toàn cầu’ [UNESCO, 2015: tr 14]. Là một quốc gia thành viên tích cực của UN – Liên hợp quốc, Chính phủ Việt Nam cũng đang rất tích cực trong việc đào tạo,

giáo dục một thể hệ công dân toàn cầu phù hợp với xu thế chung của thế giới. Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia của PGS.TS. Lê Anh Vinh được thực hiện để cụ thể hoá mục tiêu của Chính phủ Việt Nam. Theo đó, nhóm giáo dục công dân toàn cầu đã xác định các năng lực công dân toàn cầu cần phải có như: khả năng thấu cảm về văn hoá, lịch sử, tôn giáo; khả năng giao tiếp và cộng tác với người khác trên phương diện quốc gia sinh sống, cũng như ở quốc gia khác; tôn trọng sự đa dạng/ hiểu biết liên văn hoá [Lê Anh Vinh, 2019].

## **2.4. Địa bàn nghiên cứu**

### ***2.4.1. Sự hình thành và phát triển của quan hệ Hàn Quốc và Việt Nam***

Đề cập tới lịch sử quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc, rất nhiều học giả Việt Nam và Hàn Quốc đã đưa ra các dẫn chứng, căn cứ về những tiếp xúc rất sớm giữa Việt Nam – Hàn Quốc từ giai đoạn trung đại [Lý Xuân Chung, 2008]. Hàn Quốc không xa lạ với dòng họ Lý Hoa Sơn được biết đến là hậu duệ của vương triều Lý của Việt Nam. Đây được coi là những người Việt Nam đầu tiên đặt chân lên đất nước Cao Ly<sup>25</sup> từ thế kỷ thứ 10. Ở chiều ngược lại, đoàn thuyền nhân Cao Ly trôi dạt vào vùng biển Hội An, Quảng Nam vào năm 1685 được ghi chép trong Túc Tông thực lục đã cho thấy, giao lưu nhân dân giữa Việt Nam – Hàn Quốc đã bắt đầu từ những giai đoạn rất sớm của lịch sử trung đại.

Về mặt địa lý, Việt Nam là một quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á. Để thấy rõ nét hơn về mức độ gắn bó chặt chẽ giữa Việt Nam và Hàn Quốc cần phải so sánh, đặt mối quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc vào bối cảnh quan hệ Hàn Quốc – Đông Nam Á nói chung. Sau chiến tranh thế giới thứ 2, nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế, văn hoá xã hội giữa các quốc gia trong khu vực, giúp các quốc gia có thể cùng phát triển với nền kinh tế khu vực và thế giới, hiệp hội các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã được hình thành. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào ngày 8/8/1967 với 5 thành viên, phát triển dần thành một tổ chức khu vực hợp

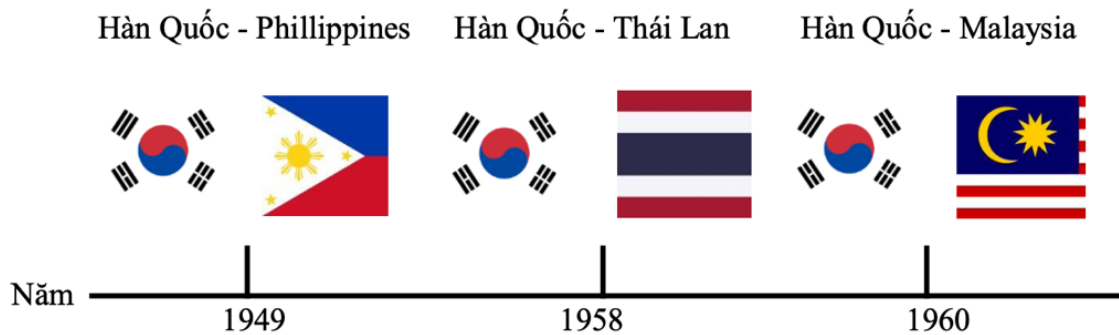
---

<sup>25</sup> Tên gọi nhà nước phong kiến trên bán đảo Hàn Quốc vào thế kỷ 10.

tác toàn diện, chặt chẽ giữa các quốc gia thành viên. Tính đến 2024, ASEAN đã trở thành ‘mái nhà chung’ của 10 quốc gia<sup>26</sup> Đông Nam Á.

Hàn Quốc cũng sớm nhận thức về sự cần thiết đối với việc thắt chặt quan hệ ngoại giao đối với các quốc gia trong khu vực dù vẫn ưu tiên quan hệ với Mỹ và phương Tây [Hoàng Khắc Nam, 2012]. Các nỗ lực phát triển quan hệ song phương được thể hiện qua việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các một vài nước thuộc khu vực Đông Nam Á. Cụ thể: Hàn Quốc thiết lập quan hệ lãnh sự với Philippines năm 1949, thiết lập quan hệ ngoại giao với Thái Lan vào tháng 10 năm 1958, ngày 23 tháng 02 năm 1960 thiết lập quan hệ ngoại giao với Malaysia.

*Hình ảnh 1 : Quan hệ song phương Hàn Quốc – khu vực Đông Nam Á*



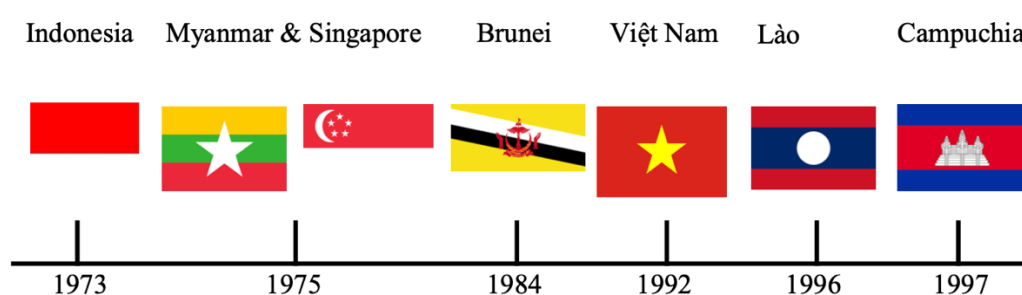
(Nguồn: Cơ quan quản lý kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài – 재외동포청 [oka.go.kr](http://oka.go.kr) truy cập 12/2023)

Mặc dù, hiệp hội ASEAN được thành lập từ 1967 nhưng quan hệ Hàn Quốc với tổ chức này khá mờ nhạt, chỉ duy trì các mối quan hệ song phương với một vài quốc gia trong khu vực như: Philippines, Thái Lan và Malaysia nhưng mỗi quan hệ này không quá khăng khít, mật thiết và gắn bó. Những thay đổi trên trường chính trị trong thập kỷ 1970, trong bối cảnh Mỹ và Trung Quốc bình thường hoá quan hệ, Mỹ rút quân khỏi miền Nam Việt Nam đã khiến cho Hàn Quốc lo ngại. Trong chính sách ngoại giao Hàn Quốc bắt đầu chú ý hơn tới việc củng cố quan hệ song phương với các nước Đông Nam Á [Hoàng Khắc Nam, 2012]. Do những khác biệt về đường lối thể chế chính trị, trong giai đoạn đến trước năm 1990, Hàn Quốc chủ yếu thiết lập quan hệ ngoại giao với các quốc gia không đi theo đường lối Đảng Cộng sản

<sup>26</sup> Tính đến năm 2024, ASEAN gồm 10 quốc gia thành viên: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Lào, Myanmar, Campuchia.

như Indonesia (1973), Myanmar (1975), Singapore (1975), Brunei (1984). Đặc biệt với trường hợp của Nam Việt Nam hay Campuchia và Lào thì trong những năm đầu 1970 dù đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc nhưng sau đó bị gián đoạn một thời gian do những biến đổi về thể chế chính trị và phải tới sau năm 1990 mới tái thiết lập quan hệ ngoại giao song phương và duy trì phát triển cho tới năm 2024.

*Hình ảnh 2: Thời điểm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức Hàn Quốc và các quốc gia thành viên ASEAN*



(Nguồn: tổng hợp trên trang web Bộ Ngoại giao Hàn Quốc [www.mofa.go.kr](http://www.mofa.go.kr) truy cập 12/2023)

Xu thế phát triển kinh tế với phương thức coi trọng sự hợp tác đặc biệt là hợp tác kinh tế đã trở thành tiền đề cho việc mở rộng phát triển quan hệ của ASEAN với các quốc gia khác ngoài khu vực trong đó có Hàn Quốc vào đầu những năm 1990. Hàn Quốc chủ động và tích cực hơn trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường mới ở khu vực Đông Nam Á khi tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc sang các thị trường truyền thống như Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu bị giảm sút [Trần Thị Ngọc Hoa, 2019].

Xuất phát từ nhận thức và lợi ích của cả hai bên, tháng 8 năm 1990, lần đầu tiên một cơ chế hợp tác kinh tế ASEAN – Hàn Quốc được thiết lập tập trung vào các lĩnh vực thương mại, đầu tư và du lịch. Quan hệ giữa Hàn Quốc và ASEAN nhanh chóng phát triển chỉ chưa đầy 1 năm sau khi thiết lập cơ chế hợp tác kinh tế, tới tháng 6 năm 1991, Hàn Quốc đã trở thành đối tác đối thoại đầy đủ của ASEAN là thành viên đầu tiên của tiến trình ASEAN +1<sup>27</sup> kể từ sau năm 1977 [Hoàng Khắc Nam, 2012].

<sup>27</sup> Tiến trình ASEAN +1 là khuôn khổ hợp tác song phương của ASEAN với từng đối tác bên ngoài. Đây là khuôn khổ hợp tác ngoài khối được thành lập sớm của ASEAN (Nguồn: báo nhân dân điện tử [https://special.nhandan.vn/hoptac\\_asean/index.html](https://special.nhandan.vn/hoptac_asean/index.html) truy cập 12/2023).

Sau những khoảng thời gian gián đoạn quan hệ do những yếu tố khách quan, quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc nhanh chóng phát triển khi quan hệ ngoại giao chính thức thiết lập vào năm 1992. Trong hơn 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, hai bên đã ghi nhận hơn 150 chuyên thăm của các đoàn lãnh đạo cấp cao giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Tổng kim ngạch thương mại song phương Việt Nam – Hàn Quốc đã tăng hơn 165 lần, tính đến cuối năm 2022, Việt Nam là quốc gia đối tác thương mại lớn thứ 3 của Hàn Quốc và là đối tác kinh tế lớn nhất trong tại ASEAN của Hàn Quốc. Theo đó, Việt Nam khẳng định vị thế là đối tác kinh tế hàng đầu của Hàn Quốc trong khối ASEAN khi thu hút tới 30% tổng vốn đầu tư và đóng góp 50% vào tổng kim ngạch thương mại giữa Hàn Quốc với khu vực này<sup>28</sup>. Quy mô đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp Hàn Quốc liên tục tăng nhanh. Đặc biệt, với sự lựa chọn Việt Nam làm cứ điếm để xuất khẩu các sản phẩm ra toàn cầu của các tập đoàn lớn kinh tế lớn Hàn Quốc như Samsung, LG, CJ, Lotte đã là một trong những minh chứng cho thấy quan hệ hợp tác đầu tư khăng khít giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Hợp tác song phương trong lĩnh vực lao động cũng ghi nhận những con số đáng chú ý. Hàn Quốc trở thành một điểm đến mơ ước của nhiều lao động Việt Nam sau khi Hàn Quốc triển khai chương trình cấp phép lao động cho lao động nước ngoài vào tháng 8 năm 2004. Tính đến tháng 1 năm 2023, đã có tổng số 135.879 lao động Việt Nam sang Hàn Quốc làm việc, vượt qua Indonesia, Thái Lan và Campuchia Việt Nam trở thành quốc gia có số lao động làm việc tại Hàn Quốc lớn nhất trong tổng số 16 quốc gia<sup>29</sup> có người lao động làm việc tại Hàn Quốc. Con số lao động Việt Nam sang Hàn Quốc làm việc theo dạng visa lao động E9<sup>30</sup> tiếp tục có xu hướng tăng sau khi các chính sách hạn chế vì Đại dịch Covid 19 được gỡ bỏ.

---

<sup>28</sup> <https://dangcongsan.vn/thoi-su/viet-nam-la-doi-tac-kinh-te-lon-nhat-cua-han-quoc-tai-asean-616358.html> (truy cập 01/2023).

<sup>29</sup> 16 quốc gia đang xuất khẩu người lao động sang Hàn Quốc bao gồm: Việt Nam, Philippines, Thái Lan, Mông Cổ, Indonesia, Sri Lanka, Trung Quốc, Uzbekistan, Pakistan, Campuchia, Nepal, Myanmar, Kyrgyzstan, Bangladesh, Đông Timor, Lào. (Nguồn báo cáo của Bộ Ngoại giao phục vụ chuyên thăm Việt Nam của tổng thống Yoon Suk Yeol vào tháng 6 năm 2023).

<sup>30</sup> Visa E9 Hàn Quốc là diện Visa dành cho người lao động phổ thông tại Hàn theo chương trình EPS (Employment Permit System) được cấp bởi Chính phủ Hàn Quốc. Visa này cho phép các công dân từ nước ngoài đến sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc.

Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng đang là một trong những quốc gia được thanh niên trẻ Hàn Quốc quan tâm muốn sang sinh sống và làm việc. Dự án K-Move School<sup>31</sup> của chính phủ Hàn Quốc được triển khai vào năm 2016 sau khi làn sóng Hallyu có sức ảnh hưởng lớn trên thế giới. Việt Nam đã trở thành một điểm đến nằm trong top 5 các quốc gia triển khai dự án K-Move School. Tính đến hết năm 2023, đã có 284 thanh niên Hàn Quốc sang Việt Nam tìm và làm việc, Việt Nam là quốc gia đứng vị trí thứ 4 sau Mỹ (1.608 lao động), Nhật Bản (1.292 lao động), Singapore (299 lao động). Có thể thấy khoảng cách giữa tỷ lệ lựa chọn Việt Nam là điểm đến làm việc của thanh thiếu niên Hàn Quốc không xa mấy so với vị trí thứ 3 là Singapore.

Trong số các quốc gia thuộc khu vực ASEAN, Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao khá muộn, tháng 12 năm 1992, hai bên mới chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao song phương Việt Nam – Hàn Quốc. Tuy nhiên, có thể thấy, Việt Nam có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với Hàn Quốc, quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực giữa Việt Nam – Hàn Quốc cũng luôn đứng ở các vị trí dẫn đầu so với các kết quả hợp tác cùng lĩnh vực đối với các quốc gia khác trong cùng khu vực. Đây cũng là lý do để luận án tiến sĩ lựa chọn Việt Nam là địa bàn lớn trong triển khai nghiên cứu giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt - Hàn.

#### ***2.4.2. Sự hình thành và phát triển của gia đình đa văn hoá Việt - Hàn***

Thời điểm hình thành những hộ gia đình giữa công dân Hàn Quốc và công dân Việt Nam là vào thế kỷ thứ 10. Khi con thuyền của hoàng tử Lý Long Tường lưu lạc tới bán đảo Hàn Quốc và ổn định cuộc sống tại nơi mà nay là khu vực làng Bonghwa tỉnh Kyungbok chính là khởi đầu cho những cuộc hôn nhân giữa công dân Việt Nam (lúc đó là Đại Việt) và công dân Hàn Quốc (lúc đó là Cao Ly).

Những gia đình đa văn hoá Việt -Hàn được hình thành trong những giai đoạn sau của lịch sử tương ứng với 3 làn sóng người Hàn Quốc di trú tới Việt Nam. Thế hệ người Hàn Quốc đầu tiên di trú tới Việt Nam là giai đoạn những năm 1964-1973. Đây

---

<sup>31</sup> Đây là chương trình của chính phủ Hàn Quốc, tổ chức cho những thanh niên của Hàn Quốc sang Việt Nam học về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam trong vòng từ 6 đến 11 tháng sau đó sẽ tư vấn tìm việc cho những thanh niên này. Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ chi phí cho quá trình học và tìm việc này từ tối đa lên tới 8 triệu - 13 triệu Won – tương đương khoảng 140tr – 230tr VND. (Nguồn báo cáo về Việt Nam phục vụ chuyên sang thăm Việt Nam của tổng thống Yoon Suk Yeol tháng 6 năm 2023 kèm trích từ nguồn <https://www.worldjob.or.kr/ovsea/biIntro.do?menuId=1000000052> truy cập 04/2024).

là giai đoạn chứng kiến số lượng lớn người Hàn Quốc sang di trú tại khu vực miền Nam Việt Nam. Theo nghiên cứu của giáo Chae Su Hong, giáo sư khoa Nhân học Đại học Seoul, thời điểm năm 1945, tại Tp. Hồ Chí Minh, lúc đó là Sài Gòn đã có khoảng hơn 2.000 người Hàn Quốc tới sinh sống và làm việc [Chae Su Hong, 2005].

Hầu hết 2.000 người Hàn Quốc ở giai đoạn này đều là quân nhân và cũng có cả những thương nhân tìm tới Việt Nam để kinh doanh buôn bán. Trong giai đoạn sau năm 1954, do những thay đổi lớn trong xã hội Việt Nam, phần lớn những người trong thế hệ di cư đầu tiên tới Việt Nam đã quay trở về Hàn Quốc hoặc di cư tiếp tới một quốc gia thứ 3, chỉ còn lại khoảng 50 người Hàn Quốc tiếp tục duy trì cuộc sống của mình tại Việt Nam. Cho đến giai đoạn những năm 1960-1970, khi chính phủ Hàn Quốc gửi quân sang tham chiến trong chiến tranh Việt Nam thì số lượng người Hàn Quốc đang sinh sống tại Việt Nam lúc đó chỉ còn lại khoảng 20-30 người [Chae Su Hong, 2005: tr 109]. Dù là 2.000 người hay 20-30 người, có thể coi đây là giai đoạn đầu tiên xuất hiện những kiều bào Hàn Quốc tới sinh sống tại Việt Nam và dẫn tới sự kết nối, hình thành những gia đình Việt – Hàn đầu tiên trong thế kỷ XX.

Làn sóng thứ 2 của người Hàn Quốc di trú tới Việt Nam được tính kể từ năm 1992- năm hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao và luật đầu tư của Việt Nam đã cho phép các công ty, cá nhân Hàn Quốc tới Việt Nam tìm kiếm cơ hội kinh doanh, đầu tư. Nếu như trong thế hệ thứ 1, mới chỉ có một vài thương nhân nhỏ lẻ người Hàn Quốc di trú tới Việt Nam thì ở thế hệ thứ 2, đã chứng kiến các tập đoàn lớn có mặt tại Việt Nam. Ở phía nam, tại khu vực Đồng Nai – Tp. Hồ Chí Minh tiêu biểu phải nhắc đến tập đoàn sản xuất giày dép Taewang, ở phía bắc, chắc không người dân Hà Nội nào xa lạ với cái tên tập đoàn Daewoo thông qua một loạt những công trình nổi bật: khách sạn Daewoo, Công ty trách nhiệm Daewoo Hanel... Nổi tiếp Taewang, Daewoo là các tập đoàn lớn khác như Samsung, Hyosung, Kolon [Chae Su Hong, 2021]. Các doanh nghiệp, tập đoàn mở rộng hoạt động kinh doanh tại Việt Nam đồng nghĩa với việc, một số lượng lớn nhân viên của các công ty cũng như một số lượng không nhỏ các doanh nhân, cá nhân sang sinh sống tại Việt Nam. Bên cạnh, những người đã có gia đình, đưa cả người thân gia đình sang Việt Nam sinh sống thì không ít

những nam giới độc thân Hàn Quốc cũng sang Việt Nam làm việc và trong quá trình đó tìm được người bạn đời Việt Nam, ổn định cuộc sống tại đây.

Hiện tượng gia đình đa văn hoá Việt – Hàn bắt đầu bùng nổ từ làn sóng di cư thứ ba vào năm 1998. Đây là thời điểm cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (IMF) gây ra những hệ lụy kinh tế nặng nề tại Hàn Quốc. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hàn Quốc buộc phải chuyển dịch ra nước ngoài – Việt Nam. Đặc biệt, từ sau năm 2010, tiến trình này càng trở nên mạnh mẽ nhờ sự gia tăng đột biến của dòng vốn đầu tư từ Hàn Quốc. Chính sự kết hợp giữa các yếu tố di cư kinh tế và hợp tác đầu tư đã thúc đẩy sự hình thành nhanh chóng của các gia đình đa văn hoá trong giai đoạn này. Để tồn tại, hàng ngàn doanh nghiệp này đã buộc phải di chuyển cơ sở sản xuất ra nước ngoài để tìm kiếm chi phí thấp hơn và thị trường mới. Việt Nam, với chính sách mở cửa và lực lượng lao động dồi dào, trở thành điểm đến lý tưởng. Làn sóng di cư này không chỉ bao gồm các nhà quản lý cấp cao mà còn có nhiều chủ doanh nghiệp nhỏ, kỹ sư, và chuyên gia. Sự hiện diện của một cộng đồng người Hàn Quốc đông đảo và đa dạng hơn tại các khu công nghiệp đã tạo ra nhiều cơ hội giao lưu, tương tác với người dân địa phương. Điều này dẫn đến sự gia tăng đột biến về số lượng các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia giữa người Hàn Quốc và phụ nữ Việt Nam, đặc biệt là ở các tỉnh có nhiều khu công nghiệp và đầu tư của Hàn Quốc. Đây chính lý do dẫn đến "sự bùng nổ" về số lượng các gia đình Việt - Hàn. Theo kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2021 về kết quả hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020 của Tổng cục thống kê cho thấy giai đoạn trước 2010, quy mô đầu tư của Hàn Quốc chủ yếu nhỏ, tập trung vào ngành công nghiệp nhẹ để tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ. Tổng vốn đăng ký đầu tư trực tiếp đến hết năm 2007 là 11,5 tỷ USD<sup>32</sup>. Đặc biệt vào năm 2009 hai nước nâng cấp quan hệ thành “Quan hệ đối tác chiến lược” đã là bối cảnh thuận lợi để dòng vốn đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam tăng mạnh. Tính đến tháng 7 năm 2011, tổng vốn đầu tư đăng ký của các nhà đầu tư Hàn Quốc lên tới 23 tỷ USD. Như vậy chỉ trong chưa tới 5 năm, quy mô đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam đã tăng

---

<sup>32</sup> Tạp chí công sản <https://www.tapchicongsan.org.vn/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/15087/da-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-cua-han-quoc-va-viet-nam--thuc-trang-va-trien-vong.aspx> (truy cập 09/2024)

lên hơn gấp đôi. Đóng góp tỷ trọng lớn vào tổng vốn đầu tư của Hàn Quốc chính là sự xuất hiện của công ty điện tử Samsung vào năm 2008 [Tổng cục thống kê, 2022: tr15-18]. Sự hiện diện của các cộng đồng người Hàn Quốc có vị thế xã hội và kinh tế cao hơn đã tạo ra một môi trường sống, làm việc và giao lưu văn hóa ổn định và lâu dài hơn. Điều này không chỉ duy trì mà còn thúc đẩy xu hướng kết hôn xuyên quốc gia, làm cho sự hình thành các gia đình đa văn hóa trở thành một hiện tượng phổ biến và bền vững hơn. Hơn nữa, sự phát triển của Hallyu ( làn sóng phim truyền hình, âm nhạc K-Pop) trong giai đoạn sau năm 2010 cũng đóng vai trò như một chất xúc tác, giúp văn hóa Hàn Quốc trở nên gần gũi, quen thuộc và hấp dẫn hơn đối với người Việt Nam, qua đó giảm bớt rào cản văn hóa trong các mối quan hệ xã hội và hôn nhân [Chae Su Hong, 2021].

Trên thực tế, từ giữa những năm 1990, số lượng các cuộc hôn nhân quốc tế giữa phụ nữ Việt Nam và nam giới nước ngoài đã có xu hướng tăng. Trong giai đoạn từ 2005-2010, có 133.289 người Việt Nam kết hôn hoặc đăng ký kết hôn với người nước ngoài [Trần Thị Minh Thi, 2019: tr38]. Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc bắt đầu nhiều lên trong khoảng năm 1995, theo thống kê, tính đến cuối năm 2007 có khoảng 20.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc [Trần Thị Nhung, 2010]. Mặc dù, không phải toàn bộ 20.000 cặp đôi vợ chồng Việt – Hàn này đều sinh sống tại Việt Nam nhưng phần lớn những hộ gia đình Việt – Hàn sinh sống tại Việt Nam đều tham gia vào cộng đồng các gia đình Việt – Hàn tại Việt Nam. Theo báo cáo của Hiệp hội gia đình Việt – Hàn tại Việt Nam, tính đến tháng 06/2023 có khoảng 6.500 gia đình Việt – Hàn đang sinh sống tại Việt Nam. Theo đó, Hàn Quốc là quốc gia đứng thứ 4 sau Trung Quốc, Campuchia, Đài Loan có số nam giới kết hôn với phụ nữ Việt Nam [Trần Thị Minh Thi, 2019].

Trong số các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, Việt Nam là quốc gia có số lượng người Hàn Quốc sinh sống đông nhất (khoảng gần 180.000 người đến cuối năm 2022, theo thống kê của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc<sup>33</sup>). So với Philippines hay

---

<sup>33</sup> Trang web thống kê của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc  
<https://www.index.go.kr/unity/potal/FileDown.do?seq=13312&id=1682&div=1> (truy cập 09/2024)

Thái Lan, số lượng gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam cũng được ghi nhận với con số vượt trội hơn hẳn hai quốc gia cùng khu vực. Cộng đồng người Hàn Quốc tại Việt Nam hay các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn không sinh hoạt rời rạc, tách biệt mà có nhiều hoạt động tập thể, kết nối với nhau như: hoạt động thiện nguyện, gây quỹ xây dựng nhà trẻ cho trẻ em gia đình Việt – Hàn, các hoạt động giao lưu tất niên cuối năm.

*Hình ảnh 3: Đêm giao lưu gia đình Việt – Hàn – Tất niên cuối năm 2018 & 2019*



(Nguồn: Hiệp hội gia đình Việt – Hàn tại Hà Nội  
tài liệu do phó chủ tịch Hiệp hội gia đình Việt- Hàn tại Hà Nội cung cấp)

Trường hợp gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, đối với nhóm trẻ em sinh sống tại Việt Nam có điều kiện để tiếp cận và tiếp xúc đồng thời cả ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam cũng như ngôn ngữ, văn hoá Hàn Quốc cần thiết phải tìm hiểu mức độ tiếp cận và tiếp nhận đồng đều văn hoá, ngôn ngữ Việt – Hàn ở trẻ. Đây là nhóm trẻ mà gia đình có điều kiện kinh tế. Cha mẹ quan tâm đầu tư môi trường giáo dục, tạo điều kiện phát triển học tập tốt nhất cho con. Việc giúp cho trẻ hình thành, phát triển và duy trì đồng thời cả hai tư duy, ngôn ngữ, văn hoá trong gia đình đa văn hoá phù hợp với các định hướng duy trì yếu tố Việt Nam trong chương trình đào tạo và xu hướng về giáo dục công dân toàn cầu của thế giới. Điều này giúp ích cho trẻ trong quá trình trưởng thành, tăng khả năng cạnh tranh cho trẻ trong tương lai. Bên cạnh đó, việc đưa trẻ trong gia đình đa văn hoá được phát triển đa dạng và cân bằng tư duy của cả hai (02) quốc gia mà chúng thuộc về sẽ trở thành là nguồn tài nguyên nhân lực hữu ích đối với cả hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc.

Những yêu cầu mang tính thực tiễn này là một yếu tố bổ sung cho các căn cứ về mặt lý luận. Trẻ em trong gia đình đa văn hoá, được sinh ra và lớn lên trong hai nền văn hoá sẽ có những trải nghiệm và nhu cầu khác nhau. Năng lực giao tiếp liên văn hoá sẽ giúp trẻ hiểu được những khác biệt này và có cách ứng xử phù hợp. Trẻ em trong gia đình Việt – Hàn sẽ có những trải nghiệm khác nhau về ngôn ngữ, phong tục tập quán, giá trị văn hoá...

Năng lực giao tiếp liên văn hoá sẽ giúp trẻ hiểu được những khác biệt này và có cách ứng xử phù hợp trong cả hai môi trường Việt Nam và Hàn Quốc. Năng lực giao tiếp liên văn hoá là một trong những kỹ năng quan trọng trong cuộc sống hiện đại. Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá giúp trẻ phát triển tư duy phản biện, khả năng thích ứng và giải quyết vấn đề. Khi có năng lực giao tiếp liên văn hoá, trẻ sẽ có khả năng hiểu và tôn trọng sự khác biệt, có khả năng thích ứng với những thay đổi trong môi trường sống và có khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong giao tiếp với người khác.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, năng lực giao tiếp liên văn hoá sẽ là một lợi thế cạnh tranh quan trọng. Trẻ em có năng lực này sẽ có nhiều cơ hội học tập, làm việc và phát triển trong môi trường quốc tế. Khi có năng lực giao tiếp liên văn hoá, trẻ sẽ có khả năng giao tiếp hiệu quả với người khác từ các nền văn hoá khác nhau, có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hoá và có khả năng đóng góp cho sự phát triển của xã hội. Việc áp dụng các yếu tố của lý thuyết ‘Xã hội hoá’ vào việc nghiên cứu, tìm hiểu về quá trình giảng dạy và tiếp nhận ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam cho trẻ em trong gia đình đa văn hoá tại Việt Nam sẽ giúp đánh giá được mức độ tương xứng về hàm lượng kiến thức về Việt Nam và Hàn Quốc mà trẻ đang tiếp nhận từ các môi trường gia đình, nhà trường, nhóm bạn, truyền thông, mạng xã hội. Ở một khía cạnh khác, tính đa văn hoá Việt – Hàn ở trẻ cũng có thể là một rào cản tâm lý cho trẻ, do trẻ cần phải dung hoà hai văn hoá, các kiến thức và quy tắc ứng xử mà trẻ cần phải tiếp thu và ghi nhớ sẽ nhiều hơn so với những trẻ em trong gia đình thuần nhất về văn hoá ngôn ngữ. Nhờ vào kiến thức văn hoá và khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo, trẻ em gia đình đa văn hoá sẽ tự tin về căn tính đa văn hoá của mình, góp phần phát

triển nhận thức về bản thân. Khi đã nhận thức được đầy đủ về bản thân, tự tin về nguồn gốc đa văn hoá của bản thân, trẻ em trong gia đình đa văn hoá đã chính thức có được năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt – Hàn nói riêng tạo tiền đề cho việc hoàn thành vai trò xã hội của bản thân tốt hơn trong tương lai.

Có thể thấy Quy định về đào tạo ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam tại thông tư 04/2020-TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng tới đối tượng áp dụng bắt buộc là trẻ em có quốc tịch Việt Nam. Nguyên tắc quyền huyết thống và nguyên tắc quyền nơi sinh là những nguyên tắc quan trọng và giữ vị trí chủ đạo trong Luật Quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, do sự giao lưu về kinh tế, chính trị và xã hội, trong thực tế ngày càng có nhiều những mối quan hệ dân sự và hôn nhân gia đình giữa những người mang quốc tịch khác nhau.

Để tạo điều kiện dễ dàng hơn cho họ, hầu như các nước đều có những quy định cho phép cá nhân có quyền được lựa chọn quốc tịch. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 cũng có quy định về một số trường hợp có thể lựa chọn quốc tịch, đó là: Trường hợp thứ nhất: khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 quy định: “*Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con*”. Như vậy, khác với trường hợp trẻ em có cả cha và mẹ là công dân Việt Nam, hoặc trường hợp tuy chỉ có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người không quốc tịch, trong trường hợp này, trẻ em có thể được cha mẹ mình lựa chọn cho mang quốc tịch Việt Nam hay quốc tịch nước ngoài.

Trường hợp trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, đặc biệt đối với nhóm trẻ em sinh sống tại Việt Nam có điều kiện để tiếp cận và sử dụng đồng thời cả ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam cũng như ngôn ngữ, văn hoá Hàn Quốc sẽ giúp ích cho trẻ trong quá trình trưởng thành, tăng khả năng cạnh tranh cho trẻ trong tương lai. Bên cạnh đó, việc trẻ em trong gia đình đa văn hoá được phát triển đa dạng và cân bằng tư duy của cả 2 quốc gia mà trẻ thuộc về sẽ trở thành là nguồn tài nguyên nhân lực hữu ích đối với cả hai quốc gia nói riêng và năng lực phát triển thành công dân toàn cầu nói chung. Tuy nhiên, trong hệ thống chính sách và quy định liên quan tới lĩnh vực giáo dục của Việt Nam vẫn

chưa có những nội dung hướng tới đối tượng đặc biệt là trẻ em trong gia đình có yếu tố nước ngoài nói chung và gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nói riêng.

Ở đây, nghiên cứu muốn nhấn mạnh về sự cần thiết phải cân bằng khả năng ngôn ngữ và hiểu biết về văn hoá của cả Việt Nam và Hàn Quốc. Bởi lẽ, đây là thế mạnh tự nhiên của trẻ em trong gia đình đa văn hoá. Trẻ em gia đình đa văn hoá khi sinh sống ở Việt Nam không nhất thiết phải giỏi tiếng Việt, thuần thục phong tục tập quán và các kiến thức về Việt Nam như “trẻ em Việt Nam”<sup>34</sup>. Mặc dù vậy, để việc sinh hoạt ở Việt Nam được thuận lợi, việc xã hội hoá yếu tố Việt Nam ở trẻ em gia đình đa văn hoá là cần thiết. Trẻ em gia đình đa văn hoá đang theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc sẽ giúp trẻ duy trì được kiến thức văn hoá và ngôn ngữ Hàn Quốc ở trẻ để không bị mất đi yếu tố Hàn Quốc khi sinh sống ở nước ngoài. Tuy vậy, trẻ vẫn cần thiết phải được giáo dục và tiếp thu những yếu tố và nội dung mang yếu tố Việt Nam khi trẻ đang sống và sinh hoạt tại Việt Nam. Từ việc cân bằng khả năng ngôn ngữ, sự hiểu biết về cả Việt Nam và Hàn Quốc ở trẻ em gia đình đa văn hoá sẽ là yếu tố, điều kiện quan trọng giúp trẻ phát triển tốt năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt – Hàn dù sau này trẻ có sống ở bất kỳ đâu. Đây cũng là tiền đề giúp trẻ phát triển trở thành những công dân toàn cầu, mở rộng thêm cơ hội về nơi sinh sống và làm việc cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, trở thành cầu nối vững chắc và giúp cho quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc ngày càng bền chặt phát triển

### ***2.4.3. Không gian nghiên cứu***

Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài là một trong những chính sách hiện thực hoá của chủ trương mở cửa nền kinh tế, thực hiện công cuộc ‘đổi mới’ toàn diện Đảng và Chính phủ Việt Nam. Việt Nam đã dành 10 năm để hoàn thiện và điều chỉnh Điều lệ Đầu tư năm 1977 sau đó thông qua và ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vào năm 1987<sup>35</sup>. Luật Đầu tư nước ngoài đã trở thành một cơ sở pháp lý thu hút các nhà đầu tư Hàn Quốc vào Việt Nam sau khi hai nước chính thức thiết lập

---

<sup>34</sup> “trẻ em Việt Nam” được đề cập trong nghiên cứu này được hiểu là những trẻ có cả cha và mẹ đều mang quốc tịch Việt Nam. Về nguyên tắc pháp lý, nhóm trẻ này chủ yếu mang một quốc tịch duy nhất là quốc tịch Việt Nam.

<sup>35</sup> 20 năm Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e0be4051/NewsID/89bb715e-ab0a-436a-b064-c228f18e47cf> (truy cập 06/2024).

quan hệ ngoại giao song phương vào năm 1992. Việc các nhà đầu tư quan tâm đến môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã trở thành tiền đề dẫn tới tình trạng di cư, hình thành các cộng đồng người Hàn Quốc ở Việt Nam.

Tính đến năm 2019, cộng đồng người Hàn Quốc trở thành cộng đồng người nước ngoài có tỷ lệ cao nhất ở Việt Nam so với các cộng đồng người nước ngoài khác chiếm gần 37% tổng số người nước ngoài có thể tạm trú ở Việt Nam [Nguyễn Thủy Giang, 2020]. Theo thống kê của Hàn Quốc, đến hết năm 2023, Việt Nam cũng là quốc gia đứng thứ 5 sau Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Canada ghi nhận có 178.122 người Hàn Quốc sang cư trú<sup>36</sup>.

Khi số lượng người Hàn Quốc sang Việt Nam có xu hướng tăng lên, ngay từ năm 1994 cộng đồng người Hàn Quốc tại Hà Nội đã thành lập ra Hội người Hàn tại Hà Nội. Năm 1997 Hội người Hàn tại Tp. Hồ Chí Minh cũng ra đời trở thành những tổ chức giúp gắn kết chặt chẽ cộng đồng Hàn Quốc tại Việt Nam nói chung và tại hai đầu thành phố lớn Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh nói riêng. Những người Hàn Quốc sinh sống đầu tiên tại Tp. Hồ Chí Minh chủ yếu là nhân viên, đốc công của các doanh nghiệp thực hiện đầu tư kinh doanh xây dựng nhà máy sản xuất tại Tp. Hồ Chí Minh và một lượng không nhỏ là các chủ hộ kinh doanh cá nhân trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng, cửa hàng tiện ích bán đồ Hàn Quốc phục vụ cho đội ngũ nhân viên doanh nghiệp Hàn Quốc [Chae Su Hong, 2005]. Phù hợp với đặc điểm là trung tâm về chính trị - hành chính của Việt Nam, cộng đồng người Hàn Quốc tại Hà Nội chủ yếu là những nhân viên văn phòng đại diện, nhân viên phái cử của các tập đoàn doanh nghiệp lớn của Hàn Quốc như Samsung, Posco, Daewoo [Chae Su Hong, 2017].

Cùng với chính sách mở rộng, thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài của chính phủ Việt Nam, rất nhiều khu công nghiệp đã được hình thành tại các địa phương gần hai thành phố lớn của Việt Nam như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng, Bình Dương, Đồng Nai. Đây cũng là khu vực được các tập đoàn lớn của Hàn Quốc lựa chọn xây dựng nhà máy như Samsung, LG, Hyosung, Changshin, Taewang, Posco, Hansol,

---

<sup>36</sup> Thống kê của Cơ quan quản lý kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài, bảng thống kê top 30 quốc gia có đông người Hàn Quốc sinh sống <https://oka.go.kr/oka/information/know/status/> (truy cập 06/ 2024).

Lotte... Việc các nhà máy lớn đi vào vận hành đòi hỏi một lượng lớn các nhân viên, kỹ sư của Hàn Quốc cũng sang làm việc tại các khu vực này. Tuy nhiên, không gian sinh sống cùng gia đình của nhóm người Hàn Quốc này lại vẫn quay trở về các đô thị lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh nơi có đầy đủ cơ sở hạ tầng về nhà ở, bệnh viện, trường học đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt gia đình.

Trong tổng số 178.122 người Hàn Quốc sang sinh sống tại Việt Nam, có 70.810 người cư trú tại Hà Nội, 10.684 người cư trú tại Đà Nẵng và 84.186 người Hàn Quốc cư trú tại Tp. Hồ Chí Minh, số còn lại cư trú rải rác tại các địa phương thuộc khu vực phía Bắc, Thừa Thiên Huế, tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Cà Mau, Ninh Thuận, Long An, Bình Dương, Bình Thuận<sup>37</sup>...

*Bảng 1: Thực trạng không gian sinh sống của người Hàn Quốc tại Việt Nam*

Thống kê tính đến tháng 12 năm 2023. Đơn vị: người

<b>Tổng số người Hàn Quốc sinh sống tại Việt Nam</b>		<b>178.122</b>
Cụ thể tại các tỉnh thành phố khu vực	Hà Nội	70.810
	Các địa bàn khác thuộc khu vực phía Bắc	5.390
	Đà Nẵng	10.684
	Thừa Thiên Huế	32
	Quảng Nam	1.563
	Quảng Ngãi	78
	Tp. Hồ Chí Minh	84.186
	12 tỉnh thành phố thuộc khu vực phía Nam (Cần Thơ, Cà Mau, Ninh Thuận, Tiền Giang, Long An, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Bình Dương, Bình Thuận, Trà Vinh, Khánh Hoà, Hậu Giang)	5.379

(Nguồn: Cơ quan quản lý kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài. [www.oka.go.kr](http://www.oka.go.kr))

Sự gia tăng các hoạt động giao lưu, tiếp xúc giữa người Hàn Quốc và người Việt Nam trong quá trình sinh sống, học tập và làm việc tại Việt Nam đã dẫn đến sự hình thành của nhiều gia đình đa văn hoá Việt - Hàn. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh là không gian sinh sống của phần lớn người Hàn Quốc tại Việt Nam và cũng là không

<sup>37</sup> Tổng cục thống kê Hàn Quốc <https://www.index.go.kr/unity/potal/FileDown.do?seq=13312&id=1682&div=1> (truy cập 09/2024).

gian sinh sống của đa phần các gia đình được hình thành từ sự kết nối giữa công dân Hàn Quốc và công dân Việt Nam. Bên cạnh việc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh có được hệ thống cơ sở hạ tầng trường học đa dạng và nhiều nhất trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam từ trường công lập, tư lập của Việt Nam, hệ thống các trường quốc tế như UNIS<sup>38</sup>, HIS<sup>39</sup>, ISHCMC<sup>40</sup>. Đặc biệt, có thể kể đến Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh nơi thu hút đông đảo con em gia đình Hàn Quốc theo học, đồng thời cũng là môi trường giáo dục được nhiều gia đình Việt – Hàn ưu tiên lựa chọn.

Như vậy có thể thấy, sự phân bố về không gian sinh sống của người Hàn Quốc tại Việt Nam tập trung chủ yếu ở đầu thành phố lớn nhất nước là Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Do vậy, luận án lựa chọn Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh là hai địa bàn triển khai việc khảo sát của nghiên cứu này.

#### ***2.4.4. Khái quát về hệ thống Trường Quốc tế Hàn Quốc***

Bộ Giáo dục Hàn Quốc đã và đang quản lý hệ thống các Trường Quốc tế Hàn Quốc tại nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Mục đích ban đầu các trường Hàn Quốc được thành lập tại các quốc gia nằm bên ngoài biên giới Hàn Quốc là để giúp cho con em các gia đình có yếu tố Hàn Quốc<sup>41</sup> khi sinh sống tại nước ngoài vẫn được tiếp cận với hệ thống giáo dục Hàn Quốc.

Về cơ bản, đây là hệ thống trường được vận hành theo đúng quy định của Bộ giáo dục Hàn Quốc. Nội dung chương trình giáo dục giúp cho trẻ em Hàn Quốc khi sinh sống tại nước ngoài có thể vẫn được giáo dục như khi ở Hàn Quốc. Điều này giúp trẻ chuẩn bị tốt trước khi tiếp tục học ở Hàn Quốc ở các cấp học cao trong tương lai [Kim Kyung Jun & etc, 2020]. Tại khu vực Đông Nam Á, Trường Quốc tế Hàn Quốc đang hoạt động tại các quốc gia: Việt Nam (hai cơ sở), Bangkok- Thái Lan,

---

<sup>38</sup> UNIS – UN International School trường quốc tế của UN. Năm học đầu tiên bắt đầu từ năm 1988, với phòng học quốc tế được đặt tại trường PTTH Hà Nội – Amsterdam <https://www.unishanoi.org/about/our-history>

<sup>39</sup> HIS – Hanoi International School trường quốc tế Hà Nội bắt đầu hoạt động từ năm 1996 tại Hà Nội <https://www.hisvietnam.com/>

<sup>40</sup> ISHCMC – Hochiminh International School trường quốc tế Tp. Hồ Chí Minh. Trường quốc tế đầu tiên tại Tp. Hồ Chí Minh, có lịch sử 30 năm hoạt động <https://www.ishcmc.com>

<sup>41</sup> Ở đây muốn nói đến các gia đình cha mẹ đều là người Hàn Quốc và những gia đình có hoặc cha hoặc mẹ là người Hàn Quốc.

Singapore, Malaysia, Indonesia, Philippines, Campuchia. Mặc dù trường sẽ tập trung phần lớn dung lượng học tuân thủ theo chương trình học của Bộ giáo dục Hàn Quốc, nhưng các Trường Quốc tế Hàn Quốc vẫn có quyền tự quyết về việc bổ sung thêm các giờ học liên quan tới ngôn ngữ, văn hoá của quốc gia sở tại mà trường đang hoạt động.

So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam là quốc gia duy nhất có hai Trường Quốc tế Hàn Quốc đang được vận hành<sup>42</sup> tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh- nơi tập trung đông đảo cộng đồng người Hàn Quốc sinh sống. Nếu như Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Phnompenh mới chỉ dừng lại ở chương trình học dành cho cấp tiểu học thì tại Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội, Trường Quốc tế Hàn Quốc đã xây dựng, phát triển đầy đủ toàn bộ chương trình học từ cấp Tiểu học cho tới Trung học phổ thông. Thậm chí, Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh còn vận hành cả trường mẫu giáo. Từ con số hai trường trong cùng một quốc gia và chương trình học đầy đủ cho các cấp học đã cho thấy, số lượng học sinh theo học ở Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam đông đảo hơn hẳn so với số lượng học sinh theo học tại các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á.

*Bảng 2: Thực trạng vận hành Trường Quốc tế Hàn Quốc tại một vài quốc gia*

Mẫu giáo-tiểu học (6 trường)					Tiểu học (5 trường)				
Đài Loan	Paraguay	Argentina	Nga	Malaysia	Saudi	Iran	Ai Cập	Phnompenh	
2	1	1	1	1	2	1	1	1	
Mẫu giáo-tiểu học-cấp 2-cấp 3(13 trường)					Tiểu học-cấp 2-cấp 3(9 trường)				
Trung Quốc	Nhật Bản	Hồ Chí Minh	Singapore	Philippines	Trung Quốc	Nhật Bản	Hà Nội	Indonesia	Thái Lan
9	1	1	1	1	4	2	1	1	1
Cấp 2-cấp 3 (1 trường)									
Nhật Bản									
1									

(Nguồn: tài liệu báo cáo của Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội năm 2024)

Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam cũng là điểm trường có số học sinh đông nhất trong số các Trường Quốc tế Hàn Quốc đang vận hành trong khu vực Đông

<sup>42</sup> Trang web quản lý hệ thống trường học Hàn Quốc ở nước ngoài của Bộ Giáo dục Hàn Quốc <https://okep.moe.go.kr/root/index.do> (truy cập 12/2023).

Nam Á nói riêng và châu Á nói chung. Trong thống kê và bình chọn top 5 Trường Quốc tế Hàn Quốc có số học sinh đông nhất tại châu Á thì Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh chiếm vị trí số 1 và số 2 với lần lượt là 2.210 và 2.057 học sinh tính đến kỳ nhập học mùa xuân tháng 3 năm 2024<sup>43</sup>.

*Bảng 3: Top 5 Trường Quốc tế Hàn Quốc có đông học sinh tại Châu Á.*

Thứ tự	Tên trường	※ Tính đến 03.2024 Số lượng học sinh
1	Trường quốc tế Hàn Quốc Hà Nội	2,210
2	Trường quốc tế Hàn Quốc Hồ Chí Minh	2,057
3	Trường quốc tế Hàn Quốc Đông Kinh – Trung Quốc	1,401
4	Trường quốc tế Hàn Quốc Thượng Hải – Trung Quốc	868
5	Trường quốc tế Hàn Quốc Jakarta	797

*(Nguồn: tài liệu báo cáo của Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội  
– thu thập tháng 04.2024)*

Nếu như tổng số học sinh đang theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Jakarta-Indonesia có khoảng gần 800 học sinh từ lớp 1 tới lớp 12; Bangkok – Thái Lan là 175 học sinh cho cả ba cấp học; Trường Quốc tế Hàn Quốc Phnompenh – Campuchia chỉ có duy nhất một cấp học là cấp tiểu học với tổng số học sinh chưa tới 50 học sinh<sup>44</sup>. Tuy nhiên, Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội nói riêng và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh đều có tổng số 2.000 học sinh cho cả 3 cấp học đưa số học sinh đang theo học tại hai điểm trường ở Việt Nam lên tới hơn 4.000 học sinh. Trong đó, tại điểm trường Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội số lượng học sinh là trẻ em trong gia đình đa văn hoá chiếm 19,6% trên tổng số học sinh và điểm trường Trường Quốc


<sup>43</sup> Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh [http://kshcm.net/?menu\\_no=17](http://kshcm.net/?menu_no=17)  
Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội <http://www.hanoischool.net/> (truy cập 08/2023)

<sup>44</sup> Trường quốc tế Hàn Quốc Phnompenh - Campuchia <https://www.kispp.net/statement/> (truy cập 12/2023)  
Trường Quốc tế Hàn Quốc Bangkok – Thái Lan <https://kisbangkok.kr/> (truy cập 12/2023)  
Trường Quốc tế Hàn Quốc Jakarta – Indonesia [http://jiks.com/sub1/sub1\\_04.php](http://jiks.com/sub1/sub1_04.php) (truy cập 12/2023)

tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh trong năm học 2023 có 587 học sinh chiếm 28,5% tổng số học sinh tại trường. Đặc biệt, số lượng học sinh khối mầm non là trẻ em gia đình đa văn hoá ở hai điểm trường Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh lần lượt là 30% và 48,7% cho thấy, trong tương lai số lượng học sinh là trẻ em trong gia đình đa văn hoá ở các cấp học cao hơn sẽ tiếp tục tăng lên<sup>45</sup>. Theo thông tin chia sẻ từ Hiệu trưởng O.JS của Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội cho biết, số lượng học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nhập học vào năm học 2024-2025 chiếm 50% tổng số học sinh theo học tại trường.

Theo tài liệu thống kê của Trường Quốc tế Hàn Quốc tại mỗi quốc gia, chỉ duy nhất tại Việt Nam có số lượng học sinh là trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn chiếm một tỷ lệ không nhỏ trên tổng số học sinh của trường.

*Bảng 4: Số lượng học sinh gia đình đa văn hoá đang theo học tại hai trường<sup>46</sup>*

Thống kê học sinh gia đình đa văn hoá tại trường					 Hiệu phó Trường Quốc tế Hàn Quốc Thành phố Hồ Chí Minh	
2023. S.					Thống kê số lượng học sinh gia đình đa văn hoá tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Thành phố Hồ Chí Minh trong năm học 2023 như sau:	
Phân loại	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		
Tiểu học	203	275	304	331 (30%)	Mầm non:	19 /39      48.7%
Cấp 2	37	46	63	76 (12,8%)	Tiểu học	364/1033      35.2%
Cấp 3	9	11	22	31 (6,3%)	Trung học cơ sở	118/505      23.4%
Tổng	249 (13,9%)	332 (16,8%)	380 (17,3%)	438 (19,6%)	Trung học phổ thông	86/480      17.9%
					Tổng số:	587/2057      28.5%

Như đã thể hiện trong bảng ở trên, năm học 2023, Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh có 28,5% tương đương 587 học sinh trên tổng số 2.057 học sinh toàn trường là trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học tại tất cả các cấp từ mẫu giáo tới phổ thông trung học. Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội trong năm học 2023 có 438 học sinh là trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn chiếm 19,6% trên tổng số học sinh theo học tại ba cấp: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông<sup>47</sup>.

<sup>45</sup> Kết quả phỏng vấn hiệu trưởng Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và hiệu phó Trường Quốc tế Hàn Quốc Hồ Chí Minh vào tháng 9 năm 2023.

<sup>46</sup> Tài liệu do hiệu trưởng Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và hiệu phó Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh cung cấp)

<sup>47</sup> Kết quả phỏng vấn hiệu trưởng Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và hiệu phó Trường Quốc tế Hàn Quốc Hồ Chí Minh vào tháng 9 năm 2023.

Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam đóng vai trò là điểm trường có số lượng học sinh đông nhất trong khu vực Đông Nam Á và châu Á, khẳng định vị thế trung tâm nghiên cứu quan trọng. Đặc biệt, tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh ghi nhận số lượng học sinh tại hai trường Quốc tế Hàn Quốc lớn nhất châu lục, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập dữ liệu và nghiên cứu sâu rộng về cộng đồng gia đình đa văn hóa Việt - Hàn. Việc tập trung vào hai trường này, với tỷ lệ học sinh đa văn hóa Việt - Hàn đáng kể, nghiên cứu tại đây giúp hiểu rõ hơn về tác động của môi trường giáo dục quốc tế đối với trẻ em đa văn hóa và đánh giá hiệu quả của các phương pháp giáo dục đa văn hóa. Sự hiện diện của một số lượng lớn học sinh đa văn hóa đặt ra những câu hỏi quan trọng về bản sắc văn hóa và ngôn ngữ, đồng thời tạo cơ hội đưa ra những khuyến nghị thực tiễn cho các trường học quốc tế khác. Nghiên cứu tại hai trường này góp phần làm sáng tỏ thực trạng giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam đối với trẻ em trong gia đình đa văn hóa Việt - Hàn.

Xuất phát từ thực trạng số lượng gia đình đa văn hóa có yếu tố Hàn Quốc sinh sống tại các quốc gia Đông Nam Á tập trung đông đảo nhất tại Việt Nam, luận án này tập trung nghiên cứu trường hợp giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam cho trẻ em trong các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn đang sinh sống tại Việt Nam, đặc biệt là những em đang theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc. Số lượng trẻ em trong các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tại Việt Nam vượt trội so với số lượng tương tự tại Philippines (Philippines - Hàn) hay Thái Lan (Thái - Hàn). Sự tập trung đông đảo này đã tạo nên một cộng đồng mạnh mẽ, thúc đẩy việc thành lập các hiệp hội nhằm tổ chức các hoạt động hiệu quả cho các thành viên.

## **2.5. Phương pháp nghiên cứu**

### ***2.5.1. Cơ sở tư liệu***

Để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu cũng như đạt được mục đích nghiên cứu, luận án tập trung khai thác các nguồn tài liệu sau:

Nguồn tài liệu thứ nhất bao gồm sách và các tài liệu liên quan tới khái niệm về xã hội hoá, năng lực giao tiếp liên văn hoá, gia đình, gia đình đa văn hoá, văn hoá, giáo dục văn hoá. Nguồn tài liệu thứ hai tập trung vào khai thác các công trình nghiên

cứu đã công bố của các học giả trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến gia đình có yếu tố Hàn Quốc, giáo dục trẻ em và giáo dục văn hoá cho trẻ em trong gia đình có yếu tố Hàn Quốc. Nguồn tài liệu thứ ba bao gồm các tài liệu thống kê, nghiên cứu chính thống của các cơ quan, tổ chức chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc, các viện nghiên cứu có liên quan như: Tổng cục thống kê Hàn Quốc, Bộ Ngoại giao Hàn Quốc, Cục xuất nhập cảnh Hàn Quốc, Cơ quan quản lý kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài, Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài, Hiệp hội gia đình Việt – Hàn tại Hà Nội, Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội, Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh, Trường Quốc tế Hàn Quốc Malaysia, trang web thông tin chính phủ Việt Nam, báo Nhân Dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam; Học viện King Sejong tại Việt Nam, Thái Lan...

Nguồn tài liệu thứ tư là các dữ liệu thống kê, các nội dung phỏng vấn trực tiếp thu thập được từ quá trình khảo sát, phỏng vấn. Bao gồm tài liệu phỏng vấn, khảo sát trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội, Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh; giáo viên dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cũng như các phụ huynh học sinh là cha mẹ của gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có con đang theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội, Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh; giáo viên tại học viện King Sejong Chiangmai-Thái Lan, Trường Quốc tế Hàn Quốc Malaysia.

### ***2.5.2. Phương pháp nghiên cứu***

Được xác định là một đề tài thuộc chuyên ngành Đông Nam Á học nên luận án sẽ tiếp cận tới vấn đề nghiên cứu theo hướng liên ngành. Theo đó, nghiên cứu cần tiếp cận kiến thức từ nhiều lĩnh vực khác nhau như lịch sử, địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội học. Luận án này sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu liên ngành và khu vực học để đạt được cái nhìn toàn diện và sâu sắc về vấn đề giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hóa Việt - Hàn.

Về phương pháp liên ngành, luận án sẽ tích hợp ngôn ngữ học và văn hóa học để phân tích sự tương tác giữa ngôn ngữ và văn hóa trong quá trình học tập của trẻ, đồng thời sử dụng tâm lý học và giáo dục học để tìm hiểu các yếu tố tâm lý ảnh hưởng

đến khả năng tiếp thu của trẻ. Áp dụng xã hội học và nhân học để có thể hiểu rõ bối cảnh xã hội và các giá trị văn hóa tác động đến sự phát triển của trẻ trong môi trường đa văn hóa. Nghiên cứu về gia đình và cộng đồng sẽ làm sáng tỏ vai trò của các thiết chế này trong việc hỗ trợ trẻ học tập và duy trì bản sắc văn hóa. Trong quá trình nghiên cứu có thực hiện phân tích sự giao thoa văn hóa, nghiên cứu về giao tiếp liên văn hóa, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, phân tích tài liệu đa ngành, nghiên cứu trường hợp điển hình.

Bên cạnh đó, luận án cũng sẽ sử dụng phương pháp khu vực học vào nghiên cứu. Theo đó, dựa trên những đặc điểm văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc, nghiên cứu về lịch sử và bối cảnh xã hội, phân tích chính sách giáo dục, nghiên cứu về cộng đồng người Hàn Quốc tại Việt Nam. Sự kết hợp này sẽ mang lại cái nhìn toàn diện và sâu sắc về vấn đề nghiên cứu.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp khảo sát, thống kê trong ngành xã hội học để thu thập dữ liệu về thực trạng học, tiếp thu ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam tại các môi trường như nhà trường, gia đình và bạn bè, mạng xã hội ở chủ thể nghiên cứu là trẻ em gia đình đa văn hóa Việt - Hàn. Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh không cho phép người ngoài vào trường và tiếp xúc trực tiếp với học sinh do các quy định về bảo mật thông tin cá nhân cho học sinh và phụ huynh học sinh. Nhà trường đã hỗ trợ bằng cách thông báo tới phụ huynh và các lớp học về ý nghĩa nghiên cứu và gợi ý chuẩn bị bảng khảo sát trên nền tảng Google Form để tiến hành khảo sát online, nhà trường sẽ trực tiếp gửi đường link khảo sát tới học sinh và phụ huynh. Theo đó, giáo viên dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt tại hai trường sẽ gửi đường link khảo sát tới học sinh gia đình Việt - Hàn đang theo học tại trường. Đồng thời, thông qua các kênh liên lạc trực tiếp của nhà trường và phụ huynh, giáo viên phụ trách đã gửi đường link tới phụ huynh các gia đình Việt – Hàn có con đang học tại trường. Để có thể khắc phục được việc không được tiếp xúc trực tiếp với đối tượng trả lời bảng hỏi, khảo sát chỉ cho phép nhập câu trả lời một lần trên một lần truy cập để đảm bảo tính chính xác và minh bạch trong khảo sát. Để có thể đánh giá được mức độ đọc hiểu câu hỏi một cách chính xác và độc lập từ học sinh – khách thể nghiên

cứu, nghiên cứu chủ đích lựa chọn các mẫu khách thể là học sinh – trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học ở cấp học trung học cơ sở và trung học phổ thông đang theo học tại trường Quốc tế Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Dựa vào kết quả khảo sát thu thập được, luận án có thể đánh giá so sánh được mức độ xã hội hóa yếu tố Việt Nam và yếu tố Hàn Quốc tại các môi trường trường học, gia đình và bạn bè, mạng xã hội ở trẻ em gia đình đa văn hóa Việt - Hàn.

Ngoài ra, phương pháp phỏng vấn trực tiếp và đặt câu hỏi qua email cũng được sử dụng trong luận án này nhằm tìm hiểu, đánh giá được mức độ dạy, truyền đạt ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam tới trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Luận án đã tiến hành phỏng vấn phụ huynh và giáo viên, ban giám hiệu của hai Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, phỏng vấn đặt câu hỏi qua email tới giám đốc Học viện King Sejong Thái Lan, nhân viên tuyển sinh hành chính của Trường Quốc tế Hàn Quốc Malaysia để thu thập được thực trạng dạy và học ngôn ngữ, văn hoá Hàn Quốc và ngôn ngữ, văn hoá địa phương của quốc gia mà trẻ em gia đình có yếu tố Hàn Quốc đang sinh sống.

Dựa trên giới thuyết về xã hội hoá, nghiên cứu lựa chọn lập bảng hỏi Google form để tiến hành khảo sát đối với chủ thể chính của nghiên cứu này là các học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học tại hai Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Căn cứ vào ba môi trường mà giới thuyết xã hội hoá đề cập là gia đình; nhà trường, bạn bè và cuối cùng là mạng xã hội, các câu hỏi khảo sát cũng được đặt ra để tìm hiểu mức độ xã hội hoá trong ba môi trường tương đương. Trong quá trình khảo sát, nghiên cứu cũng chuẩn bị thêm bảng hỏi Google form đối với cha mẹ trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn và tiến hành phỏng vấn bổ sung đối với cả học sinh, cha mẹ trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn cũng như giáo viên đang dạy tiếng Việt tại hai Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh để có thể bổ sung các thực trạng vào kết quả khảo sát.

#### *a. Đối tượng tham gia khảo sát*

Được sự cho phép của hiệu trưởng Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và hiệu phó Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh, nghiên cứu đã chuẩn bị bảng khảo sát theo định dạng google form gửi tới học sinh là trẻ em gia đình đa văn hoá (học sinh) và phụ huynh học sinh gia đình đa văn hoá thông qua các giáo viên dạy tiếng Việt tại hai điểm trường. Để đảm bảo tính chính xác, tránh trùng lặp câu trả lời, nghiên cứu đã thực hiện cài mặc định, với mỗi một thiết bị và tài khoản đăng nhập chỉ được tham gia trả lời câu hỏi một (01) lần.

Với mục tiêu đánh giá được tối đa thực trạng xã hội hoá trong các môi trường, nghiên cứu đã triển khai khảo sát trên 2 đối tượng. Thứ nhất là cha mẹ - phụ huynh học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn để tìm hiểu về quá trình truyền tải quá trình xã hội hoá tới trẻ trong môi trường gia đình.

Về số lượng cha mẹ tham gia khảo sát, nghiên cứu thu nhận được 110 câu trả lời đến từ 44 phụ huynh là cha và 66 phụ huynh là mẹ trong gia đình đa văn hoá. Trong đó, độ tuổi cao nhất của cha là sinh năm 1956 và độ tuổi thấp nhất của cha tham gia khảo sát là sinh năm 1982; độ tuổi cao nhất của mẹ là 1976 và độ tuổi thấp nhất của mẹ tham gia khảo sát là sinh năm 1985. Về trình độ học vấn của phụ huynh, trong tổng số 110 câu trả lời có 14 câu trả lời cho biết cha mẹ hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, 78 câu trả lời từ các cha mẹ học hết cấp cao đẳng/ đại học và 18 cha mẹ học lên tiếp chương trình đào tạo sau đại học (thạc sỹ, tiến sỹ).

*Bảng 5: Thống kê mẫu khảo sát định lượng (Phụ huynh và học sinh)*

<b>Đối tượng</b>	<b>Tổng số (N)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Đặc điểm tuổi (năm sinh)</b>
Người cha	66/110	60%	1956-1982
Người mẹ	44/110	40%	1876-1985

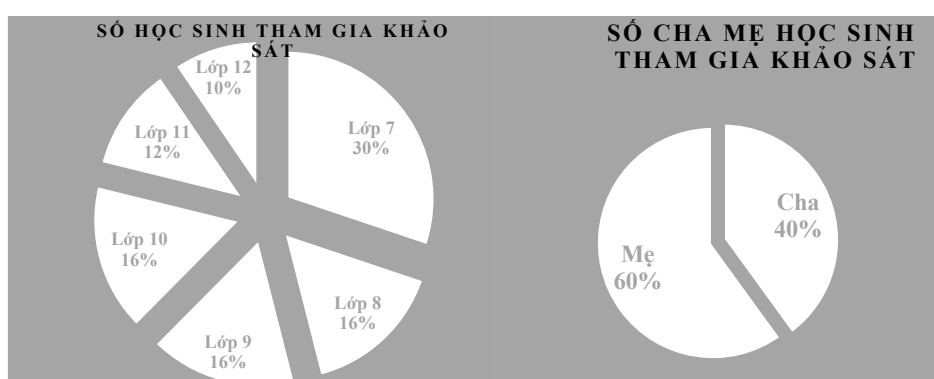
*Bảng 6: Thống kê trình độ học vấn của phụ huynh (N=110)*

<b>Trình độ học vấn</b>	<b>Số lượng (người)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Giáo dục phổ thông	14	12.73%
Cao đẳng/đại học	78	70.91%

Sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ)	18	16.36%
Tổng cộng	110	100%

Đối tượng tham gia khảo sát thứ hai là học sinh – khách thể chính của nghiên cứu và là đối tượng trực tiếp tiếp nhận quá trình xã hội hoá để khảo sát mức độ tiếp nhận kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam và Hàn Quốc ở cả ba môi trường gia đình, trường học, bạn bè – mạng xã hội.

*Biểu đồ 2: Thống kê đối tượng học sinh và phụ huynh tham gia khảo sát online*



189 học sinh đang theo học ở năm học 2023-2024 tại hai điểm trường tham gia trả lời bảng khảo sát. Trong đó có 62,6 % học sinh khối trung học cơ sở và 37,4% học sinh khối phổ thông trung học trên tổng số 311 học sinh khối trung học cơ sở & trung học phổ thông đang theo học ở trường.

*Bảng 7: Số học sinh tham gia trả lời câu hỏi khảo sát online*

*(Căn cứ vào số phiếu thu về sau khảo sát. Số học sinh tham gia/tổng số học sinh)*

Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội		Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh		Tổng số
Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	
63/76	18/31	55/118	53/86	189/311

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn các thầy cô giáo là quản lý điều hành, các giáo viên trực tiếp tham gia vào quá trình giảng dạy tiếng Việt hai Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Cụ thể, một (01) cô giáo Việt Nam đã có 3 năm kinh nghiệm dạy tiếng Việt, một (01)

thầy giáo Việt Nam có 1 năm kinh nghiệm dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, một (01) cô giáo Hàn Quốc đã có 1 năm kinh nghiệm dạy tiếng Việt tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội; một (01) cô giáo Việt Nam và một (01) cô giáo Hàn Quốc có 5 năm kinh nghiệm<sup>48</sup> dạy tiếng Việt tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh đã đồng ý tham gia trả lời phỏng vấn nghiên cứu.

Nhằm bổ sung và làm rõ các nội dung liên quan tới quá trình xã hội hoá tại các môi trường, nghiên cứu đồng thời cũng phỏng vấn hai đối tượng tham gia khảo sát là phụ huynh và học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Theo đó, nghiên cứu tiên hành phỏng vấn bổ sung với 8 học sinh trong đó có 3 học sinh (Han M.H, Lee H.N và Kim S.J) đang học lớp 7, 3 học sinh (Lý B.M và Lý Đ.T, Won H.N) đang học lớp 8 và 2 học sinh đang học lớp 9 (Lee B.C, Park N.R) tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội.

Với mục đích tìm hiểu thêm những ý kiến của phụ huynh cho những trường hợp cụ thể, nghiên cứu cũng đã thực hiện phỏng vấn 4 phụ huynh tại Hà Nội (bố L.G sinh năm 1975, L.A.D sinh năm 1977, mẹ H.T sinh năm 1980, mẹ Đỗ T.T.H sinh năm 1981, mẹ Đ.P.A sinh năm 1979), 2 phụ huynh tại Tp. Hồ Chí Minh (mẹ N.P.M sinh năm 1977, mẹ V.T.T sinh năm 1985) đều đang có con đang theo học tại lần lượt Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh<sup>49</sup>.

*Bảng 8: Danh sách đối tượng phỏng vấn định tính*

<b>Đối tượng phỏng vấn</b>	<b>Số lượng (N)</b>	<b>Trường/ Địa điểm sinh sống</b>	<b>Thông tin chi tiết</b>
Giáo viên	5 giáo viên	Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội	Kinh nghiệm giảng dạy Tiếng Việt và văn hoá: - 01 GV Việt Nam (3 năm kinh nghiệm); - 01 GV Việt Nam (1 năm kinh nghiệm),

<sup>48</sup> Số năm kinh nghiệm được tính đến thời điểm phỏng vấn được thực hiện vào tháng 10 năm 2023 khi tác giả liên hệ và tiến hành phỏng vấn các thầy cô giáo tại hai điểm trường. Quá trình phỏng vấn được diễn ra với sự đồng ý của Hiệu trưởng và Hiệu phó của hai trường Quốc tế Hàn Quốc Thành phố Hồ Chí Minh và trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội.

<sup>49</sup> Lưu ý: Họ tên của các học sinh và phụ huynh trong nghiên cứu đều đã được thay được. Việc sử dụng tên giả nhằm bảo đảm tính ẩn danh và tôn trọng quyền riêng tư của người tham gia.

			- 01 GV Hàn Quốc (1 năm kinh nghiệm)
		Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh	- 01 GV Việt Nam (5 năm kinh nghiệm); - 01 GV Hàn Quốc (5 năm kinh nghiệm)
Quản lý	03	Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội	01 hiệu trưởng
		Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh	01 hiệu phó
		Học viện King Sejong Chiangmai	01 giám đốc
Học sinh	8	Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội	Lớp 7 (3 HS: Han M.H; Lee H.N; Kim S.J Lớp 8 (3HS: Lý B.M; Lý Đ.T; Won H.N) Lớp 9 (2 HS: Lee B.C; Park N.R)
Phụ huynh	6 người (tại Hà Nội) và 2 (tại Tp Hồ Chí Minh)	Phụ huynh có con đang học tại hai Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh.	Hà Nội (4 phụ huynh): - Bố L.G (sinh năm 1975) - Bố L.A.D (sinh năm 1977) - Mẹ H.T (sinh năm 1980) - Mẹ Đỗ T.T.H (sinh năm 1981) - Mẹ Đ.P.A (sinh năm 1979) Tp. Hồ Chí Minh (2 phụ huynh): - Mẹ N.P.M (sinh năm 1977) - Mẹ V.T.T (sinh năm 1985)

*b. Bảng hỏi và câu hỏi phỏng vấn*

Nội dung khảo sát đưa vào bảng hỏi đối với học sinh được chia thành ba phần. Phần một là những thông tin chung của người trả lời, cho phép thu thập được dữ liệu

về năm sinh, lớp học mà học sinh đang theo học. Phần hai có bốn (04) câu hỏi liên quan tới nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam tại trường học. Theo đó, sẽ tìm hiểu được về chương trình đào tạo tại trường liên quan tới yếu tố Việt Nam gồm những giờ học gì, học sinh đánh giá thế nào về hàm lượng thời gian và thời lượng, các kiến thức tại trường học, tự bản thân học sinh thấy rằng có giúp gì cho việc tăng thêm sự hiểu biết về văn hoá, con người Việt Nam. Phần ba có bốn (04) câu hỏi, giúp cho nghiên cứu tìm hiểu được khả năng thành thạo ngôn ngữ tiếng Việt do tự bản thân trẻ đánh giá.

Bên cạnh đó, thông qua câu hỏi khảo sát về thói quen sử dụng ngôn ngữ nào nhiều hơn trong các sinh hoạt thường ngày để từ đó tìm hiểu thời lượng tiếp xúc với ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam nhiều hơn hay ngôn ngữ, văn hoá Hàn Quốc nhiều hơn tại môi trường gia đình.

Do đối tượng khảo sát lựa chọn ở đây là học sinh trung học cơ sở từ lớp 7 tới lớp 9 và phổ thông trung học từ lớp 10 tới lớp 12<sup>50</sup> nên nghiên cứu cũng muốn tìm hiểu định hướng tương lai theo mong muốn bản thân của trẻ là gì thông qua câu hỏi tiếp theo trong phần 3 của phiếu khảo sát. Bảng khảo sát được chuẩn bị bằng cả hai ngôn ngữ là tiếng Việt và tiếng Hàn. Với câu hỏi cuối cùng “*Em đã đọc các câu hỏi trong bảng khảo sát này bằng ngôn ngữ nào?*” sẽ giúp cho nghiên cứu có một cái nhìn tổng quát về thực trạng năng lực sử dụng tiếng Việt so với tiếng Hàn ở trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tham gia trả lời bảng khảo sát.

Bảng khảo sát được chuẩn bị cho cha mẹ trong gia đình đa văn hoá cũng được chia thành hai (02) phần. Trong đó, phần đầu tiên bao gồm những thông tin cá nhân như năm sinh, giới tính, quốc tịch, trình độ học vấn và đặc điểm nghề nghiệp của cha mẹ trong gia đình đa văn hoá. Phần thứ hai của bảng khảo sát tìm hiểu về những kỳ vọng của cha mẹ học sinh khi cho con theo học Trường Quốc tế Hàn Quốc cũng như những đánh giá của cha mẹ trong gia đình đa văn hoá về nội dung và thường lượng học ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam tại trường của con mình. Tìm hiểu về quá

---

<sup>50</sup> Hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm của Hàn Quốc chia thành 3 cấp: tiểu học gồm 6 năm học (lớp 1 tới lớp 6); cấp 2 /trung học cơ sở (lớp 7 tới lớp 9); cấp 3/phổ thông trung học (lớp 10 tới lớp 12).

trình giáo dục ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam trong gia đình có ba (03) câu hỏi. Theo đó, các câu hỏi được đặt ra nhằm thu được các dữ liệu liên quan tới thời gian trung bình cha mẹ hướng dẫn con học ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam như: kể các câu chuyện lịch sử, hướng dẫn trẻ có cách ứng xử phù hợp với văn hoá Việt Nam. Ngôn ngữ được cha mẹ sử dụng trong quá trình giao tiếp với trẻ tại gia đình khi hướng dẫn con học ngôn ngữ, kể chuyện cũng là nội dung mà khảo sát muốn thu thập câu trả lời. Đối với các vấn đề học tập, phát triển định hướng tương lai cho trẻ em, cha hay mẹ trong gia đình là người có quyền quyết định chính cũng sẽ là yếu tố ảnh hưởng tới việc trẻ được định hướng phát triển ngôn ngữ cũng như tiếp thu văn hoá trong gia đình. Ngoài ra, bảng khảo sát cũng đưa ra câu hỏi mở để tìm hiểu về những đề xuất của cha mẹ trong gia đình đa văn hoá cho các hoạt động hoặc nội dung học tập ở trường quốc tế hướng việc giúp cho trẻ em có thể hiểu biết thêm về văn hoá Việt Nam.

Bên cạnh phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi, luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập thông tin sâu hơn và làm rõ các vấn đề còn chưa rõ ràng. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện với một nhóm đối tượng chọn lọc, bao gồm phụ huynh, giáo viên và một số trẻ em gia đình đa văn hóa Việt – Hàn.

Khác với bảng hỏi có cấu trúc cố định, các câu hỏi trong phỏng vấn được thiết kế linh hoạt, không theo một trình tự cứng nhắc. Mục đích chính của phỏng vấn là làm rõ và đào sâu những phản hồi thu được từ bảng hỏi. Ví dụ, nếu trong bảng hỏi, một số phụ huynh thể hiện sự lo lắng về việc duy trì bản sắc văn hóa Việt Nam cho con cái, phỏng vấn sẽ tập trung vào việc tìm hiểu cụ thể những lo lắng đó, những biện pháp cha mẹ đã áp dụng và những khó khăn gặp phải.

Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc cho phép nghiên cứu sinh linh hoạt điều chỉnh câu hỏi dựa trên diễn biến của cuộc trò chuyện và những thông tin mới phát sinh. Điều này giúp thu thập được những thông tin chi tiết, sâu sắc và mang tính cá nhân, góp phần làm phong phú thêm dữ liệu nghiên cứu và đưa ra những kết luận toàn diện hơn.

## **Tiểu kết**

Nghiên cứu quá trình giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn mang tính thực tiễn vô cùng cấp thiết, được xây dựng trên cơ sở lý luận vững chắc về văn hoá, xã hội hoá và năng lực giao tiếp liên văn hoá. Luận án nhấn mạnh rằng nhóm trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn sinh sống tại Việt Nam cần được khuyến khích phát huy lợi thế tự nhiên là sự cân bằng giữa hai nền văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc thay vì phải “thuần Việt” như trẻ em gia đình thuần nhất. Việc duy trì đồng thời tư duy và ngôn ngữ của cả hai quốc gia này là tiền đề quan trọng giúp trẻ phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Năng lực giao tiếp liên văn hoá là một kỹ năng thiết yếu trong bối cảnh toàn cầu hoá, giúp trẻ tăng khả năng cạnh tranh, phát triển tư duy phản biện, khả năng thích ứng và mở rộng cơ hội học tập, làm việc quốc tế. Trẻ em có năng lực giao tiếp liên văn hoá sẽ trở thành nguồn tài nguyên nhân lực hữu ích và là “cầu nối vững chắc” cho quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc ngày càng bền chặt.

Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra rằng hệ thống chính sách và quy định giáo dục hiện tại của Việt Nam vẫn còn thiếu những nội dung hướng tới đối tượng đặc biệt là trẻ em trong gia đình có yếu tố nước ngoài nói chung. Những phát hiện của luận án, được thực hiện thông qua sự kết hợp toàn diện của các phương pháp liên ngành, khu vực học, khảo sát định lượng và phỏng vấn sâu định tính, sẽ góp phần đánh giá khách quan mức độ tương xứng về hàm lượng kiến thức mà trẻ đang tiếp nhận. Qua đó, nghiên cứu cung cấp căn cứ thực tiễn để đề xuất các giải pháp và kiến nghị chính sách, giúp trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn phát triển cân bằng, tối đa hoá lợi thế đa văn hoá của mình.

## **CHƯƠNG 3**

### **GIÁO DỤC VĂN HOÁ VIỆT NAM CHO TRẺ EM GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT – HÀN TRONG GIA ĐÌNH**

#### **Dẫn nhập**

Trong môi trường gia đình, giáo dục ngôn ngữ và văn hóa được định nghĩa là quá trình truyền đạt, tiếp thu và phát triển ngôn ngữ mẹ đẻ cùng các giá trị, phong tục, tập quán, truyền thống của gia đình và cộng đồng, đóng vai trò nền tảng đầu tiên và quan trọng nhất trong việc hình thành nhận thức về bản thân, gia đình và xã hội ở trẻ em. Giáo dục ngôn ngữ không chỉ giới hạn ở việc dạy trẻ nói, đọc, viết mà còn bao gồm việc tạo dựng môi trường giao tiếp tự nhiên, khuyến khích sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động hàng ngày, với cha mẹ và người thân đóng vai trò người thầy đầu tiên. Giáo dục văn hóa trong gia đình mở rộng ra việc giới thiệu lịch sử, truyền thống, lễ hội, ẩm thực, nghệ thuật và các giá trị đạo đức, đồng thời hướng dẫn trẻ cách ứng xử và giao tiếp phù hợp với chuẩn mực văn hóa. Đặc biệt, trong gia đình đa văn hóa, quá trình này trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi sự tiếp xúc và học hỏi từ hai hoặc nhiều nền văn hóa, qua đó khuyến khích xây dựng bản sắc văn hóa riêng, kết hợp các yếu tố tích cực từ các nền văn hóa đó. Sự tham gia tích cực của cha mẹ và người thân, cùng với việc tạo môi trường khuyến khích khám phá và tôn trọng sự đa dạng văn hóa, là yếu tố then chốt để trẻ em phát triển toàn diện, duy trì gắn kết gia đình và hình thành lòng tự hào về nguồn gốc văn hóa.

#### **3.1. Nội dung giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em**

Như đã đề cập ở trên, xuất phát điểm của giáo dục văn hoá là giáo dục về ngôn ngữ. Trong môi trường gia đình đa văn hóa Việt-Hàn, việc giáo dục quy tắc ứng xử đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng một nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của trẻ. Quy tắc ứng xử không chỉ là những quy định về hành vi mà còn là biểu hiện của các giá trị đạo đức, lòng nhân ái và sự tôn trọng. Việc giáo dục quy tắc ứng xử giúp trẻ em hình thành những phẩm chất tốt đẹp, biết cách cư xử lịch sự và hòa nhã trong mọi tình huống. Trong gia đình đa văn hóa, quy tắc ứng xử giúp trẻ em hiểu và tôn trọng sự khác biệt văn hóa, từ đó xây dựng mối quan hệ hòa hợp với mọi

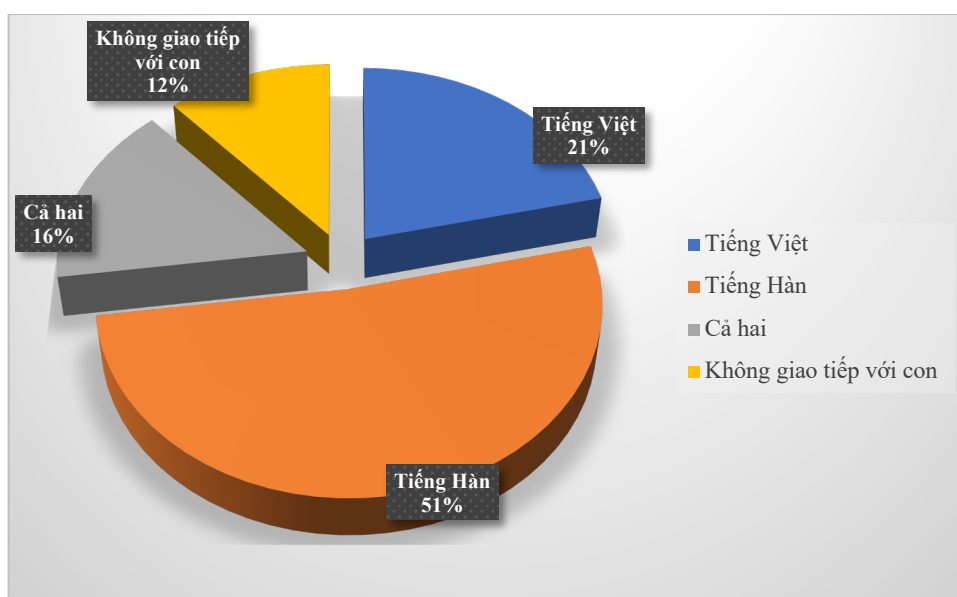
người xung quanh. Việc giáo dục quy tắc ứng xử từ sớm giúp trẻ em phát triển kỹ năng giao tiếp hiệu quả, biết cách lắng nghe và bày tỏ ý kiến một cách lịch sự. Quy tắc ứng xử còn giúp trẻ em phát triển kỹ năng giải quyết xung đột một cách hòa bình, biết cách kiểm soát cảm xúc và xây dựng các mối quan hệ tích cực. Việc giáo dục quy tắc ứng xử không chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình mà còn mở rộng ra môi trường học đường và xã hội. Trẻ em được dạy cách tôn trọng sự đa dạng, biết cách lắng nghe và chấp nhận ý kiến khác biệt.

Kể chuyện lịch sử là một phương pháp giáo dục độc đáo, giúp trẻ em khám phá và hiểu rõ hơn về nguồn gốc và bản sắc văn hóa của dân tộc. Thông qua những câu chuyện lịch sử, trẻ em có cơ hội học hỏi về những sự kiện quan trọng, những nhân vật lịch sử tiêu biểu và những bài học kinh nghiệm quý giá. Việc tìm hiểu lịch sử giúp trẻ em bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm trong việc gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Trong gia đình đa văn hóa, việc kể chuyện lịch sử của cả Việt Nam và Hàn Quốc giúp trẻ em hiểu rõ hơn về nguồn gốc và bản sắc văn hóa của cả cha và mẹ. Những câu chuyện lịch sử cũng giúp trẻ em phát triển trí tưởng tượng, khả năng tư duy phản biện và lòng yêu thích đọc sách. Những câu chuyện lịch sử không chỉ là những bài học về quá khứ mà còn là nguồn cảm hứng để trẻ em hướng tới tương lai. Trẻ em được khuyến khích tìm hiểu về những tấm gương anh hùng, những người có đóng góp lớn cho xã hội. Việc tìm hiểu lịch sử cũng giúp trẻ em phát triển khả năng tư duy phản biện, biết cách phân tích và đánh giá thông tin một cách khách quan.

Phong tục tập quán là những nét đẹp văn hóa đặc trưng, thể hiện bản sắc và tinh thần của một cộng đồng. Việc truyền đạt phong tục tập quán giúp trẻ em hiểu và trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống của gia đình và xã hội. Trong môi trường đa văn hóa, việc tìm hiểu phong tục tập quán của cả Việt Nam và Hàn Quốc giúp trẻ em mở rộng kiến thức và có cái nhìn đa chiều về thế giới. Việc tham gia vào các hoạt động văn hóa truyền thống giúp trẻ em gắn kết với gia đình và cộng đồng, tạo dựng những kỷ niệm đáng nhớ. Phong tục tập quán là những nét đẹp văn hóa được truyền từ đời này sang đời khác, thể hiện bản sắc và tinh thần của một dân tộc. Việc truyền

đạt phong tục tập quán giúp trẻ em hiểu rõ hơn về những giá trị văn hóa truyền thống, những nghi lễ và phong tục đặc trưng của gia đình và cộng đồng. Trẻ em cũng học được cách tôn trọng và gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời biết cách hòa nhập vào cộng đồng.

*Biểu đồ 3: Tình trạng phụ huynh học sinh sử dụng ngôn ngữ trong sinh hoạt gia đình (kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*



Căn cứ vào kết quả khảo sát, khi được hỏi về ngôn ngữ thường sử dụng khi sinh hoạt trong gia đình đối với cha mẹ, nghiên cứu thu nhận được 51% phụ huynh trả lời ngôn ngữ sử dụng chủ yếu khi giao tiếp với con là ‘tiếng Hàn’ chiếm tỷ lệ cao nhất trong khi chỉ có 16% phụ huynh trả lời sử dụng ‘cả hai’ ngôn ngữ Việt và Hàn khi giao tiếp trong gia đình với con và 21% câu trả lời cho phương án ‘tiếng Việt’ là ngôn ngữ chính trong giao tiếp với con tại gia đình. Đặc biệt có 12% không hề có sự giao tiếp với con trong sinh hoạt gia đình. Gia đình là môi trường giao tiếp xã hội đầu tiên của trẻ, dù chỉ có 12% phụ huynh không giao tiếp với con trong các hoạt động sinh hoạt gia đình sẽ có 12% trẻ em gia đình Việt – Hàn<sup>51</sup> không được định hướng quá trình xã hội hoá trong gia đình. Tìm hiểu thêm về con số 12% cha mẹ tham gia khảo sát không giao tiếp với con, về độ tuổi của cha mẹ là trong ngưỡng năm sinh từ 1974 tới 1977. Người cha trong những gia đình này đi làm toàn thời gian, còn công

<sup>51</sup> Tính trên tổng số gia đình tham gia khảo sát

việc của người mẹ chủ yếu là nội trợ. Với thực trạng người cha đi làm cả ngày, và với văn hoá làm việc của Hàn Quốc là ra khỏi nhà từ sớm, trở về nhà khá muộn sau giờ cơm tối sẽ ảnh hưởng tới thời gian vật lý tiếp xúc, nói chuyện giữa cha và con. Việc có một vài người mẹ dù chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong số cha mẹ tham gia khảo sát phần nào cho thấy sự chưa chủ động giao tiếp, giáo dục con của người mẹ. Sự thiếu hụt giao tiếp trong gia đình cũng sẽ làm cho trẻ phải phụ thuộc nhiều hơn vào các môi trường xã hội hoá khác như trường học và bạn bè. Ngôn ngữ là công cụ để thực hiện quá trình xã hội hoá. Muốn giao tiếp, truyền thụ kiến thức cũng đều phải sử dụng đến công cụ ngôn ngữ để giảng giải cho trẻ. Do vậy, kết quả hơn nửa số phụ huynh giao tiếp với con bằng tiếng Hàn trong sinh hoạt gia đình đồng nghĩa với việc môi trường gia đình đang định hướng quá trình xã hội hoá cho trẻ thiên về yếu tố Hàn Quốc.

*Câu chuyện 1: Câu chuyện của mẹ H.T (sinh năm 1980) và bố L. G (sinh năm 1975)<sup>52</sup>: Anh L.G là người Hàn Quốc. Anh tốt nghiệp Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc khoa tiếng Việt và sau đó sang Việt Nam học thêm chuyên ngành sư phạm Việt Nam tại trường Đại học của Việt Nam. Anh L.G và chị H.T kết hôn năm 2004. Sau khi kết hôn, anh L.G ở lại Việt Nam với vợ. Sau khi kết hôn, chị H.T bắt đầu học tiếng Hàn để giao tiếp và hiểu văn hoá của chồng. Hai anh chị sinh được 4 người con. Người con lớn năm nay đã vào đại học tại Hàn Quốc. Ba người con sau (sinh năm 2008, sinh năm 2011, sinh năm 2015) đang tiếp tục học tại trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội. Hiện nay, hai anh chị đang điều hành một công ty du lịch tại Hà Nội.*

*Trong việc dạy con, chị H.T duy trì việc giao tiếp bằng tiếng Việt với con trong khi anh L.G sẽ nói chuyện với các con bằng tiếng Hàn. Ngoài ra, chị H.T chủ động mời gia sư là giáo viên có chứng chỉ sư phạm về dạy cho các con mình học tiếng Việt để rèn luyện thêm kỹ năng đọc, viết cho các con. Các con của anh chị có phản ứng lại việc mẹ yêu cầu học thêm tiếng Việt, cho rằng*

---

<sup>52</sup> Thông tin phỏng vấn sâu thực hiện ngày 03/03/2024.

*bản thân vẫn đang nói được tiếng Việt. Tuy nhiên, chị H.T cho rằng các con chị vẫn cần phải học thêm để rèn thêm kỹ năng đọc, viết.*

*Anh L.G có đề nghị chị H.T cần lưu ý dạy con các nội dung liên quan tới sử của Việt Nam nhưng chị H.T cho biết, chưa có thời gian để dạy con về lịch sử Việt Nam. Anh L.G rất quan tâm đến việc các con của mình cần phải tiếp cận một cách hệ thống các nội dung giáo dục liên quan tới Việt Nam như ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, truyền thống của Việt Nam. Chị H.T đã dạy được con lớn của mình hát thành thạo quốc ca Việt Nam, nhưng 3 người con (thứ hai đang học lớp 11, thứ 3 đang học lớp 8 và con út đang học lớp 4) thì chưa được học quốc ca Việt Nam. Vào các dịp lễ tết, anh cùng vợ đưa các con về thăm quê ngoại ở một tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Các con của anh L.G và chị H.T có thể giao tiếp tốt với họ hàng bên ngoại và có thể ăn các món ăn của Việt Nam. Tuy nhiên, các con của anh chị vẫn thích món ăn Hàn Quốc hơn.*

*Anh L.G và chị H.T đã từng cho con đầu học 2 năm tại trường tiểu học Nguyễn Siêu sau khi hết giai đoạn học mẫu giáo của nhà thờ Hàn Quốc. Tuy nhiên, sau 2 năm học tại trường Việt Nam, anh L.G quan ngại rằng con sẽ quên ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc nên đã chuyển con sang học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội. Do trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội có nhiều chính sách hỗ trợ tài chính cho trẻ em là con em gia đình đa văn hoá, và con lớn theo học tại trường nên các con tiếp theo của anh chị cũng đang theo học tại trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội.*

*Anh L.G và chị H.T cũng tạo điều kiện để các con tiếp xúc được nhiều nhất với văn hoá Việt Nam và các giao tiếp với người Việt Nam, tuy nhiên chỉ có người con lớn là đón nhận một cách tích cực. Người con lớn tham gia câu lạc bộ bóng rổ của thành phố Hà Nội nên có nhiều thời gian tiếp xúc với bạn bè đồng trang lứa là người Việt Nam. Người con lớn có một kênh youtube riêng để giới thiệu về Việt Nam qua góc nhìn của một con gia đình đa văn hoá Việt – Hàn.*

*Câu chuyện 2: Câu chuyện của chị Đ.P.A sinh năm 1979<sup>53</sup>. Người chồng Hàn Quốc của chị sang Việt Nam để kinh doanh sau đó gặp và kết hôn với chị. Để có thể hỗ trợ hoạt động kinh doanh của chồng, chị chủ động học và giao tiếp với chồng bằng Tiếng Hàn. Để có được một phương thức giao tiếp thống nhất trong gia đình, chị Đ.P.A chỉ sử dụng tiếng Hàn để giao tiếp với chồng và con mình. Chị có một người con trai, hiện đã quay trở lại Hàn Quốc học đại học năm thứ 2 và ở tại nhà ông bà nội. Do bận rộn hỗ trợ chồng kinh doanh và cũng tin tưởng gửi gắm con vào trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội nên chị không mấy bận tâm tới việc gắn kết con với văn hoá Việt Nam hay dạy con nói tiếng Việt. Kỳ nghỉ hè vừa rồi (2024) khi chị Đ.P.A hỏi con trai có về nhà nghỉ hè không, con trai chị đã trả lời: “con đang ở nhà (Hàn Quốc) rồi, còn về nhà nào nữa ạ. Lại phải ra nước ngoài tiếp mệt lắm”. Chị cho biết chị rất buồn khi con trai cho rằng Việt Nam là “nước ngoài” chứ cũng không nghĩ đến Việt Nam là “quê ngoại” dù con có thời gian dài học tập và sinh sống tại Việt Nam trước khi về Hàn Quốc học đại học.*

*Câu chuyện 3: Câu chuyện của anh L.A.Đ<sup>54</sup>. Anh L.A.Đ là sinh viên khoa tiếng Việt, trường Đại học ngoại ngữ Hàn Quốc. Anh sang Việt Nam từ những năm 2006, gặp và kết hôn với vợ là người Việt Nam và hiện nay đã sinh sống tại Việt Nam được hơn 20 năm. Vợ anh L.A.Đ không học và không sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp với anh. Chỉ có anh giao tiếp với vợ bằng tiếng Việt. Anh L.A.Đ cho biết, sau khi sinh con, chủ yếu anh là người quyết định và sao sát việc học hành của con. Anh chị có 3 người con trai. Trong đó, hai con đầu của anh hiện đang học lớp 8 trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội. Do anh có thể nói tiếng Việt nên anh cũng định hướng cho các con sử dụng tiếng Việt. Anh L.A.Đ mua sách tiếng Việt cho con đọc, và khi con gặp vấn đề khó khăn trong hiểu nội dung, anh sẽ cố gắng giải thích bằng tiếng Hàn cho con. Anh mô tả do vợ anh không học và không biết tiếng Hàn nên các con bắt buộc sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với mẹ. Tuy nhiên, vợ anh không ý thức được việc cần chủ động sử*

---

<sup>53</sup> Thông tin từ phỏng vấn sâu thực hiện ngày 20/03/2025.

<sup>54</sup> Thông tin từ phỏng vấn sâu thực hiện ngày 10/02/2024.

*dụng tiếng Việt và dạy con học tiếng Việt, cũng như các kiến thức khác liên quan tới Việt Nam như lịch sử, phong tục tập quán văn hoá truyền thống. Các con của anh biết về các lễ hội truyền thống do cứ đến một dịp nào đó như Tết Nguyên đán về nhà ông bà ngoại thì được hưởng bầu không khí của Tết tại nhà ông bà ngoại. Các kiến thức lịch sử khác là do anh hướng dẫn con xem các Youtube trên mạng chứ không học qua sách vở hoặc từ mẹ. Từ khi các con tới tuổi dậy thì, các con anh hầu như cắt đứt giao tiếp với mẹ. Hiện nay, có cần nói chuyện gì, hai con anh sẽ nói với anh bằng tiếng Hàn.*

Như vậy, trong kết quả khảo sát qua bảng hỏi, hay qua phỏng vấn sâu đều thấy phần lớn các cha mẹ trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có dạy con nói tiếng Việt nhưng ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình phần nhiều vẫn là tiếng Hàn. Có những gia đình như trong câu chuyện 1 và câu chuyện 3 chú ý tới việc dạy con tiếng Việt, tạo điều kiện cho con tiếp xúc với gia đình nhà ngoại – Việt Nam để học được về truyền thống, lễ tết của Việt Nam nhưng xét tổng thể thì số trường hợp như câu chuyện 2 lại chiếm đa số như thể hiện trong kết quả khảo sát bảng hỏi.

### **3.2. Phương pháp, thời gian giáo dục**

Dựa trên kết quả khảo sát 110 phụ huynh trong các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam, có thể thấy có một mối tương quan giữa trình độ học vấn với ý thức dành thời gian cho con. Mẫu khảo sát thể hiện sự đa dạng về trình độ học vấn và tình trạng việc làm, trong đó phần lớn (96 người) có trình độ đại học trở lên, chỉ có 14 người dừng lại ở cấp phổ thông. Về tình trạng việc làm, 64 người làm việc tự do/bán thời gian và 44 người làm việc toàn thời gian, phản ánh sự phong phú trong cuộc sống của các gia đình đa văn hóa. Đáng chú ý, 20 phụ huynh có trình độ đại học trở lên và công việc tự do/linh hoạt có khả năng dành thời gian chất lượng cho con, đặc biệt trong việc giao tiếp và dạy tiếng Việt. Ngược lại, 44 phụ huynh làm việc toàn thời gian có thể gặp khó khăn trong việc cân bằng công việc và chăm sóc con cái.

Về giao tiếp ngôn ngữ, kết quả khảo sát cho thấy sự phân hóa rõ rệt. Kết quả khảo sát ghi nhận có 26 người cha Hàn Quốc giao tiếp bằng tiếng Hàn, 5 người cha không giao tiếp, 13 mẹ Việt Nam không giao tiếp, 23 mẹ giao tiếp bằng tiếng Việt và 16 mẹ giao tiếp bằng cả hai ngôn ngữ. Sự vắng mặt giao tiếp từ một số phụ huynh là

vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn, có thể liên quan đến rào cản ngôn ngữ, áp lực công việc hoặc thiếu nhận thức. Mối liên quan giữa học vấn và thời gian dành cho con cho thấy phụ huynh có trình độ cao thường có công việc linh hoạt hơn, nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc dành thời gian cho con. Tuy nhiên, không phải tất cả phụ huynh có trình độ cao đều có thể thực hiện điều này do áp lực từ công việc.

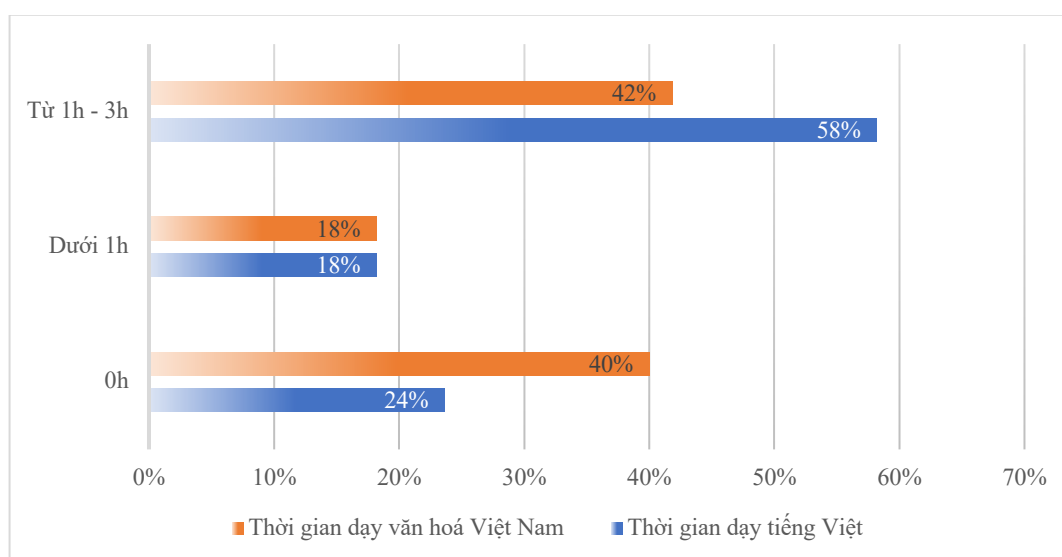
*Câu chuyện 4: Câu chuyện của Lee.H.N<sup>55</sup> (học sinh lớp 7 trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội). Bố của Lee H.N kinh doanh tự do. Lee H.N kể rằng, bố chủ yếu thể hiện sự quan tâm và yêu chiều mình thông qua việc cho Lee.H.N tiền tiêu vặt. Bố thường xuyên đi làm vắng nhà. Khách hàng chủ yếu của của bố Lee H.N là người Việt Nam nên mẹ của Lee H.N sẽ phải hỗ trợ bố Lee.H.N rất nhiều trong công việc kinh doanh. Phần lớn thời gian ở nhà Lee.H.N chỉ ở cùng người giúp việc. Người giúp việc chỉ đảm nhiệm các việc nấu nướng và dọn dẹp, giặt quần áo. Lee.H.N cảm thấy rất buồn khi mẹ không có nhiều thời gian nói chuyện với mình. Lee.H.N đã khóc trong quá trình phỏng vấn khi được hỏi về thời gian được giao tiếp và gần gũi với mẹ.*

Ý thức dành thời gian cho con không chỉ phụ thuộc vào học vấn mà còn vào tình yêu thương, trách nhiệm và sự hỗ trợ gia đình. Sự khác biệt trong giao tiếp ngôn ngữ cũng phản ánh sự phức tạp trong việc nuôi dạy con trong gia đình đa văn hóa. Rào cản ngôn ngữ, áp lực công việc và thiếu nhận thức có thể ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp của phụ huynh.

*Biểu đồ 4: Thời gian cha mẹ dạy con  
ngôn ngữ, văn hoá, cách ứng xử Việt Nam tại gia đình  
(kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*

---

<sup>55</sup> Thông tin phỏng vấn sâu thực hiện ngày 19/03/2025.



Kết quả khảo sát cho thấy, 42% cha mẹ dành thời gian từ 1h đến 3h mỗi ngày để hướng dẫn con các nội dung về văn hoá, lịch sử, cách ứng xử phù hợp với văn hoá, truyền thống Việt Nam; 58% cha mẹ dành lượng thời gian tương tự để dạy con tiếng Việt. Dù với thời lượng ít hơn vẫn có 18% cha mẹ trả lời dành mỗi ngày từ 20 – 30 phút tới 1h để dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho trẻ em.

Như có thể thấy trong câu chuyện 1, gia đình đã lựa chọn phương pháp dạy trực tiếp tiếng Việt kết hợp cùng thuê gia sư dạy thêm tiếng Việt cho con, chú ý tới kỹ năng đọc và viết cho con. Trong khi đó gia đình ở câu chuyện 3 lại hướng con tiếp xúc với tiếng Việt thông qua sách báo nhưng vẫn cần sử dụng tiếng Hàn để giải thích các nội dung liên quan tới Việt Nam cho con. Dù trong câu chuyện 1 và câu chuyện 3 không đề cập rõ thời gian cha, mẹ trực tiếp giáo dục con nhưng có thể thấy, cha mẹ trong hai gia đình này luôn ý thức về việc cần giáo dục cho con biết về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam. Do vậy, tuy không có một khung thời gian cụ thể nhưng có thể thấy việc giáo dục con là xuyên suốt trong cả quá trình chăm, nuôi con cái của hai gia đình. Kết quả này là phù hợp với kết quả khảo sát thu được trong quá trình triển khai nghiên cứu. Các trường hợp nêu ra như ở câu chuyện 4 và câu chuyện 2 tuy không nhiều nhưng cũng là điểm đáng chú ý. Nếu như ở câu chuyện 4, học sinh Han M.H hiện mới chỉ là học sinh lớp 7 nhưng ở câu chuyện 2, người con của chị Đ.P.A sau khi trưởng thành đã có một cách nhận thức đáng buồn về Việt Nam khi chỉ coi Việt Nam là một “nước ngoài” chứ không phải “quê ngoại”. Trường hợp của Han M.H nếu không được khắc phục kịp thời

sẽ khó tránh khỏi một tương lai học sinh Hàn M.H cũng có một cách nhìn nhận về Việt Nam tương tự như trường hợp ở câu chuyện 2.

### **3.3. Phong cách của cha mẹ trong giáo dục văn hoá cho trẻ**

Mặc dù, cha mẹ trong gia đình đa văn hoá có ý thức dành thời gian để dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho trẻ em nhưng khi so sánh tương quan giữa các nội dung mang yếu tố Việt Nam và Hàn Quốc thì trong sinh hoạt gia đình, yếu tố Hàn Quốc vẫn có phần chiếm ưu thế hơn. Với câu hỏi, cha mẹ chủ yếu dạy hoặc hướng dẫn con về cách ứng xử hay các câu chuyện lịch sử, văn hoá, địa lý theo phong cách của quốc gia nào giữa Việt Nam và Hàn Quốc thì có tới 45% cha mẹ trả lời dạy con về lịch sử, văn hoá theo phong cách Hàn Quốc<sup>56</sup> và 51% cha mẹ hướng dẫn con các quy tắc chuẩn mực ứng xử phù hợp với văn hoá Hàn Quốc. Chỉ trên 10% cha mẹ trả lời dạy con về lịch sử, văn hoá cũng như các quy tắc ứng xử phù hợp với Việt Nam. Đây là những trường hợp, cha mẹ hướng dẫn con có phần thiên lệch hẳn về văn hoá, lịch sử, cách ứng xử của một quốc gia

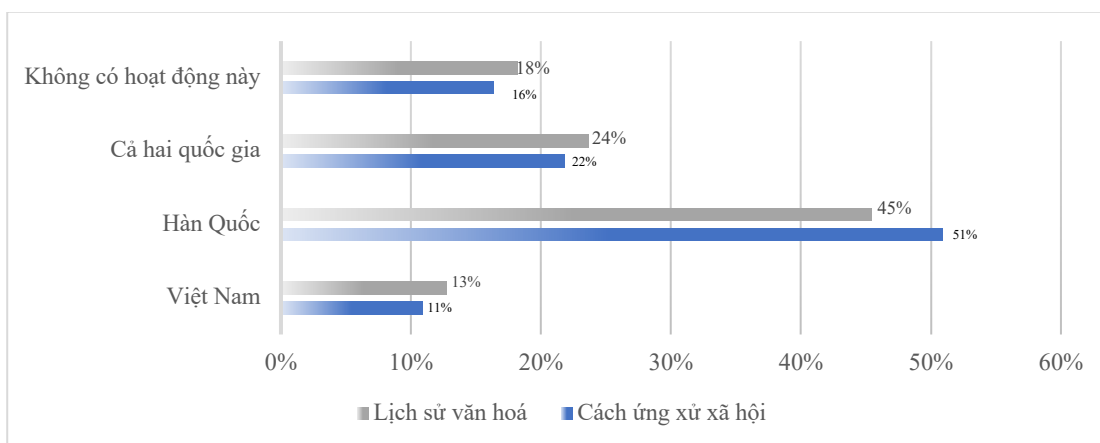
Tuy nhiên, cũng có hơn 20% cha mẹ lựa chọn việc cân bằng yếu tố Việt Nam và Hàn Quốc trong quá trình dạy bảo con về văn hoá, lịch sử, cách ứng xử tại gia đình. Trường hợp trong câu chuyện 1 có thể thấy, người mẹ khá ý thức với việc cần phải trực tiếp dạy con học tiếng Việt, thuê gia sư về dạy để cho con có thể đọc và viết tiếng Việt tốt hơn. Thậm chí, không phải là người mẹ Việt Nam mà bản thân người bố trong câu chuyện số 1 và số 3 cũng rất chủ động trong việc hướng con trẻ tiếp cận, sử dụng ngôn ngữ Việt, học hỏi về văn hoá Việt Nam.

Quay về với thực trạng cha mẹ trò chuyện và hướng dẫn con học ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam, vẫn có hơn 10% phụ huynh không hề có các hoạt động hướng dẫn con học các nội dung về lịch sử, văn hoá, cách ứng xử dù là mang theo phong cách Việt Nam hay Hàn Quốc.

*Biểu đồ 5: Phong cách dạy con về lịch sử, văn hoá, cách ứng xử xã hội  
(kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*

---

<sup>56</sup> Các cụm từ “*phong cách Hàn Quốc*”, “*phong cách Việt Nam*” được sử dụng trong luận án có ý nghĩa mang tính quy ước, chỉ lối sống, hành vi ứng xử thường gặp ở các gia đình mang tính văn hoá Hàn Quốc và Việt Nam tương ứng.



*Câu chuyện 5: Câu chuyện của chị N.P.M (sinh năm 1977) và V.T.T (1985)<sup>57</sup>. Chị N.P.M có 4 người con trong đó con lớn đang học đại học tại Hàn Quốc, ba người con khác vẫn đang tiếp tục học tại trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Chị V.T.T vốn là người gốc Bắc nhưng sau khi kết hôn đã chuyển vào Tp. Hồ Chí Minh để sinh sống. Chị có một người con hiện đang học lớp 8 tại trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Chị N.P.M và V.T.T đều có chuyên ngành ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. Hai chị đã có thời gian dài sinh sống tại Hàn Quốc khi đi du học bậc sau đại học. Sau thời gian học tập và sinh sống tại Hàn Quốc thì hai chị đều quay về Việt Nam để sinh sống và làm việc. Hai chị chia sẻ: “Việc cả hai chúng tôi đều có chuyên môn về tiếng Hàn đã tạo ra một môi trường giao tiếp gia đình ưu tiên tiếng Hàn. Chúng tôi cảm thấy sử dụng tiếng Hàn làm ngôn ngữ chính giúp chúng tôi dễ dàng giao tiếp và truyền đạt văn hóa Hàn Quốc cho con cái, nhưng cũng hạn chế khả năng phát triển tiếng Việt của chúng. Chúng tôi kết hôn qua quá trình tự nguyện tìm hiểu, trong đó tiếng Hàn là ngôn ngữ giao tiếp chính. Do được đào tạo và nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc đã ảnh hưởng sâu sắc đến sinh hoạt gia đình, tạo ra một môi trường đậm chất Hàn Quốc. Chúng tôi lựa chọn tiếng Hàn làm ngôn ngữ giao tiếp chính vì đây là chúng tôi có thể sử dụng thành thạo và cảm thấy thoải mái trong giao tiếp với chồng và gia đình chồng. Học ngôn ngữ cũng là học văn hoá, nên chúng tôi không thấy lạ lẫm khi hoà nhập vào với văn*

<sup>57</sup> Thông tin phỏng vấn sâu thực hiện ngày 20/08/2024.

hoá sinh hoạt mang tính Hàn Quốc dù là vẫn duy trì cuộc sống tại Việt Nam. Mọi quan hệ giữa con cái chúng tôi và gia đình ngoại ở Việt Nam vẫn tốt đẹp, nhưng chủ yếu là qua những chuyến thăm ngắn ngày. Việc con cái chủ yếu giao tiếp bằng tiếng Hàn ở nhà đã ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp của chúng với gia đình ngoại, đặc biệt là trong việc diễn đạt tình cảm. Khả năng nghe và hiểu tiếng Việt của con cái chúng tôi ở mức cơ bản, đủ để giao tiếp trong những tình huống đơn giản. Con cái chúng tôi gặp một số khó khăn trong việc chia sẻ tình cảm sâu sắc với họ hàng nhà ngoại do hạn chế về ngôn ngữ. Chúng tôi cố gắng tạo điều kiện cho con cái tiếp xúc với văn hóa Việt Nam qua các chuyến thăm gia đình và các hoạt động văn hóa. Nhưng chúng tôi đều bận đi làm, nên chủ yếu các con sẽ có thời gian tiếp xúc với bố (quốc tịch Hàn Quốc) nhiều hơn. Khu nhà ở của chúng tôi nói riêng và Tp. Hồ Chí Minh đều có cộng đồng người Hàn Quốc đông nên việc cả nhà sinh hoạt theo phong cách Hàn Quốc cũng thấy bình thường. Do mục tiêu học tập tiếp theo của các con khi lên các bậc học cao đều ưu tiên quay trở về Hàn Quốc, nên chúng tôi hài lòng với việc các con quen thuộc với ngôn ngữ, văn hoá, phong cách sống của Hàn Quốc. Nhưng chắc chắn phong cách sống không hoàn toàn 100% của Hàn Quốc mà vẫn có sự pha trộn với phong cách Việt Nam tuy nhiên, tỷ lệ Việt Nam thì đúng là có phần thấp hơn so với Hàn Quốc”.

Câu chuyện 6: Câu chuyện của chị Đ.T.T.H (sinh năm 1981)<sup>58</sup>. Chị Đ.T.T.H học đại học chuyên ngành Hàn Quốc. Khi tốt nghiệp ra trường và đi làm tại công ty Hàn Quốc, chị đã gặp gỡ, tìm hiểu và kết hôn với chồng là người Hàn Quốc cùng làm tại công ty. Sau khi kết hôn, anh chị vẫn duy trì cuộc sống tại Việt Nam do công ty Hàn Quốc mà anh chị từng làm hiện vẫn đang hoạt động tại Việt Nam. Chị nghỉ việc ở nhà sau khi sinh con để toàn tâm, toàn ý vào việc nuôi dạy con, còn chồng chị vẫn đi làm tại công ty Hàn Quốc. Chị kể rằng, việc nuôi dạy con hoàn toàn phụ thuộc do chị quyết định. Chồng chị đi làm ban ngày, tối về nhà cũng chỉ chơi với con chút xíu, còn chủ

---

<sup>58</sup> Thông tin phỏng vấn sâu thực hiện ngày 20/10/2024.

*yếu sẽ dành thời gian để chơi với con vào cuối tuần. Chị là người kèm con học khi con theo học các lớp cấp thấp. Hiện con gái lớn của chị đã học lớp 9, con trai của chị học lớp 6 nhưng hai bạn sẽ giao tiếp chủ yếu với mẹ bằng tiếng Hàn. Lý do là chị cũng cảm thấy thoải mái trong việc dạy con bằng tiếng Hàn vì chị vốn là một phiên dịch tiếng Hàn – Việt. Thêm vào đó, việc ba mẹ con trao đổi với nhau bằng tiếng Hàn để không tạo cảm giác cô lập người cha không nói được tiếng Việt khi giao tiếp và sinh hoạt trong gia đình. Chị có dạy con học tiếng Việt nhưng chủ yếu là để có thể giao tiếp cơ bản với gia đình nhà ngoại. Hai con của chị không thoải mái nếu phải đọc sách bằng tiếng Việt và cũng không thích đọc sách bằng tiếng Việt. Chị cho biết, chị tập trung cho con học tiếng Anh là ngoại ngữ chính để hướng tới đi di học khi vào đại học. Do vậy, hai con của chị ngoài tiếng Hàn là ngôn ngữ giao tiếp chính thì khi chuyển sang nói một “ngoại ngữ” khác sẽ thích nói tiếng Anh hơn. Là một người nội trợ toàn thời gian, chị Đ.T.T.H sẽ đảm nhiệm toàn bộ việc nấu nướng trong gia đình. Chị cho biết, chị rất thích nấu ăn, và món ăn chị hay nấu nhiều nhất cho cả nhà ăn là các món ăn của Hàn Quốc sau đó là các món đồ Âu do chồng của chị không quen với các gia vị của Việt Nam như nước mắm hay các loại rau gia vị đặc trưng của Việt Nam như mùi tàu, mùi ta, rau húng.*

Dựa trên câu chuyện của chị N.P.M, V.T.T và Đ.T.T.H việc cả ba chị thành thạo tiếng Hàn và có nền tảng kiến thức về văn hoá, lịch sử Hàn Quốc đã tạo ra một môi trường giao tiếp gia đình ưu tiên tiếng Hàn. Điều này vô tình tạo ra rào cản trong việc duy trì tiếng Việt cho con cái trong gia đình. Việc người mẹ không chủ động nói và dạy con tiếng Việt có thể xuất phát từ sự thoải mái và tự tin khi giao tiếp bằng tiếng Hàn, đồng thời, sự am hiểu sâu sắc về văn hóa Hàn Quốc của ba người mẹ. Tuy nhiên điều này có thể dẫn đến việc trẻ em ít có cơ hội tiếp xúc và trải nghiệm văn hóa Việt Nam trong chính môi trường gia đình. Sự thiếu hụt tiếng Việt trong môi trường gia đình ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp và kết nối của trẻ với gia đình ngoại, hạn chế khả năng diễn đạt tình cảm và suy nghĩ của trẻ bằng

tiếng Việt, dẫn đến sự mất cân bằng trong việc hình thành bản sắc văn hóa của trẻ, nghiêng về phía văn hóa Hàn Quốc.

Việc các bà mẹ Việt Nam đánh giá thấp tầm quan trọng của việc truyền đạt văn hóa Việt Nam như bà mẹ trong câu chuyện 2, câu chuyện 3, câu chuyện 4, câu chuyện 5 và câu chuyện 6 có thể dẫn đến việc trẻ em gặp khó khăn trong việc hòa nhập và giao tiếp với cộng đồng người Việt Nam, cũng như thích nghi với môi trường văn hóa Việt Nam khi có cơ hội. Điều này làm giảm sự phong phú trong vốn văn hóa của trẻ và ảnh hưởng đến sự tự nhận thức và lòng tự hào dân tộc của trẻ. Khi người mẹ không nhận ra những lợi ích của việc duy trì song ngữ cho trẻ, cũng như những khó khăn mà trẻ có thể gặp phải khi sống trong một môi trường đa văn hóa, có thể dẫn đến việc trẻ cảm thấy lạc lõng và không thuộc về cả hai nền văn hóa. Đồng thời, trẻ có thể mất đi cơ hội xây dựng mối quan hệ gần gũi, khăng khít, gắn bó với gia đình ngoại, ảnh hưởng đến sự gắn kết tình cảm và sự hỗ trợ từ gia đình ngoại.

Câu chuyện số 5 và câu chuyện số 6 đã thể hiện một thực trạng là phần lớn người mẹ trong các gia đình Việt – Hàn chủ động “từ chối” việc dạy và giúp con trẻ học ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam. Ba người mẹ xuất hiện trong hai câu chuyện vừa đề cập cho thấy, người mẹ không phải không có công cụ để giảng dạy, hướng dẫn con mà chỉ đơn giản, người mẹ đã lựa chọn phong cách dạy con thiên về ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. Bên cạnh đó, những trường hợp như người mẹ trong câu chuyện số 3, hay câu chuyện số 7 vừa ít thời gian giao tiếp với con và không định hướng cho con cần kết nối với ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam. Trẻ em trong trường hợp của câu chuyện số 3 hay câu chuyện số 7 sẽ chỉ tiếp nhận sự giáo dục mang phong cách Hàn Quốc.

Giáo dục tại gia đình, không chỉ bao gồm những phong cách dạy và học trực tiếp giữa cha mẹ và con cái, mà còn có những không gian nhỏ khác kết nối cùng không gian giáo dục tại gia đình. Đó chính là không gian mạng xã hội, các chương trình truyền hình mà con trẻ xem trong lúc sinh hoạt ở nhà. Đó là không gian trong khu chung cư, khu nhà ở, là những tiếp xúc với bạn bè, hàng xóm.

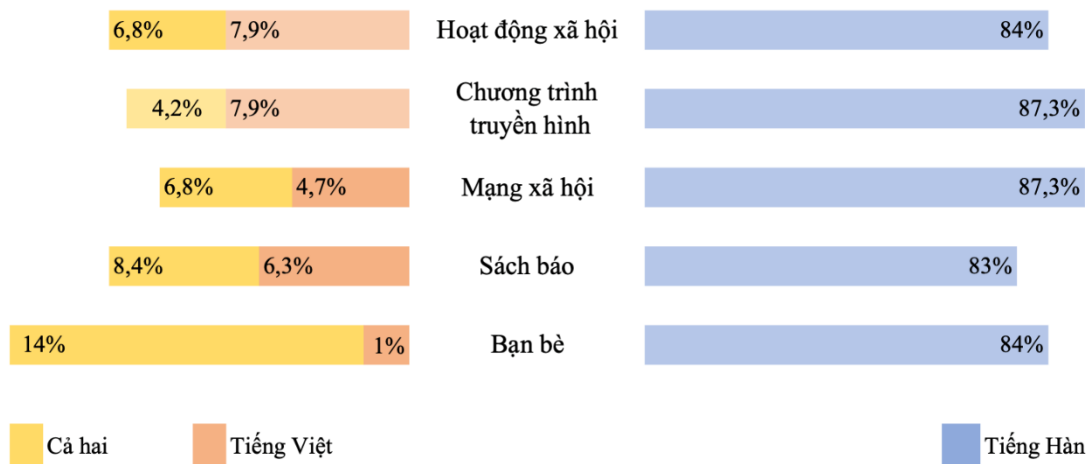
*Câu chuyện 8: Câu chuyện của Lee B.C và Park N.R (Lớp 9, trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh<sup>59</sup>). Lee B.C và Park N.R cho biết, hai bạn học cùng một trường, ở cùng một khu chung cư chỉ khác toà. Ngoài thời gian đi học ở trường và các lớp học thêm bổ trợ tiếng Anh, các lớp năng khiếu như võ, bóng rổ thì Lee B.C và Park N.R sẽ ở nhà. Khu chung cư mà Lee B.C và Park N.R đang ở thuộc khu vực Q3 Tp. Hồ Chí Minh. Mỗi khi đi trong thang máy, Lee B.C và Park N.R đều sẽ gặp những người hàng xóm Việt Nam, tuy nhiên em cũng không hay giao tiếp, chào hỏi hay nói chuyện nhiều với những người đi cùng thang máy hoặc hàng xóm. Bố của Lee B.C và Park N.R đều là những người đi làm ở công ty Hàn Quốc, mẹ của Lee B.C và Park N.R nói tiếng Hàn không tốt và cả hai đều ở nhà nội trợ. Do có nhiều điểm tương đồng nên mẹ của Lee B.C và Park N.R thường xuyên gặp gỡ và đó là lý do Lee B.C và Park N.R khá thân nhau. Tuy nhiên, dù là sang nhà nhau khi có mẹ của nhau ở nhà Lee B.C và Park N.R vẫn duy trì nói tiếng Hàn với nhau. Hai bạn thường xuyên chia sẻ cho nhau xem những kênh youtube chiếu chương trình truyền hình giải trí thực tế của Hàn Quốc. Hai bạn cùng thích nghe nhạc Kpop và chơi các game trực tuyến của Hàn Quốc.*

Khi được hỏi về khả năng ngôn ngữ của nhóm bạn mà trẻ em gia đình đa văn hoá thường tiếp xúc và giao tiếp thì có đến 85,2% câu trả lời cho biết “*tiếng Hàn là ngôn ngữ được sử dụng thường xuyên của nhóm bạn chơi thân*”. Có chưa tới 5% câu trả lời nhận được lựa chọn “*tiếng Việt là ngôn ngữ được sử dụng thường xuyên của nhóm bạn chơi thân*”. 10% câu trả lời cho phương án “*tiếng Việt và tiếng Hàn là ngôn ngữ được sử dụng thường xuyên của nhóm bạn chơi thân*”.

*Biểu đồ 6: Môi trường ngôn ngữ của nhóm bạn, mạng xã hội, truyền thông (kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*

---

<sup>59</sup> Kết quả phỏng vấn sâu thực hiện vào tháng 8 năm 2024.



Như có thể thấy ở biểu đồ trên, 83% trẻ em xem sách báo bằng tiếng Hàn, số trẻ em đọc sách báo bằng tiếng Việt chỉ chiếm chưa tới 10%; 8,4% trẻ em cố gắng cân bằng khả năng đọc tiếng Việt và tiếng Hàn thông qua việc tiếp cận với sách báo bằng cả hai thứ tiếng.

Bên cạnh nhóm bạn, trong thời đại công nghệ 4.0 như hiện nay, trẻ em còn có một môi trường tiếp xúc rất mở đó là mạng xã hội. Thay vì trước đây trẻ hết giờ học sẽ gặp bạn ở sân chơi, thì hiện nay, trẻ sẽ gặp lại bạn của mình và tiếp nhận các thông tin từ mạng xã hội. Đây cũng là môi trường có tác động đến quá trình xã hội hoá theo tính Việt hay tính Hàn ở trẻ. Theo kết quả khảo sát, có tới 87,3% trẻ trả lời đang theo dõi mạng xã hội của Hàn Quốc. Chưa tới 5%, một tỷ lệ khá thấp trẻ theo dõi mạng xã hội của Việt Nam, 6,8% trẻ theo dõi mạng xã hội của cả Việt Nam và Hàn Quốc.

Ngoài mạng xã hội và sách báo, 87,3% trẻ lựa chọn xem chương trình tivi bằng tiếng Hàn Quốc, chỉ có 7,9% lựa chọn xem chương trình truyền hình bằng tiếng Việt và 4,2% trẻ em xem các chương trình truyền hình bằng cả tiếng Việt và tiếng Hàn. Nếu như nhà trường tổ chức các hoạt động lễ hội để tạo cơ hội trải nghiệm văn hoá của hai quốc gia thì cũng trẻ cũng có thể lựa chọn tham gia vào hoạt động xã hội tại các câu lạc bộ hoặc trại hè. Với câu hỏi “*bạn thường hay tham gia vào các câu lạc bộ hoặc trại hè theo phong cách gì?*”, khảo sát thu được 84% câu trả lời là “*phong cách Hàn Quốc*”, 7,9% trẻ trả lời đã tham gia vào các hoạt động xã hội mang “*phong*

*cách Việt Nam*”, 6,8% trên tổng số 189 câu trả lời cho biết trẻ tham gia vào câu lạc bộ, trại hè, hoạt động thiện nguyện theo cả “*phong cách Việt Nam*” và “*phong cách Hàn Quốc*”. Có thể thấy rõ phong cách Việt Nam đã không được chú ý tới để truyền thụ tới trẻ trong câu chuyện sau đây:

*Câu chuyện 9: Câu chuyện của Han M.H<sup>60</sup> (học sinh lớp 7 trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội). M.H đồng ý trả lời phỏng vấn. Mặc dù M.H có thể nghe, hiểu tương đối đầy đủ câu hỏi (vẫn cần hỏi lại bằng tiếng Hàn trong quá trình phỏng vấn sâu) và trả lời một cách ngắn gọn vào ý chính của câu hỏi bằng tiếng Việt. Tuy nhiên, M.H muốn được trả lời bằng tiếng Hàn bởi cho rằng bản thân có thể trả lời các câu hỏi thoải mái nhất khi sử dụng tiếng Hàn. M.H kể rằng M.H ăn đồ ăn của Việt Nam khá tốt. M.H cho rằng bản thân biết nhiều món ăn Việt Nam hơn các bạn gia đình Việt – Hàn khác. Lý do M.H ăn đồ ăn Việt Nam dù là nước mắm hay các gia vị đặc trưng của Việt Nam là do mẹ rất hay nấu ăn cho M.H. M.H cũng thường xuyên quan sát cách mẹ nấu để khi có dịp lễ hội món ăn Việt Nam tại trường, M.H sẽ trở tòi nấu món ăn Việt. Món ăn Việt mà M.H tự tin nhất để nấu là món nem rán. M.H cho biết bản thân có thể pha cả nước chấm nem và khi cho các bạn cùng lớp ăn thử trong một hoạt động ngoại khoá tại trường đã nhận được rất nhiều lời khen. M.H cho rằng mẹ nấu ăn rất ngon và điều đó làm cho M.H yêu mẹ và biết ơn mẹ nhiều hơn. M.H cho biết M.H thường lạy mẹ 2-3 lần/tháng để thể hiện sự biết ơn với sự chăm sóc của mẹ dành cho bản thân. Mỗi lần M.H lạy mẹ, mẹ chỉ cười rồi phẩy tay cho qua chuyện.*

### **3.4. Kết quả, những vấn đề đặt ra và kỳ vọng**

#### **3.4.1. Kết quả**

Trong quá trình triển khai khảo sát với cha mẹ của gia đình đa văn hoá, có thể thấy một kết quả khả quan về một môi trường tích cực, tạo điều kiện cho trẻ em có thể tiếp thu thêm ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam. Điều này thể hiện ở sự chú ý gần gũi, quan tâm tới việc dạy con học tại môi trường gia đình từ các cha mẹ thông qua các câu trả lời khảo sát và trường hợp khảo sát ở câu chuyện 1, câu chuyện 3. Theo kết quả khảo sát, có đến 87,2% (tương đương 96 phụ huynh/110 phụ huynh

---

<sup>60</sup> Thông tin phỏng vấn sâu thực hiện ngày 23/12/2024.

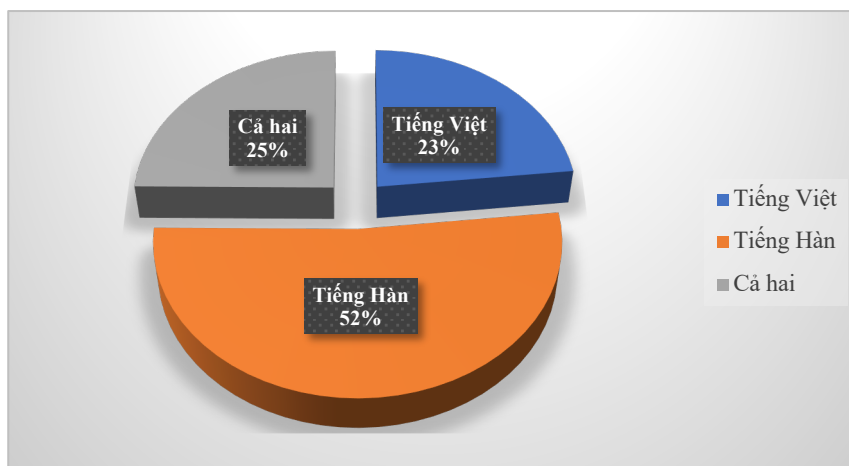
tham gia khảo sát) cha mẹ tham gia vào việc dạy con học, 83,6% (tương đương 92 phụ huynh/110 phụ huynh tham gia khảo sát) cha mẹ cùng mong muốn con có thêm thời gian để học thêm về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam. Cha mẹ cũng chia sẻ trong phiếu khảo sát về mục đích của việc tạo điều kiện và giúp con học tiếng Việt cũng như các yếu tố, nội dung văn hoá, lịch sử Việt Nam là để mong muốn con có thể có được cách ứng xử phù hợp khi ở Việt Nam.

Có thể thấy trong môi trường gia đình, cha mẹ gia đình đa văn hoá đều có ý thức phải hướng dẫn và dạy cho trẻ biết về ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam trong đó đa phần phụ huynh tập trung dành thời gian để dạy con tiếng Việt. Tuy nhiên, hiệu quả giáo dục tại gia đình vẫn chưa đạt hiệu quả cao, đặc biệt những nội dung về lịch sử, phong tục tập quán Việt Nam. Hàm lượng nội dung lịch sử, phong tục tập quán, cách ứng xử phù hợp với truyền thống Việt Nam vẫn còn ít hơn so với hàm lượng nội dung tương ứng ở chiều Hàn Quốc. Cũng có một thực trạng, trẻ em trong gia đình đa văn hoá có thể được định hướng học tại Hàn Quốc ở cấp học cao hơn (đại học) khi có hơn 80% phụ huynh lựa chọn sẽ cho con quay trở lại Hàn Quốc để học đại học.

Hiệu quả của giáo dục tại gia đình được kiểm chứng ở các câu hỏi khảo sát gửi cho học sinh. Khi được hỏi về ngôn ngữ thường sử dụng khi sinh hoạt trong gia đình, có đến hơn một nửa số câu trả lời tương đương với 52% học sinh đã trả lời ‘tiếng Hàn’ là ngôn ngữ thường dùng tại gia đình, 25% học sinh lựa chọn ‘tiếng Hàn và tiếng Việt’ được sử dụng cân bằng trong sinh hoạt gia đình, theo đó, khi tiếp xúc nói chuyện với mẹ thì sẽ nói tiếng Việt, còn tiếng Hàn là để giao tiếp với bố. Chỉ có 23% học sinh trả lời ngôn ngữ sử dụng chủ yếu khi giao tiếp, sinh hoạt trong gia đình là ‘tiếng Việt’. Việc học sinh sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn khi giao tiếp trong gia đình có thể được giải thích bởi ngày càng nhiều gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có mẹ dù là người Việt Nam nhưng có khả năng nói tiếng Hàn rất lưu loát dẫn đến việc, trong gia đình, ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất sẽ là tiếng Hàn. Trong trường hợp này, nếu sử dụng tiếng Việt sẽ không thường xuyên, trẻ em sẽ chỉ giao tiếp tiếng Việt với ông bà ngoại hoặc họ hàng bên ngoại. Như vậy, về mức độ thường xuyên, sử dụng tiếng Việt hàng ngày trong gia đình là sẽ không cao, chỉ trong một vài trường

hợp, tình huống nhất định khi người mẹ sử dụng tiếng Việt thì mới hình thành tình huống giao tiếp bằng tiếng Việt với trẻ em.

*Biểu đồ 7: Tình trạng sử dụng ngôn ngữ trong gia đình ở trẻ em gia đình đa văn hoá (kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*

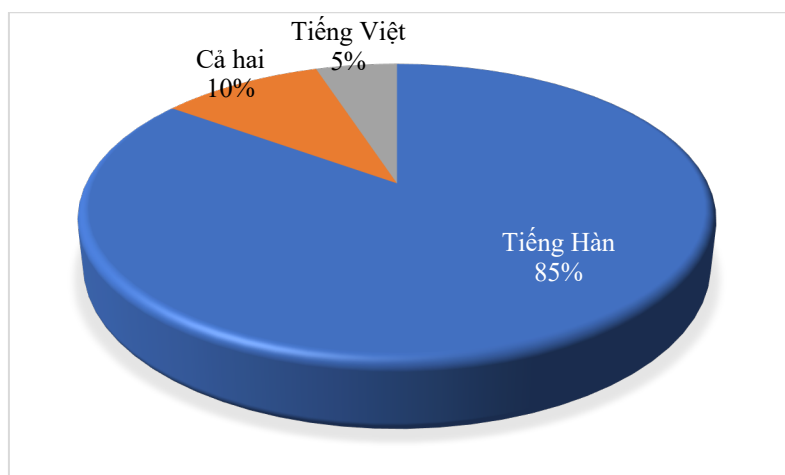


Như vậy, đến đây có thể thấy một tình trạng “trái ngược” giữa kết quả khảo sát dành cho cha mẹ và kết quả khảo sát dành cho học sinh trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Như trong phần nội dung ở phía trên đã đề cập, đa phần cha mẹ trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn cho rằng, bản thân đang tạo ra một môi trường học và tìm hiểu về ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, đó mới là hướng cho đi – hướng truyền thụ từ cha mẹ tới con trẻ. Ở chiều tiếp thụ giáo dục, cần nhìn nhận vào thực trạng sử dụng ngôn ngữ của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn trong môi trường gia đình. Ngôn ngữ chứa đựng trong đó nhiều lớp, tầng văn hoá. Do đó, việc nghiên cứu thu nhận được 52% câu trả lời của học sinh cho biết, ngôn ngữ sử dụng chính trong gia đình là tiếng Hàn có thể được nhìn nhận rằng việc giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam của cha mẹ tại gia đình Việt – Hàn vẫn chưa đạt được đúng hiệu quả và kết quả như kỳ vọng của trước tiên là chính các “nhà giáo dục” – cha mẹ. Điều này lại được kiểm chứng thông qua các kết quả phỏng vấn sâu ở câu chuyện 2, câu chuyện 4, câu chuyện 5 và câu chuyện 9.

Đối với câu hỏi, ngôn ngữ mà trẻ em gia đình đa văn hoá sử dụng để giao tiếp với nhóm bạn, cũng thu nhận được câu trả lời cho biết ngôn ngữ mà trẻ em sử dụng thiên lệch về tiếng Hàn hơn là tiếng Việt chiếm tới 85% trên tổng số trẻ em tham gia

khảo sát. Chỉ có 5% trẻ em gia đình đa văn hoá sử dụng tiếng Việt như ngôn ngữ chính khi giao tiếp với bạn và có khoảng 10% trẻ em sử dụng cả tiếng Việt và tiếng Hàn trong quá trình giao tiếp với bạn bè.

*Biểu đồ 8: Ngôn ngữ trẻ sử dụng giao tiếp với nhóm bạn  
(kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*



### **3.4.2. Những vấn đề đặt ra và kỳ vọng**

Trong gia đình đa văn hóa, việc giáo dục cả quy tắc ứng xử, lịch sử và phong tục của cả hai nền văn hóa giúp trẻ em phát triển một bản sắc văn hóa phong phú và đa dạng. Điều này giúp trẻ em tự tin hòa nhập vào cả hai môi trường văn hóa, đồng thời trở thành những công dân toàn cầu có trách nhiệm. Việc giáo dục quy tắc ứng xử, lịch sử và phong tục tập quán cần được thực hiện một cách linh hoạt và sáng tạo, phù hợp với độ tuổi và khả năng tiếp thu của trẻ. Cha mẹ có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau như kể chuyện, đóng vai, xem phim, tham gia các hoạt động văn hóa để truyền đạt kiến thức và kinh nghiệm cho con.

Việc tạo ra một môi trường học tập vui vẻ và thoải mái sẽ giúp trẻ em tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả hơn. Cha mẹ cũng cần tạo điều kiện cho trẻ em tham gia vào các hoạt động văn hóa của cả hai dân tộc, giúp trẻ em có cơ hội trải nghiệm và khám phá những nét đẹp văn hóa độc đáo. Việc khuyến khích trẻ em giao lưu và kết bạn với những người bạn đến từ cả hai nền văn hóa cũng là một cách hiệu quả để trẻ em mở rộng kiến thức và hiểu biết về thế giới xung quanh. Giáo dục quy tắc ứng xử, lịch sử và phong tục tập quán không chỉ là trách nhiệm của cha mẹ mà còn là trách

nhiệm của cả cộng đồng. Mối liên quan giữa học vấn và thời gian dành cho con là đa chiều, không chỉ phụ thuộc vào học vấn mà còn vào nhiều yếu tố khác.

Số lượng lớn phụ huynh có trình độ đại học cho thấy sự quan tâm đến việc học tập của con cái, tuy nhiên, cần có thêm những hỗ trợ cho phụ huynh có công việc toàn thời gian. Việc duy trì giao tiếp song ngữ và giải quyết vấn đề thiếu giao tiếp là những yếu tố quan trọng trong việc nuôi dạy con cái trong gia đình đa văn hóa. Cần có các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, các tổ chức xã hội và các chương trình giáo dục phù hợp để giúp các gia đình này phát triển toàn diện.

Do là gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, vai trò của người mẹ Việt Nam trong việc giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam rất quan trọng. Khi người mẹ không nhận ra tầm quan trọng của việc duy trì sự cân bằng giữa văn hoá Việt Nam và Hàn Quốc trong gia đình có thể dẫn đến việc trẻ em cảm thấy xa lạ với một trong hai nền văn hoá. Thiếu sự chủ động từ người mẹ trong việc dạy tiếng Việt sẽ tước đi cơ hội khám phá và hòa mình vào những giá trị văn hoá truyền thống Việt Nam của trẻ. Đồng thời làm giảm sự phong phú trong vốn văn hóa và cản trở sự phát triển khả năng giao tiếp đa văn hóa và tư duy đa chiều của trẻ. Sự thiếu nhận thức của người mẹ về những khó khăn mà trẻ có thể đối mặt trong môi trường đa văn hóa có thể đẩy trẻ vào cảm giác cô đơn và lạc lõng. Ở câu chuyện số 9 kể trên, có một yếu tố gây bất ngờ trong quá trình phỏng vấn đó là phần học sinh M.H trả lời “*lạy mẹ 2 đến 3 lần/tháng để thể hiện sự biết ơn với sự chăm sóc của mẹ*”. Trong văn hoá của Hàn Quốc, việc cúi lạy người lớn tuổi là hết sức bình thường, thể hiện sự biết ơn, sự kính trọng người đã sinh thành dưỡng dục mình. Việc cúi lạy thường diễn ra vào các dịp lễ tết quan trọng trong văn hoá Hàn Quốc như: Tết Nguyên Đán hay Tết Trung Thu. Mỗi khi gia đình có một sự kiện lớn như cưới xin, hoặc đơn thuần là có người đi đâu xa mới về, con cháu cũng sẽ cúi lạy người lớn tuổi trong nhà để gửi lời chào hỏi tới ông bà, cha mẹ trong gia đình ở mức kính trọng cao nhất. Tuy nhiên, cúi lạy trong văn hoá Việt Nam thể hiện sự tôn kính sâu sắc, thường chỉ dành cho người đã mất hoặc bậc thần linh, tổ tiên. Việc cúi lạy người lớn tuổi khi họ vẫn còn khoẻ mạnh là điều kiêng kỵ do cho rằng điều này có thể ảnh hưởng đến vận mệnh của người còn

sống, mang lại những điều không may mắn. Cúi lạy còn có một ý nghĩa thể hiện sự chia biệt, chưa biết có thể quay trở lại gặp lại cha mẹ hay không như ta có thể thấy trong thời chiến tranh.

Học sinh được phỏng vấn trong câu chuyện số 9 không hề biết mình đang làm một việc rất không phù hợp với văn hoá Việt Nam và M.H không hiểu tại sao người hỏi phỏng vấn lại ngạc nhiên và hỏi lại “*mẹ em phản ứng thế này khi em lạy mẹ?*”. Người mẹ trong câu chuyện số 9 cho thấy, có sự gắn gũi giữa mẹ và con gái trong gia đình, thể hiện ở việc M.H quan sát mẹ khi nấu ăn và học được cách nấu ăn từ các lần quan sát. Tuy nhiên, sự gắn gũi này lại chưa được chuyển hoá thành những khoảng thời gian chất lượng cho việc giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam giữa người mẹ và con gái (M.H). Minh chứng cụ thể đó là, M.H tiếp tục duy trì việc lạy mẹ, bởi M.H không được mẹ giảng dạy cho biết về phong tục của Việt Nam. Không chỉ là thiếu hụt đi sự giảng dạy về văn hoá, phép cư xử mang phong cách Việt Nam mà cả về ngôn ngữ giao tiếp giữa mẹ và con gái cũng cho thấy các khoảng thời gian tiếp xúc chưa thật sự “chất lượng”. Bởi lẽ, khi M.H tiếp xúc với người (có quốc tịch) Việt Nam tại Việt Nam (là người hỏi phỏng vấn), dù là người Việt Nam nói được tiếng Hàn thì M.H lại lựa chọn tiếng Hàn để trả lời phỏng vấn.

Nếu gia đình là quan hệ ruột thịt máu mủ, là hình thức quan hệ mà trẻ cần phải có sự tôn trọng tuyệt đối danh cho cha mẹ thì trẻ cũng cần phải có những quan hệ ngang vai – cộng đồng bạn bè của riêng mình. Việc tiếp xúc với bạn bè cùng trang lứa giúp trẻ rèn luyện những kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp liên văn hoá đã được học tập trong gia đình. Nhóm bạn bè mà trẻ hay tiếp xúc có sự đa dạng về văn hoá sẽ là môi trường để trẻ thực hành một cách thoải mái những kiến thức, kỹ năng về giao tiếp liên văn hoá của bản thân.

Đối với trường hợp trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có không gian sinh sống tại Việt Nam, trẻ có thể tiếp xúc với người Việt Nam khi đi thang máy trong toà nhà, khi đi dạo phố, khi tới siêu thị. Do vậy, đây cũng là một môi trường xã hội hoá quan trọng, khi môi trường này mang tính chất hoàn toàn mở, môi trường này không chủ động truyền thụ kiến thức mà đây là môi trường để trẻ em nói chung và trẻ em

gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có thể tự thâm thấu được kiến thức về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam.

Trẻ em và người lớn đều dành một lượng thời gian nhất định trong ngày để tiếp cận đến các phương tiện truyền thông tiêu biểu như chương trình tivi hoặc các mạng xã hội. Do vậy, truyền thông đại chúng là một nhân tố không kém phần quan trọng trong quá trình xã hội hoá, hình thành nhân cách cá nhân. Đặc biệt trong xã hội hiện đại ngày nay, trẻ em có xu hướng tìm hiểu các thông tin cũng như kiến thức trên mạng Internet cũng như duy trì sự kết nối với nhóm bạn của mình sau giờ học trên trường dựa vào nền tảng mạng xã hội.

Nếu xét trên khía cạnh quốc tịch, dù có sự cân bằng nhất định về yếu tố Việt Nam và Hàn Quốc của cha và mẹ nhưng việc trẻ hay nói chuyện với cha hay mẹ sẽ quyết định sự ảnh hưởng của yếu tố Việt Nam hoặc Hàn Quốc tới quá trình tiếp nhận ngôn ngữ và văn hoá của trẻ. Cha hay mẹ trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có thật sự để tâm vào việc giúp trẻ cân bằng việc sử dụng ngôn ngữ và được tiếp cận một cách tự nhiên trong môi trường gia đình các kiến thức về lịch sử, văn hoá Việt – Hàn hay không sẽ giúp hoàn thiện môi trường xã hội hoá liên văn hoá Việt – Hàn cho trẻ. Theo văn hoá ở cả Việt Nam và Hàn Quốc, trách nhiệm dạy con ở nhà thường do người mẹ chịu trách nhiệm. Mặc dù vậy, cũng theo văn hoá ở khu vực phương Đông, đặc biệt ảnh hưởng từ văn hoá Nho giáo, người cha luôn đóng một vai trò quyết định định hướng phát triển cho con cái trong gia đình. Theo những tiếp xúc ban đầu với các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, trong những gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang cho con theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, định hướng phát triển cho con sẽ phụ thuộc vào quyết định của cha mang quốc tịch Hàn Quốc. Với kết quả từ khảo sát qua bảng hỏi hay qua 8 câu chuyện được đưa ra câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu số 1, trong khoảng thời gian sinh hoạt tại gia đình, dù là trẻ em được giáo dục một cách chủ động từ cha mẹ hay trẻ tiếp thu giáo dục một cách vô thức qua các kênh mạng xã hội trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang được giáo dục yếu tố Hàn Quốc vượt trội hơn so với yếu tố Việt Nam. Hay từ góc nhìn của lý thuyết xã hội hoá thì trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang được

xã hội hoá yếu tố Hàn Quốc nhiều hơn xã hội hoá yếu tố Việt Nam trong môi trường gia đình, bạn bè hàng xóm và mạng xã hội.

Lý thuyết xã hội hoá khẳng định gia đình là tác nhân xã hội hoá sơ cấp, nền tảng và có vai trò quyết định trong việc truyền thụ ngôn ngữ, giá trị, chuẩn mực văn hoá cho trẻ em. Trong bối cảnh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam, quá trình xã hội hoá của trẻ diễn ra phức tạp hơn do phải dung hoà hai hệ thống giá trị văn hoá khác biệt. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự mất cân bằng nghiêm trọng trong quá trình xã hội hoá này, với xu hướng thiên lệch rõ rệt về yếu tố Hàn Quốc, một thực trạng được kiểm chứng nhất quán qua dữ liệu của cha mẹ và học sinh.

Trước hết, xã hội hoá thông qua ngôn ngữ - công cụ cốt lõi để truyền đạt văn hoá đang nghiên hấn về tiếng Hàn. Dữ liệu khảo sát chỉ ra rằng 51% phụ huynh ưu tiên sử dụng Tiếng Hàn là ngôn ngữ thường dùng tại gia đình. Môi trường ngôn ngữ này, dù gia đình đang cư trú tại Việt Nam nhưng đang định hướng quá trình xã hội hoá của trẻ theo yếu tố Hàn Quốc. Ngay cả những người mẹ Việt Nam, bằng cách sử dụng tiếng Hàn lưu loát, cũng vô tình củng cố ưu thế này để duy trì sự thống nhất ngôn ngữ gia đình, làm giảm đi đáng kể tần suất và sự cần thiết phải sử dụng tiếng Việt một cách tự nhiên.

Sự thiên lệch này tiếp tục được mở rộng sang quá trình xã hội hoá văn hoá, tức là truyền đạt quy tắc ứng xử, lịch sử và phong tục tập quán. Có một sự chênh lệch lớn khi 51% cha mẹ hướng dẫn con các quy tắc ứng xử theo văn hoá Hàn Quốc, và 45% dạy con về lịch sử, văn hoá theo phong cách Hàn Quốc. Trong khi đó, tỷ lệ truyền thụ các nội dung tương ứng theo phong cách Việt Nam chỉ chiếm khoảng trên 10%. Sự thiếu hụt trong việc truyền thụ một cách có hệ thống kiến thức văn hoá Việt Nam có thể dẫn đến hệ quả tiêu cực trong việc thiết lập bản sắc văn hoá Việt Nam của trẻ. Các trường hợp cụ thể trong nghiên cứu đã minh chứng cho sự thất bại này, khi trẻ thiếu gắn kết văn hoá đến mức coi Việt Nam là “nước ngoài” chứ không phải “quê ngoại”.

Cuối cùng, các tác nhân xã hội hoá thứ cấp (nhóm bạn bè và truyền thông) hoạt động như một cơ chế khuếch đại xu hướng định hướng của gia đình. 85% trẻ

em sử dụng tiếng Hàn là ngôn ngữ giao tiếp chính trong nhóm bạn thân, và hơn 80% tiếp cận các kênh truyền thông, giải trí (như xem tivi, tham gia câu lạc bộ) bằng hoặc theo phong cách Hàn Quốc. Điều này cho thấy môi trường xã hội thứ cấp, dù trẻ đang sống tại Việt Nam, lại đang củng cố mạnh mẽ yếu tố Hàn Quốc, làm giảm đi cơ hội cho trẻ em thực hành và tiếp thu vô thức ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam từ môi trường cộng đồng.

### **Tiểu kết**

Nghiên cứu đã khảo sát chi tiết hiện trạng truyền thụ và tiếp thu văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, với trọng tâm là vai trò của gia đình như một tác nhân xã hội hoá không thể thay thế. Mặc dù phần lớn cha mẹ đều ý thức được tầm quan trọng và dành thời gian nhất định (43% dành từ 1 đến 3 giờ mỗi ngày) để hướng dẫn các con nội dung văn hoá Việt Nam, hiệu quả giáo dục nhìn từ phía trẻ em và môi trường xã hội thứ cấp lại cho thấy mọi sự mất cân bằng rõ rệt.

Cụ thể, quá trình xã hội hoá đang diễn ra với một sự thiên lệch rõ ràng về yếu tố Hàn Quốc, thể hiện qua việc ngôn ngữ giao tiếp chính trong gia đình (51% cha mẹ, 52% học sinh) và nhóm bạn thân (85%) đều là tiếng Hàn. Hơn nữa, hàm lượng nội dung truyền thụ về quy tắc ứng xử, lịch sử và văn hoá theo phong cách Hàn Quốc chiếm ưu thế vượt trội so với yếu tố Việt Nam và môi trường xã hội hoá thứ cấp tiếp tục củng cố mạnh mẽ xu hướng này.

Sự mất cân bằng này tạo ra rủi ro khiến trẻ em thiếu căn cứ và gốc rễ văn hoá để phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt – Hàn từ nội gia đình. Để khắc phục tình trạng này, các gia đình cần nâng cao ý thức về việc truyền đạt một cách có hệ thống các nội dung lịch sử, địa lý và phong tục tập quán Việt Nam. Đặc biệt trong gia đình đa văn hoá, nơi cha có một quốc tịch và mẹ có một quốc tịch khác, cha mẹ cũng cần là tấm gương cho trẻ em trong giao tiếp với người đến từ các nền văn hoá khác nhau, tôn trọng lời nói, chữ chỉ, hành động của nhau để trẻ học cách giao tiếp liên văn hoá. Cha mẹ trong gia đình đa văn hoá sẽ là những người thầy giáo, cô giáo dạy tiếng Việt và tiếng Hàn đầu tiên của trẻ, giúp trẻ không coi một

trong hai ngôn ngữ này là ngoại ngữ, mà đơn thuần sẽ là sự lựa chọn thời điểm, không gian để sử dụng loại ngôn ngữ phù hợp nhất.

Việc giáo dục văn hóa Việt Nam cho trẻ em trong gia đình đa văn hóa Việt - Hàn là một quá trình phức tạp, đòi hỏi sự nỗ lực và phối hợp của nhiều bên. Chỉ khi có sự quan tâm và đầu tư đúng mức, trẻ em mới có thể phát triển toàn diện, trở thành những công dân toàn cầu có trách nhiệm và lòng tự hào dân tộc. Trong quá trình này, vai trò của gia đình là không thể thay thế, đặt nền móng cho sự phát triển văn hóa và ngôn ngữ của trẻ từ những năm tháng đầu đời.

## **CHƯƠNG 4**

### **GIÁO DỤC VĂN HOÁ VIỆT NAM Ở TRƯỜNG HỌC CHO TRẺ EM TRONG GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT - HÀN**

#### **Dẫn nhập**

Trong môi trường trường học, giáo dục ngôn ngữ và văn hóa được định nghĩa là quá trình dạy và học ngôn ngữ, văn học, lịch sử, địa lý và các môn học liên quan đến văn hóa, nơi trẻ em tiếp xúc với kiến thức và kỹ năng một cách hệ thống và bài bản. Giáo dục ngôn ngữ bao gồm dạy ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ, trong khi giáo dục văn hóa sẽ hướng tới việc giới thiệu lịch sử, văn hóa, nghệ thuật và các giá trị đạo đức của dân tộc và nhân loại. Trường học cũng là nơi trẻ em học cách giao tiếp và hợp tác trong môi trường đa dạng văn hóa, với giáo viên đóng vai trò người hướng dẫn. Trong trường học, việc tôn trọng và phát huy sự đa dạng văn hóa là trọng tâm, thông qua việc tạo môi trường học tập thân thiện và tổ chức các hoạt động ngoại khóa. Giáo dục không chỉ tập trung vào truyền đạt kiến thức mà còn phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề, sử dụng các phương pháp dạy học tích cực và tài liệu văn hóa đa dạng. Đánh giá kết quả học tập dựa trên nhiều tiêu chí, gắn liền với thực tiễn cuộc sống, và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa giáo viên và học sinh. Sự phối hợp giữa trường học, gia đình và cộng đồng là cần thiết để tạo môi trường giáo dục toàn diện, cập nhật và đổi mới liên tục, áp dụng công nghệ thông tin và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa. Giáo dục ngôn ngữ và văn hóa trong trường học cũng chú trọng phát triển lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân, năng lực tự học và sáng tạo, nhằm chuẩn bị cho học sinh trở thành công dân toàn diện trong xã hội đa văn hóa.

#### **4.1. Nội dung văn hoá Việt Nam trong chương trình, sách giáo khoa và giáo viên giảng dạy ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam**

##### ***4.1.1. Chủ trương thành lập trường và định hướng đào tạo của trường***

Ngay sau khi hai nước Việt Nam – Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992, rất nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc đã có mặt tại Việt Nam để tìm kiếm cơ

hội kinh doanh, đầu tư, thương mại. Điều đó đồng nghĩa với việc một lượng doanh nhân, nhân viên công ty Hàn Quốc sang Việt Nam để sinh sống và làm việc.

Nhằm đảm bảo các tiện ích cuộc sống của cộng đồng người Hàn Quốc sinh hoạt tại Việt Nam, tháng 11 năm 1997 hội đồng sáng lập trường Hàn Quốc – tiền thân của Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh đã tiến hành các thủ tục để thành lập trường<sup>61</sup>. Đến tháng 01 năm 1998, trường nhận được giấy phép hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. Hồ Chí Minh và đến tháng 08 cùng năm, Bộ Giáo dục Hàn Quốc đã cấp phép hoạt động giảng dạy cấp tiểu học và trung học cơ sở cho Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Trong năm đầu tiên sau khi thành lập trường, trường vẫn vận hành theo năm học Việt Nam – bắt đầu năm học vào tháng 9. Khai giảng đầu tiên của trường vào tháng 09 năm 1998 đã đón 54 học sinh nam và 33 học sinh nữ. Sau 02 năm hoạt động, đến năm 2000 thì trường hoàn thành công tác xin giấy phép để mở tiếp chương trình đào tạo liên thông lên cấp trung học. Đến gần cuối những năm 2000, trường chính thức đổi tên thành Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Trải qua 26 năm hình thành và phát triển, từ khởi đầu với 87 học sinh, đến nay trường đã đón hơn 2.000 học sinh đang theo học tại cả 4 cấp học: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, trong đó tỷ lệ trẻ em gia đình đa văn hoá ở các cấp học lần lượt là: 48,7% ở cấp mầm non, 35,2% ở cấp tiểu học, 23,4% ở cấp trung học cơ sở và 17,9% ở cấp trung học phổ thông, tổng số có 28,5% học sinh là con em gia đình đa văn hoá đang học tập tại trường (số liệu thu thập trong phỏng vấn thầy K.SH -hiệu phó trường).

Nếu xét về tiến trình thời gian thì Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội thành lập muộn hơn gần 10 năm so với Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Trường khởi động chuẩn bị việc thành lập từ tháng 05 năm 2004 nhưng phải đến tháng 04 năm 2006 mới có kỳ khai giảng đầu tiên đón 56 học sinh vào học<sup>62</sup>. Tại thời điểm tháng 01 năm 2009, trong kỳ tốt nghiệp lần thứ 3 của trường Hàn Quốc Hà Nội – tiền thân Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội, mới chỉ ghi nhận có 24 học sinh tốt nghiệp

---

<sup>61</sup> Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh [http://kshcm.net/?menu\\_no=17](http://kshcm.net/?menu_no=17) (truy cập 12/2023)

<sup>62</sup> Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội [http://hanoischool.net/?menu\\_no=22](http://hanoischool.net/?menu_no=22) (truy cập 12/2023)

tiểu học, 21 học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 01 học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông. Trong những năm đầu mới thành lập, số học sinh khá khiêm tốn khi chưa đến 100 học sinh theo học tại trường. Sau khi Bộ Giáo dục Hàn Quốc chính thức công nhận chương trình học của Trường và chấp nhận kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông xét vào Đại học ở Trường Quốc tế Hàn Quốc thì quy mô trường ngày càng được mở rộng. Trường đã hai lần thay đổi địa điểm để mở rộng diện tích trường học và sau 22 năm hoạt động, đến nay, trường đang có 2.000 học sinh theo học tại cả ba cấp học. Tỷ lệ học sinh là trẻ em gia đình đa văn hoá nhập học vào trường cũng tăng dần theo các năm. Con số thống kê do thầy Hiệu trưởng O.JS chia sẻ cho thấy nếu chỉ có hơn 10% trên tổng số học sinh nhập học vào trường năm 2018 là trẻ em gia đình đa văn hoá thì đến 2023 tổng số học sinh là trẻ em gia đình đa văn hoá nhập học chiếm đến gần 20%.

#### ***4.1.2. Đội ngũ giáo viên dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam tại trường***

Theo thông tin được công khai tại trang web của hai trường và qua phỏng vấn hiệu trưởng Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội, hiệu phó Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh, nghiên cứu tìm được có tổng số 176 giáo viên và nhân viên hành chính đang làm việc tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và có 144 giáo viên, nhân viên đang làm việc tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh ở ba (03) cấp học: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Trong đó, tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội, có 12 giáo viên người Việt Nam thuộc bộ môn tiếng Việt ở cấp tiểu học (7 giáo viên) và cấp trung học cơ sở (05 giáo viên) trên tổng số 176 giáo viên của trường. Ở cấp học tiểu học, học sinh chỉ phải học mỗi tiếng Việt nên nhà trường bố trí giáo viên người Việt Nam đứng lớp giảng dạy. Tuy nhiên, khi học lên các cấp cao hơn, bên cạnh tiếng Việt, trường có sắp xếp thêm các nội dung dạy yếu tố văn hoá Việt Nam như học tiếng Việt qua các sự kiện lịch sử, hoặc các lễ hội nên bên cạnh 05 giáo viên người Việt có thêm 02 giáo viên người Hàn cùng tham gia vào quá trình giảng dạy và chuẩn bị tài liệu dạy học.

Tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh có 11 giáo viên là người Việt Nam đang làm việc tại trường. Trong đó, 10 giáo viên người Việt Nam sẽ cùng đứng

lớp với các giáo viên chủ nhiệm người Hàn Quốc đối với khối lớp 1 và lớp 2 để hỗ trợ ngôn ngữ cho các trường hợp học sinh chưa theo kịp tiến độ lớp học. Đối với trung học cơ sở và trung học phổ thông của Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh bộ môn tiếng Việt có 04 giáo viên, trong đó 03 giáo viên là người Hàn Quốc và 1 giáo viên là người Việt Nam phụ trách các công việc dạy tiếng cũng như nghiên cứu và phát triển giáo án, sách học tiếng Việt, hỗ trợ học sinh gia đình đa văn hoá, tổ chức các sự kiện liên quan tới tiếng Việt cho học sinh.

### ***4.1.3. Sách giáo khoa và thời lượng giáo dục tại nhà trường***

#### ***a. Thời khoá biểu giảng dạy tại trường***

Tại Việt Nam có tổng số 3.916 lớp/ cấp học, đây cũng là số lớp/cấp học đông nhất trong số các Trường Quốc tế Hàn Quốc tại khu vực Đông Nam Á [Kim Kyung Jun & etc, 2020]. Bên cạnh các giờ học chính khoá theo quy định của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, Trường Quốc tế Hàn Quốc còn tổ chức các lớp học tiếng Hàn bổ túc cho học sinh là trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn theo học.

Theo kết quả khảo sát và phỏng vấn ban quản lý nhà trường, Trường Quốc tế Hàn Quốc chia 12 năm học phổ thông thành 3 cấp: cấp 1 từ lớp 1 tới lớp 6, trung học cơ sở từ lớp 7 tới lớp 9 và trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12. Một năm học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc sẽ kéo dài trong 10 tháng tương đương 17 tuần chia thành 2 kỳ, khai giảng vào đầu tháng 03 và bế giảng vào giữa tháng 01 năm sau.

Chương trình học trung học cơ sở và trung học phổ thông của trường gồm các môn học: Quốc ngữ (tiếng Hàn), xã hội (bao gồm xã hội, lịch sử, đạo đức), toán, khoa học kỹ thuật (bao gồm khoa học, thông tin truyền thông), thể dục, âm nhạc mỹ thuật, tiếng anh và môn tự chọn. Trong môn tự chọn có 2 môn chính là tiếng Anh thực hành và tiếng Việt. Theo đó, môn tiếng Việt được dạy 3 buổi mỗi tuần, học sinh sẽ được học 102 giờ học tiếng Việt trên một năm; môn Quốc ngữ tiếng Hàn Quốc học 04 buổi/tuần, học sinh học 136 giờ học tiếng Hàn tại trường trong một năm học.

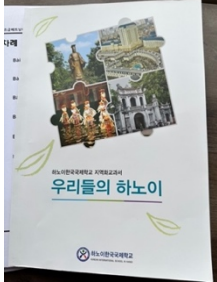
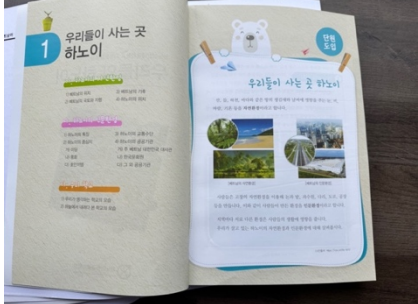
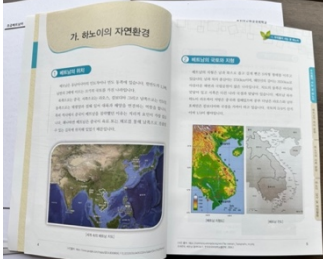
#### ***b. Sách giáo khoa và phương cách của giáo viên trong giáo dục***

Nội dung tiếng Việt và các môn học dạy cho học sinh trong trường biết về văn hoá, lịch sử Việt Nam hoàn toàn là do trường chủ động đưa vào chương trình. Học




liệu của các nội dung giảng dạy về Việt Nam là do trường tự soạn, giáo viên soạn cũng là giáo viên Hàn Quốc đã có thời gian làm việc ở Việt Nam lâu năm, có hiểu biết về Việt Nam dưới góc nhìn của người nước ngoài. Việc hiệu đính tài liệu sẽ do giáo viên Việt Nam tham gia hỗ trợ, chủ yếu là rà soát, hiệu đính chính tả. Bộ sách dạy riêng của nhà trường cũng được cập nhật hàng năm để có được các số liệu mới nhất về dân số, những thay đổi về địa giới hành chính, tình hình ngoại giao chính trị hoặc những thông tin mới nhất về mối quan hệ hợp tác Việt – Hàn.

Các giáo viên tham gia trả lời phỏng vấn nghiên cứu cũng đã chia sẻ về phương thức tổ chức các lớp học tiếng Việt tại hai trường. Để đảm bảo hiệu quả giảng dạy, trường đã phân hóa học sinh thành ba lớp (A, B, C) dựa trên trình độ tiếng Việt. Lớp C, ở cấp độ sơ cấp, sẽ được áp dụng phương pháp dạy tiếng Việt qua ngôn ngữ trung gian (tiếng Hàn và tiếng Anh). Lớp C sẽ được làm quen với tiếng Việt thông qua các hoạt động giao tiếp đơn giản, sử dụng hình ảnh và âm thanh sinh động. Lớp B có trình độ tiếng Việt cao hơn, học sinh có thể giao tiếp cơ bản bằng tiếng Việt. Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả học tập, giáo viên vẫn kết hợp giảng dạy bằng cả tiếng Anh và tiếng Hàn, đặc biệt là khi giới thiệu về văn hóa và lịch sử Việt Nam. Riêng lớp A, với trình độ tiếng Việt thành thạo nhất, học sinh sẽ được học toàn bộ bằng tiếng Việt. Điều này giúp các em tiếp thu kiến thức một cách trực tiếp và tự nhiên nhất. Đầu năm học mới, học sinh trong trường sẽ tham gia làm các bài kiểm tra về khả năng nghe nói, đọc, viết tiếng Việt sau đó dựa vào kết quả sẽ được xếp vào các lớp có trình độ tương ứng.

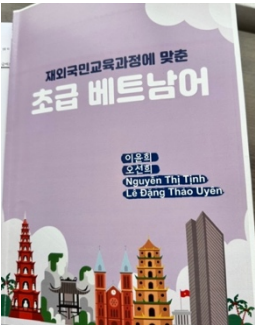
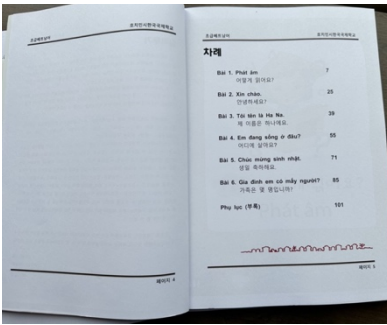
Hình ảnh 4: Sách 'Tổng quan về Hà Nội – Việt Nam' do Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Hà Nội trực tiếp biên soạn và đưa vào giảng dạy trong chương trình đào tạo (tài liệu trực tiếp thu thập trong quá trình khảo sát, phỏng vấn tại trường)

		
<p>Bìa sách giới thiệu tổng quan về Hà Nội – Việt Nam đang được giảng dạy tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội. Sách do trường tự biên soạn có cập nhật hàng năm</p>	<p>Mục lục sách giới thiệu về Hà Nội:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu về đặc điểm địa lý, khí hậu, thổ nhưỡng của Việt Nam nói chung và vị trí Hà Nội nói riêng.</li> <li>- Giới thiệu các không gian sống và đô thị của Hà Nội (các không gian sống có đông người Hàn Quốc, các cơ quan nhà nước, giao thông của Hà Nội).</li> <li>- Hình ảnh giới thiệu Trường Quốc tế Hàn Quốc</li> </ul>	<p>Trang sách giới thiệu về môi trường tự nhiên của Việt Nam. Vị trí địa lý, đặc điểm khí hậu của Việt Nam.</p>


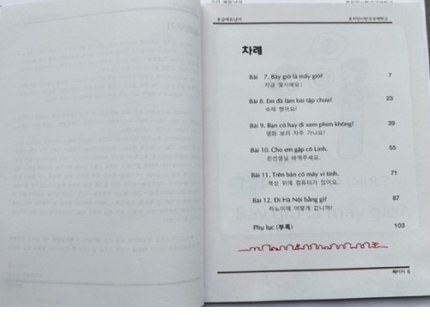
Hình ảnh 5: Bộ sách tiếng Việt đang giảng dạy tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội (tài liệu trực tiếp thu thập trong quá trình triển khai khảo sát, phỏng vấn tại trường)

		
<p>Sách tiếng Việt dạy cho lớp cấp độ B, C khối 7</p>	<p>Sách tiếng Việt dạy cho lớp cấp độ B, C khối 8-9</p>	<p>Tiếng Việt Nâng cao dạy cho lớp cấp độ B, C khối 12</p>


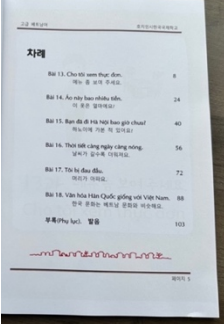

Hình ảnh 6: Sách dạy tiếng Việt (trình độ sơ cấp)  
của Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh  
(tài liệu được cung cấp bởi Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh)

	
<p>Bìa sách tiếng Việt sơ cấp đang được giảng dạy tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Sách được soạn thảo bởi:</p> <p>Lee Yun Hee Oh Seon Hee Nguyễn Thị Tịnh Lê Đặng Thảo Uyên</p>	<p>Mục lục các chủ đề học.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phát âm</li> <li>2. Xin chào</li> <li>3. Tôi tên là Ha Na</li> <li>4. Em đang sống ở đâu</li> <li>5. Chúc mừng sinh nhật</li> <li>6. Gia đình em có mấy người.</li> </ol>

Hình ảnh 7: Sách dạy tiếng Việt (trình độ trung cấp)  
của Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh  
(tài liệu được cung cấp bởi Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh)







	
<p>Bìa sách tiếng Việt Trung cấp ở Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh</p>	<p>Mục lục 6 chủ đề được học ở mức độ trung cấp.</p>

Hình ảnh 8: Sách dạy tiếng Việt (trình độ cao cấp)  
 của Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh  
 (tài liệu được cung cấp bởi Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh)

		
<p>Bìa sách tiếng Việt cao cấp Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh</p>	<p>Mục lục các chủ đề được học trong sách tiếng Việt cao cấp</p>	<p>Nội dung bài học đầu tiên liên quan đến ẩm thực trong sách tiếng Việt cao cấp đang được giảng dạy tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh.</p>

Có thể thấy hai Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đều rất chủ động trong việc nghiên cứu và phát triển các loại sách giáo khoa giảng dạy tiếng Việt cho học sinh trong trường. Mặc dù số lượng giáo viên phụ trách dạy và tổ chức các hoạt động liên quan tới ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam không nhiều so với các bộ môn khác. Tuy nhiên, cũng có thể thấy nỗ lực của nhà trường trong việc giúp cho học sinh trong trường nói chung và các học sinh gia đình đa văn hoá có điều kiện duy trì kiến thức liên quan phù hợp với chương trình giáo dục Hàn Quốc nhưng không bị thiếu hụt kiến thức và không gian học ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam.

Hình ảnh 9: Một vài hình ảnh về không gian lớp học tiếng Việt và tờ rơi giới thiệu về sự kiện văn hoá Việt Nam (Ảnh trực tiếp chụp trong quá trình tới làm việc tại trường)

		
<p>Bài trí phòng học tiếng Việt với khẩu hiệu: “<i>Tiên học lễ, hậu học văn</i>” bằng tiếng Việt. Chủ điểm của tháng 10 là ngày phụ nữ Việt Nam 20/10 nên trong lớp có tờ rơi giới thiệu về Hai Bà Trưng.</p>	<p>Tháng 9 – 10 cũng là tháng có trung thu nên trong lớp học bài trí treo các sản phẩm thủ công liên quan tới Tết Trung thu: đèn ông sao</p>	<p>Quốc kỳ hai quốc gia được treo tương xứng trên tường. Ở giữa treo băng in “<i>Năm điều dạy của Bác Hồ</i>”.</p>
		
<p>Hàng tuần, các thầy cô giáo tổ bộ môn tiếng Việt sẽ cập nhật và thay đổi bảng từ vựng tuần. Tiêu chí lựa chọn từ vựng tuần sẽ là những từ “trẻ em Việt Nam” đang sử dụng nhiều.</p>	<p>Trang trí trước cửa vào phòng học tiếng Việt.</p>	<p>Nhà trường tổ chức cuộc thi viết bằng tiếng Việt để học sinh có thể tham gia nâng cao kỹ năng viết.</p>

## **4.2. Quá trình dạy và học văn hoá Việt Nam**

### **4.2.1. Nội dung giáo dục**

Với câu hỏi về “*Có nội dung giảng dạy tiếng Việt trong chương trình học không?*” thì có hơn 90% học sinh trả lời ‘Có’ và chỉ khoảng 10% học sinh trả lời ‘không’ rõ có nội dung tiếng Việt trong tiến trình đào tạo tại trường. Bên cạnh ngôn ngữ, việc tiếp cận các yếu tố văn hoá Việt Nam đang triển khai giảng dạy tại trường học cũng là nội dung được khảo sát lần này. Để tìm hiểu về các nội dung giảng và đánh giá về mức độ phù hợp về thời lượng của các nội dung đang được giảng dạy tại trường học, nghiên cứu tập trung tìm hiểu các yếu tố văn hoá sau: (1) Lịch sử (các thời kỳ phát triển lịch sử, lịch sử dựng nước và các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm giữ nước của cha ông); (2) địa lý (đặc điểm về địa lý, tự nhiên, khí hậu Việt Nam); (3) văn học Việt Nam (các tác phẩm văn học tiêu biểu của Việt Nam); (4) văn học dân gian Việt Nam (truyện cổ tích, ca dao tục ngữ, các nghệ thuật truyền thống như tuồng, chèo, quan họ của Việt Nam); (5) Cách ứng xử, đạo đức và thái độ phù hợp với xã hội Việt Nam; (6) Tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước (thông qua các câu chuyện nêu gương các anh hùng dân tộc, các câu chuyện về tinh thần cộng đồng, tinh thần nhân ái...); (7) Pháp luật và quy định Việt Nam; (8) Tổ chức các ngày lễ truyền thống của Việt Nam (Giỗ tổ Hùng Vương, Tết nguyên đán, Thống nhất đất nước 30/4; Quốc khánh Việt Nam 2/9; Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11...).

### **4.2.2. Mức độ phù hợp giữa khối lượng, thời lượng giảng dạy và nhu cầu tiếp thu của học sinh**

Thời lượng và khối lượng nội dung bài học sẽ do nhà trường quyết định sao cho phù hợp với tổng thể chương trình đào tạo của trường, câu hỏi tiếp theo của khảo sát muốn tìm hiểu, mức độ phù hợp giữa khối lượng nội dung đang được giảng dạy và thời lượng giảng dạy đang triển khai tại trường với nhu cầu tiếp thu của học sinh. Với câu hỏi tìm hiểu đánh giá của học sinh về khối lượng kiến thức và thời lượng học các nội dung này có phù hợp với nhu cầu, mong muốn của học sinh, nghiên cứu thu nhận được trong số chín (09) nội dung học tập, có hơn 70% học sinh cho rằng khối lượng và thời lượng giảng dạy môn tiếng Việt là phù hợp vừa đủ với nhu cầu của học

sinh; 71% học sinh cho rằng khối lượng tổ chức các hoạt động lễ hội truyền thống là phù hợp và 75% học sinh nhận xét thời lượng tổ chức các hoạt động lễ hội truyền thống Việt Nam tại trường là phù hợp. Đây là hai nội dung thu được sự đánh giá tích cực vượt hơn 50% trên tổng số câu trả lời thu được.

Đánh giá về mức độ phù hợp với nhu cầu của học sinh về khối lượng kiến thức đang giảng dạy tại nhà liên quan tới lịch sử, địa lý, văn học, văn hoá dân gian, cách ứng xử phù hợp với xã hội – phong tục tập quán Việt Nam, tinh thần dân tộc và các quy định pháp luật có mức thấp hơn hai mục về ngôn ngữ và lễ hội cụ thể như sau:

Trong số các câu trả lời thu nhận được, có 55% học sinh đánh giá hàm lượng nội dung môn văn hoá dân gian phù hợp với nhu cầu của học sinh. Hơn 50% học sinh đánh giá khối lượng các môn học về cách ứng xử, tinh thần dân tộc Việt Nam ‘phù hợp’ với mong muốn cá nhân, 55% cho rằng khối lượng môn học về địa lý là vừa đủ với nhu cầu của cá nhân và 46% học sinh nhận thấy khối lượng giảng dạy tại trường học về các tác phẩm văn học Việt Nam là vừa đủ với nhu cầu bản thân học sinh. Số học sinh đánh giá khối lượng nội dung học ‘phù hợp, vừa đủ với nhu cầu bản thân’ về lịch sử và quy định pháp luật Việt Nam mới chỉ đạt được mức độ là 55% và 41%.

Ngoài việc đánh giá về khối lượng, nghiên cứu cũng đưa ra câu hỏi để thu nhận các đánh giá về thời lượng học tập của học sinh cho các môn học liên quan tới các yếu tố văn hoá Việt Nam tại trường như: văn hoá, văn học, lịch sử, địa lý, tinh thần dân tộc và thu được các kết quả cụ thể như sau: 49% đánh giá ‘vừa đủ với nhu cầu’ cho môn học về địa lý, 41% đánh giá phù hợp cho môn lịch sử, cách ứng xử phù hợp và tinh thần dân tộc, các tấm gương anh hùng dân tộc Việt Nam và chỉ 38% câu trả lời đánh giá thời lượng học quy định pháp luật phù hợp với nhu cầu của học sinh.

*Bảng 9: Học sinh đánh giá thời lượng và khối lượng kiến thức được học về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam (kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*

Tên môn học	Đánh giá của học sinh			
	Thời lượng		Khối lượng	
	Ít hơn nhu cầu	Phù hợp, vừa đủ nhu cầu	Ít hơn nhu cầu	Phù hợp, vừa đủ nhu cầu
Tiếng Việt	29%	71%	27%	73%
Lịch sử	59%	41%	45%	55%
Địa lý	51%	49%	45%	55%
Văn học	61%	39%	54%	46%
Văn hoá	53%	47%	45%	55%
Phong tục tập quán	48%	52%	50%	50%
Tinh thần dân tộc Việt	56%	44%	49%	51%
Pháp luật Việt Nam	62%	38%	59%	41%
Sự kiện trải nghiệm văn hoá	29%	71%	25%	75%

Ngoài những nhận xét vượt trên 50% tổng số người tham gia khảo sát mang tính đánh giá tích cực cho mức độ phù hợp, vừa đủ với nhu cầu học tập của học sinh, nghiên cứu cũng dành sự chú ý tới các đánh giá mang tính tiêu cực khi nhận định thời lượng và khối lượng học về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam còn ít hơn nhu cầu của học sinh. Khảo sát thu nhận được lần lượt 62% và 59% câu trả lời cho rằng khối lượng và thời lượng giảng dạy về quy định pháp luật Việt Nam còn ‘ít hơn nhu cầu của học sinh’. Hơn 50% học sinh cho rằng lượng kiến thức và thời lượng đối với các nội dung giúp cho học sinh hiểu và biết thêm về tinh thần dân tộc, các tấm gương anh hùng Việt Nam còn ít hơn so với nhu cầu học hỏi của bản thân. Tương tự như vậy cũng có khoảng hơn 50% học sinh nhận xét rằng thời lượng và khối lượng giảng dạy cho môn lịch sử, địa lý, các ứng xử phù hợp với xã hội Việt Nam, các tác phẩm văn học Việt Nam là còn ít, chưa đủ đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của học sinh trong trường. Tỷ lệ học sinh trả lời về thời lượng và khối lượng học tập về văn hoá dân gian mức

độ chưa đáp ứng được nhu cầu của học sinh lần lượt là 53% cho thời lượng và 45% cho khối lượng các nội dung đang được giảng dạy ở trường.

Dựa vào câu trả lời trên, có thể thấy, thời lượng và khối lượng giảng dạy ngôn ngữ và việc nhà trường chú trọng tổ chức các chương trình, sự kiện lễ hội để học sinh trong trường nói chung và học sinh là trẻ em trong gia đình đa văn hoá nói riêng có thể biết được thêm về văn hoá truyền thống của Việt Nam là phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của học sinh. Tuy vậy, những môn học có kiến thức về lịch sử, địa lý, văn học, văn hoá dân gian hay các bài học giúp học sinh hiểu hơn về các tấm gương anh hùng dân tộc, các cách ứng xử phù hợp với phong tục, tập quán, quy định pháp luật Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, do chương trình giáo dục ở trường là hoàn toàn mang tính tự phát và tự chủ của nhà trường, chưa có một chuẩn mực mang tính quy định về hàm lượng và thời lượng giảng dạy các nội dung này cho học sinh đang theo học tại trường nói chung và học sinh gia đình đa văn hoá đang học tại hai Trường Quốc tế Hàn Quốc nói riêng nên mức đánh giá đủ, phù hợp mới chỉ dừng mức độ ‘chủ quan’ theo cảm nhận của học sinh.

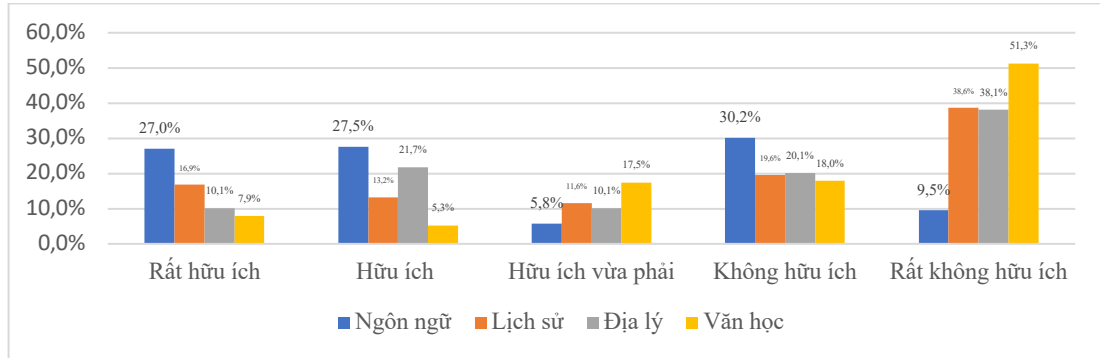
#### ***4.2.3. Mức độ hữu ích của nội dung học tập về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam***

Từ những đánh giá về khối lượng và thời lượng các môn học có phù hợp với nhu cầu của bản thân không, khảo sát đã đặt tiếp ra câu hỏi để thu nhận sự đánh giá của học sinh về mức độ hữu ích của các nội dung học. Nghiên cứu mong muốn tìm được mức độ hữu ích giúp cho học sinh hiểu biết thêm, làm chủ thêm những kiến thức về ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, văn học, văn hoá truyền thống, cách ứng xử phù hợp với phong tục tập quán, có giúp cho học sinh có thêm tinh thần yêu nước, hiểu biết hơn về quy định pháp luật Việt Nam cũng như các hoạt động lễ hội truyền thống Việt Nam từ những nội dung giảng dạy và học tập hiện nay đang được triển khai trên lớp, trên trường.

Khảo sát đặt ra thang điểm từ 1 đến 10 để học sinh có thể tự đánh giá theo đó: 9-10 điểm được hiểu là nội dung học ‘rất hữu ích’ đối với học sinh, 7-8 điểm tương đương với mức độ ‘hữu ích vừa phải’ đối với học sinh, 5-6 điểm là mức điểm biểu thị cho mức độ ‘hữu ích’ đối với học sinh. Ở chiều điểm số ngược lại, 1-2 điểm tương đương với mức độ ‘rất không hữu ích’ đối với học sinh và 3-4 điểm là thang điểm

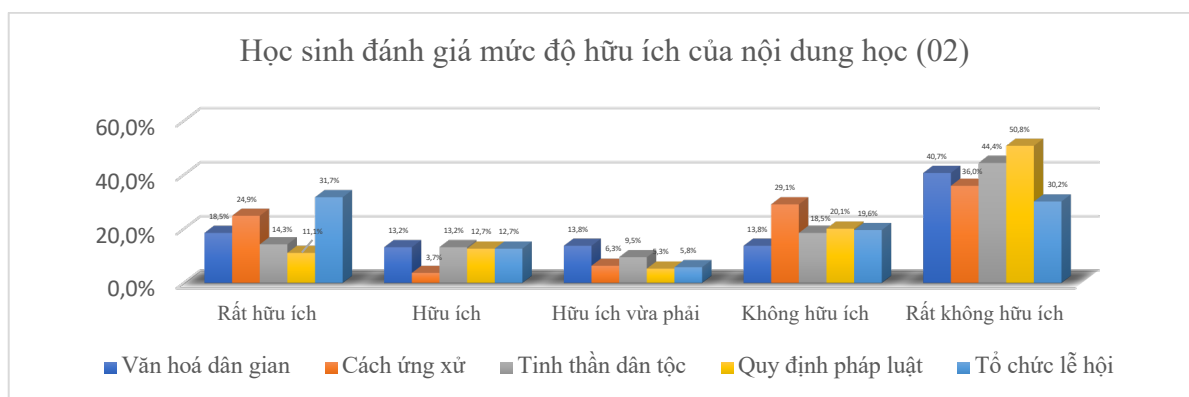
đánh giá mức độ nội dung học ‘không hữu ích’ đối với học sinh. Từ đó, kết quả khảo sát thu nhận được các kết quả như biểu đồ sau:

*Biểu đồ 9: Mức độ hữu ích của nội dung học đối với học sinh (1)  
(kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*



Đối với môn tiếng Việt thuộc về nội dung ngôn ngữ, học sinh đều đang có những đánh giá tích cực về mức độ hữu ích của nội dung học trong thực tế áp dụng sử dụng. Gần 60% học sinh đánh giá môn học tiếng Việt ‘hữu ích’ cho việc hình thành và phát triển năng lực tiếng Việt của bản thân. Tuy nhiên vẫn cần chú ý tới con số 30,2% và 9,5% cho những đánh giá ‘không hữu ích’ và ‘rất không hữu ích’ đối với môn học tiếng Việt. Đặc biệt đánh giá ‘không hữu ích’ tương đương với điểm đánh giá 3-4 điểm đang chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các câu trả. Nếu cộng tỷ lệ cho những đánh giá môn học tiếng Việt ‘không hữu ích’ và ‘rất không hữu ích’ trong việc giúp học sinh hiểu và sử dụng tiếng Việt thì tỷ lệ gần 40% không phải là thấp. Ngoại trừ nội dung về ngôn ngữ thì các nội dung khác liên quan tới lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam đều chưa được học sinh đánh giá cao về mức độ hữu ích của các môn học này tới việc tăng cường hiểu biết của học sinh về các lĩnh vực liên quan. Cụ thể, có tới 58,6% học sinh cho rằng môn học lịch sử, địa lý đang học tại trường không giúp cho học sinh hiểu biết hơn về lịch sử cũng như địa hình, địa lý lãnh thổ của Việt Nam. Điều này cho thấy, hơn một nửa số học sinh tham gia trả lời khảo sát đều cho rằng, môn học lịch sử và địa lý chưa giúp đem lại hiệu quả cho học sinh trong quá trình hiểu biết, nắm bắt về lịch sử và địa lý Việt Nam. Nội dung văn học Việt Nam được đưa vào giảng dạy rất ít nên chỉ có 30,7% học sinh đánh giá bản thân đã phát triển mức hiểu biết về văn học Việt Nam tốt hơn qua nội dung học tập tại trường.

*Biểu đồ 10 : Mức độ hữu ích của nội dung môn học đối với học sinh (2)  
(kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*



Tương thích với các kết quả khảo sát nêu trên, đánh giá về chương trình giáo dục tại trường cho thấy sự bất cập trong việc đáp ứng nhu cầu thực tế của học sinh. Đặc biệt, các nội dung về văn hoá dân gian, chuẩn mực ứng xử Việt Nam, giáo dục tinh thần dân tộc và quy định pháp luật hiện nay vẫn chưa phát huy được tính hữu ích. Đáng chú ý, có hơn 50% học sinh tham gia khảo sát nhận định rằng các học phần này chưa thực sự hỗ trợ cho quá trình phát triển cá nhân cũng như nâng cao hiểu biết chuyên sâu của các em trong các lĩnh vực liên quan.

Một kết quả đáng chú ý từ khảo sát là sự mâu thuẫn giữa quy mô tổ chức và hiệu quả giáo dục thực tế của các lễ hội truyền thống Việt Nam tại trường học. Trong khi học sinh đánh giá rất cao các hoạt động này về mặt thời lượng và khối lượng thực hiện, thì giá trị nhận thức mà chúng mang lại vẫn còn nhiều hạn chế. Cụ thể, có chưa tới 50% học sinh cho rằng các lễ hội giúp học sinh hiểu rõ hơn về văn hoá dân tộc. Trong khi đó, hơn 50% câu trả lời còn lại đưa ra những phản hồi tiêu cực, khẳng định các hoạt động này chưa thực sự hữu ích cho việc nâng cao vốn hiểu biết về truyền thống Việt Nam. Trong phần đánh giá về thời lượng và khối lượng môn tiếng Việt đang được giảng dạy tại nhà trường, có thể thấy hơn 70% học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đều cho rằng thời lượng và khối lượng dạy tiếng Việt là phù hợp với nhu cầu cá nhân học sinh. Tuy nhiên, khi đánh giá về mức độ hữu ích của môn học cho quá trình ứng dụng kiến thức học được tại nhà trường cho môn học này thì chỉ có 27% học sinh cho rằng môn học này rất hữu ích và có 27,5% đánh giá môn tiếng Việt hữu ích với bản thân khi ứng dụng kiến thức vào cuộc sống. Điều này cho thấy,

khối lượng và thời lượng giảng dạy tài trường vẫn chưa đem lại hiệu quả cao cho quá trình ứng dụng kiến thức tiếng Việt trong cuộc sống là do hệ thống kiến thức đang được giảng dạy tại trường chưa có định hướng chính sách.

#### **4.2.4. Đề xuất từ phụ huynh và học sinh về chương trình và nội dung**

Theo kết quả khảo sát, phụ huynh, gia đình và chính học sinh cũng đều nhận thức được thực trạng về vấn đề mất cân bằng trong giáo dục và tiếp nhận ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam. Trong độ tuổi đi học, môi trường giao tiếp, sinh hoạt chiếm tỷ trọng thời gian lớn nhất của trẻ chính là trường học. Trong bảng khảo sát dành cho học sinh Trường Quốc tế Hàn Quốc, gần 50% học sinh đã đưa ra những ý kiến, đề xuất về các hoạt động nên tổ chức trong trường học để giúp trẻ có thêm cơ hội rèn luyện tiếng Việt, trải nghiệm và học được nhiều kiến thức thực tế về văn hoá, lịch sử, địa lý, cách ứng xử mang yếu tố Việt Nam nhiều hơn.

Về nội dung chương trình, phụ huynh đặc biệt nhấn mạnh việc nâng tầm vị thế của tiếng Việt thông qua việc tăng thời lượng giảng dạy tương đương với tiếng Anh, đồng thời chú trọng đào tạo các chuẩn mực ứng xử, giao tiếp và hệ thống pháp luật Việt Nam. Cùng với đó, cả hai nhóm đối tượng đều kỳ vọng nhà trường sẽ hệ thống hóa lại kiến thức lịch sử, địa lý và văn hóa dân gian theo hướng sâu sắc và thực tiễn hơn. Việc tổ chức các cuộc thi năng lực ngôn ngữ, các lớp bồi dưỡng chứng chỉ và tăng cường tuyên truyền về ý nghĩa các ngày lễ Tết truyền thống được xem là những công cụ thiết thực để củng cố bản sắc dân tộc và nâng cao kỹ năng chuyên môn cho học sinh.

Về hình thức giáo dục, học sinh bày tỏ nguyện vọng được tiếp cận văn hóa thông qua các hoạt động ngoại khóa mang tính tương tác cao như cắm trại, giao lưu với bạn bè bản địa, tham quan danh thắng và trải nghiệm trực tiếp nghệ thuật ẩm thực cũng như các điệu múa dân gian. Những hoạt động này không chỉ tạo môi trường thực hành ngôn ngữ tự nhiên mà còn bồi đắp tình cảm và tinh thần dân tộc một cách trực quan nhất.

Đáng chú ý, một kiến nghị mang tính đột phá từ phía phụ huynh là việc xây dựng cơ chế phối hợp giữa Trường Quốc tế Hàn Quốc và các trường công lập Việt

Nam. Theo đó, mô hình cho phép học sinh tham gia các tiết học tiếng Việt, lịch sử, địa lý tại trường bản địa và được công nhận điểm số tương đương trong hệ thống đánh giá chính thức sẽ là giải pháp quan trọng để tối ưu hóa nguồn lực giáo dục và đảm bảo tính liên thông văn hóa cho thế hệ trẻ trong các gia đình đa văn hóa."

Từ phía nhà trường, có thể một lần nữa khẳng định sự nỗ lực hết sức tích cực trong việc soạn giáo án, xây dựng chương trình, viết sách để giảng dạy cho học sinh. Mong muốn của học sinh và phụ huynh học sinh hay chính là mong muốn của trẻ em và cha mẹ trong gia đình đa văn hoá tuy nhiều và có thể đem lại hiệu quả nhưng để có thể triển khai thực tế, cần có một hành lang pháp lý và chủ trương định hướng từ các cấp cao hơn.

### **4.3. Kết quả, những vấn đề đặt ra và kỳ vọng**

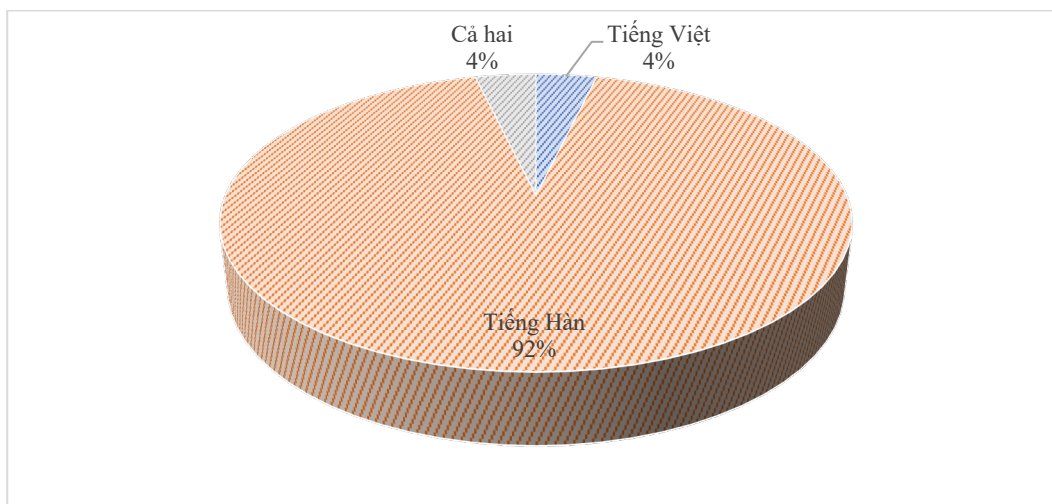
#### **4.3.1. Kết quả**

Việc đánh giá hiệu quả giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam cho trẻ em trong các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn đòi hỏi một hệ thống đo lường khách quan và toàn diện. Kết quả giáo dục ngôn ngữ được đo lường thông qua khả năng nói tiếng Việt của trẻ, bao gồm cả khả năng phát âm, ngữ pháp, vốn từ vựng và khả năng giao tiếp trong các tình huống khác nhau. Đối với giáo dục văn hóa Việt Nam, mức độ hiểu biết của trẻ về lịch sử, địa lý, phong tục tập quán và các giá trị văn hóa truyền thống là thước đo quan trọng. Bên cạnh đó, điểm số từ các bài kiểm tra và đánh giá cũng là một trong những thước đo chính để xác định mức độ tiếp thu kiến thức của trẻ.

Khi được hỏi học sinh chủ yếu sử dụng ngôn ngữ nào để giao tiếp và sinh hoạt tại trường học thì chỉ có 3% học sinh sử dụng tiếng Việt nhiều hơn so với tiếng Hàn tại trường, có 8% học sinh tự đánh giá bản thân đang sử dụng đồng đều cả hai ngôn ngữ tại trường. Phần lớn học sinh còn lại chiếm khoảng 92% trên tổng số học sinh tham gia trả lời câu hỏi khảo sát đã trả lời rằng bản thân sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng Việt trong thời gian sinh hoạt tại trường. Có thể lý giải được kết quả có đến 92% học sinh giao tiếp bằng tiếng Hàn nhiều hơn tại trường bởi đây là trường Hàn Quốc.

Các môn học trong trường đều được thiết kế theo đúng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục Hàn Quốc.

*Biểu đồ 11: Ngôn ngữ học sinh sử dụng tại trường học  
(kết quả khảo sát, thống kê % theo số người lựa chọn/tổng số người tham gia)*



*Câu chuyện 10: Câu chuyện của Won H.N (học sinh lớp 8 trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội)<sup>63</sup>. Won H.N có bố là giáo sư ở trường đại học, mẹ là người Việt Nam nhưng có thể nói được tiếng Hàn thành thạo. Won H.N được học lớp tiếng Việt A tại trường nhờ vào khả năng nói tiếng Việt khá thành thạo. Tuy nhiên, con thấy thoải mái khi nói chuyện bằng tiếng Hàn hơn. Trong quá trình trao đổi, Won H.N khá rụt rè khi nói tiếng Việt mặc dù em có thể một câu khá dài: Em nói được tiếng Việt, nhưng em chỉ hay nói với mẹ, còn đối với bạn bè, thầy cô thì em nói tiếng Hàn. Em cho biết nội dung học tiếng Việt trên lớp khá dễ, dù là chương trình của lớp A. Dù thầy cô có đưa ra một vài yêu cầu như thuyết trình bằng tiếng Việt, giới thiệu địa điểm du lịch tại Việt Nam nhưng vì cuối kỳ không có đánh giá bằng điểm nên không phải bạn nào trên lớp cũng làm. Hẹn gặp Won H.N tại một quán café gần trường, khi gọi đồ uống, Won H.N đã gọi một loại đồ uống nóng. Do sơ suất, Won H.N không thử độ nóng của đồ uống trước khi uống nên đã khá hoảng hốt khi chạm môi vào cốc bị*

<sup>63</sup> Kết quả phỏng vấn trực tiếp thực hiện vào tháng 10 năm 2024

nóng. Phản xạ không điều kiện khi chạm vào đồ nóng của Won H.N đó là đặt cốc nước xuống và vội kêu lên “앗, 뜨거(A, nóng)”<sup>64</sup>.

Có thể thấy một nghịch lý trong câu chuyện số 10 kể ở trên, phản xạ không điều kiện là một phản xạ mang tính bản năng. Nếu thông thường là một người Việt Nam trong tình huống của Won H.N thì chắc chắn sẽ không có phản ứng nói tiếng Hàn khi chạm môi vào cốc đồ uống nóng mà sẽ thốt lên “Á, nóng quá” bằng tiếng Việt. Khoảnh khắc giật mình khi chạm vào đồ nóng sẽ không cho phép con người có đủ thời gian suy nghĩ, cân nhắc và tư duy sang một thứ ngôn ngữ khác ngoài ngôn ngữ mà bản thân cho rằng gần gũi và tự nhiên nhất. Việc Won H.N thốt lên bằng tiếng Hàn trong tình huống đột ngột như nói ở trên đã cho thấy dù Won H.N có thể nói tiếng Việt nhưng dường như đó vẫn là một phản xạ ngôn ngữ có điều kiện, chỉ bật ra khi nói chuyện với mẹ hoặc khi thật sự cần thiết. Trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn cũng cố tình sử dụng cả hai ngôn ngữ Việt và Hàn thì quan sát thấy, khi Won H.N trả lời bằng tiếng Hàn, em nói lưu loát hơn, tự nhiên hơn, sử dụng các ngôn từ của học sinh, giới trẻ Hàn Quốc. Ngược lại khi trả lời bằng tiếng Việt, dù Won H.N có thể nói được một câu đầy đủ nhưng em chậm rãi hơn, vừa nói vừa cân nhắc từ. Cũng trong nội dung chia sẻ của trường hợp ở câu chuyện 10 đã cho biết, mặc dù trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội có chương trình dạy học ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam nhưng lại chưa có phương thức đánh giá kết quả học tập cho học sinh.

Để kiểm chứng lại một lần nữa khả năng tiếng Việt của trẻ em tham gia vào khảo sát, nghiên cứu đã đưa ra câu hỏi “*em đã đọc câu hỏi này bằng tiếng nào?*” và kết quả thu được cho thấy có 82,3% học sinh trả lời đã đọc câu hỏi bằng tiếng Hàn hoặc chủ yếu bằng tiếng Hàn (có tham khảo tiếng Việt). Dù về mặt kết cấu, bảng khảo sát được thiết kế song ngữ, với phần tiếng Việt đặt ở trước và sau đó có dịch tiếng Hàn ở phía sau.

*Hình ảnh 10: Minh họa cách trình bày câu hỏi trong bảng hỏi google form (chụp màn hình hiển thị câu hỏi số 8 trong bảng hỏi của nghiên cứu)*

---

<sup>64</sup> “Á, nóng”. Với mong muốn thể hiện phản ứng vô điều kiện của Won H.N trong sử dụng ngôn ngữ, tác giả đã giữ nguyên phần tiếng Hàn mà Won H.N đã diễn đạt trong quá trình phỏng vấn.

Câu 8: Nhìn chung, trên thang điểm 10 các em đánh giá các hoạt động nói trên giúp các em hiểu được văn hoá, con người Việt Nam ở mức độ như thế nào? (mức độ tăng dần từ 1 đến 10)

1= Hoạt động **KHÔNG** giúp các em hiểu về văn hoá Việt Nam

10= hoạt động giúp các em hiểu rất rõ văn hoá Việt Nam

KPH= không có hoạt động này

해당 내용 및 활동이 베트남어와 베트남 문화를 이해하는데 어느 정도 도움이 된다고 생각하십니까?  
10점 만점 가운데 해당한다고 생각하는 점수에 선택해주세요.

(1= 도움이 안 전혀 안 된다,

10= 도움이 매우 된다.

KPH= 이 활동이 없음)

Với kết quả trả lời như trên, chúng ta có thể thấy, dù về mặt thị giác, khi tham gia trả lời câu hỏi, trẻ em sẽ nhìn thấy nội dung câu hỏi bằng tiếng Việt trước, nhưng khi đọc câu hỏi trẻ em vẫn chú ý tới chỉ đọc nội dung được soạn bằng tiếng Hàn, hoặc đọc nội dung được soạn bằng tiếng Hàn trước rồi mới tham khảo thêm nội dung được soạn bằng tiếng Việt.

*Câu chuyện 12: Câu chuyện của thầy hiệu trưởng O.JS của Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và thầy hiệu phó K.SH của Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh<sup>65</sup>. Hiện nay trường mới chỉ dừng lại ở việc giới thiệu sơ bộ về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho học sinh chung cả trường. Riêng chuẩn đầu ra của môn tiếng Việt do không có trong tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, nên đây vẫn là những môn lựa chọn đối với học sinh. Tùy theo nhu cầu, học sinh có thể lựa chọn thi lấy chứng chỉ tiếng Việt được tổ chức ở trường Đại học sư phạm và Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Năm học 2024, trường đón nhận số học sinh tiểu học là trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn chiếm 50% trên tổng số 220 học sinh nhập học tiểu học vào trường trong năm học 2024. Việc đó đã đặt ra yêu cầu, trường có thể phải cân đối lại chương trình đào tạo cũng như nội dung đào tạo theo hướng tăng cường thêm thời lượng tiết học về ngôn ngữ và văn hoá Việt để giúp nhóm trẻ em gia đình đa*

---

<sup>65</sup> Kết quả phỏng vấn trực tiếp thực hiện vào tháng 9 năm 2023.

văn hoá Việt – Hàn theo học tại trường có thể đồng thời hình thành và phát triển tư duy, kiến thức về cả Việt Nam cũng như Hàn Quốc. Tuy nhiên, xét về tính khả thi thì việc triển khai vẫn còn gặp nhiều khó khăn do không có hành lang pháp lý vững chắc. Về phía Việt Nam không có yêu cầu cụ thể cho chương trình giáo dục ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam trong trường quốc tế. Bản thân trường được thành lập định hướng theo chương trình giáo dục chuẩn của Bộ Giáo dục Hàn Quốc. Dù theo quy định quản lý cơ sở giáo dục trên địa bàn Việt Nam, định kỳ vẫn có thanh tra phòng giáo dục xuống trường kiểm tra, đánh giá chương trình học. Mặc dù vậy, như đã nói ở trên, vì phía Việt Nam không có quy định cho trường (Quốc tế Hàn Quốc) phải dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam nên với sự tự phát giảng dạy nội dung về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam tại trường vẫn được đánh giá cao và khuyến khích thực hiện.

Câu chuyện 13: Câu chuyện của một (01) cô giáo và một (01) thầy giáo thuộc tổ tiếng Việt của trường Quốc tế Hàn Quốc Hàn Nội<sup>66</sup>. Cả hai thầy cô đều có hơn 2 năm kinh nghiệm dạy tiếng Việt tại trường. Thầy cô được bố trí xếp lịch dạy chủ yếu vào các lớp A& B. Các thầy cô Việt được bố trí vào lớp A& B để có thể tăng cường năng lực giao tiếp tiếng Việt cho học sinh. Khi giảng bài đối với lớp B, thầy cô có thể sử dụng xen kẽ tiếng Anh để giải thích nội dung bài giảng và sử dụng tới 80% tiếng Việt trong giờ học tại lớp A. Đối với học sinh lớp C chủ yếu là giáo viên Hàn Quốc đứng lớp dạy tiếng Việt do học sinh ở lớp C chưa thể nghe giảng bằng tiếng Việt. Chương trình dạy tiếng Việt ở trường hoàn toàn là tự nguyện và tự phát của trường nên không có tiến hành thi đánh giá kết quả học tập. Việc thi đánh giá năng lực tiếng Việt chia lớp chủ yếu để giúp cho thầy cô tổ tiếng Việt có thể soạn những giáo án giảng dạy phù hợp với từng năng lực tiếng của học sinh. Hai thầy cô nhận xét bộ sách hiện đang áp dụng dạy về thông tin Việt Nam tại trường, thiên về nội dung giới thiệu chung chung về Việt Nam như một tài liệu du lịch ra nước ngoài cần biết những thông tin cơ bản của quốc gia đó. Nhận xét về thực trạng

---

<sup>66</sup> Kết quả phỏng vấn trực tiếp thực hiện vào tháng 10 năm 2023.

thực hành tiếng Việt tại trường, hai thầy cô cho biết, chỉ trong giờ học tại lại lớp A mới có thể yêu cầu các bạn nói tiếng Việt tối đa. Các bạn học sinh là gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có thể nói tốt nhưng ngại nói. Theo nhận định của hai thầy cô, học sinh lớp B và lớp C là hai lớp dành cho học sinh có trình độ tiếng Việt trung bình và kém gặp nhiều khó khăn trong việc sắp xếp từ ngữ trong một câu. Vì chưa quen tư duy ngôn ngữ tiếng Việt, nên dù là con em gia đình Việt – Hàn, những học sinh này vẫn có xu hướng sắp xếp câu theo tư duy tiếng Hàn. Giáo viên sẽ phải hướng dẫn lại cho học sinh sắp xếp trật tự câu từ theo tư duy tiếng Việt. Ngoài ra, hai thầy cô cũng cho biết, do đặc điểm học sinh trung học cơ sở bước vào giai đoạn dậy thì, đặc biệt học sinh lớp 8, lớp 9 không hay giao tiếp, nói chuyện với cha mẹ. Học sinh lại học ở trường theo phong cách Hàn Quốc nên dù là ở Việt Nam nhưng thầy cô thấy trẻ em gia đình Việt – Hàn trong các lớp thầy cô dạy cũng y như học sinh Hàn – Hàn. Là giáo viên đứng lớp trực tiếp giao tiếp với học sinh cũng bổ sung thêm lý do về việc trẻ không phát triển tối đa khả năng tiếng Việt. Lý do bởi dù sinh ra trong môi trường gia đình đa văn hoá nhưng trẻ lại chưa có thói quen nói tiếng Việt thường xuyên. Về mặt chuyên môn, các thầy cô nhận định, do các Môi trường ngôn ngữ của trẻ em gia đình đa văn hoá chưa được cân bằng giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, dù là ở trường hay ở nhà, trẻ đều có xu hướng sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn dẫn tới phản xạ với tiếng Việt chưa nhanh, chính xác và phát triển hơn được.

Câu chuyện 14. Câu chuyện của cô giáo P. JH – giáo viên Hàn Quốc dạy tiếng Việt tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội<sup>67</sup> cũng cho biết, dù khi đứng lớp, bản thân giáo viên cũng nhận thấy những sự thiếu hụt về nội dung giảng dạy văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, do không có các định hướng chính sách của chính phủ Việt Nam, trường vẫn phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về giáo dục của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, trường cũng như giáo viên cũng không

---

<sup>67</sup> Kết quả phỏng vấn trực tiếp thực hiện vào tháng 10/2023.

*thể tùy tiện bổ sung thêm nội dung hoặc thời lượng giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam.*

Từ những câu chuyện ở trên có thể thấy mặc dù Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đã thể hiện sự quan tâm đến việc duy trì bản sắc văn hóa Việt Nam thông qua các nỗ lực giới thiệu sơ bộ về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, nhưng những nỗ lực này vẫn còn nhiều hạn chế. Việc môn tiếng Việt trở thành môn tự chọn do thiếu chuẩn đầu ra theo quy định của Bộ Giáo dục Hàn Quốc là một minh chứng cho thấy sự thiếu hụt trong việc tích hợp văn hóa Việt Nam vào chương trình giáo dục chính thức. Điều này đặc biệt đáng lo ngại khi số lượng học sinh gia đình đa văn hóa Việt - Hàn ngày càng tăng, đòi hỏi nhà trường phải có những điều chỉnh phù hợp. Gia đình là xuất phát điểm của quá trình xã hội hoá và giáo dục ngôn ngữ, văn hoá đối với trẻ. Gia đình sẽ có vai trò định hướng mức độ xã hội hoá cho trẻ em trong gia đình. Gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đã có môi trường sống tại Việt Nam, bởi vậy để trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn không bị thiếu hụt yếu tố Hàn Quốc, và hướng tới tương lai trẻ có thể theo học ở các cấp học cao hơn tại Hàn Quốc, trẻ sẽ theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Trường Quốc tế Hàn Quốc nói chung và Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh nói riêng đều tuân thủ theo chương trình đào tạo chuẩn của Bộ Giáo dục Hàn Quốc. Điểm số và kết quả học tập của trẻ tại Trường Quốc tế Hàn Quốc đều được công nhận tại Hàn Quốc và là căn cứ xét tuyển vào đại học tại Hàn Quốc.

Sự gia tăng số lượng học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại hai trường đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc cân bằng tư duy và kiến thức về cả Việt Nam và Hàn Quốc cho học sinh. Tuy nhiên, nhà trường đang gặp phải những khó khăn đáng kể do thiếu hành lang pháp lý vững chắc từ phía Việt Nam. Nhà trường chưa nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan giáo dục chính thống trong việc xây dựng tài liệu giảng dạy và phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Bộ Giáo dục Hàn Quốc. Điều này dẫn đến tình trạng giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam tại trường vẫn còn mang tính tự phát, thiếu sự thống nhất và chuẩn hóa.

#### ***4.3.2. Những vấn đề đặt ra và kỳ vọng***

Từ lăng kính của lý thuyết xã hội học, môi trường học đường đóng vai trò quan trọng trong quá trình xã hội hóa của học sinh. Sự thiếu cân bằng văn hóa trong môi trường này có thể ảnh hưởng đến sự hình thành bản sắc văn hóa của trẻ. Bộ sách giáo trình hiện tại, với nội dung giới thiệu chung chung về Việt Nam, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập chuyên sâu của học sinh. Hơn nữa, học sinh, đặc biệt là ở các lớp trình độ trung bình và yếu, gặp khó khăn trong việc tư duy và sắp xếp câu theo ngữ pháp tiếng Việt, cho thấy sự thiếu hụt trong việc phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa. Những kết quả nghiên cứu này đã đưa ra các đáp án cho câu hỏi số 2 và số 3 mà nghiên cứu đặt ra ban đầu. Theo đó, các nội dung giáo dục tại trường học về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam chưa thực sự hữu ích đối với trẻ em gia đình đa văn hoá Việt -Hàn, trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn cũng có thiên hướng xem và sử dụng mạng xã hội, mạng truyền thông có yếu tố Hàn Quốc nhiều hơn hẳn các chương trình, ứng dụng có yếu tố Việt Nam để duy trì mối quan hệ bạn bè.

Môi trường gia đình ưu tiên tiếng Hàn và ảnh hưởng của giai đoạn dậy thì cũng là những yếu tố cản trở quá trình học tập tiếng Việt của học sinh. Môi trường tiếng Việt và tiếng Hàn không cân bằng dẫn đến phản xạ tiếng Việt của học sinh chậm và kém chính xác.

Đặc biệt, thầy Hiệu trưởng Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội cũng chia sẻ, do có một lượng lớn học sinh là trẻ em gia đình đa văn hoá theo học tại trường. Nhà trường cũng đã nỗ lực trong việc viết các giáo án, sách dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho trẻ em. Mặc dù vậy do thiếu tính định hướng của chính phủ và các cơ quan quản lý giáo dục, đào tạo Việt Nam nhà trường vẫn gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai. Bởi vậy, dù có những nỗ lực tự chủ từ vai truyền thụ kiến thức chính thống – nhà trường, từ phía người tiếp thu là trực tiếp trẻ em trong gia đình đa văn hoá đang theo học tại trường, thì nội dung và thời lượng giáo dục trong trường học vẫn chưa hoàn toàn giúp học sinh có được một sự hiểu biết tương đối về Việt Nam. Để giải quyết vấn đề này, cần có sự hỗ trợ từ chính phủ Việt Nam trong việc xây dựng chính sách và chương trình giáo dục ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam cho các trường quốc tế đặc biệt tại hai trường có số lượng học sinh là con em gia đình đa văn hoá

Việt – Hàn theo học đông. Nâng cao năng lực và kiến thức cho giáo viên, xây dựng hệ thống đánh giá năng lực tiếng Việt chuẩn hóa, và tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng là những giải pháp cần thiết. Nghiên cứu sâu hơn về nhu cầu và thách thức của học sinh đa văn hóa trong môi trường quốc tế cũng là điều cần thiết để đưa ra những giải pháp phù hợp. Việc duy trì và phát triển cả hai ngôn ngữ và văn hóa Việt - Hàn là rất quan trọng để học sinh có thể phát triển toàn diện và tự tin trong môi trường đa văn hóa.

Trong môi trường Trường Quốc tế Hàn Quốc, trẻ em gia đình đa văn hóa Việt - Hàn đang trải qua quá trình xã hội hóa, trong đó yếu tố Hàn Quốc chiếm ưu thế rõ rệt. Điều này không có nghĩa là yếu tố Việt Nam hoàn toàn bị bỏ qua; ngược lại, nhà trường đã có những nỗ lực đáng ghi nhận trong việc giới thiệu và giảng dạy tiếng Việt cùng các khía cạnh văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, do định hướng ban đầu của trường là tuân thủ chương trình giáo dục Hàn Quốc, việc cân bằng văn hóa Việt - Hàn gặp nhiều thách thức.

Thực tế, trẻ em tại đây được xã hội hóa yếu tố Hàn Quốc một cách toàn diện hơn, từ ngôn ngữ, phong cách học tập đến các giá trị văn hóa. Điều này phản ánh rõ nét trong môi trường học tập, nơi tiếng Hàn được sử dụng rộng rãi, chương trình học tuân theo chuẩn Hàn Quốc và các hoạt động ngoại khóa mang đậm dấu ấn văn hóa Hàn Quốc.

Mặc dù vậy, việc nhà trường nỗ lực đưa tiếng Việt vào chương trình giảng dạy, dù với hàm lượng thấp hơn, cũng là một bước tiến quan trọng. Điều này cho thấy sự nhận thức của trường về tầm quan trọng của việc duy trì kết nối với văn hóa Việt Nam cho học sinh. Tuy nhiên, sự mất cân bằng giữa hai yếu tố văn hóa là điều khó tránh khỏi, một phần do thiếu hành lang pháp lý và các quy định hỗ trợ từ phía Việt Nam.

Cụ thể, dù có sự kiểm tra định kỳ từ phòng giáo dục Việt Nam, nhưng thiếu các quy định rõ ràng về chương trình giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam khiến nhà trường gặp khó khăn trong việc điều chỉnh giáo trình và tăng cường hàm lượng nội dung liên quan. Việc không có yêu cầu cụ thể từ phía các cơ quan hữu quan Việt

Nam đã khiến cho các nội dung giảng dạy về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam trở nên rất hạn chế. Điều này dẫn đến việc học sinh được xã hội hóa yếu tố Hàn Quốc một cách mạnh mẽ hơn, trong khi yếu tố Việt Nam chỉ được giới thiệu một cách hạn chế trên ngay chính mảnh đất Việt Nam và trẻ đang sinh sống.

Trường học đóng vai trò là tác nhân xã hội hoá thứ cấp, nơi trẻ em sau khi hình thành nền tảng từ gia đình sẽ tiếp tục quá trình tiếp thu kiến thức và kỹ năng một cách hệ thống và chính thống. Trong môi trường Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và tp Hồ Chí Minh, sự gia tăng đáng kể tỷ lệ trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn (lên tới 28,5% tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp Hồ Chí Minh) đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc cân bằng văn hoá trong giáo dục. Tuy nhiên, kết quả khảo sát và phân tích chương trình giảng dạy cho thấy môi trường học đường tại đây vẫn đang duy trì sự thiếu cân bằng hoá, tiếp tục củng cố quá trình xã hội hoá yếu tố Hàn Quốc vượt trội so với yếu tố Việt Nam.

Sự ưu tiên này được thể hiện rõ ràng trong cấu trúc chương trình đào tạo: môn tiếng Hàn được dạy 4 buổi mỗi tuần (136 giờ/năm học), trong khi môn tiếng Việt chỉ được phân bổ 3 buổi mỗi tuần (102 giờ/ năm học). Hơn nữa, do trường hoạt động theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, các nội dung giảng dạy về Việt Nam mang tính tự phát và tự chủ. Sách giáo khoa và học liệu về văn hoá Việt Nam do chính nhà trường tự soạn, thường do giáo viên Hàn Quốc đã có thời gian làm việc lâu tại Việt Nam biên soạn, với sự hỗ trợ hiệu đính chính tả từ giáo viên Việt Nam. Điều này cho thấy tính chủ động trong việc truyền thụ văn hoá Việt Nam của nhà trường chưa đạt đến mức độ chính thống và chuẩn hoá.

Mặc dù có hơn 90% học sinh xác nhận có nội dung giảng dạy tiếng Việt trong chương trình, nhưng khi đánh giá về chất lượng và độ sâu của quá trình xã hội hoá, sự thiếu cân bằng văn hoá trở nên rõ rệt. Học sinh có xu hướng đánh giá các nội dung học về ngôn ngữ và tổ chức lễ hội truyền thống là “phù hợp” về khối lượng và thời lượng, nhưng lại cho rằng các nội dung chuyên sâu hơn về lịch sử, địa lý, văn học, các chuẩn mực ứng xử phù hợp và quy định pháp luật Việt Nam còn “ít hơn nhu cầu của bản thân”. Quan trọng hơn, khi đánh giá về mức độ hữu ích trong thực tiễn, hơn

50% học sinh đánh giá các môn học về văn hoá dân gian, tinh thần dân tộc hay pháp luật đều “chưa cao” hoặc “không hữu ích”. Tỷ lệ học sinh đánh giá môn tiếng Việt là “rất hữu ích” trong ứng dụng thực tế cũng chỉ đạt khoảng 27-27,5%. Điều này cho thấy hệ thống kiến thức đang được giảng dạy chưa mang lại hiệu quả cao cho quá trình ứng dụng tiếng Việt trong cuộc sống, và do đó, quá trình xã hội hoá thông qua trường học chưa thực sự giúp trẻ hiểu biết chuyên sâu về Việt Nam.

Sự thiếu cân bằng văn hoá trong môi trường học đường có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự hình thành bản sắc văn hoá của trẻ, khiến trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn gặp khó khăn trong việc hiểu và tương tác với văn hoá Việt Nam. Sự thiếu hụt hành lang pháp lý vững chắc và không nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan giáo dục chính thống Việt Nam trong việc xây dựng tài liệu giảng dạy đã cản trở nỗ lực tự chủ của nhà trường. Kết quả cuối cùng là việc trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tiếp tục trải qua quá trình xã hội hoá yếu tố Hàn Quốc vượt trội so với yếu tố Việt Nam trong môi trường học đường, dẫn đến sự hạn chế trong việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt – Hàn- một năng lực lẽ ra phải là thế mạnh đặc thù của nhóm trẻ em này.

Xây dựng một chính sách, một căn cứ mang tính hành chính sẽ tạo điều kiện cho hệ thống trường học nói chung và Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam nói riêng có thể thực hiện vai trò cung cấp kiến thức một cách chính thống. Thầy hiệu trưởng Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội cũng như giáo viên Hàn Quốc tổ trưởng tổ tiếng Việt tại hai trường cũng đã chia sẻ mong muốn có được cơ sở hành chính để nhà trường tổ chức triển khai xây dựng một cách hệ thống hơn bộ giáo trình giảng dạy tiếng Việt, đưa thêm các môn học về văn hoá Việt Nam vào chương trình dạy học chính thức. Các chính sách để áp dụng tại môi trường trường học có thể là căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo có hệ thống hơn, xác định được các chuẩn đầu ra về giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá nói chung và trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nói riêng. Cần thiết phải có vai trò và sự tham gia của các tổ chức cơ quan giáo dục Việt Nam vào quá trình xây dựng sách giáo khoa giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình có yếu

tổ nước ngoài hay cụ thể ở đây là trẻ em gia đình Việt – Hàn. Con số thống kê số học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đăng ký vào học tại hai Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh liên tục tăng trong các năm gần đây, đặc biệt năm học 2023-2024 đã ghi nhận số lượng học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn chiếm 50% trên tổng số học sinh nhập học tại trường đã cho thấy sự cần thiết và cấp thiết của việc cần phải có một chính sách giáo dục, duy trì và phát triển yếu tố Việt Nam dành cho đối tượng học sinh này.

Chính sách này có thể không chỉ áp dụng tại Việt Nam đối với mỗi trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn mà còn có thể tận dụng bộ sách giáo khoa được phát triển tại Việt Nam để áp dụng giáo dục cho nhóm trẻ em gia đình đa văn hoá Hàn – Việt đang học tập và sinh sống tại Hàn Quốc. Năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam xác định tiếng Hàn Quốc là ngoại ngữ 1 được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 đến hết lớp 12. Tiếp đó, các hội đồng viết sách giáo khoa tiếng Hàn đã nhanh chóng được thành lập và đến nay đã phần nào cho ra mắt các sách giáo khoa tiếng Hàn giảng dạy ở hệ thống trường công lập Việt Nam. Do vậy, đứng ở bình diện hướng tới sự cân bằng yếu tố Việt Nam – Hàn, không khó khi đặt ra bài toán cần phải có sự duy trì và phát triển tương đương đối với tiếng Việt ở đối tượng trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn và Hàn – Việt.

Mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong những thập kỷ gần đây đã chứng tỏ một sự phát triển mạnh mẽ và bền vững, vượt qua khuôn khổ quan hệ song phương để trở thành một mô hình hợp tác tiêu biểu trong khu vực Đông Nam Á. Sự tương đồng về văn hóa Á Đông, cùng với những nỗ lực hợp tác toàn diện trên nhiều lĩnh vực, đã tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của mối quan hệ đặc biệt này. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, sự gia tăng của các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn nổi lên như một hiện tượng xã hội đáng chú ý, đòi hỏi sự quan tâm nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Thiết nghĩ cần phải tăng cường hơn nữa tính chủ động của chính phủ Việt Nam trong việc nâng cao nhận thức về sự tự tôn Việt Nam đối với các công dân có yếu tố Việt Nam. Mặc dù được nhắc đến trong văn kiện Đại hội XIII về yêu cầu ‘giữ gìn và

phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế’ nhưng đến nay vẫn chưa có những chính sách quy định thiết thực để triển khai thực tế quan điểm này của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

### **Tiểu kết**

Nghiên cứu về giáo dục văn hoá Việt Nam tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò của trường học là môi trường xã hội thứ cấp quan trọng. Việc nhà trường lồng ghép và đưa vào chương trình giảng dạy các nội dung liên quan tới Việt Nam như ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, văn hoá là một nỗ lực lớn và đáng ghi nhận, đặc biệt khi trường phải hoạt động theo tiêu chí của Bộ Giáo dục Hàn Quốc. Phản hồi của học sinh cho thấy chương trình ngôn ngữ được coi là ‘chấp nhận được’ về thời lượng và các hoạt động lễ hội truyền thống được đánh giá cao về tính giải trí.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng đã chỉ ra những hạn chế lớn, ảnh hưởng đến hiệu quả xã hội hoá văn hoá Việt Nam. Cụ thể, các nội dung văn học, lịch sử, địa lý, các bài học về tinh thần dân tộc và quy định pháp luật Việt Nam đều chưa đáp ứng kỳ vọng của học sinh, được đánh giá là còn ít về khối lượng, thời lượng và thiếu tính hữu ích trong thực tế. Sự thiếu hụt này bắt nguồn từ sự thiếu khung pháp lý rõ ràng và tính định hướng từ các cơ quan hữu quan Việt Nam trong việc xây dựng chương trình giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam tại các trường quốc tế. Điều này dẫn đến sự thiếu chuẩn hoá và tính chuyên sâu của chương trình đào tạo.

Để nâng cao hiệu quả giáo dục và đạt được sự cân bằng hơn trong việc xã hội hoá văn hoá Việt – Hàn cho học sinh, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa nhà trường và các cơ quan quản lý giáo dục Việt Nam. Việc xây dựng các quy định và hướng dẫn cụ thể về chương trình giảng dạy tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, cùng với việc hỗ trợ nhà trường trong việc biên soạn giáo trình phù hợp, là những bước đi cần thiết. Cần nâng cao năng lực và kiến thức cho giáo viên, xây dựng hệ thống đánh giá năng lực tiếng Việt chuẩn hoá, và tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng là những giải pháp căn bản. Việc điều chỉnh chương trình theo

hướng tích hợp hoạt động thực tế, lắng nghe ý kiến học sinh, và sử dụng phương pháp giảng dạy sáng tạo sẽ góp phần hình thành bản sắc đa dạng và hội nhập văn hoá cho trẻ. Duy trì và phát triển cả hai ngôn ngữ và văn hoá Việt – Hàn là rất quan trọng để học sinh phát triển toàn diện và tự tin trong môi trường đa văn hoá.

## **CHƯƠNG 5**

### **SO SÁNH KẾT QUẢ GIÁO DỤC ĐA VĂN HOÁ CHO TRẺ EM GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT – HÀN VÀ TRẺ EM GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ PHILIPPINES – HÀN, THÁI LAN- HÀN**

#### **Dẫn nhập:**

Nội dung chương sẽ tập trung phân tích thực trạng giáo dục văn hóa bản địa cho trẻ em trong các gia đình có yếu tố Hàn Quốc tại Việt Nam, Philippines và Thái Lan. Qua đó, chương này phản ánh bức tranh đa diện về sự giao thoa văn hóa và vấn đề duy trì bản sắc dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Hiện nay, sự gia tăng các gia đình đa văn hóa Hàn - ASEAN đang trở thành một hiện tượng xã hội đáng chú ý. Tuy nhiên, thực tế tại Philippines và Thái Lan cho thấy trẻ em thường thiếu kết nối với nguồn cội Hàn Quốc và chủ yếu gắn bó với văn hóa bản địa.

Ngược lại, tại Việt Nam, hiệu quả giáo dục văn hóa bản địa cho trẻ em trong gia đình Việt - Hàn vẫn còn nhiều bất cập. Các chương trình tại trường quốc tế Hàn Quốc dù đã nỗ lực nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của học sinh. Điều này gây ra sự mất cân bằng khi quá trình xã hội hóa yếu tố Hàn Quốc chiếm ưu thế hơn so với yếu tố Việt Nam ngay tại nước sở tại. Hệ quả là năng lực giao tiếp liên văn hóa của các em chưa được hình thành và phát triển một cách toàn diện.

Từ thực trạng trên, chương này sẽ đánh giá chi tiết và đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường năng lực giao tiếp liên văn hóa cho trẻ em. Việc xây dựng môi trường giáo dục cân bằng giữa hai nền văn hóa là yếu tố then chốt giúp các em phát triển tự tin. Đây là cơ sở quan trọng để thế hệ trẻ thích ứng tốt trong môi trường đa văn hóa đầy biến động. Mục tiêu cuối cùng là hướng tới sự phát triển toàn diện cả về nhận thức lẫn bản sắc cho trẻ em trong các gia đình này.

#### **5.1. Bản sắc văn hoá của trẻ em trong gia đình Việt – Hàn, Philippines – Hàn, Thái – Hàn**

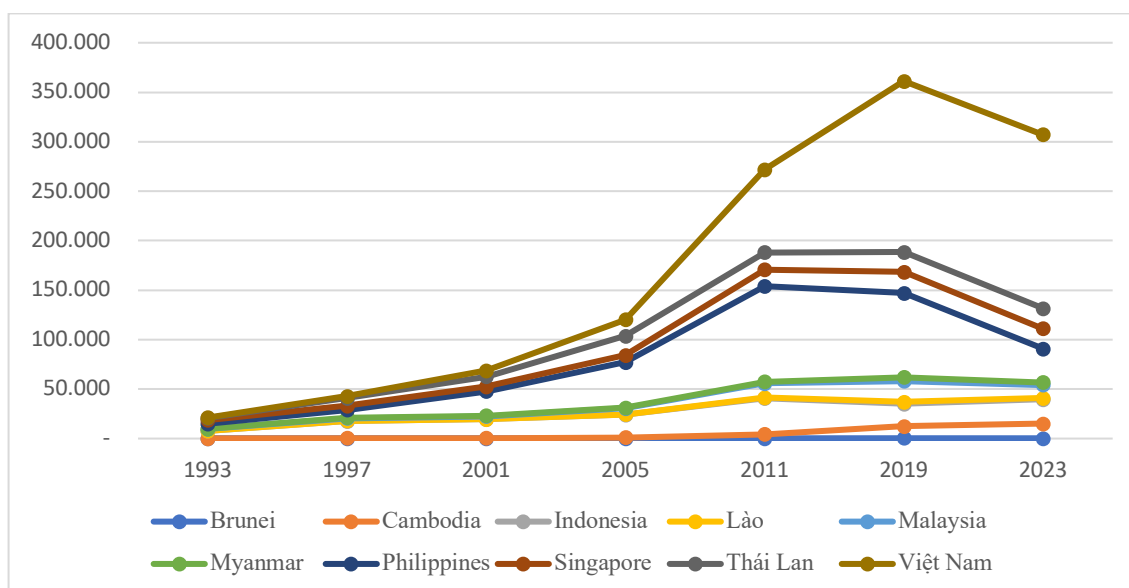
Việt Nam là quốc gia thành viên của khu vực Đông Nam Á. Hàn Quốc cũng hình thành và duy trì quan hệ với khối ASEAN tuy nhiên có thể nói so với các quốc

gia khác trong cùng khu vực, quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc có mức độ gắn bó và phát triển vượt bậc.

Hợp tác ở lĩnh vực kinh tế giữa các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á mà cụ thể là khối ASEAN và Hàn Quốc đã trở thành nền tảng thúc đẩy hợp tác giao lưu nhân dân giữa hai bên. Mục đích đầu tiên của người Hàn Quốc sang các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á có thể xuất phát từ việc kinh doanh, thương mại, đầu tư nhưng trong quá trình đó, không thể không có những tiếp xúc, giao lưu giữa người Hàn Quốc và người dân bản địa. Đây là môi trường xúc tác để hình thành những gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc tại khu vực Đông Nam Á.

Nhiều hoạt động giao lưu giữa Hàn Quốc và các quốc gia đối tác thuộc ASEAN được diễn ra sau khi ASEAN và Hàn Quốc thực hiện các thoả thuận và tiến hành ký kết các văn kiện liên quan tới hoạt động hợp tác kinh tế thương mại. Bởi lẽ, để có thể thúc đẩy hợp tác thương mại, xúc tiến đầu tư thì không thể không có những cuộc tiếp xúc để tìm hiểu về cơ hội đầu tư, để nắm bắt được chính sách của chính phủ các nước. Mở đầu cho những cuộc tiếp xúc này phải nhắc tới vai trò của những nhân viên đại diện cho các tập đoàn lớn của Hàn Quốc khi họ tới các Philippines, Thái Lan, Myanmar, Việt Nam nhằm tìm hiểu cơ hội đầu tư và mở rộng thị trường ra khu vực Đông Nam Á.

Biểu đồ 12: Thống kê số người Hàn Quốc cư trú tại khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1993-2023



(Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê Hàn Quốc<sup>68</sup>. [www.kosis.kr](http://www.kosis.kr) (truy cập 12/2023))

Với những quốc gia mà Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao trước năm 1990, tài liệu thống kê vào năm 1993 cho thấy đã có hàng nghìn người Hàn Quốc sang các quốc gia này cư trú, những quốc gia mới thiết lập quan hệ ngoại giao sau 1990 thì con số mới khiêm tốn chỉ dừng lại ở con số hàng trăm. Cụ thể như vào năm 1993 tại Indonesia có 7.572 người Hàn Quốc sang cư trú, là quốc gia có đông Hàn Quốc cư trú nhất tại thời điểm này. Lý giải cho tình trạng này là do vào thập niên 1990, Indonesia là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất Đông Nam Á. Đặc biệt đây là giai đoạn Indonesia có nhiều dự án thu hút người lao động Hàn Quốc sang làm việc trong các lĩnh vực xây dựng, công nghiệp, khai thác mỏ. Đây cũng là giai đoạn mà chính phủ Indonesia công bố nhiều kế hoạch thu hút đầu tư tiêu biểu có kế hoạch xây dựng 100 khu công nghiệp, thu hút sự quan tâm của nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc, dẫn đến sự gia tăng số lượng người Hàn Quốc sang Indonesia làm việc<sup>69</sup>. Lần lượt tiếp theo là Philippines với 5.038 người, Singapore 3.654, Thái Lan 2.055 người và Malaysia 2.018

<sup>68</sup> Tổng cục thống kê Hàn Quốc căn cứ trên dữ liệu công dân Hàn Quốc đăng ký với Bộ Ngoại giao Hàn Quốc và Cục kiều bào ở nước ngoài của Hàn Quốc.

<sup>69</sup> Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam. [www.mpi.vn/portal/chiasekinhhnghiemnuocngoai](http://www.mpi.vn/portal/chiasekinhhnghiemnuocngoai) (Truy cập 12/2023).

người. Trong giai đoạn đầu những năm 1990, có thể nói đây là những quốc gia phát triển hơn các quốc gia còn lại trong khu vực Đông Nam Á. Philippines là một điểm đến mơ ước trong các chuyến du lịch sau kết hôn của người Hàn Quốc giai đoạn này, các cơ hội làm việc trong lĩnh vực du lịch, đồng thời cơ hội được học tiếng Anh tại quốc gia này đã thu hút được khá nhiều người Hàn Quốc sang Philippines. Đến trước 1997, Thái Lan và Singapore vẫn là hai cường quốc kinh tế tại khu vực Đông Nam Á, thu hút được lượng lớn các nguồn đầu tư từ nước ngoài trong đó có Hàn Quốc.

Nhìn vào biểu đồ trên có thể thấy, từ sau năm 1993, số lượng người Hàn Quốc cư trú tại khu vực Đông Nam Á liên tục tăng. Số lượng người Hàn Quốc cư trú tại Indonesia tăng nhảy vọt lên tới 17.209 người vào năm 1997 nhưng sau đó con số này không tạo ra những biến đổi lớn trong suốt hơn 10 năm. Số lượng người Hàn Quốc tăng lên mạnh nhất vào năm 2011 với 36.295 người nhưng sau đó giảm dần và đến năm 2023 thì chỉ còn duy trì ở con số khoảng 17.300 người Hàn Quốc cư trú tại Indonesia. Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2009, Hàn Quốc đã rất tích cực trong việc mở rộng thị trường đầu tư, tăng cường quan hệ thương mại đối với các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á. Do vậy, xu thế người Hàn Quốc cư trú tại các quốc gia thành viên ASEAN tăng đột biến vào thời điểm năm 2011 ở hầu hết các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Campuchia, Lào, Malaysia, Myanmar, Việt Nam. Năm 2011, mọi quốc gia thành viên ASEAN đều ghi nhận số lượng người Hàn Quốc cư trú tại quốc gia mình đông nhất kể từ sau năm 1993 nhưng sau đó, con số này giảm dần ngoại trừ Việt Nam. Tính đến năm 2023, theo con số kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài chính thức đăng ký với Bộ Ngoại giao Hàn Quốc, số lượng người Hàn Quốc sinh sống tại Brunei chỉ có 152 người, Campuchia là 15.000 người, Indonesia là 24.310 người, Lào là 1.502 người, Malaysia là 13.117 người, Myanmar là 2.537 người, Philippines là 34.121 người, Singapore là 20.437 người, Thái Lan là 20.353 người. Duy nhất ở Việt Nam lượng người Hàn Quốc sang Việt Nam để sinh sống vẫn tiếp tục tăng lên qua các năm. Tính đến hết năm 2023, số người Hàn Quốc sinh sống tại Việt Nam chính thức đăng ký với Bộ Ngoại giao Hàn Quốc là 178.122

người<sup>70</sup> và Việt Nam cũng là quốc gia ghi nhận cộng đồng người Hàn Quốc đông nhất trong khu vực Đông Nam Á.

Khu vực Đông Nam Á vẫn được coi là một đối tác quan trọng trong chiến lược ngoại giao của Hàn Quốc. Khu vực Đông Nam Á vẫn là những thị trường đầy hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Hàn Quốc. Quan hệ hợp tác trong thương mại và kinh tế đã dẫn đường cho sự hình thành và phát triển quan hệ giao lưu nhân dân giữa Hàn Quốc và Đông Nam Á. Đây cũng chính là bối cảnh để hình thành các gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc tại các quốc gia thuộc Đông Nam Á trong đó có tiêu biểu phải kể đến là Philippines, Thái Lan và Việt Nam.

### ***5.1.1. Bản sắc văn hoá của trẻ em trong gia đình Philippines/Thái Lan-Hàn***

Những người Hàn Quốc đầu tiên đặt chân tới Philippines là dưới tư cách lính Nhật Bản<sup>71</sup> sang chiếm đóng Philippines. Thế chiến II kết thúc, những người lính này lựa chọn ở lại không quay trở về quê hương và đây chính là thế hệ người Hàn Quốc thứ nhất sinh sống tại Philippines. Sau khi Hàn Quốc độc lập thoát khỏi sự đô hộ của Nhật Bản, một lượng đông những du học sinh và thương nhân Hàn Quốc đã tìm đến và định cư lại Philippines. Trong giai đoạn chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), nhiều phụ nữ Hàn Quốc đã kết hôn với binh lính Philippines với mong muốn thoát khỏi tình trạng kinh tế, xã hội khó khăn bất ổn của Hàn Quốc. Giai đoạn thứ 3 của quá trình di cư sang Philippines là sau những năm 1970. Lúc này, kinh tế Hàn Quốc đã tăng tốc phát triển, đây cũng là thời điểm các doanh nghiệp cử nhân viên biệt phái sang làm việc tại Philippines, các du học sinh Hàn Quốc cũng lựa chọn Philippines là điểm đến trong việc mở rộng học vấn của bản thân. Đặc biệt đến giai đoạn 1990, Philippines trở thành một điểm đến mơ ước hàng đầu về du lịch nước ngoài của người Hàn Quốc nói chung. Nhiều gia đình cũng lựa chọn sang sinh sống lâu dài tại Philippines con em mình có

---

<sup>70</sup> Thống kê tình hình kiều bào Hàn Quốc đang sinh sống tại nước ngoài <https://oka.go.kr/oka/information/know/status/> (truy cập 01/ 2024)

<sup>71</sup> tháng 8 năm 1910, Đại Hàn Đế Quốc chính thức trở thành thuộc địa của Nhật Bản. Trong giai đoạn thuộc địa, Nhật Bản đã bắt người Hàn Quốc đổi họ thành họ Nhật Bản, bắt người Hàn Quốc đi lính. Trong thế chiến II, Nhật Bản đã chiếm đóng Philippines từ năm 1942 tới 1945, theo đó, những lính Nhật Bản đóng quân tại Philippines có cả những người Hàn Quốc bị bắt đi lính theo danh phận lính Nhật Bản. Nguồn: Korean.net (truy cập 11/2023)

thể học tập và thực hành tiếng Anh đã là những yếu tố tiền đề hình thành nhóm người Hàn Quốc sang Philippines kết hôn với người bản xứ [Kim Kyung Jun & etc, 2020].

Theo khảo sát của Korea Foundation<sup>72</sup> (KF) thực hiện tại 18 quốc gia trên khắp thế giới, Châu Á và châu Đại dương là khu vực có số lượng câu lạc bộ người hâm mộ làn sóng văn hoá Hàn Quốc đông nhất toàn cầu với 130 triệu người. Trong đó, Thái Lan đứng ở vị trí thứ 2 với 16,8 triệu người hâm mộ và tiếp theo là Việt Nam với 13,3 triệu người hâm mộ. Ở chiều ngược lại, Thái Lan cũng là một điểm đến du lịch được nhiều người Hàn Quốc ưa chuộng lựa chọn. Hàng năm, Thái Lan đang ghi nhận một lượng lớn khách Hàn Quốc tới du lịch. Chỉ riêng 6 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc là quốc gia đứng thứ 4 trong số 5 quốc gia có lượng khách lớn nhất tới Thái Lan<sup>73</sup>. Tuy nhiên, những người Hàn Quốc đầu tiên đến Thái Lan không phải từ lý do du lịch.

Tương tự như trường hợp đối với Philippines, trong thế chiến thứ II, Thái Lan cũng đã có một giai đoạn ngắn là địa điểm đóng quân của quân đội Nhật Bản<sup>74</sup>. Đây có thể được coi là thời điểm đầu tiên ghi nhận sự có mặt của người Hàn Quốc tại Thái Lan. Theo đó, những người Hàn Quốc đang chịu ách đô hộ của Nhật Bản, dưới danh nghĩa là lính của Nhật Bản đã tới Thái Lan và ở lại Thái Lan sau khi chiến tranh kết thúc. Thời điểm thứ hai ghi nhận người Hàn Quốc sang cư trú tại Thái Lan là giai đoạn những năm 1960. Trong giai đoạn thứ 2 này, các đối tượng di cư tới Thái Lan là trẻ mồ côi do chiến tranh<sup>75</sup>, nhà truyền giáo, du học sinh, nhân viên của các tổ chức thế giới, nhân viên của công ty xây dựng hàn Quốc, các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn du lịch (Kim Kyung Jun & etc, 2020). Sau những năm 1980, cộng đồng người Hàn Quốc tại Thái Lan có chiều hướng tăng do nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc trong lĩnh vực da giày, dầu khí mở rộng hoạt động đầu tư kinh doanh tại Thái Lan. Đây cũng là thời điểm Hàn Quốc nới lỏng các hạn chế về du lịch nước ngoài nên cũng tạo điều kiện cho một số người Hàn Quốc di cư tới Thái Lan để

---

<sup>72</sup> Korea Foundation – Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc. Đây là cơ quan hỗ trợ các hoạt động ngoại giao nhân dân nhằm quảng bá hình ảnh Hàn Quốc ra thế giới cũng như mở rộng hợp tác hữu nghị với các quốc gia khác.

<sup>73</sup> <https://nhandan.vn/luong-du-khach-quoc-te-toi-thai-lan-tang-manh-post760471.html> (truy cập 12/2023)

<sup>74</sup> Trước sức mạnh của phát xít Nhật khi tiến hành chiến tranh xâm lược Đông Nam Á, chính phủ quân phiệt Phi-bun Xông -kham đã quyết định ký hiệp ước “An ninh” với Nhật vào tháng 5 năm 1941. Với hiệp ước này quân đội Nhật được phép đóng quân trên lãnh thổ Thái Lan (Nguyễn Tương Lai, 2005: tr151).

<sup>75</sup> Cuộc nội chiến Nam – Bắc Triều Tiên vào năm 1956.

làm việc trong lĩnh vực du lịch, cung cấp các dịch vụ du lịch cho người Hàn Quốc tới Thái Lan.

Giai đoạn gần đây nhất chứng kiến sự di chuyển của người Hàn Quốc tới Thái Lan là sau năm 1997 và đầu năm 2000, sau khi Hàn Quốc thành công phục hồi sau khủng hoảng IMF, các hoạt động giao lưu nhân dân, văn hoá và đặc biệt phải nhắc đến một nhóm người Hàn Quốc di trú tới Thái Lan do những ảnh hưởng của làn sóng văn hoá Hàn Quốc. Trong một nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn bạn đời là người nước ngoài của phụ nữ Thái Lan được diễn ra vào năm 2020 của các giáo sư và giảng viên trường đại học Khon Kaen – Thái Lan [Jongrak Hong-ngam & etc, 2021] đã đề cập tới một hình thái kết hôn mới của xã hội Thái Lan. Tại Thái Lan, cũng như các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á khác nói riêng và các quốc gia khác nói chung, khái niệm về gia đình cũng được hiểu là sự đồng thuận giữa một người đàn ông và một người phụ nữ có quan hệ vợ chồng với nhau. Nếu như trước đây, hình thái gia đình tại Thái Lan là sự đồng thuận giữa nam và nữ có cùng quốc tịch Thái Lan thì nay, đứng trước những giao lưu văn hoá giữa các quốc gia, Thái Lan cũng đang đón nhận một hình thái gia đình mới – gia đình đa văn hoá<sup>76</sup>. Chủ yếu cụm từ ‘gia đình đa văn hoá’ ở Thái Lan là để nói đến các gia đình cô dâu Thái Lan kết hôn với các ‘Phua Farang’<sup>77</sup> – chồng là người nước ngoài. Xu hướng kết hôn với các chú rể ‘ngoại’ được cho rằng đang ngày càng tăng cao tại xã hội Thái Lan [Sirijit Sunanta, 2004]. Những đợt di trú nhắc tới ở trên của người Hàn Quốc tới Thái Lan đã trở thành chất xúc tác cho những kết nối con người và hình thành nên những gia đình đa văn hoá Thái Lan – Hàn Quốc tại Thái Lan.

Trên thực tế, hình thái kết hôn đa văn hoá đã có từ thời Ayutthaya<sup>78</sup>. Tuy nhiên, số lượng các cuộc hôn nhân đa văn hoá trong xã hội Thái Lan ngày càng gia tăng, tạo nên những giá trị mới cho gia đình trong xã hội Thái Lan [Jongrak Hong-ngam & etc,

---

<sup>76</sup> Các nghiên cứu tại Thái Lan, đặt tên hình thái gia đình này là “cross cultures family” được hiểu là đa văn hoá hay giao thoa văn hoá. (Jongrak Hong- Ngam & ect, 2021: tr 73)

<sup>77</sup> “Phua Farang” là từ tiếng Thái Lan khi muốn nói đến những người chồng ngoại quốc của phụ nữ Thái Lan. Theo đó, “Phua” nghĩa là chồng, “Farang” là người nước ngoài. (Sirijit Sunanta, 2004)

<sup>78</sup> Vương quốc Ayutthaya tồn tại từ năm 1351 đến 1767. Vào thời điểm cực thịnh, Ayutthaya có biên giới gần trùng với Thái Lan hiện nay. Ayutthaya có chính sách cởi mở, sẵn sàng giao thương với nước ngoài. Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C6%B0%C6%A1ng\\_qu%E1%BB%91c\\_Ayutthaya](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C6%B0%C6%A1ng_qu%E1%BB%91c_Ayutthaya) (truy cập 12/2023)

2021]. Mặc dù, số lượng các cuộc hôn nhân với ‘Phua Farang’ tại Thái Lan vẫn tiếp tục tăng nhưng, phần lớn các ‘Phua Farang’ là người châu Âu thuộc các quốc gia phát triển. Trong số các ‘Phua Farang’ tại Thái Lan có rất nhiều người lựa chọn Thái Lan như một điểm đến để nghỉ ngơi khi đến tuổi về hưu [Kwanchit Sasiwongsaroj& Karl Husa, 2020; Patacharin Lapanun, 2022]. Theo những con số từ Cục xuất nhập cảnh Thái Lan, những quốc gia có nhiều người lựa chọn Thái Lan là địa điểm nghỉ ngơi, dưỡng già lần lượt là Anh, Mỹ, Đức, Trung Quốc, Thụy Điển, Pháp, Úc, Nhật Bản, Na Uy và Hà Lan. Hầu hết giới tính của những người tới Thái Lan để dưỡng già là nam giới và đều có vợ hoặc người sống chung là người Thái Lan.

Mặc dù không được ‘điểm danh’ trong danh sách các quốc gia lựa chọn Thái Lan như một điểm đến để dưỡng già nhưng không phải không có những nam giới Hàn Quốc tới Thái Lan với mục đích nghỉ ngơi, tìm kiếm sự thoải mái ở quốc gia này. Bên cạnh những cuộc kết hôn hạnh phúc tham gia vào hôn lễ truyền thống Hàn Quốc do Trung tâm văn hoá Hàn Quốc tại Thái Lan tổ chức vào tháng 03.2022<sup>79</sup> vừa qua thì trong khảo sát của Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài đã cho thấy, có những trường hợp nam giới Hàn Quốc sẵn sàng tìm đến Thái Lan chỉ để thoả mãn nhu cầu cá nhân với các cô gái Thái Lan. Thậm chí, không ít trường hợp, sau khi phát hiện các cô gái Thái Lan đang sống cùng có thai, những người đàn ông Hàn Quốc đã yêu cầu các cô gái Thái Lan phải phẫu thuật phá thai hoặc bỏ rơi người phụ nữ và đưa con nhỏ lại Thái Lan.

Do điều kiện địa lý và khác biệt ngôn ngữ, nghiên cứu này không thể trực tiếp tiến hành khảo sát tại Thái Lan và các trang web bằng tiếng Thái, do vậy, nghiên cứu chưa đưa được ra con số thống kê chính xác và cập nhật. Tuy nhiên, dựa vào nội dung phỏng vấn sâu của Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài thực hiện năm 2020 thì có 4 trên 13 trường hợp tham gia phỏng vấn sâu là những trường hợp những người đàn ông Hàn Quốc rũ bỏ trách nhiệm của mình khi biết được người phụ nữ Thái Lan sống

---

<sup>79</sup> Trung tâm Văn hoá Hàn Quốc tại Thái Lan <https://thailand.korean-culture.org/ko/1056/board/805/read/114574> (truy cập 11/2023). Trung tâm Văn hoá Hàn Quốc được thành lập tại các quốc gia là một tổ chức ngoại giao của Hàn Quốc đại diện cho Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc. Nhiệm vụ của Trung tâm là quảng bá và giới thiệu văn hoá Hàn Quốc tại các quốc gia sở tại.

cùng bản thân có thai bằng cách yêu cầu phẫu thuật phá thai hoặc bỏ rơi người phụ nữ và con nhỏ ở lại Thái Lan. Vì những lý do trên, ở Thái Lan có thể có một lượng trẻ em có ‘bố sinh học’ là người Hàn Quốc nhưng không được các ông bố này nhận con hoặc thực hiện trách nhiệm nuôi dạy. Các gia đình đa văn hoá Thái Lan- Hàn Quốc tồn tại một cách rải rác, không hình thành được các cộng đồng gia đình đa văn hoá Thái Lan – Hàn Quốc đông đảo tại quốc gia này.

Trẻ em sinh ra trong gia đình đa văn hoá Đông Nam Á- Hàn Quốc, về mặt sinh học sẽ có môi trường gia đình – một môi trường thân thiện và tốt nhất để hình thành đồng thời tư duy, khả năng ngôn ngữ, kiến thức hiểu biết về văn hoá, lịch sử của cả Đông Nam Á và Hàn Quốc. Tuy nhiên, thông qua các kết quả khảo sát của Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài đã cho thấy một thực trạng hoàn toàn trái ngược. Ba quốc gia có thể tối thiểu tìm ra những nhóm trường hợp là gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc là Philippines, Thái Lan và Việt Nam nhưng tại hai quốc gia Philippines và Thái Lan đã cho ra kết khảo sát là trẻ em trong gia đình Philippines- Hàn và Thái – Hàn hầu như không được tiếp cận và tiếp nhận ngôn ngữ, văn hoá Hàn Quốc. Các gia đình đa văn hoá Philippines – Hàn Quốc và Thái Lan – Hàn còn đang tồn tại những vấn đề mang tính pháp lý như các ông chồng Hàn Quốc từ chối đăng ký kết hôn với người vợ của mình, không thừa nhận đứa con do người phụ nữ đang chung sống với mình sinh ra, thờ ơ không quan tâm chăm sóc đến con cái đã khiến cho những đứa trẻ trong gia đình đa văn hoá Philippines- Hàn, Thái Lan- Hàn chỉ tiếp xúc và hình thành tư duy, sử dụng ngôn ngữ và hiểu văn hoá của Philippines hay Thái Lan – là quê hương của mẹ, hay là ‘quê ngoại’ của đứa trẻ.

Mặc dù Trường Quốc tế Hàn Quốc tại hai quốc gia Philippines và Thái Lan có hoạt động tuy nhiên không đón nhận được nhiều trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc. Các lý do có thể đến từ việc ưu tiên phát triển tiếng Anh (tại Philippines), tình hình tài chính kinh tế khó khăn (tại Philippines và Thái Lan) dẫn đến việc không nhiều trẻ em trong gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc tại Philippines và Thái Lan theo học ở trường quốc tế Hàn Quốc. Điều này đồng nghĩa với việc, trẻ em tại hai quốc gia nói trên hầu như không có điều kiện để tiếp cận và tiếp nhận ngôn ngữ,

văn hoá từ đất nước của người cha Hàn Quốc của mình mà chỉ tiếp cận và tiếp nhận yếu tố ngôn ngữ, văn hoá từ quê hương của người mẹ là Phillipines và Thái Lan.

Cụ thể, với những trường hợp trẻ em gia đình có yếu tố Hàn Quốc tại Thái Lan thì khả năng tiếp cận các yếu tố Hàn Quốc còn gặp nhiều hạn chế. Những khó khăn về tình hình tài chính sẽ ảnh hưởng rất lớn tới điều kiện học tập của những trẻ em Thái – Hàn tại Thái Lan. Hầu hết, trẻ em gia đình Thái – Hàn sẽ theo học hệ thống giáo dục công của Thái Lan. Thiếu đi những điều kiện tiếp cận và tiếp nhận ngôn ngữ và văn hoá của người cha Hàn Quốc do người bố Hàn Quốc không thừa nhận, do điều kiện tài chính eo hẹp nên người mẹ Thái Lan cũng không thể cho con theo học tại các môi trường có yếu tố Hàn Quốc. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, người nghiên cứu cũng đã tìm và liên lạc tới giám đốc Học viện King Sejong Chiangmai-Thái Lan- cô C.HK. Khi được hỏi về tình hình các gia đình đa văn hoá Thái – Hàn tại Thái Lan cũng như tình trạng tiếp nhận và học đồng thời ngôn ngữ, văn hoá Thái – Hàn ở trẻ em gia đình đa văn hoá Thái – Hàn, nghiên cứu đã nhận được câu trả lời như sau<sup>80</sup>:

*“Tình trạng nhận thức cũng như vị thế xã hội của gia đình đa văn hoá Thái – Hàn trong xã hội Thái Lan có rất nhiều khác biệt so với Việt Nam. Các ông chồng Hàn Quốc trong số các cặp vợ chồng Thái – Hàn sinh sống tại Thái Lan hầu hết đều đã nhiều tuổi, đa phần là người đã đến tuổi về hưu tìm đến Thái Lan để dưỡng già, hoặc tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư kinh doanh. Trường hợp này thì trẻ em là con của gia đình đa văn hoá Thái – Hàn chủ yếu theo học tại các trường học công lập của Thái Lan, các ông bố của trường hợp này cũng có thể nói tiếng Thái nên cơ hội để trẻ em tiếp cận, tiếp nhận và học ngôn ngữ văn hoá Hàn Quốc là gần như không có. Các gia đình này cũng không đủ điều kiện tài chính nên cũng không thể cho con theo học Trường Quốc tế Hàn Quốc. Cũng có những trường hợp là gia đình của các cặp vợ chồng Thái – Hàn trẻ tuổi nhưng hầu hết cô dâu biết nói tiếng Hàn và hy vọng sẽ di trú sang Hàn Quốc, rất ít trường hợp ở lại sinh sống tiếp tại Thái Lan.*

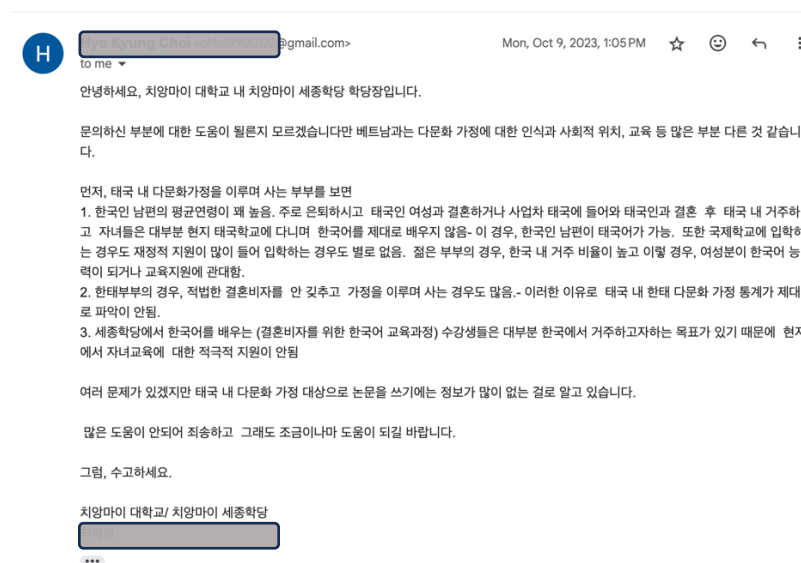
---

<sup>80</sup> Nội dung phỏng vấn qua email thực hiện vào 9/10/2023.

Hầu hết các trường hợp đàn ông Hàn Quốc sang Thái Lan sinh sống đều chỉ sống chung với các cô gái Thái Lan mà không thực hiện đăng ký kết hôn nên các cơ quan hữu quan gặp nhiều khó khăn trong việc thống kê con số gia đình đa văn hoá Thái – Hàn tại Thái Lan. Đến nay, tại Thái Lan cũng chưa có con số thống kê chính thức về loại hình vợ Thái Lan – chồng Hàn Quốc đang sống ở Thái Lan.

Các trường hợp cô dâu Thái Lan đến học tiếng Hàn tại Học viện King Sejong là với mục đích sang sinh sống tại Hàn Quốc nên không có các hoạt động hỗ trợ giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc cho trẻ em gia đình Thái – Hàn tại Thái Lan”

Hình ảnh 11: Email trao đổi với giám đốc Học viện King Sejong Chiangmai  
(Ảnh chụp màn hình trao đổi email)



Với những nhận xét nêu trên của giám đốc Học viện King Sejong Chiangmai – Thái Lan có thể một lần nữa khẳng định những kết quả của Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài là khá sát với thực tế tại Thái Lan cũng như có thể kết luận rằng: trẻ em trong gia đình Thái – Hàn sinh sống ở Thái Lan gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và tiếp nhận các yếu tố Hàn Quốc dù bản thân là người có hai dòng máu Thái Lan và Hàn Quốc. Căn cứ trên các nghiên cứu, luận án của các trường đại học Thái Lan có thể thấy, số lượng gia đình đa văn hoá tại Thái Lan không ít, tuy nhiên hầu

hết là các chú rể có quốc tịch châu Âu thuộc các quốc gia phát triển. Số lượng gia đình đa văn hoá Thái Lan – Hàn Quốc tham gia vào khảo sát của Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài là khoảng 60 người. Căn cứ kết quả khảo sát chưa thể đưa ra kết luận số lượng gia đình đa văn hoá Thái Lan – Hàn Quốc là nhiều hay ít mặc. Tuy nhiên, có thể thấy, Thái Lan tuy là điểm đến du lịch ưa thích của người Hàn Quốc, Thái Lan cũng là quốc gia đứng thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á có đông người Hàn Quốc sinh sống nhưng những gắn kết con người, hình thành ra các gia đình Thái Lan – Hàn Quốc ở nơi đây vẫn chưa thật sự chặt chẽ, chưa tạo thành một cộng đồng. Việc tiếp cận nghiên cứu chủ yếu gặp nhiều khó khăn do chưa có con số thống kê chính thức dù là của các tổ chức Hàn Quốc hay cơ quan nhà nước Thái Lan.

Dù vẫn tồn tại hình thái gia đình đa văn hoá Phillipines – Hàn Quốc nhưng số lượng không nhiều. Đặc biệt, những trường hợp chung sống giữa công dân Phillipines và công dân Hàn Quốc có phần đông hơn so với những trường hợp kết hôn và đăng ký chính thức với cơ quan chính quyền. Bởi vậy, xét trong nhóm các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, ‘gia đình đa văn hoá Phillipines – Hàn Quốc’ không hình thành được một cộng đồng gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc mà chỉ tồn tại nhóm trẻ em Kopino – trẻ em có bố sinh học là người Hàn Quốc. Nhóm trẻ em Kopino tuy về mặt gien sinh học có bố là người Hàn Quốc nhưng hầu hết lại không được người bố Hàn Quốc công nhận và không có điều kiện tiếp xúc với các yếu tố Hàn Quốc. Những trẻ em Kopino được người bố Hàn Quốc công nhận thì phần lớn, người bố Hàn Quốc đã lớn tuổi, mong muốn nghỉ ngơi dưỡng lão tại Phillipines nên toàn bộ trách nhiệm dưỡng dục trẻ là do người mẹ người Phillipines gánh vác. Việc tiếp cận với nhóm đối tượng gia đình này gặp nhiều khó khăn, vì thường là sinh sống ở khu vực xa trung tâm, chính phủ Phillipines cũng chưa dành sự quan tâm, chú ý tới nhóm đối tượng này nên việc thống kê, quản lý riêng cũng chưa có.

Dựa trên những nhận xét từ giám đốc Học viện King Sejong Chiangmai và các nghiên cứu về gia đình đa văn hóa tại Thái Lan và Philippines, có thể khẳng định rằng trẻ em trong các gia đình có yếu tố Hàn Quốc tại hai quốc gia này đang trải qua quá trình bản địa hóa hoàn toàn. Kết quả khảo sát của Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước

ngoài, được xác nhận bởi giám đốc Học viện King Sejong Chiangmai, cho thấy trẻ em trong gia đình Thái Lan- Hàn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và tiếp nhận các yếu tố Hàn Quốc. Tương tự, tại Philippines, nhóm trẻ em Kopino, có bố sinh học là người Hàn Quốc, thường không được công nhận và không có điều kiện tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc.

Thực tế, dù có dòng máu Hàn Quốc, trẻ em trong các gia đình Thái - Hàn và Philippines - Hàn Quốc chủ yếu gắn bó và nhận thức mình là người dân bản địa. Vấn đề năng lực giao tiếp liên văn hóa gần như không được đặt ra, do sự thiếu gắn bó với Hàn Quốc. Thay vì lo lắng về việc trẻ em không được giáo dục văn hóa bản địa, mối quan tâm chính là sự thiếu thừa nhận từ người bố Hàn Quốc và khó khăn trong việc tiếp cận văn hóa Hàn Quốc.

#### **5.1.2. Bản sắc văn hoá ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn**

Trái ngược với thực trạng ‘hướng ngoại’ trong việc tiếp xúc, hình thành tư duy, khả năng ngôn ngữ và kiến thức văn hoá xuất hiện ở nhóm trẻ em gia đình đa văn hoá ở hai quốc gia Philippines hay Thái Lan, Việt Nam tồn tại đồng thời tình trạng: nhóm chỉ có thể ‘hướng ngoại’ do khó khăn về kinh tế và hoàn cảnh và nhóm có điều kiện để đảm bảo cân bằng hai yếu tố ‘nội’ – Hàn Quốc và ‘ngoại’ – Việt Nam. Kết quả khảo sát ở trên cho thấy, trong cả ba (03) môi trường xã hội hoá: gia đình, nhà trường, bạn bè và mạng xã hội trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học tại hai trường: Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh đều có xu hướng xã hội hoá thiên về các yếu tố Hàn Quốc hơn là các yếu tố Việt Nam.

Đầu tiên, đối với môi trường gia đình, dù có sự cân bằng nhất định về yếu tố Việt Nam và Hàn Quốc khi xét trên khía cạnh quốc tịch của bố và mẹ nhưng việc trẻ hay nói chuyện với bố hay mẹ sẽ quyết định sự ảnh hưởng của yếu tố Việt Nam hoặc Hàn Quốc tới quá trình xã hội hoá của trẻ. Bố hay mẹ trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có thật sự để tâm vào việc giúp trẻ cân bằng việc sử dụng ngôn ngữ và được tiếp cận một cách tự nhiên trong môi trường gia đình các kiến thức về lịch sử, văn hoá Việt – Hàn hay không sẽ giúp hoàn thiện môi trường xã hội hoá liên văn hoá Việt

– Hàn cho trẻ. Theo văn hoá ở Việt Nam và Hàn Quốc, trách nhiệm dạy con ở nhà thường do người mẹ chịu trách nhiệm. Mặc dù vậy, cũng theo văn hoá ở khu vực phương Đông, đặc biệt ảnh hưởng từ văn hoá Nho giáo, người cha luôn đóng một vai trò quyết định định hướng phát triển cho con cái trong gia đình. Theo những tiếp xúc ban đầu với các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, trong những gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang cho con theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, định hướng phát triển cho con sẽ phụ thuộc vào quyết định của cha mang quốc tịch Hàn Quốc. Do vậy, trẻ được xã hội hoá ngôn ngữ Hàn nhiều hơn ngôn ngữ Việt trong môi trường gia đình.

Gia đình là xuất phát điểm của quá trình xã hội hoá. Gia đình sẽ có vai trò định hướng mức độ xã hội hoá cho trẻ em trong gia đình. Gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đã có môi trường sống tại Việt Nam, bởi vậy để trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn không bị thiếu hụt yếu tố Hàn Quốc và hướng tới tương lai trẻ có thể sang Hàn Quốc để học tiếp ở các cấp học cao hơn, trẻ em sẽ theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Như đã trình bày ở trên, Trường Quốc tế Hàn Quốc nói chung và Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh nói riêng đều tuân thủ theo chương trình đào tạo chuẩn của Bộ Giáo dục Hàn Quốc. Điểm số và kết quả học tập của trẻ tại Trường Quốc tế Hàn Quốc đều được công nhận tại Hàn Quốc và là căn cứ xét tuyển vào đại học tại Hàn Quốc.

Thứ hai, khi đến tuổi đi học, quá trình xã hội hoá của trẻ sẽ chủ yếu diễn ra ở môi trường trường học hơn là môi trường gia đình. Nếu xét về thời lượng trong một ngày có thể thấy 2/3 thời gian hoạt động trong ngày trẻ ở sẽ ‘sống’ tại trường học. Trường học cũng được coi là môi trường nơi trẻ em Việt – Hàn tiếp nhận ‘kiến thức’ một cách hệ thống và chính thống. Theo quan sát, Trường Quốc tế Hàn Quốc cũng nhận thức được sự cần thiết phải đưa vào chương trình giảng dạy ngôn ngữ và những kiến thức nhất định về quốc gia mà trường đang đặt cơ sở. Khi tìm hiểu về chương trình dạy học tại trường, có thể thấy thời lượng và nội dung dạy học tiếng Việt và các chương trình lễ hội, hoạt động đã được thiết kế để học sinh trong trường nói chung

và học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nói riêng vẫn có điều kiện học tiếng và văn hoá Việt Nam. Như vậy, nhà trường đã nỗ lực để tạo ra môi trường có thể được xã hội hoá yếu tố Việt Nam bên cạnh quá trình xã hội hoá yếu tố Hàn Quốc trong trường học nhưng mới chỉ mang tính tự phát chưa đạt được tới mức độ chính thống. Trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh sẽ được xã hội hoá ngôn ngữ và các yếu tố Hàn nhiều hơn ngôn ngữ và yếu tố Việt trong môi trường trường học. Do chương trình dạy học ngôn ngữ và các môn như văn học, văn hoá, lịch sử, địa lý Việt Nam là do nhà trường tự soạn bởi vậy sẽ gặp những hạn chế về mức độ đa dạng và chiều sâu của nội dung. Các nội dung giảng dạy được soạn hoàn toàn mang tính tự phát chưa có sự tham gia cơ quan, tổ chức giáo dục Việt Nam để định hướng chương trình đào tạo. Các nội dung dạy về ngôn ngữ, văn học, văn hoá, lịch sử, địa lý, phong tục tập quán Việt Nam chưa thực sự hữu ích trong quá trình xã hội hoá yếu tố Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn trong môi trường trường học do thiếu hụt tính chính thống trong đào tạo.

Cuối cùng, sau gia đình, nhà trường thì nhóm bạn, mạng xã hội và truyền thông sẽ là môi trường xã hội hoá thứ ba của trẻ mà nghiên cứu này đang đề cập. Môi trường này sẽ là một yếu tố hỗ trợ cho quá trình xã hội hoá ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam nhưng cũng là một yếu tố không kém phần quan trọng ảnh hưởng tới quá trình xã hội hoá ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Ở độ tuổi đi học, dù là ở cấp học nào, việc tương tác được với bạn bè, trò chuyện được với bạn bè vô cùng quan trọng với sự phát triển các kỹ năng xã hội ở trẻ em nói chung và trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nói riêng. Trong ba (03) môi trường xã hội hoá, đây được kỳ vọng là môi trường có thể cân bằng quá trình xã hội hoá yếu tố Việt Nam và Hàn Quốc do trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang sinh sống tại Việt Nam. Bên cạnh đó, cũng kỳ vọng rằng trẻ sẽ tham gia nhiều vào các hoạt động xã hội cộng đồng của cả Việt Nam và Hàn Quốc. Tuy nhiên, trẻ có thể tự lựa chọn ngôn ngữ của sách báo hay chương trình truyền hình để đọc hoặc xem nhưng với các hoạt động cộng đồng thường phải phụ thuộc vào sự lựa chọn của cha mẹ hoặc để đảm bảo có đủ điều kiện để tương tác và trò chuyện

với bạn bè. Do đó, mặc dù được kỳ vọng môi trường thứ 3 của quá trình xã hội hoá này sẽ giúp cân bằng yếu tố Việt Nam và Hàn Quốc ở trẻ em gia đình đa văn hoá nhưng trên thực tế có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng tới quá trình xã hội hoá của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn trong môi trường bạn bè, mạng xã hội truyền thông. Phải chú ý rằng, trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang nghiên cứu ở đây học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh nên bạn bè của trẻ sẽ có đông bạn là người có quốc tịch Hàn Quốc hoặc là bạn sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn. Do phần lớn bạn của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn là bạn gặp ở trường học nên ngôn ngữ chủ yếu sử dụng với bạn bè là tiếng Hàn. Để đảm bảo được sự tương tác với bạn bè, trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn sẽ đọc báo và xem các chương trình truyền hình, mạng xã hội mang yếu tố Hàn Quốc nhiều hơn yếu tố Việt Nam.

## **5.2. Năng lực giao tiếp liên văn hoá của trẻ em gia đình Việt – Hàn, Philippines – Hàn, Thái Lan - Hàn**

### ***5.2.1. Năng lực giao tiếp liên văn hoá của trẻ em gia đình đa văn hoá Philippines – Hàn, Thái Lan – Hàn***

Khác với bối cảnh phát triển đa dạng tại Việt Nam, trẻ em trong các gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc đang sinh sống tại Philippines và Thái Lan đang đối mặt với một thực trạng đứt gãy căn tính đa văn hoá hoàn toàn. Các kết quả khảo sát từ Quỹ kiều bào Hàn Quốc và ghi nhận từ các chuyên gia trên địa bàn Philippines và Thái Lan đều chỉ ra sự vắng bóng của các yếu tố văn hoá Hàn Quốc trong đời sống của nhóm trẻ này.

Tại đây, quá trình hình thành năng lực giao tiếp liên văn hoá bị triệu tiêu ngay từ giai đoạn khởi đầu do sự thiếu hụt các điều kiện cần thiết. Nguyên nhân cốt lõi xuất phát từ sự thiếu vắng vai trò bảo trợ cả về tinh thần lẫn pháp lý từ người cha Hàn Quốc. Nhiều trường hợp người cha từ chối đăng ký kết hôn hoặc không thừa nhận huyết thống, khiến trẻ bị đẩy hoàn toàn về phía gia đình ngoại – Philippines hoặc Thái Lan.

Bên cạnh đó, rào cản kinh tế là một nhân tố quyết định khi các gia đình này thường có hoàn cảnh tái chính eo hẹp. Trẻ em trong gia đình đa văn hoá Philippines

– Hàn hay Thái Lan – Hàn không đủ khả năng tiếp cận các môi trường giáo dục đặc thù như Trường Quốc tế Hàn Quốc. Việc ưu tiên tiếng Anh tại Philippines hoặc hệ thống giáo dục công lập tại Thái Lan đã lấn át hoàn toàn nhu cầu và cơ hội học tiếng Hàn ở nhóm trẻ em này.

Ngay cả những tổ chức như Học viện King Sejong cũng chủ yếu phục vụ người lớn với mục đích di trú, chưa có chương trình hỗ trợ chuyên sâu cho đối tượng trẻ em đa văn hoá tại chỗ. Do đó, trẻ em sinh trưởng trong môi trường này trải qua quá trình “bản địa hoá” một cách tuyệt đối theo quê hương của người mẹ. Dù mang trong mình 50% dòng máu Hàn Quốc, nhóm trẻ em này chỉ tiếp xúc, suy nghĩ và sử dụng ngôn ngữ bản địa trong mọi sinh hoạt hàng ngày. Mọi biểu đạt tư duy, nhận thức xã hội và giá trị đạo đức của các em đều thuần túy mang bản sắc Philippines hoặc Thái Lan. Căn tính dân tộc của nhóm trẻ này không tồn tại sự song hành hay giao thoa, mà chỉ là một đường thẳng đơn nhất hướng về văn hoá quê hương của người mẹ. Trong tâm thức của trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc tại Philippines và Thái Lan, các em là một công dân bản địa hoàn toàn thay vì là một cá thể mang bản sắc kép. Khác với Việt Nam, nơi năng lực giao tiếp liên văn hoá được phân cấp rõ rệt dựa trên mức độ giáo dục, trường hợp Philippines và Thái Lan lại cho thấy một sự “trống rỗng” về năng lực này.

Năng lực giao tiếp liên văn hoá vốn chỉ hình thành khi cá nhân có sự am hiểu và khả năng điều tiết giữa hai hệ thống giá trị khác nhau. Tuy nhiên, do yếu tố Hàn Quốc bị loại bỏ hoàn toàn khỏi đời sống thực tế, sự tương tác liên văn hoá không có cơ hội để phát triển. Trẻ em không có công cụ ngôn ngữ của người cha Hàn Quốc dẫn đến việc mất đi phương tiện cơ bản nhất để kết nối với ngôn ngữ, văn hoá Hàn Quốc. Sự thờ ơ của người cha và áp lực sinh kế đã không cho trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc ở hai quốc gia này có cơ hội hiểu biết liên văn hoá tới Hàn Quốc. Điều này dẫn đến kết luận rằng năng lực giao tiếp liên văn hoá Philippines – Hàn hay Thái Lan – Hàn của nhóm trẻ này là gần như không tồn tại. Mối liên kết duy nhất với Hàn Quốc chỉ còn nằm ở phương diện sinh học (DNA) mà không có sự kế thừa về mặt xã hội. Về mặt xã hội học, các em đã bị tách rời khỏi cộng đồng kiều bào Hàn

Quốc và không hình thành được một cộng đồng đa văn hoá có bản sắc riêng. Quá trình xã hội hoá diễn ra một chiều, ưu tiên tuyệt đối cho văn hoá địa phương nơi các em đang sinh sống. Việc không được công nhận về mặt pháp lý càng củng cố tâm lý xa lạ, thậm chí là sự chối bỏ đối với quốc tịch và văn hóa của người cha. Đây là một thực trạng phản ánh sự thất bại trong việc duy trì tính đa dạng văn hóa cho thế hệ tương lai tại hai quốc gia này. Tóm lại, tại Thái Lan và Philippines, khái niệm "đa văn hóa" chỉ tồn tại trên danh nghĩa huyết thống chứ không hiện hữu trong năng lực giao tiếp hay nhận thức. Căn tính bản địa đã thay thế hoàn toàn tiềm năng phát triển năng lực liên văn hóa song phương mà lẽ ra các em được hưởng.

### ***5.2.2. Năng lực giao tiếp liên văn hoá của trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn***

Tổng hợp các kết quả xã hội hoá ở ba môi trường gia đình, trường học, bạn bè, mạng xã hội ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có thể nhận xét được tương đối năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt – Hàn ở nhóm trẻ em này. Theo đó, mặc dù trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang sinh sống tại Việt Nam, có sự gần gũi với họ hàng nhà ngoại mang yếu tố Việt Nam nhiều hơn nhưng trẻ lại có thiên hướng xã hội hoá ngôn ngữ và các yếu tố Hàn Quốc nhiều hơn xã hội hoá ngôn ngữ và các yếu tố Việt Nam.

Như trong phần phân tích kết quả khảo sát ở trên, ở ba môi trường: gia đình, trường học, nhóm bạn bè và mạng xã hội đều đưa ra kết quả quá trình xã hội hoá của trẻ em gia đình đa văn hoá thiên về yếu tố Hàn Quốc hơn so với Việt Nam. Biểu hiện rõ ràng nhất thể hiện ở kết quả khảo sát cho thấy ngôn ngữ giao tiếp thông dụng của trẻ trong cả ba môi là tiếng Hàn Quốc. Điều này ảnh hưởng rất nhiều đến việc phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá cân bằng Hàn Quốc và Việt Nam ở trẻ em trong gia đình đa văn hoá.

Có thể nói, đây là một thực trạng chưa phù hợp khi xã hội lớn mà trẻ em gia đình đa văn hoá đang sinh sống là Việt Nam. Trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có mẹ là người Việt Nam, gần gũi với họ hàng Việt Nam hơn nhưng trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn lại sử dụng tiếng Hàn thành thạo hơn, quen thuộc với các cách

ứng xử mang tính Hàn hơn so với tính Việt. Khi trẻ bước ra khỏi vòng giao tiếp gần gũi là gia đình để tiến đến một cộng đồng lớn hơn, một xã hội ở quy mô nhỏ là nhà trường. Tuy nhiên, một lần nữa trong môi trường này trẻ vẫn chưa được cân bằng nội dung giáo dục giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Nhóm bạn và mạng xã hội sẽ phải là một môi trường đồng vận, nơi có thể thúc đẩy sự phát triển khả năng xã hội hoá yếu tố Việt nhưng cũng vừa là một môi trường có thể cản trở quá trình xã hội hoá yếu tố Việt ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn.

Kết quả khảo sát cho thấy môi trường xã hội hiện tại, bao gồm bạn bè và mạng xã hội, chưa cung cấp đủ điều kiện để trẻ em trong gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tiếp xúc và sử dụng tiếng Việt một cách thường xuyên. Đồng thời, các kiến thức về văn hóa, lịch sử và ứng xử xã hội của Việt Nam cũng chưa được trẻ em tiếp thu một cách đầy đủ. Quá trình xã hội hóa nghiêng về yếu tố văn hóa Hàn Quốc đã ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp liên văn hóa của trẻ, khiến cho việc phát huy và phát triển tối đa năng lực này còn gặp nhiều hạn chế.

So với các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á, cộng đồng người Hàn Quốc nói chung và cộng đồng gia đình có yếu tố Hàn Quốc tập trung sinh sống đông nhất tại Việt Nam. Tại Việt Nam, trong thời điểm của năm 2022, 2023 khi triển khai nghiên cứu, vẫn tồn tại những nhóm trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nhưng không được người cha thừa nhận từ đó dẫn đến tình trạng trẻ không có điều kiện tiếp cận với ngôn ngữ và yếu tố Hàn Quốc. Cũng có những trường hợp trẻ gia đình Hàn – Việt, sau một thời gian sống tại Hàn Quốc quay trở về Việt Nam theo mẹ để sống cùng gia đình nhà ngoại. Không phải không có những trường hợp trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn dù sống cùng bố và mẹ tại Việt Nam nhưng do điều kiện sức khoẻ, tuổi tác của người bố Hàn Quốc quá cao, kinh tế gia đình có nhiều khó khăn. Với những trường hợp này, hầu hết trẻ sẽ được định hướng giáo dục theo hướng tiếp cận với ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam mà gần như chưa có hoặc khó duy trì yếu tố Hàn Quốc ở trẻ em trong gia đình Việt – Hàn. Đối với các trường hợp trẻ em gia đình có yếu tố Hàn Quốc nhưng lại không thể duy trì được yếu tố Hàn Quốc, theo các nghiên

cứu và thống kê tại một vài quốc gia trong khu vực Đông Nam Á mà tác giả có thể tiếp cận được cũng có thực trạng tương tự.

Đặt trên bình diện so sánh với các trường hợp trẻ em gia đình có yếu tố Hàn Quốc tại khu vực Đông Nam Á như Thái Lan hoặc Philippines có thể thấy, vẫn có những trường hợp trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn được tiếp cận và sử dụng ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam và Hàn Quốc dù có thể chưa cân đối.

Như vậy, nếu đặt trong so sánh với các quốc gia khác cùng khu vực Đông Nam Á, Việt Nam vẫn đang là quốc gia có nhiều trẻ em gia đình có yếu tố Hàn Quốc nhất. Gia đình đa văn hoá Việt -Hàn đoàn kết, hình thành ra các hội nhóm để củng cố và gắn kết thành một cộng đồng. Với những trường hợp trẻ em gia đình có yếu tố Hàn Quốc đề cập ở phía trên thường là nhóm trẻ được Cơ quan quản lý kiều bào Hàn Quốc ở nước ngoài cũng như các tổ chức cơ quan Hàn Quốc quan tâm hỗ trợ để hình thành và duy trì yếu tố Hàn Quốc.

Trong các nghiên cứu đã từng triển khai và đưa ra kết quả tại Hàn Quốc, rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, trẻ em gia đình đa văn hoá nói chung và gia đình đa văn hoá Hàn – Việt nói riêng gặp khó khăn trong việc hoà nhập với bạn bè khi trẻ tới tuổi đến trường, thậm chí không tự tin khi giao tiếp trong cộng đồng là do trẻ không có sự tự tôn về ‘quê ngoại’ của bản thân. Nhiều chương trình của các cơ quan tổ chức chính phủ Hàn Quốc trong đó có Cơ quan quản lý kiều bào Hàn Quốc ở nước ngoài đã xây dựng các chương trình đưa trẻ em trong gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc về thăm ‘quê ngoại’ – quê hương người mẹ, tạo điều kiện cho trẻ có thêm cơ hội tìm hiểu và gắn kết với ‘quê ngoại’. Mục tiêu của các hoạt động này kỳ vọng rằng, khi trẻ gia đình đa văn hoá hình thành và có sự yêu mến và hiểu biết về ngôn ngữ, văn hoá của ‘quê ngoại’, trẻ sẽ có được sự tự tôn về xuất thân đa văn hoá của bản thân, giúp trẻ tự tin hơn trong giao tiếp và hoà nhập vào xã hội Hàn Quốc.

Có thể thấy, chính phủ Hàn Quốc cũng dành một sự quan tâm không nhỏ để triển khai các chương trình hoà nhập xã hội Hàn Quốc bao gồm cả việc giúp trẻ gia đình đa văn hoá học hỏi về ngôn ngữ, văn hoá quê hương người mẹ. Như vậy, việc cân bằng hài hoà sự hiểu biết và sử dụng được ngôn ngữ, văn hoá ‘quê nội’ – Hàn Quốc và

ngôn ngữ, văn hoá ‘quê ngoại’ – đất nước của người mẹ trong gia đình đa văn hoá có một vai trò quan trọng trong quá trình xã hội hoá của đứa trẻ gia đình đa văn hoá.

Qua triển khai khảo sát nghiên cứu, mặc dù người mẹ Việt Nam có lợi thế về địa lý và không gian sinh sống (gia đình đang sinh sống tại Việt Nam). Tuy nhiên, thế mạnh này vẫn chưa được tận dụng tối đa để tạo ra môi trường ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam thuận lợi cho trẻ em. Trường học có vai trò cung cấp kiến thức, là tổ chức có tư cách và khả năng thực hiện vai trò giáo dục một cách chính thống. Ở khía cạnh duy trì ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc cho trẻ em gia đình có yếu tố Hàn Quốc đang sinh sống tại Hàn Quốc có thể khẳng định Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đã hoàn thành sứ mệnh được giao phó. Chương trình giáo dục, đội ngũ giáo viên, ngay cả cách thức vận hành trường học hoàn toàn tuân thủ theo các tiêu chuẩn và chính sách của Bộ Giáo dục Hàn Quốc. Hệ thống Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đảm bảo rằng, học sinh tại trường sẽ không gặp phải những khó khăn hoặc vướng mắc khi tiếp tục việc học tập của mình tại Hàn Quốc sau một thời gian dài sinh sống tại nước ngoài. Việc hai trường học này đưa vào chương trình giáo dục các tiết học về tiếng Việt, văn hoá Việt Nam hoàn toàn là tự phát và mang tính tự chủ của trường. Trường đã tự tổ chức nghiên cứu, viết giáo trình để giảng dạy tiếng Việt, quan tâm chú ý để giới thiệu tới học sinh trong trường những đặc điểm nổi bật về văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, chính bởi vì tính phát và tự chủ của nhà trường nên cũng như phần trình bày kết khảo sát ở trên đã đưa ra, kiến thức về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam được học ở trường chưa thật sự hữu ích cho quá trình xã hội hoá yếu tố Việt Nam cho học sinh gia đình đa văn hoá Việt – Hàn.

Nhóm bạn và mạng xã hội tích cực sẽ giúp thúc đẩy quá trình xã hội hoá ở trẻ phát triển theo chiều hướng tốt và ngược lại, nhóm bạn và mạng xã hội tiêu cực sẽ cản trở quá trình xã hội hoá ở trẻ em. Mặc dù bạn bè và nhóm bạn không trực tiếp ‘giáo dục’, cung cấp kiến thức hay định hướng quá trình xã hội hoá ở trẻ nhưng đây là một yếu tố thúc đẩy và tác động rất mạnh tới trẻ. Đối tượng chính của nghiên cứu này đang ở độ tuổi rất coi trọng mối quan hệ bạn bè. Từ 12 tuổi trở lên, về mặt tâm lý, trẻ sẽ có xu hướng gần gũi với bạn bè hơn dành thời gian ở cạnh cha mẹ. Trẻ cũng sẽ

nhanh chóng bắt chước theo cách hành xử của nhóm bạn hay những trào lưu được đưa ra trên mạng xã hội. Theo kết quả của nghiên cứu này cho thấy, gia đình đa văn hoá Việt – Hàn chưa dành đủ sự quan tâm và chú ý định hướng cân bằng yếu tố Việt Nam và yếu tố Hàn Quốc trong nhóm bạn, mạng xã hội, hoạt động xã hội. Điều đó dẫn đến kết quả, trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn chưa được xã hội hoá yếu tố Việt Nam trong môi trường bạn bè và mạng xã hội.

Như vậy, một lần nữa cho thấy nghịch lý: dù trẻ em trong các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang sinh sống tại Việt Nam và có lợi thế gần gũi về mặt địa lý với cộng đồng bên ngoài, nhưng các nhân tố môi trường trực tiếp như mẹ, ông bà vẫn chưa phát huy được vai trò chủ đạo trong việc hỗ trợ trẻ thẩm thấu ngôn ngữ và các chuẩn mực ứng xử đặc thù của văn hoá Việt Nam. Hay nói một cách khác, quá trình dù trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang sinh sống tại Việt Nam nhưng quá trình xã hội hoá yếu tố Hàn Quốc lại vượt trội hơn hẳn quá trình xã hội hoá yếu tố Việt Nam. Điều này dẫn đến trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn chưa có được năng lực giao tiếp liên văn hoá cân bằng giữa hai yếu tố Việt Nam – Hàn Quốc.

Việc so sánh thực trạng giáo dục văn hoá bản địa – quê ngoại – quốc gia mà trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc đang sinh sống cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn với các mô hình Philippines – Hàn và Thái Lan – Hàn đã cung cấp một lăng kính rõ ràng để phân tích quá trình xã hội hoá của nhóm đối tượng nghiên cứu. Lý thuyết xã hội hoá chỉ ra rằng các tác nhân xã hội hoá thứ cấp, đặc biệt là trường học và chính sách nhà nước, phải củng cố và hoàn thiện nền tảng được thiết lập từ gia đình. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy sự thiếu vắng sự hỗ trợ hệ thống từ phía Việt Nam đã tạo ra một sự đứt gãy trong quá trình xã hội hoá đa văn hoá ở trẻ.

Tại các quốc gia Đông Nam Á khác, xu hướng chung là trẻ em thiếu kết nối với văn hoá Hàn Quốc, chủ yếu được xã hội hoá và gắn bó với văn hoá bản địa nơi các em đang sinh sống. Ngược lại, đối với trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học tại các Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh, sự hỗ trợ mạnh mẽ và nhất quán từ chính phủ Hàn Quốc (thông qua hệ thống trường học,

trung tâm văn hoá và các chương trình trải nghiệm) đã đảm bảo trẻ em có thể tiếp cận một cách dễ dàng và liên tục với yếu tố văn hoá Hàn Quốc. Điều này tạo ra một sự thiên lệch văn hoá trong môi trường xã hội hoá thứ cấp, củng cố mạnh mẽ xu hướng đã được thiết lập từ gia đình (như đã phân tích ở chương 3).

Việc thiếu hụt kiến thức về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam do sự thiên lệch trong xã hội hoá có thể dẫn đến làm giảm sự quan tâm và yêu mến quê hương 'ngoại' của trẻ. Giáo dục văn hoá Việt Nam đóng vai trò cốt lõi trong quá trình xã hội hoá yếu tố Việt Nam, không chỉ đơn thuần là truyền đạt kiến thức lịch sử, văn hoá, phong tục, mà còn là quá trình nuôi dưỡng tình yêu quê hương, bồi đắp lòng tự hào dân tộc, và tạo lập bản sắc văn hoá Việt Nam vững chắc cho trẻ. Thông qua giáo dục văn hoá, trẻ em có cơ hội làm quen và sử dụng thành thạo tiếng Việt, tiếp xúc với các giá trị, chuẩn mực đạo đức, giúp trẻ hiểu rõ hơn về vị trí và vai trò của mình trong cộng đồng.

Việc làm quen với văn hoá Việt Nam giúp trẻ tự tin hơn trong giao tiếp với người Việt, đồng thời tạo điều kiện để trẻ hiểu sâu sắc hơn về văn hoá Hàn Quốc, phát triển khả năng so sánh, đối chiếu, góp phần quan trọng vào việc phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá và khả năng thích ứng linh hoạt. Năng lực giao tiếp liên văn hoá cân bằng không chỉ là một kỹ năng mà còn là quyền lợi cơ bản, giúp trẻ tự tin hoà nhập và tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, phát triển. Đây còn là lợi thế cạnh tranh quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hoá, giúp trẻ phát triển tư duy phân biện, khả năng thích ứng và giải quyết vấn đề, đồng thời có nhiều cơ hội học tập, làm việc trong môi trường quốc tế.

Việc phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn còn mang ý nghĩa to lớn đối với việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá Việt Nam. Trẻ em gia đình đa văn hoá chính là những đại sứ văn hoá tiềm năng, góp phần quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới. Việc trang bị năng lực này không chỉ là quyền lợi của trẻ mà còn là một đầu tư cho tương lai của đất nước, tạo ra nguồn nhân lực quý giá có thể đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế – xã hội. Để hiện thực hoá mục tiêu này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường, và cộng đồng.

Mặc dù Việt Nam và Hàn Quốc có mối quan hệ hợp tác ngày càng gắn kết, và các yếu tố Hàn Quốc rất được ưa chuộng tại Việt Nam (thể hiện qua sự phổ biến của tiếng Hàn và các hoạt động của Học viện King Sejong, Trung tâm Văn hoá Hàn Quốc), sự quan tâm này chủ yếu đến từ phía Hàn Quốc. Sự băn khoăn về chính sách và định hướng của chính phủ 'quê ngoại' (Việt Nam) đối với những trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố nước ngoài đang sinh sống trên 'quê nội' (Việt Nam) là điều cần được xem xét. Việc xây dựng chính sách sẽ là một biện pháp kịp thời giúp cải thiện hiệu quả giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam. Đồng thời, cần tạo ra một hệ giá trị văn hoá Việt Nam thống nhất trong tất cả các môi trường xã hội hoá (gia đình, nhà trường, nhóm bạn, mạng xã hội) để quá trình xã hội hoá diễn ra liên tục và hiệu quả.

### **Tiểu kết**

Nội dung của chương đã hoàn thành việc so sánh thực trạng giáo dục đa văn hoá cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn và trẻ em gia đình đa văn hoá Philippines – Hàn và Thái Lan – Hàn. Từ đó xác định rõ vị thế và thách thức đặc thù tại Việt Nam. Phân tích này đã củng cố kết luận về sự mất cân bằng văn hoá Việt – Hàn trong quá trình xã hội hoá của trẻ, một hệ quả trực tiếp từ việc thiếu vắng sự hỗ trợ và định hướng chính thống từ các cơ quan quản lý giáo dục Việt Nam. Trong khi các mô hình ở khu vực khác thường nghiêng về văn hoá bản địa, thì mô hình tại Việt Nam lại đang chịu sự chi phối mạnh mẽ từ yếu tố Hàn Quốc thông qua các tác nhân xã hội hoá thứ cấp như Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh cũng như các chương trình hỗ trợ của Hàn Quốc.

Nghiên cứu khẳng định rằng việc thiếu chương trình giáo dục văn hoá Việt Nam có tính chính quy và hệ thống là rào cản lớn nhất đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em gia đình đa văn hoá. Sự thiếu hụt này không chỉ ảnh hưởng đến kiến thức mà còn làm suy giảm khả năng ứng dụng ngôn ngữ và sự tự tin trong giao tiếp liên văn hoá. Để khắc phục, cần có sự thay đổi mang tính hệ thống trong chính sách của Việt Nam, bao gồm việc xây dựng các quy định và hướng dẫn cụ thể về chương trình giảng dạy tiếng Việt và văn hoá Việt Nam. Phải tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình

và cộng đồng, và sử dụng các phương pháp giảng dạy sáng tạo, tích hợp hoạt động thực tế để tạo ra môi trường xã hội hoá cân bằng. Việc duy trì và phát triển cả hai ngôn ngữ và văn hoá Việt – Hàn là điều kiện tiên quyết để nhóm trẻ em này phát triển đầy đủ năng lực giao tiếp liên văn hoá, trở thành những công dân toàn cầu tự tin, đồng giữ vững lòng tự hào dân tộc đối với Việt Nam.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Luận án đã thực hiện nghiên cứu dựa vào kết quả khảo sát với 189 học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông đang theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng thu thập dữ liệu từ 110 phụ huynh (44 bố và 66 mẹ) thông qua phiếu trả lời. Để bổ sung và làm sâu sắc thêm các kết quả định lượng, nghiên cứu còn tiến hành phỏng vấn chuyên sâu với 6 học sinh tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội, 2 học sinh tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Tp. Hồ Chí Minh, 7 phụ huynh học sinh và 5 giáo viên dạy tiếng Việt tại hai trường.

Dưới lăng kính của lý thuyết xã hội hoá, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra một sự thật rằng môi trường xã hội hoá của nhóm trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang thiên lệch mạnh mẽ về yếu tố Hàn Quốc, một xu hướng được củng cố liên tục từ các tác nhân xã hội hoá sơ cấp đến tác nhân thứ cấp. So sánh với các quốc gia khác trong khu vực cho thấy, hình thái gia đình đa văn hoá có yếu tố Hàn Quốc tại Thái Lan và Philippines còn hạn chế, và trẻ em tại đây đang trải qua quá trình bản địa hoá hoàn toàn, thiếu sự gắn bó với văn hoá Hàn Quốc. Vấn đề năng lực giao tiếp liên văn hoá không được đặt ra, thay vào đó, mối quan tâm chính là sự thiếu thừa nhận từ người bố Hàn Quốc và khó khăn trong việc tiếp cận văn hoá Hàn Quốc. Thực trạng này càng làm nổi bật tính đặc thù của nhóm trẻ đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam, nơi sự thiên lệch mạnh mẽ về yếu tố Hàn Quốc là vấn đề then chốt cần được giải quyết thông qua chính sách giáo dục đa văn hoá phù hợp. Đây cũng là câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu số 3 đã đưa ra tại luận án.

Luận án xác nhận gia đình là tác nhân xã hội hoá sơ cấp quyết định xu hướng phát triển ngôn ngữ và văn hoá của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Không gian gia đình sẽ phải là nơi tạo điều kiện tối ưu để trẻ thấm thấu các giá trị Việt Nam và Hàn Quốc thông qua cả hai hình thức giáo dục chủ động và thụ động. Tuy nhiên, quá trình này cũng bộ lộ sự thiếu hụt rõ rệt trong việc xã hội hoá yếu tố Việt Nam. Cụ thể, ngôn ngữ sử dụng chủ yếu trong môi trường gia đình ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn là tiếng Hàn đã cho thấy sự chênh lệch về cường độ tiếp xúc yếu tố

quan trọng trong quá trình xã hội hoá đầu tiên ở trẻ (câu hỏi nghiên cứu số 1). Đồng thời đây cũng sẽ là rào cản trong việc hình thành và duy trì năng lực ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam cho trẻ.

Sự thiên lệch này tiếp tục được củng cố và khếch đại bởi các tác nhân xã hội hoá thứ cấp. Môi trường nhà trường, đặc biệt là các Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh (câu hỏi nghiên cứu số 2), mặc dù có nỗ lực cung cấp kiến thức về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, vẫn ưu tiên nền giáo dục chính quy và văn hoá Hàn Quốc nhằm đáp ứng mục tiêu học tập cao hơn tại Hàn Quốc. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt tính chính thống, chuyên sâu và bài bản trong nội dung đào tạo về Việt Nam so với đào tạo về Hàn Quốc.

Ở độ tuổi đi học, dù là ở cấp học nào, việc tương tác được với bạn bè, trò chuyện được với bạn bè vô cùng quan trọng với sự phát triển các kỹ năng xã hội ở trẻ em nói chung và trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn nói riêng. Tuy nhiên, các “nguồn giáo dục ngang hàng” như bạn bè và mạng xã hội, cũng có xu hướng thiên về phong cách Hàn Quốc, tạo thành một hệ thống xã hội hoá khép kín và nhất quán, củng cố yếu tố Hàn Quốc. Có thể thấy, trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn dù sinh sống tại Việt Nam nhưng có thiên hướng xã hội hoá ngôn ngữ và các yếu tố văn hoá Hàn Quốc áp đảo so với yếu tố Việt Nam.

Sự mất cân bằng rõ rệt này trong quá trình xã hội hoá có thể có những ảnh hưởng sâu sắc, đặc biệt là trong việc hình thành năng lực giao tiếp liên văn hoá ở trẻ. Năng lực giao tiếp liên văn hoá đòi hỏi sự thông thạo và tự tin ở mức độ ngang bằng trong cả hai nền văn hoá để trẻ có thể linh hoạt chuyển đổi giữa các chuẩn mực và hệ thống giá trị. Việc thiếu hụt kiến thức hệ thống và sự tự tin trong việc ứng dụng văn hoá Việt Nam đã làm suy giảm khả năng thích ứng đa chiều, cản trở việc phát huy toàn bộ tiềm năng đa văn hoá của nhóm trẻ em gia đình đa văn hoá.

Việc trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn sở hữu năng lực giao tiếp liên văn hoá cân bằng là một quá trình phức tạp, chịu tác động tương hỗ từ gia đình, nhà trường và bạn bè – mạng xã hội. Tuy nhiên, thực tế nghiên cứu tại hai trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh cho thấy, yếu tố Hàn Quốc thường chiếm ưu thế

hơn trong quá trình xã hội hoá của trẻ, điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tăng cường xã hội hoá yếu tố Việt Nam cho nhóm trẻ này. Năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt – Hàn không chỉ là một kỹ năng, mà còn là một quyền lợi cơ bản, giúp trẻ tự tin hoà nhập vào cả hai nền văn hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ trong học tập và phát triển, từ đó mở rộng mạng lưới quan hệ và tiếp cận nhiều cơ hội hơn. Hơn nữa, việc phát triển năng lực này mang ý nghĩa to lớn đối với việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá Việt Nam.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, trẻ em gia đình đa văn hoá, với một nửa dòng máu Việt Nam, chính là những đại sứ văn hoá tiềm năng, có thể góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới. Việc nuôi dưỡng và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá ở các em sẽ giúp giữ gìn và truyền bá những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tạo ra một thế hệ trẻ vừa có bản sắc dân tộc vững chắc vừa có khả năng hội nhập quốc tế. Do đó, trang bị năng lực này không chỉ là quyền lợi của trẻ mà còn là một đầu tư chiến lược cho tương lai đất nước, tạo ra nguồn nhân lực quý giá đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc ngày càng phát triển chặt chẽ, với các yếu tố Hàn Quốc rất được ưa chuộng tại Việt Nam. Các cơ quan tổ chức Hàn Quốc như Học viện King Sejong và Trung tâm văn hoá Hàn Quốc cũng đưa ra nhiều điều kiện thuận lợi, thường xuyên tổ chức các chương trình giới thiệu và trải nghiệm văn hoá Hàn Quốc, giúp trẻ em gia đình Việt – Hàn có thêm cơ hội gắn kết với yếu tố Hàn Quốc. Sự phổ biến này còn được thể hiện qua việc tiếng Hàn là một ngoại ngữ được nhiều sinh viên lựa chọn học, với khoảng 50.000 người Việt đang học tiếng Hàn tại 60 trường đại học, cao đẳng trên toàn quốc, và Trung tâm văn hoá Hàn Quốc đã đóng góp quan trọng vào việc bổ sung kiến thức văn hoá, lịch sử, dần hình thành năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc cho người học. Sự quan tâm của chính phủ và các tổ chức cơ quan Hàn Quốc đối với việc thiếu hụt yếu tố ‘quê nội’ của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đặt ra một sự băn khoăn lớn về chính sách và định hướng của chính phủ và các tổ chức cơ quan quốc gia ‘quê ngoại’ đối với những đứa trẻ gia đình có yếu tố nước ngoài đang sinh sống trên ‘quê nội’ và ‘quê ngoại’.

Cơ quan chính phủ Việt Nam có đưa ra quy định rõ ràng về việc phải duy trì yếu tố Việt Nam cho học sinh có quốc tịch Việt Nam học tập tại các trường học quốc tế tại Việt Nam. Trẻ em có yếu tố nước ngoài nói chung và trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có một nửa dòng máu Việt Nam chạy trong huyết quản thì có được coi là học sinh có quốc tịch Việt Nam hay không?

Hiện nay, theo thông tư số 04/2020-TT- BGDĐT về hướng dẫn thực hiện nghị định 86/2018/NĐ-CP về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam có quy định về số tiết học tiếng Việt và văn hoá Việt Nam bắt buộc trong chương trình đào tạo của các trường quốc tế đang hoạt động tại Việt Nam. Có thể thấy, đối với trẻ em có 100% yếu tố Việt Nam – có bố và mẹ đều là công dân Việt Nam là đối tượng mà thông tư 04/2020-TT-BGDĐT hướng tới. Theo đó, theo nội dung của thông tư quy định rất rõ về những yêu cầu phải gìn giữ ngôn ngữ và văn hoá, yếu tố Việt Nam trong độ tuổi đi học. Bên cạnh đó, các nội dung văn kiện Đại hội XIII hay chính sách giáo dục công dân toàn cầu cũng mới chỉ hướng tới nhóm đối tượng là trẻ em có cha mẹ là công dân Việt Nam. Trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn có 50% yếu tố Việt Nam lại chưa được đưa vào thành một đối tượng cần được quản lý và chú ý tới trong bất kỳ một văn kiện, chính sách quy định nào của nhà nước ngoài trừ quyền được lựa chọn quốc tịch theo điều 16 của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Việc mở ra quyền lựa chọn quốc tịch là một quy định hết sức nhân văn và hợp lý, đảm bảo các quyền lợi và nhu cầu chính đáng của mọi đối tượng công dân. Tuy nhiên, đối với trường hợp trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang được xã hội hoá các yếu tố Hàn Quốc vượt trội hơn các yếu tố Việt Nam, nghiên cứu muốn thể hiện sự lo ngại về lựa chọn quốc tịch Việt Nam ở nhóm trẻ này. Lo ngại về lựa chọn quốc tịch Việt Nam sẽ chưa phải quá cấp bách khi nhóm trẻ này đang có được điều kiện tiếp cận với các môi trường giáo dục tốt, tiên tiến nhưng lại thiếu đi các kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam sẽ dẫn đến làm giảm đi sự quan tâm, yêu mến quê hương ‘ngoại’ của trẻ.

Điểm đáng lưu ý là những trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn thường mang quốc tịch Hàn Quốc và tương lai có thể sẽ là các công dân mang quốc tịch Hàn Quốc. Tuy nhiên, điều đó không đồng nghĩa với việc giáo dục văn hoá Việt Nam không quan trọng. Trái lại, giáo dục đa văn hoá là điều cốt lõi để trẻ thấm đẫm văn hoá của cha và mẹ, tạo nên một bản sắc hài hoà. Việc hình thành bản sắc đa văn hoá vững chắc sẽ giúp trẻ phát triển khả năng thích ứng đa chiều vượt trội, giúp các em không chỉ dễ dàng hoà nhập ở môi trường Hàn Quốc hay Việt Nam, mà ở môi trường quốc tế rộng lớn, phù hợp với yêu cầu của công dân toàn cầu. Nhóm trẻ em này chính là nguồn nhân lực quý giá, là cầu nối phát triển chiến lược cho cả Việt Nam và Hàn Quốc. Chỉ khi các em hiểu biết sâu sắc và thành thạo cả hai văn hoá mới thể trở thành cầu nối hiệu quả và bền vững. Việc giáo dục văn hoá Việt Nam cho nhóm trẻ có 50% DNA Việt Nam này còn phục vụ miêu tiêu chính trị của cao cả của đất nước, phù hợp với tinh thần xây dựng công dân toàn cầu có lòng tự hào dân tộc và trách nhiệm quốc gia theo Nghị quyết số 33 của Đảng.

Giáo dục văn hoá Việt Nam đóng vai trò then chốt trong quá trình hình thành nhân cách và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa cho trẻ em đa văn hóa Việt - Hàn. Qua quá trình giáo dục này, trẻ em không chỉ hiểu rõ hơn về bản thân và cội nguồn văn hóa của mình, mà còn được trang bị những phẩm chất và kỹ năng cần thiết để trở thành những công dân toàn cầu, có khả năng thích ứng và phát triển trong một thế giới đa văn hóa ngày càng phức tạp. Việc nghiên cứu giáo dục văn hóa Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hóa Việt - Hàn là một quá trình lâu dài và đòi hỏi sự nỗ lực phối hợp từ nhiều bên liên quan. Xã hội hoá liên tục diễn ra ở nhiều môi trường khác nhau. Quá trình xã hội hoá được hiện thực hoá bởi quá trình giáo dục. Giáo dục yêu cầu phải có sự đồng bộ trong mọi môi trường, bởi vậy rất cần thiết phải tạo ra một hệ giá trị văn hoá Việt Nam thống nhất trong tất cả môi trường xã hội hoá mà cụ thể trong phạm vi nghiên cứu này đang đề cập tới đó là gia đình, nhà trường, nhóm bạn và mạng xã hội.

Nếu như việc xây dựng hệ giá trị văn hoá là một kế hoạch lâu dài, đòi hỏi phải có thời gian để hình thành và phát triển thì việc xây dựng chính sách sẽ là một biện

pháp giúp cải thiện được hiệu quả giáo dục ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn mang tính kịp thời. Bên cạnh đó, các hoạt động của cộng đồng, của nhóm bạn, của mạng xã hội sẽ nơi mà trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn thấm thấu một cách dần dần các yếu tố Việt Nam trong khi được xã hội hoá ở môi trường này.

Ở đây, nghiên cứu muốn nhấn mạnh về sự cần thiết phải cân bằng khả năng ngôn ngữ và hiểu biết về văn hoá của cả Việt Nam và Hàn Quốc. Bởi đây là thế mạnh tự nhiên của trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn. Trẻ em gia đình đa văn hoá khi sinh sống ở Việt Nam không nhất thiết phải giỏi tiếng Việt, thuần thực phong tục tập quán và các kiến thức về Việt Nam như “trẻ em Việt Nam”. Mặc dù vậy, để việc sinh hoạt ở Việt Nam được thuận lợi, việc xã hội hoá yếu tố Việt Nam ở trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn là cần thiết. Trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đang theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc sẽ giúp trẻ duy trì được yếu tố Hàn Quốc. Điều này giúp trẻ không bị mất đi yếu tố Hàn Quốc khi sinh sống ở phạm vi lãnh thổ địa lý ngoài Hàn Quốc. Tuy vậy, trẻ vẫn cần thiết phải được giáo dục và tiếp thu những yếu tố và nội dung mang tính Việt khi trẻ đang sống và sinh hoạt tại Việt Nam. Từ việc cân bằng khả năng ngôn ngữ, sự hiểu biết về cả Việt Nam và Hàn Quốc ở trẻ em gia đình đa văn hoá sẽ là yếu tố, điều kiện quan trọng giúp trẻ phát triển tốt năng lực giao tiếp liên văn hoá Việt – Hàn dù sau này trẻ có sống ở bất kỳ đâu.

Việc hình thành năng lực giao tiếp liên văn hoá ở trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn là một quá trình lâu dài và cần sự phối hợp của cả cha mẹ và nhà trường và không thể thiếu sự chỉ đạo về mặt chính sách từ cấp nhà nước. Theo đó, cha mẹ cần có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của năng lực này và có những biện pháp phù hợp để giúp trẻ phát triển. Bên cạnh đó, nhà nước và chính phủ của hai nước cũng cần phải chú trọng hơn nữa tới đối tượng công dân đặc biệt này. Trẻ em trong gia đình đa văn hoá sẽ tự hình thành nên một ngôn ngữ crole<sup>81</sup> – Việt – Hàn cũng như làm quen với cả hai văn hoá để Việt và Hàn đều trở thành là những ngôi nhà để về. Từ đó trẻ sẽ

---

<sup>81</sup> Ngôn ngữ Creole hay đơn giản là Creole là thuật ngữ để chỉ loại ngôn ngữ được sử dụng bởi một cộng đồng nhất định, được sinh ra do sự tiếp xúc của hai hay nhiều ngôn ngữ khác của những cá thể trong cộng đồng ấy.

là nguồn nhân lực quan trọng cho cả hai xã hội Việt – Hàn, đóng góp vào sự phát triển của hai xã hội, hai quốc gia và trở thành một công dân toàn cầu. Đây sẽ là tài sản nhân lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả Việt Nam và Hàn Quốc, góp phần thắt chặt hơn nữa quan hệ hợp tác lâu dài, bền vững giữa hai bên.

Quá trình thực hiện nghiên cứu cũng gặp phải một số khó khăn khách quan. Việc thiếu các thông tin thống kê công khai và chi tiết về thực trạng gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tại Việt Nam đã gây trở ngại trong việc xác định quy mô và đặc điểm của chủ thể nghiên cứu. Bên cạnh đó, do các quy định của trường học về việc tiếp cận học sinh, việc thực hiện các hoạt động khảo sát sâu rộng như tham dự thực tế lớp học tiếng và văn hóa Việt còn hạn chế, ảnh hưởng đến độ sâu và độ rộng của nghiên cứu.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa văn hoá, nên chưa có một tên gọi riêng cho loại hình gia đình hình thành sau khi kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân Hàn Quốc. Các cơ quan chính phủ Việt Nam dù có nhận định được sự gia tăng về số lượng các cuộc kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân Hàn Quốc nhưng vẫn chưa có một con số thống kê chính thức về số lượng gia đình đa văn hoá Việt – Hàn hay số lượng trẻ em ở loại hình gia đình đa văn hoá Việt – Hàn này. Mặc dù vậy, ở chiều Hàn Quốc, các tổ chức chính phủ như Cơ quan quản lý kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài, Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài, Viện nghiên cứu kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài hoặc hiệp hội gia đình Việt – Hàn có những báo cáo, thống kê khá sát với thực tế.

Đây có thể coi là một thiếu hụt trong quản lý dân cư và gây ra những khó khăn nhất định trong quá trình triển khai việc nghiên cứu trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn ở Việt Nam. Nếu như các số liệu về gia đình đa văn hoá đang sinh sống tại Việt Nam được Cơ quan quản lý kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài, Bộ Ngoại giao Hàn Quốc cập số thống kê thường xuyên, đưa vào các báo cáo chính thức và mọi người có thể dễ dàng tìm kiếm được các thông tin này thì đến nay vẫn chưa có một cơ quan hành chính nào của Việt Nam đưa ra con số thống kê chính thức về các trường hợp gia đình có yếu tố nước ngoài nói chung và gia đình đa văn hoá Việt –

Hàn nói riêng. Trong cuộc tổng điều tra dân số giữa kỳ được thực hiện vào tháng 4 năm 2024, lần đầu tiên, tổng cục thống kê triển khai điều tra về cả những hộ gia đình có yếu tố nước ngoài đang sinh sống tại Việt Nam<sup>82</sup> và dự kiến kết quả điều tra tổng thể sẽ được công bố vào cuối năm 2024.

Việc thiếu hụt các chính sách mang tính định hướng từ nhà nước Việt Nam ảnh hưởng đến chính việc định hướng phát triển cho trẻ từ môi trường gia đình. Khi có chính sách duy trì và phát triển yếu tố Việt Nam cho các gia đình có yếu tố nước ngoài nói chung và gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, sẽ giúp khơi dậy niềm tự hào dân tộc ở người mẹ trong gia đình Việt – Hàn. Người mẹ Việt Nam sẽ được nâng cao về vị thế và tầm ảnh hưởng trong gia đình khi có hệ thống chính sách dành cho nhóm đối tượng đang có xu hướng ngày càng tăng này.

Đứng trước xu hướng dân số sẽ ngày càng giảm do tỷ lệ sinh giảm ở cả hai quốc gia, trẻ em gia đình đa văn hoá sẽ là những công dân tích cực góp phần vun đắp mối quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc, là nguồn tài sản về nhân lực quý báu cho cả hai quốc gia. Bởi vậy, Việt Nam cũng cần phải chú trọng tới các đối tượng công dân có chia sẻ một phần văn hoá Việt Nam như trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn để giữ được một bộ phận nhân lực có chất lượng, đóng góp vào sự phát triển chung của Việt Nam và Hàn Quốc.

Dựa trên những phân tích trên, luận án đề xuất các kiến nghị cụ thể tới các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam để thiết lập một môi trường xã hội hoá cân bằng và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam nên lên kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu và ban hành văn bản hướng dẫn nhằm mở rộng phạm vi khuyến khích tham gia chương trình Tiếng Việt và Việt Nam học tới trẻ em có yếu tố Việt Nam (như có mẹ là công dân Việt Nam, không phân biệt quốc tịch hiện tại) đang học tại các trường quốc tế. Cơ chế này nên được thiết kế dưới dạng chính sách khuyến khích

---

<sup>82</sup> <https://www.gso.gov.vn/dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-nam-2024/> Tổng cục thống kê thông cáo báo chí về tiến hành tổng điều tra dân số giữa kỳ năm 2024. Báo điện tử Chính phủ thông cáo về những điểm mới trong quyết định về điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024. <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-nam-2024-co-diem-gi-moi-119240328104013956.htm> (truy cập 06/ 2024).

nhằm thu hút sự tham gia tự nguyện của các gia đình đa văn hoá, bổ sung cho các quy định bắt buộc đã có trong thông tư 04/2022 đối với công dân có quốc tịch Việt Nam. Đặc biệt Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam có thể hướng tới việc biên soạn và chuẩn hoá bộ giáo trình Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam chuyên biệt. Bộ giáo trình này phải được xây dựng trên nguyên tắc liên văn hoá, tập trung vào việc bồi đắp tính dân tộc Việt Nam, tích học kiến thức lịch sử, văn học và chuẩn mực ứng xử, với phương pháp giảng dạy sáng tạo, phù hợp với tâm lý lứa tuổi đa văn hoá, đảm bảo tính hệ thống và chính thống của nội dung.

Bên cạnh đó, đề xuất Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch Việt Nam cân nhắc lên kế hoạch xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ với các cơ quan văn hoá địa phương để tăng cường các hoạt động xã hội hoá văn hoá Việt Nam ngoài nhà trường. Các hoạt động này cần được thiết kế mang tính trải nghiệm thực tế (như trại hè văn hoá, các chuyến đi thực tế đến di tích lịch sử, làng nghề) với nội dung được biên soạn dưới góc nhìn liên văn hoá, nhằm củng cố các yếu tố Việt Nam mà trẻ em tiếp thu thụ động. Đồng thời, kiến nghị Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam xây dựng các chương trình tư vấn, tập huấn cho các bà mẹ Việt Nam về phương pháp giáo dục song ngữ, song văn hoá. Mục tiêu là giúp các bà mẹ Việt Nam nâng cao nhận thức và năng lực để trở thành những tác nhân xã hội hoá tích cực, gương mẫu trong giao tiếp liên văn hoá, tạo ra môi trường song ngữ hài hoà trong gia đình.

Bộ Ngoại giao Việt Nam cần chủ động thúc đẩy đối thoại và hợp tác song phương với Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam và các cơ quan hữu quan. Mục tiêu không phải là “bắt buộc” mà là đề xuất lồng ghép các hoạt động củng cố văn hoá Việt Nam vào các chương trình ngoại khoá do Hàn Quốc tài trợ (như các hoạt động tại Trung tâm văn hoá Hàn Quốc hay các chương trình trại hè). Việc này nên được đề xuất dưới góc độ lợi ích chung, khẳng định rằng việc tăng cường năng lực giao tiếp liên văn hoá và kiến thức văn hoá Việt Nam sẽ giúp trẻ em gia đình đa văn hoá trở thành cầu nối hiệu quả hơn và thành công hơn trong môi trường quốc tế. Qua đó phục vụ tốt hơn cho mục tiêu hợp tác chiến lược giữa hai quốc gia.

Việc nghiên cứu giáo dục văn hóa cho trẻ em trong các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam và Hàn Quốc, mà còn cung cấp những bài học kinh nghiệm quý báu cho các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á đang đối mặt với những biến động tương tự trong cấu trúc gia đình và văn hóa. Luận án cũng đã chỉ ra các căn cứ để các nhà giáo dục, nhà hoạch định chính sách và các tổ chức xã hội có thể xây dựng những chương trình giáo dục phù hợp, hiệu quả, hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện cho trẻ em đa văn hóa Việt – Hàn nói riêng và những trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố Việt Nam nói chung.

Kết quả nghiên cứu trong luận án này đã cung cấp thêm một mảnh ghép nhỏ thông qua mô tả thực trạng mất cân bằng xã hội hoá giữa yếu tố văn hoá Việt Nam và yếu tố văn hoá Hàn Quốc. Đây sẽ là một ghép nhỏ vào bức tranh về trẻ em gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tại Việt Nam. Luận án đã đưa ra những gợi ý và khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách, nhà giáo dục và các tổ chức xã hội trong việc xây dựng các chương trình giáo dục văn hóa phù hợp và hiệu quả hơn.

Dựa vào những kết quả nghiên cứu đã đạt được, các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào các khía cạnh sau: so sánh hiệu quả của các phương pháp giáo dục văn hoá Việt Nam khác nhau, vai trò của công nghệ thông tin trong giáo dục văn hoá Việt Nam, ảnh hưởng của yếu tố gia đình đến việc hình thành bản sắc văn hoá Việt Nam của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, tham gia vào các dự án viết chương trình dạy học đa văn hoá lấy trọng tâm là văn hoá Việt Nam để hướng tới nhóm trẻ em gia đình đa văn hoá có yếu tố Việt Nam.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Dương Quỳnh Thu (2021), “Tính cấp thiết của nghiên cứu về gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam”, *Tạp chí Hàn Quốc* 3 (37), tr 67-76.
2. Duong Quynh Thu (2023), “Multiculturalism as a Factor for Societal Development and Transnational Intergration in South Korea”, *Social and Human Development in Vietnam*, pp 39-52.
3. Dương Quỳnh Thu (2023), “Tình trạng gia tăng kết hôn với người nước ngoài và các chính sách đa văn hoá của Hàn Quốc”, *Tạp chí Hàn Quốc* 1 (44), tr 15-26.
4. Duong Quynh Thu (2024), “The necessity of the socialization process for children in Vietnamese – Korean multicultural families from a theoretical perspective”, *Second International conferences on the issues of social sciences and humanities - University of Social Sciences and Humanities*, pp 227-239.
5. Duong Quynh Thu (2024), “The Socialization of Children from Vietnamese – Korean Multicultural Families: A Case Study of Korean International Schools in Hanoi and Ho Chi Minh City”, *VNU Journal of Social Sciences and Humanities* 10 (5), pp 534-550.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Hội đồng xuất bản toàn tập C.Mác và Ph.ăng-ghen (1995), *C.Mác và Ph.ăng-ghen toàn tập*, tập 3, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Hội đồng xuất bản toàn tập C.Mác và Ph.ăng-ghen (1995), *C.Mác và Ph.ăng-ghen toàn tập*, tập 21, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (1997), *Xã hội học*. Nhà xuất bản Đại Học Quốc gia Hà Nội.
4. Tony Bilton và cộng sự, P. T. (1993), *Nhập môn xã hội học*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
5. Trần Thị Nhung (2014), *Gia đình đa văn hoá Hàn Quốc*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Hội đồng xuất bản toàn tập Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh: Toàn tập* tập 3, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, In lần thứ 3.
7. Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, In lần thứ 2.
8. Hoàng Bá Thịnh (2016), *Giáo trình Gia đình học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Phạm Thị Trâm (2016), *Giáo trình xã hội học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Kwak Sungil, Beak Yong Hun, Lee Han Woo, Lê Quốc Phương, Vũ Mạnh Lợi, Nguyễn Thị Thanh Huyền (2021), “30 năm hợp tác kinh tế và xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc”, *báo cáo kết quả nghiên cứu 21-23, KIEP*.
11. Lee Kang Cheol (2016), *Giáo dục con cái trong gia đình đa văn hoá Việt-Hàn, Hàn-Việt ở Việt Nam*, Khoá luận tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân Văn.
12. Lý Xuân Chung (2008), “Sự tiếp xúc giao lưu văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc thời trung đại: những thành tựu nghiên cứu mới”, *Tạp chí Viện nghiên cứu*

*Đông Bắc Á* (4), <https://www.inas.gov.vn/376-su-tiep-xuc-giao-luu-van-hoa-viet-nam-han-quoc-thoi-trung-dai-nhung-thanh-tuu-nghien-cuu-moi.html>

13. Lee Dong Kwan (2020), *Tình hình giáo dục song ngữ ở gia đình Hàn-Việt tại Hàn Quốc*, Luận văn thạc sỹ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
14. Trần Thị Ngọc Hoa (2019), “Hợp tác Asean – Hàn Quốc trong “Chính sách phương Nam mới” của Hàn Quốc – một số triển vọng cho quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc”, *Kỷ yếu hội thảo ULIS Đại học Quốc gia Hà Nội*, tr. 220-229.
15. Nguyễn Thuỷ Giang (2020), “Quá trình hình thành cộng đồng người Hàn Quốc ở Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* 6 (1), tr.109-125.
16. Nguyễn Tương Lai (2005), *Lịch sử Thái Lan*, Nhà xuất bản Thế giới.
17. Trần Thị Nhung (2010), “Hôn nhân Việt – Hàn: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á* (2). <https://www.inas.gov.vn/662-hon-nhan-viet-han-thuc-trang-va-giai-phap.html>
18. Nguyễn Quang (2017), "Năng lực giao tiếp liên văn hoá: Một mô hình đề xuất", *Tạp chí nghiên cứu nước ngoài* Tập 33(5), tr.1-14.
19. Đào Văn Toàn, Bùi Diệu Quỳnh, Viện khoa học giáo dục Việt Nam & Phạm Hoài Anh (2019), “Một số mô hình giáo dục song ngữ trên thế giới”, *Tạp chí Giáo dục* (3), tr. 328-332.
20. Trần Thị Minh Thi (2019), “Đặc điểm ly hôn ở khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, quyển 29 (6), tr.26-39.
21. Hoàng Bá Thịnh (2010), “Thực trạng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc (nghiên cứu trường hợp xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy, Tp. Hải Phòng)”, *Báo cáo Đề tài nghiên cứu*, Trung tâm Nghiên cứu Châu Á, Đại học Quốc gia Hà Nội.
22. Hoàng Bá Thịnh (2010), “Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, quyển 20 (4), tr. 13-24.

23. Hoàng Hương Trà (2020), *Nghiên cứu đặc điểm tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ trong gia đình Việt – Hàn tại Việt Nam: lấy các gia đình Việt – Hàn tại Hà Nội làm trọng tâm*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Ngoại Ngữ Đại học Quốc Gia.
24. Tổng cục thống kê Việt Nam (2022), “Kết quả hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020”, *Nhà xuất bản thống kê*.

### **Tiếng Anh**

25. Brian H. Spitzberg and Gabrielle Changnon (2009), *Conceptualizing Intercultural Competence*, The Saga Handbook of Intercultural Competence, Sega Publications, Inc.
26. Byram, Michael (1997), *Teaching and assessing Intercultural Communicative Competence Multilingual Matters (series)*. Multilingual Matters.
27. Huynh Thi Thanh Thuy (2016), *A qualitative research on multicultural families' perception toward bilingual education of their children and its outcomes on the children: focusing on Vietnamese migrant women*, Master thesis, Faculty of Social Welfare, Daeshin University, Korea.
28. J Cromdal. (2006), ‘Socialization’, *Social -Cognitive Basic of Language Developmen*, pp. 462-465.
29. Jae- Nam Kim & Kyung Im Moon (2019), “Finding ways to improve the Bilingual Teaching and learning method of Children of Multicultural Families Applying Waldorf Education”, *Journal of The Korea Society of Computer and Information*, 24 (11), pp. 233-242.
30. John.J. Macionis (1995), *Sociology*, Prentice Hall.
31. Jongrak Hong - ngam, Ratchanee Piyathamrongchai, Rattatip Niranon, Wanichcha Narongchai (2021), "Factors Affecting Mariages between Thai Women and Foreign Men: A case study of Thailand", *Journal of Economics and Management Strategy* Vol.8(1), pp. 71-82.
32. Joohee Lee and Kee Hong Choi (2022), “Mother- Child Social Cognition among multicultural families in South Korea”, *Frontiers in Psychiatry* Vol 13,

pp.1-12.

33. Kwanchit Sasiwongsaroj and Karl Husa (2022), "Growing old and getting care: Thailand as a hot spot of International Retirement Migration", <https://www.researchgate.net/publication/366618093>.
34. Lee Jin Sook, Bucholtz Mary (2015), "Language socialization across learning space". *UC Santa Barbara*, pp. 320-336.
35. Little, W. (2016), *Introduction to Sociology* (2nd Canadian edition). BC Campus.
36. Michael Byram (1997), *Teaching and assessing Intercultural Communicative Competence Multilingual matters*, Multilingual Matters.
37. Murdock. George Peter (1949), *Social structure*, Macmillan Co, Newyork.
38. Patacharin Lapanun (2022), "Transnational Intimacies and marriages: Gender and Social Class Complexities in two Northeastern Thai Villages", *Advances in Southeast Asian Studies*, 15(2), pp. 159-175.
39. Tan, L. (2014), "Enculturation", *W. F. Thompson (Ed.), Music in the social and behavioral sciences: An encyclopedia Thousand Oaks*, SAGE Publications, pp. 393-395.
40. Sapir, E. (1933), "Language". *E. R. Seligman & A. Johnson (Eds.), Encyclopedia of the social sciences* Vol. 9, pp. 155–169.
41. Sirijit Sunanta (2004), *Global Wife, Local Daughter: gender, family and nation in transnational marriages in northeast Thailand*, Doctor Dissertation, The Faculty of Graduate Studies, The University of British Columbia.
42. University of Minnesota (2013), *Communication in the Real World: An Introduction to Communication Studies*, Creative Commons license (CC BY-NC-SA), University of Minnesota Libraries Publishing.
43. Yonghee Hong, YoungE Ra, Haejeon Kim, Wooyong Jeun, Jiyoung Oh (2019), "The Korean – Vietnamese Multicultural Families' Experiences of Visiting Maternal Homes in Vietnam". *Asia Pacific Journal of research in early childhood education*. Vol 13(1), pp. 107-128.

44. Wiseman, Richard L. (ed.), (1995), *Intercultural Communication Theory*. SAGE Publications.
45. UNESCO, (2001), *UNESCO Universal Declaration on Cultural Diversity*, Paris: UNESCO.

### Tiếng Hàn

46. 김경란 (2006), *다문화가정 자녀의 자아정체감과 사회적지지가 사회적응에 미치는 영향*, 사회복지학, 석사 학위, 국민대학교 행정대학원, 한국. [Kim Kyung Ran (2006), *Nhận thức về bản thân và vị trí xã hội ảnh hưởng tới quá trình hoà nhập xã hội của trẻ em trong gia đình đa văn hoá*, luận văn thạc sỹ, Khoa Hành chính Sau đại học, Đại học Kookmin, Hàn Quốc].
47. 김경준, 김정숙, 윤철경 (2020), "국가 미래인적자원으로서 재외동포청소년 성장과 지원방안 연구", *연구보고 20-R07*, 한국청소년정책연구원. [Kim Kyung Jun, Kim Jeong Suk, Yun Cheol Kyeong (2020), "Nghiên cứu về giải pháp hỗ trợ và phát triển thanh thiếu niên kiều bào - Nguồn nhân lực tương lai của đất nước", *Báo cáo nghiên cứu 20-R07*, Viện nghiên cứu chính sách thanh thiếu niên Hàn Quốc].
48. 김금자 (2009), *다문화가족의 자녀교육에 관한 문화기술적 연구: 한국-베트남 결혼 이민자가족을 중심으로*, 사회복지학, 박사 학위, 평택대학교 대학원, 한국. [Kim Geum Ja (2009), *Nghiên cứu về kỹ thuật văn hoá liên quan tới giáo dục trẻ em trong gia đình đa văn hoá: trường hợp những gia đình Hàn-Việt kết hôn di trú*, Luận án tiến sỹ Chuyên ngành phúc lợi xã hội, Khoa sau đại học, Trường Đại học PyeongTeak, Hàn Quốc].
49. 김예슬, 이경양, 전하람 (2024), "어머니의 출신국가와 다문화가정 자녀의 교육보부 수준 간의 관계 분석", *교육문화연구* 30 (3), pp 733-761 [Kim Ye Seul, Lee Kyung Yang, Jeon Ha Ram (2024), "Phân tích mối quan hệ giữa quốc gia xuất thân của người mẹ và mức độ khát vọng giáo dục của con cái trong gia đình đa văn hoá" *Tạp chí nghiên cứu giáo dục văn hoá* 30(3), pp733-761]

50. 김혜전 (2017), *베트남 결혼 이민여성 유아기 자녀의 다중정체성에 관한 질적 연구*, 유아교육학과 박사학위, 이화여자대학교 대학원, 한국. [Kim Hye Jin (2017), *Nghiên cứu định tính về đa bản sắc ở trẻ nhỏ con của phụ nữ Việt Nam nhập cư do kết hôn*, Luận án tiến sĩ Chuyên ngành giáo dục trẻ em, Khoa sau đại học, Trường Đại học nữ sinh Ihwa, Hàn Quốc].
51. 고유미 (2006), *해외 귀국청소년의 자아정체감에 영향을 미치는 요인에 관한 연구*, 사회복지학과 석사학위, 이화여자대학교 대학원, 한국. [Go Yu Mi (2006), *Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức bản thân của thanh thiếu niên trở về từ nước ngoài*, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành phúc lợi xã hội, Học viện đào tạo sau đại học, Trường Đại học nữ sinh Ihwa, Hàn Quốc].
52. 권순희 (2010), "다문화시대 문화간 의사소통 능력 향상을 위한 교육 자료", *국어교육학연구* (38), 34-69. [Kwon Soon Hee (2010), "Tài liệu giáo dục nhằm nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hoá trong thời đại đa văn hoá", *Tạp chí nghiên cứu giáo dục quốc ngữ* (38), tr. 34-69].
53. 나영이 (2016), *베트남 결혼 이민여성의 자녀교육에 관한 문화기술적 연구*, 유아교육학과 박사학위, 이화여자대학교 대학원, 한국. [Na Young Yi (2016), "Nghiên cứu về văn hóa và kỹ thuật giáo dục con cái của phụ nữ Việt Nam nhập cư qua hôn nhân", luận án tiến sĩ Ngành giáo dục trẻ em, Khoa sau đại học Trường Đại học nữ sinh Ihwa, Hàn Quốc].
54. 박경민 (2008), *다문화가족 자녀의 환경적 용인이 사회적응에 미치는 영향*, 사회복지 석사학위, 인문정보대학원, 고려대학교, 한국. [Park Kyeong Min (2008), *Những yếu tố chấp nhận môi trường ảnh hưởng tới thích ứng xã hội ở trẻ em gia đình đa văn hoá*, luận văn thạc sĩ ngành phúc lợi xã hội, Viện đào tạo thông tin nhân văn sau đại học, Trường Đại học Koryo, Hàn Quốc].
55. 부티짱 (2017), *한-베 다문화가족의 귀환여성과 그 자녀에 관한 연구*, 한국학 석사학위, 국제대학원, 서울대학교, 한국. [Vũ Thị Trang (2017), *Nghiên cứu về trẻ em và phụ nữ hồi hương trong gia đình đa văn hoá Hàn Việt*, Học viện sau đại học Ngành Hàn Quốc học, Trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc].

56. 서지영 (2019), *결혼이주 베트남 여성을 위한 자녀 양육 통합프로그램의 개발 및 효과*, 간호학과 박사학위, 아주대학교 대학원, 한국. [Seo Ji Young (2019), *Phát triển và hiệu quả của chương trình tổng hợp giáo dục trẻ em dành cho phụ nữ Việt Nam kết hôn di trú*, luận văn tiến sĩ ngành y tá, Khoa sau đại học, Trường Đại học Aju, Hàn Quốc ].
57. 이가연 (2018), *모-자녀 치료놀이에서 베트남 다문화가정 어머니와 유아의 상호작용 변화: 가정 증재를 중심으로*, 상담심리학과 석사학위, 조선대학교 대학원, 한국. [Lee Ga Yeon (2018), *Những thay đổi trong hiểu biết lẫn nhau giữa mẹ và con trong các gia đình đa văn hóa Việt Nam trong trò chơi trị liệu mẹ con: Chú trọng sự hòa giải trong gia đình*, luận văn thạc sĩ, chuyên ngành tư vấn tâm lý, Khoa sau đại học, Trường Đại học Chosun, Hàn Quốc].
58. 이예린 (2015), *한국-베트남 다문화가정 어린이들의 그림에 나타난 외갓집 방문 체험과 효과*, 유아 교육학과 석사, 이화여자대학교 대학원, 한국. [Lee Ye Ran (2015), *Hiệu quả của chương trình về thăm nhà ngoại thể hiện qua tranh của trẻ em gia đình đa văn hoá Việt – Hàn*, luận văn thạc sĩ chuyên ngành giáo dục trẻ em, Khoa sau đại học, Trường Đại học Ihwa, Hàn Quốc].
59. 이우진 (2025), “분석을 통한 다문화가정 학생 현황의 이해 및 지원 방안에 대한 연구”, *한국 IT정책경영학회* Vol 17 (3), pp 3921-3927 [Lee Woo Jin (2025), “Nghiên cứu về thực trạng học sinh là trẻ em gia đình đa văn hoá phương án hỗ trợ thông qua phân tích dữ liệu lớn”, *Hội nghiên cứu chính sách kinh tế IT Hàn Quốc, Vol 17(3), pp 3921-3927*]
60. 이재호 (2010), "최근 한국의 대 아세안 교역-투자 분석과 시사점", *세계경제 포커스 2023*, vol 6 (13). [Lee Jae Ho (2010), “Lợi ích và tác động thương mại và đầu tư Hàn Quốc – Asean”, *World Economy Focus 2023*, vol 6 (13)].
61. 이지연 (2018), *베트남 출신 결혼이주여성의 자녀양육 경험: 위계의 교차위에 놓여있는 이중민족사회화*, 아동가족학과 박사, 서울대학교 대학원, 한국. [Lee Ji Yeon (2018), *Xã hội hoá tính đa dân tộc, kinh nghiệm*

- đào tạo trẻ em con phụ nữ Việt Nam di trú*, luận án tiến sĩ chuyên ngành gia đình học, Học viện sau đại học, Trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc].
62. 이지현 (2017), *다문화가족 자녀를 위한 이중언어 온라인 교육 방안 연구 NIE 를 중심으로*, 교육학석사학위 논문, 다문화 교육 전공, 한국외국대학교 교육 대학원, 서울, 한국. [Lee Ji Hyeon (2017), *Nghiên cứu phương án đào tạo online hai ngôn ngữ đồng thời đối với trẻ em gia đình đa văn hoá: nghiên cứu trường hợp NIE*, luận văn thạc sĩ Chuyên ngành giáo dục, Học viện giáo dục sau đại học, Trường Đại học ngoại ngữ Hàn Quốc].
63. 임경은 (2013), *다문화 가정 학생의 학교 적응 성공 요인 및 유형에 관한 사례연구*, 다문화교육 전공 석사학위, 서울교육대학교 교육대학원, 한국. [Im Kyeong Eun (2013), *Nghiên cứu trường hợp về loại hình và các yếu tố thích ứng với trường học thành công của học sinh gia đình đa văn hoá*, luận văn thạc sĩ chuyên ngành đào tạo đa văn hoá, Học viện giáo dục sau đại học, Trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc].
64. 오경화 (2011), “다문화 가정 청소년의 한국문화수용성과 학교생활적응에 관한 연구”, *대한가정학회지*, 49 권 (9), 83-97. [Oh Kyeong Hwa (2011), “Nghiên cứu về thích ứng với cuộc sống học đường và hoà nhập với văn hoá Hàn Quốc của thanh thiếu niên gia đình đa văn hoá”, *Tạp chí gia đình học Hàn Quốc*, Quyển 49 (9), tr. 83-97].
65. 우원목 (2013), *다문화가정 자녀 대상 이중언어교육의 발전방안*, 교육학과 외국어로서의 한국어 교육전공 석사학위 논문, 성명대학교 교육대학원, 한국. [Woo Won Mok (2013), *Phương án phát triển của giáo dục đồng thời hai ngôn ngữ đối với trẻ em gia đình văn hoá*, luận văn thạc sĩ Chuyên ngành dạy tiếng Hàn như ngoại ngữ, Học viện giáo dục sau đại học, Đại học Seong Myeong, Hàn Quốc].
66. 석은영 (2013), *다문화가정 자녀의 사회적응 영향요인 연구*, 사회복지학과 석사학위, 원광대학교 행정대학원, 한국. [Seok Eun Young (2013), *Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới thích ứng xã hội đối với trẻ em gia đình đa*

- văn hoá*, luận văn thạc sĩ chuyên ngành phúc lợi xã hội, Học viện hành chính sau đại học, Đại học Won Gwang, Hàn Quốc].
67. 신아영, 장현묵 (2025), “한-베 다문화 가정 부모의 한국어 교육 인식과 태도 고찰 - 호찌민시 거주 다문화 가정을 중심으로”, *한성어문학회*, 제 55 집, pp 110-148. [Shin A Young, Jang Hyeon Muk (2025), “Góc nhìn nhận thức và thái độ của cha mẹ trong gia đình đa văn hoá Việt – Hàn về giáo dục tiếng Hàn, *Hội nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá Hanseong*, 55, pp110-148]
  68. 신유경, 장진경 (2010), “문화상호주의적 관점에서 본 베트남 다문화가족의 가족생활적응 사례연구”, *한국가족자원경영학회지*, 14 권 (3), 109-122. [Shin Yu Kyung, Jang Jin Kyung (2010), “Nghiên cứu trường hợp thích nghi sinh hoạt gia đình cho gia đình đa văn hoá tại Việt Nam từ góc nhìn của liên văn hoá”, *Tạp chí kinh doanh nguồn lực gia đình Hàn Quốc*, Quyển 14 (3), tr. 109-122].
  69. 장정아 (2002), “다문화주의의 현실적 한계에 대한 대안으로서의 상호문화주의 - 다문화 시대의 새로운 도덕원리 탐색”, *한국윤리교육학회*, 윤리교육연구, 제 66 집, 343-367. [Jang Jeong A (2002), “Tìm hiểu về đạo đức mới của thời đại đa văn hoá – liên văn hoá của phương án liên quan tới hạn chế thực tế của chủ nghĩa đa văn hoá”, *Hiệp hội đào tạo đạo đức Hàn Quốc*, *Tạp chí chuyên ngành Giáo dục đạo đức*, (66), tr. 343-367].
  70. 장흔성 (2014), *다문화가정 자녀의 이중언어 교육경험에 관한 현상학적 연구 - 경상북도 다문화가정 아동을 중심으로*, 아동교육상담학 박사학위 논문, 대전대학교 대학원, 대전, 한국. [Jang Heun Seong (2014), “Nghiên cứu về thực trạng về kinh nghiệm dạy đồng thời hai ngôn ngữ cho trẻ em gia đình đa văn hoá – trường hợp trẻ em gia đình đa văn hoá khu vực Kyungsangbokdo”, luận án tiến sĩ chuyên ngành tư vấn giáo dục trẻ em, Khoa sau đại học, Trường Đại học Daejeon, Deajeon, Hàn Quốc].
  71. 정근미 (2020), *모국 설화집 구성을 통한 다문화 가정의 상호문화주의 문화 교육 방안 연구 - 베트남, 인도네시아, 필리핀, 태국을 대상으로*, 문학 석사, 경상대학교 대학원, 한국. [Jeng Geun Mi (2020), *Nghiên cứu phương án dạy*

*văn hoá theo lý thuyết liên văn hoá đối với gia đình đa văn hoá thông qua đọc sách truyện của quê mẹ - trường hợp các nước Việt Nam, Indonesia, Philippines, Thái Lan*, luận văn thạc sĩ, Khoa sau đại học, Trường Đại học Kyeong Sang, Hàn Quốc].

72. 허동현 (2011), “한국 근대에서 단일민족 신화의 역사적 형성 과정”, *동북아역사논총* 23권(0), 7-35. [Heo Dong Heon (2011), “Quá trình hình thành mang tính lịch sử về truyền thuyết một dân tộc trong thời cận đại Hàn Quốc”, *Tap chí thảo luận lịch sử Đông Bắc Á*, quyển 23 (0), tr. 7-35].
73. 재외동포재단 (2020), "태국 및 국내 거주 한-태 다문화 가정 자녀 실태조사", *재외동포재단 연구용역보고서*. [Quỹ kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài (2020), “Khảo sát trẻ em gia đình đa văn hoá Hàn – Thái Lan đang cư trú tại Thái Lan và Hàn Quốc”, *Báo cáo Nghiên cứu của Quỹ Kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài*].
74. 재외동포재단 (2019), "베트남 및 국내 거주 한-베 다문화 가정 자녀 실태조사", *재외동포재단 연구용역보고서*. [Quỹ Kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài (2019), “Khảo sát trẻ em gia đình đa văn hoá Hàn – Việt đang cư trú tại Việt Nam và Hàn Quốc”, *Báo cáo Nghiên cứu của Quỹ Kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài*].
75. 재외동포청 (2023), “*재외동포현황 2023*”. [Cơ quan quản lý Kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài (2023), “Thực trạng kiều bào Hàn Quốc ở nước ngoài 2023”, *Báo cáo của Cơ quan quản lý Kiều bào Hàn Quốc tại nước ngoài*].
76. 한신신 (2025), *다문화가정 자녀를 위한 이중언어 교육 개선 방안 연구*, 국어국문학과 박사학위, 조선대학교 대학원, 한국. [Han Shin Shin (2025), *Nghiên cứu phương án cải thiện giáo dục song ngữ cho trẻ em gia đình đa văn hoá*, luận án tiến sĩ chuyên ngành quốc ngữ, Học viện cao học, Đại học Chosun, Hàn Quốc]
77. 허청아 (2014), *동남아출신 다문화가족의 이중언어사회화가 어머니나라 문화에 대한 자녀의 태도 및 관계만족도에 미치는 영향*, 생활과학박사학위, 서울대학교 대학원, 한국. [Heo Cheong A (2014), *Xã hội hoá đồng thời hai*

*ngôn ngữ ảnh hưởng mức độ hài lòng trong quan hệ và thái độ của trẻ em đối với văn hoá quê ngoại trong gia đình đa văn hoá có yếu tố Đông Nam Á, luận án tiến sĩ chuyên ngành khoa học sinh hoạt, Khoa sau đại học, Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc].*

78. 허청아, 그레이스 정 (2015), “동남아출신 어머니와 한국인 아버지의 이중언어사회화가 어머니 출신국 문화에 대한 청소년기 자녀의 태도 및 관계만족도에 미치는 영향”, *Journal of Korean Home management Association*, Vol 22 (2), 103-118. [Heo Cheong A (2015), “*Ảnh hưởng của việc xã hội hóa song ngữ từ người mẹ Đông Nam Á và người cha Hàn Quốc đối với thái độ của con cái ở tuổi vị thành niên về văn hóa quê hương của mẹ và sự hài lòng trong mối quan hệ giữa mẹ và con*”, *Journal of Korean Home management Association*, Vol22 (2), tr. 103-118].
79. 황준옥 (2017), *베트남 다문화가정 아동의 사회적 지지가 학교적응에 미치는 영향: 또래관계 및 적응유연성의 매개 효과를 중심으로*, 사회복지학과 박사학위, 인제대학교 대학원, 한국. [Hwang Jun Ok (2017), *Tác động của hỗ trợ xã hội đến việc thích ứng với trường học của trẻ em gia đình đa văn hóa ở Việt Nam: Tập trung vào tác động trung gian của mối quan hệ bạn bè và tính linh hoạt thích ứng*, luận án tiến sĩ chuyên ngành phúc lợi xã hội, khoa sau đại học Trường đại học Inha, Hàn Quốc].
80. 한국 보건사회 연구원 (2018), “인구 변화 대응을 위한 포용적 다문화 정책 방안: 이주 배경 아동의 발생-성장 환경 분석”, *경제-인문사회연구회 협동연구총서* 18-17-01. [Viện nghiên cứu phúc lợi xã hội Hàn Quốc (2018), “*Hàm ý chính sách đa văn hoá toàn diện để ứng phó với sự thay đổi cấu trúc dân số: tập trung phương án phân tích môi trường sinh ra và trưởng thành của trẻ em di trú*”, *Báo cáo tổng hợp dự án nghiên cứu kinh tế xã hội nhân văn* 18-17-01].
81. 한국 외교부 (2019), *제외동포현황 2019*. [Bộ Ngoại giao Hàn Quốc (2019), *Thực trạng kiều bào Hàn Quốc ở nước ngoài 2019, báo cáo của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc*].

82. 채수홍 (2005), “호치민 한인사회의 사회경제적 분화와 정체성의 정치학”, *서울대학교 비교문화연구소* 11(2), 103-142. [Chae Su Hong (2005), “Góc nhìn chính trị học về nhận thức dân tộc và phân tích tích kinh tế xã hội của cộng đồng người Hàn tại Tp. Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Viện nghiên cứu so sánh văn hoá Đại học Quốc gia Seoul* 11 (2), tr. 103-142].
83. 채수홍 (2017), “하노이 한인 사회의 현성, 분화, 그리고 미래”, *한국문화 인류학*, 50(3), 125-174. [Chae Su Hong (2017), “Sự hình thành , những biến đổi và tương lai của cộng đồng người Hàn Quốc tại Hà Nội”, *Tạp chí văn hoá nhân học Hàn Quốc* Tập 50 (3), tr. 125-174].
84. 채수홍 (2021), *베트남: 한인의 베트남정착과 초국적 삶의 정치*, 놀민. [Chae Su Hong (2021), *Góc nhìn chính trị về cuộc sống tại Hàn Quốc đối với cộng đồng người Hàn Quốc sống tại Việt Nam trong quá trình ổn định cuộc sống tại Việt Nam*, NXB Nolmin ].

#### Website

85. E-Index Korea  
<[https://www.index.go.kr/potal/main/EachDtlPageDetail.do?idx\\_cd=2430](https://www.index.go.kr/potal/main/EachDtlPageDetail.do?idx_cd=2430)>. 21/06/2021.
86. Tổng cục thống kê Hàn Quốc.  
[https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=101&tblId=DT\\_1B83A24&conn\\_path=I3](https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=101&tblId=DT_1B83A24&conn_path=I3) (truy cập 05/2024 16:30)
87. “Tuyên bố chung Việt Nam – Hàn Quốc về Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện” <<https://dangcongsan.vn/thoi-su/tuyen-bo-chung-viet-nam-han-quoc-ve-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-626715.html> > 09/12/2022 11:42
88. “Phát triển mạnh mẽ quan hệ kinh tế, thương mại Việt Nam – Hàn Quốc” <<https://dangcongsan.vn/thoi-su/phat-trien-manh-quan-he-kinh-te-thuong-mai-viet-nam-han-quoc-577843.html>>, 02/04/2021 21:59.
89. Thông tin cơ bản Asean (báo nhân dân điện tử).  
<https://special.nhandan.vn/asean/index.html> (truy cập 12/2023).

90. Đỗ Lan Hiền (2022), "Philippines và vấn đề an ninh tôn giáo", tạp chí điện tử lý luận chính trị, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/3250-philippines-va-van-de-an-ninh-ton-giao.html> (truy cập 12/2023)
91. Kết luận số 76/KL/TW ngày 4/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, ban hành 04/06/2020, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ket-luan-so-76kltw-ngay-462020-cua-bo-chinh-tri-ve-tiep-tuc-thuc-hien-nghi-quyet-so-33-nqtw-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-6470> (truy cập 09/2024)
92. Luật số 24/2008/QH12 của Quốc hội: Luật Quốc tịch Việt Nam, ban hành 13/11/2008, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=81141> (truy cập 08/2024)
93. Luật số 47/ 2014/QH13 của Quốc hội: Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, ban hành 16/06/2014, có hiệu lực từ 01/01/2015 <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=175355> (truy cập 08/2024)
94. Thông tư số 04/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=199525> (truy cập 01/2022)

## PHỤ LỤC

### BẢNG CÂU HỎI DÀNH CHO PHỤ HUYNH HỌC SINH GỬI TỚI TRƯỜNG QUỐC TẾ HÀN QUỐC HÀ NỘI & THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

#### PHIẾU KHẢO SÁT GIÁO DỤC VĂN HOÁ VIỆT NAM CHO TRẺ EM GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT – HÀN 한-베 가정 자녀들에게 베트남문화교육에 관한 설문 조사 (Dành cho phụ huynh- 학부모용)

Mến chào anh/chị là phụ huynh các em học sinh thuộc gia đình đa văn hoá Việt – Hàn, chúng tôi là nhóm nghiên cứu thuộc trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN. Hiện chúng tôi đang thực hiện một nghiên cứu về chủ đề “Giáo dục văn hoá Việt Nam cho trẻ em gia đình đa văn hoá Việt - Hàn” nhằm xem xét thực trạng giáo dục văn hoá Việt Nam cho các em học sinh, làm rõ mức độ đáp ứng nhu cầu học văn hoá Việt Nam cho các em, từ đó có những gợi ý về việc dạy và học văn hoá Việt Nam cho các trẻ em gia đình đa văn hoá. Các thông tin trong bảng hỏi này chủ yếu liên quan tới các hoạt động dạy và học của trẻ em ở gia đình và nhà trường dưới góc nhìn của các quý vị phụ huynh. 한-베 가정 자녀의 부모님들 안녕하십니까? 저희는 하노이 국립대 인문사회과학대학교 연구진입니다. 현재 한-베 가정 2 세들에게 베트남 문화교육 현황 및 베트남에 관한 교육 요구를 충족 여부를 확인하기 위하여 한-베 가정의 자녀들에게 베트남의 언어와 문화를 교육방법을 제안하고자 “한-베 가정 자녀들에게 베트남문화교육” 주제로 연구를 진행하고 있습니다.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu này, chúng tôi rất cần có sự đóng góp ý kiến của quý vị phụ huynh. Chúng tôi cam kết những kết quả nghiên cứu này chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, việc trích dẫn và sử dụng kết quả nghiên cứu sẽ đảm bảo tính khuyết danh và không làm ảnh hưởng tới anh/chị và các em học sinh.

위에 언급한 목표를 달성하기 위해 귀하의 의견이 매우 중요합니다. 설문 조사에 응해 주셔서 작성해주신 모든 내용은 과학연구에만 활용이 되어 모든 개인정보를 노출하지 않도록 보안 유지하여 학부모 및 자녀들에게 영향을 주지 않도록 하겠습니다.

Anh/chị vui lòng tích (x) hoặc khoanh tròn vào đáp án phù hợp.

해당한 답에 (x) 또는 동그라미를 그리십시오.

*Trân trọng cảm ơn đóng góp của quý anh/chị!  
설문조사에 응해 주셔서 대단히 감사드립니다.*

**A. Thông tin chung của người trả lời. 응답자의 일반 정보**

**Câu 1:** Anh/chị vui lòng cho biết năm sinh của mình/ 귀하께서 몇 년생 입니까? :.....

**Câu 2:** Giới tính của anh/chị là/ 귀하의 성별 어떻게 됩니까?: 1. Nam/남

2. Nữ/여

**Câu 3:** Anh/chị có quốc tịch là /귀하의 국적이 무엇 입니까?: 1. Việt Nam/베트남

2. Hàn Quốc/한국

**Câu 4:** Anh/chị cho biết bậc học cao nhất của anh/chị và con của anh chị / 귀하의 자녀의 학력이 어떻게 됩니까?

Trình độ học vấn/학력	Người trả lời/본인	Con thứ nhất/첫째 자녀	Con thứ hai/둘째 자녀 (nếu có/있는 경우)	Con thứ ba/셋째 자녀 (nếu có/있는 경우)
1. Dưới THCS/ 중학교 미만				
2. THCS/ 중학교				
3. THPT/ 고등학교				
4. Cao đẳng/đại học/ 대학				
5. Sau đại học/ 대학원				

**Câu 5:** Anh/chị cho biết đặc điểm nghề nghiệp của mình hiện tại/ 현재 귀하의 직업의 특징을 제일 정확한 묘사가 어떻게 됩니까?:

1. Công việc toàn thời gian/ 정직원
2. Công việc bán thời gian/파트 타임
3. Công việc tự do, linh hoạt về thời gian/ 프리랜서, 자유롭게 시간 활용 가능함
4. Khác/ 기타

**B. Giáo dục văn hoá Việt Nam tại trường/ 학교내에 베트남 문화 교육**

**Câu 6:** Kỳ vọng của anh/chị khi lựa chọn trường quốc tế cho con học tập là gì? (Chọn tối đa 3 phương án)/ 자녀들에게 국제학교를 선택 시 어떤 기대가 있습니까? (3 까지 답을 선택하십시오)

1. Tạo cho con môi trường học tập quốc tế/đa văn hóa/ 다문화/국제적인 교육 환경속에 공부할 수 있음을 기대함.
2. Tạo nền tảng môi trường, đặc biệt là ngoại ngữ để con đi du học sau này/ 향후 유학하기 위해서 기초 준비 환경을 기대함.

3. Cơ sở cho con hòa nhập lại với văn hóa/ giáo dục Hàn Quốc sau này/ 향후 한국에 들어가도 한국의 문화 및 교육제도를 빠른 적응하기 위함.
4. Con được học thêm nhiều kỹ năng bổ trợ/ 소프트 기능(독립성 등)을 더 많이 배울 수 있음을 기대함.
5. Con có cơ hội tham gia nhiều lớp học ngoại khóa/방과 후 수업에 참여한 기회가 많음을 기대함.
6. Khác (ghi rõ)/ 기타 (자세히 기술을 해주십시오).....

**Câu 7:** Anh chị có biết đến các nội dung/hoạt động giáo dục văn hoá Việt Nam trong chương trình giáo dục của trường hiện nay hay không?/ 현재 재학하고 있는 학교에서 베트남 문화 교육 내용 또는 활동에 대한 알고 계십니까?

Nội dung giáo dục/ 교육 내용 및 활동	1=Có nội dung này/ 교육과정에 있음. 잘 알다.	2=Không có nội dung này/ 이 내용이 교육과정에 없다.	99=Không biết/ không rõ/ 진행 여부 잘 모른다.
1. Ngôn ngữ tiếng Việt/ 베트남어			
2. Kiến thức cơ bản về lịch sử Việt Nam (các thời kỳ, lịch sử dựng nước và giữ nước)/ 베트남의 기본 역사 지식 (베트남역사 발전의 시기, 건국 및 외적 전투 역사 등)			
3. Kiến thức cơ bản về địa lý Việt Nam (đặc điểm tự nhiên, khí hậu, các vùng miền)/ 베트남의 기본적인 지리 지식 (자연환경, 기후, 지방의 특징)			
4. Văn học Việt Nam (các tác phẩm văn học tiêu biểu)/ 베트남 문학 (대표적인 문학작품)			
5. Văn hóa dân gian Việt Nam (Vd: truyện dân gian, nghệ thuật truyền thống, ca dao tục ngữ)/ 베트남 민간문화 (민담, 전통예술, 민요, 속담)			
6. Cách ứng xử, đạo đức, thái độ phù hợp với xã hội Việt Nam/ 베트남 사회에 적합한 행동, 윤리적 태도.			

7. Tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước (thông qua các câu chuyện nêu gương anh hùng dân tộc, các câu chuyện về tinh thần cộng đồng, tinh thần nhân ái,...)/ 애국심(민족영웅의 사례를 담은 이야기, 공동체정신, 자비의 이야기 등을 통해 ...)			
8. Pháp luật và quy định Việt Nam/ 베트남 법규 및 규정			
9. Tổ chức các ngày lễ truyền thống của Việt Nam (Giỗ tổ Hùng Vương, Tết Nguyên đán, 30/4, 2/9, 20/11,...)/ 베트남 전통적인 공휴일날 (홍왕기념일, 구정, 4월30일 통일절, 9월2일 독립기념일, 11월20일 베트남 스승의 날 등)			

**Câu 8:** Anh/chị đánh giá thế nào về thời lượng và nội dung giáo dục văn hoá Việt Nam trong chương trình giáo dục của trường mà con anh/chị đang học hiện nay/ 현재 자녀들은 재학한 학교의 교육 커리큘럼에 베트남 문화교육 내용 및 물량에 대한 어떻게 평가하십니까?  
(Code 99 = KPH dành cho lựa chọn “Không có nội dung này” và “Không biết” ở câu trên/  
99 코드 = “해당 내용이 없다” 및 “모르다” 답을 선택한 학부모에 해당하다)

Nội dung giáo dục/ 교육내용	Thời lượng/물량	Nội dung/내용
	1=Ít hơn nhu cầu/요구에 비해 부족함. 2=Vừa phải/적합함 3=Nhiều hơn nhu cầu/요구에 비해 많음 99=KPH	1=Ít hơn nhu cầu/요구에 비해 부족함. 2=Vừa phải/적합함 3=Nhiều hơn nhu cầu/요구에 비해 많음 99=KPH
1. Ngôn ngữ tiếng Việt/ 베트남어		
2. Kiến thức cơ bản về lịch sử Việt Nam (các thời kỳ, lịch sử dựng nước và giữ nước)/ 베트남의 기본 역사 지식 (베트남역사 발전의 시기, 건국 및 외적 전투 역사 등)		

3. Kiến thức cơ bản về địa lý Việt Nam (đặc điểm tự nhiên, khí hậu, các vùng miền)/ 베트남의 기본적인 지리 지식 (자연환경, 기후, 지방의 특징)		
4. Văn học Việt Nam (các tác phẩm văn học tiêu biểu)/ 베트남 문학 (대표적인 문학작품)		
5. Văn hóa dân gian Việt Nam (Vd: truyện dân gian, nghệ thuật truyền thống, ca dao tục ngữ)/ 베트남 민간문화 (민담, 전통예술, 민요, 속담)		
6. Cách ứng xử, đạo đức, thái độ phù hợp với xã hội Việt Nam/ 베트남 사회에 적합한 행동, 윤리적 태도		
7. Tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước (thông qua các câu chuyện nêu gương anh hùng dân tộc, các câu chuyện về tinh thần cộng đồng, tinh thần nhân ái,...)/ 애국심(민족영웅의 사례를 담은 이야기, 공동체정신, 자비의 이야기 등을 통해 ...)		
8. Pháp luật và quy định Việt Nam/ 베트남 법규 및 규정		
9. Tổ chức các ngày lễ truyền thống của Việt Nam (Giỗ tổ Hùng Vương, Tết Nguyên đán, 30/4, 2/9, 20/11,...)/ 베트남 전통적인 공휴일날 (홍왕기념일, 구정, 4월 30일 통일절, 9월 2일 독립기념일, 11월 20일 베트남 스승의 날 등)		

### C. Giáo dục văn hóa Việt Nam trong gia đình. 가정내에 베트남 문화 교육

**Câu 9:** Anh/chị dành trung bình bao nhiêu thời gian/ngày để hướng dẫn con học văn hoá/ ngôn ngữ Việt Nam/ 베트남 언어 및 문화를 자녀들에게 평균적으로 하루에 몇 시간을 교육합니까?

- Hướng dẫn ngôn ngữ Việt Nam/베트남어 가르침: .....giờ/ngày (시간/일)
- Giới thiệu văn hóa Việt Nam/ 베트남 문화 소개함 (VD: kể chuyện lịch sử, truyện cổ tích, phép tắc ứng xử,.../예: 역사이야기 함, 동화이야기, 베트남식 예절법):.....giờ/ngày (시간/일)

**Câu 10:** Xin anh/chị vui lòng cho biết các nội dung dưới đây được thực hiện chủ yếu theo phong cách nào?/ 아래 해당 항목이 어떤 방식으로 진행해 왔습니까?

	Việt Nam nhiều hơn/ 베트남어 더 많음	Hàn Quốc nhiều hơn/ 한국어 더 많음	Cả hai như nhau/ 똑 같다.	Không có hoạt động này/ Không phù hợp/ 이 활동이 전혀 없음
1. Anh/chị giao tiếp hàng ngày với con chủ yếu bằng ngôn ngữ nào/ 평소 가정내에서 어느 언어로 부모와 자녀 간에 소통합니까?				
2. Con anh chị hiện đang giao tiếp chủ yếu bằng ngôn ngữ nào ở nhà/ 가정내에서 귀하의 자녀가 어느 언어로 소통합니까?				
3. Anh/chị giáo dục các quy tắc ứng xử xã hội của con theo phong cách nào/ 자녀의 예절법 어느 방식으로 가르치고 있습니까?				
4. Anh/chị giáo dục văn hoá (kể chuyện lịch sử, phong tục tập quán,...) theo phong cách nào/ 문화교육 어느 방식으로 가르치고 있습니까? (역사 담, 전통 풍습 등)				
5. Con anh/chị thường theo dõi/ xem các chương trình truyền hình được sản xuất bởi quốc gia nào/ 귀하의 자녀는 어느 국가에서 제작된 TV 프로그램을 정기적으로 시청합니까?				

**Câu 11:** Trong gia đình anh/chị ai là người quyết định/thực hiện chính trong các vấn đề sau đây/ 가정내에 다음 해당하는 항목을 누가 결정권이 가집니까?:

Nội dung/ 내용	Người quyết định chính/ 결정권			
	Tôi là người quyết định chính/ 본인	Vợ/chồng tôi là người quyết định chính/ 배우자	Cả hai vợ chồng/ 동등하게 부부같이 결정함	Người khác/ 타인
1. Quyết định trường học cho con/ 자녀의 학교 결정				
2. Quyết định bậc học cao nhất cho con/ 자녀의 진로 결정				
3. Định hướng ngành nghề cho con/ 자녀의 직업 진로 결정				
4. Dành thời gian kèm con học/ 자녀의 숙제를 봐줌				
5. Việc học thêm tiếng Việt của con/ 자녀의 베트남어 공무에 관한 결정				
6. Việc tham gia các hoạt động cộng đồng với người Việt của con (từ thiện, tình nguyện, hoạt động khu phố, trại hè,...)/베트남인이랑 공공활동 참여에 관한 결정 (자원 봉사, 거주동내의 활동)				

**Câu 12:** Anh/chị có mong muốn cho con tiếp tục học tập ở môi trường nào trong tương lai/장래에 자녀가 어디에 진학한 것을 원하십니까?

1. Học tiếp tại Việt Nam/베트남에서
2. Học tiếp tại Hàn Quốc/ 한국에서
3. Đi du học ở một đất nước khác/다른 나라로 유학
4. Chưa có định hướng/ mong muốn cụ thể/ 장래희망 없음/불명확함.

**Câu 13:** Anh/chị cho biết mức độ hài lòng chung của mình với việc tiếp nhận văn hoá Việt Nam (qua tất cả các hoạt động) của con anh chị hiện tại như thế nào/ 현재 자녀들 베트남 문화를 배움에 대한 만족도가 어떻게 됩니까?

1. Hoàn toàn hài lòng/ 매우 만족함
2. Khá hài lòng/ 만족함
3. Phân vân/ 보통
4. Không hài lòng/ 불 만족함

5. Hoàn toàn không hài lòng/ 매우 불 만족함

**Câu 14:** Anh/chị có đề xuất nào khác về các hoạt động/nội dung học tập ở trường quốc tế để giúp con mình hiểu thêm về văn hóa Việt Nam hay không/ 국제학교의 교육 커리큘럼에 베트남 문화 또는 베트남어를 더 배울 수 있도록 더 추가 하거나 제안하고 싶은 활동 또는 내용이 있습니까?

.....  
.....  
.....  
.....

*Trân trọng cảm ơn đóng góp của quý anh/chị!  
저희 설문조사에 응해 주셔서 다시한번 감사드립니다.*



**Câu 4:** Em hiện đang là học sinh trường nào/ hiện tại ở trường nào/ hiện tại ở trường nào/ hiện tại ở trường nào?.....

**Câu 5:** Em cho biết quốc tịch của bố và mẹ em/ 부모님의 국적이 어떻게 됩니까?:

1. Bố/ 아버지:.....
2. Mẹ/ 어머니:.....

**B. Giáo dục văn hoá Việt Nam trong nhà trường/ 학교 내에 베트남 문화 교육**

**Câu 6:** Em có được học các nội dung sau trong chương trình giáo dục của trường hiện nay hay không? 현재 재학하고 있는 학교에서 다음과 같은 베트남 문화 교육 내용이 있습니까?

Nội dung giáo dục/ 교육 내용	1=Có nội dung này / 있음	2=Không có nội dung này/ 없음	99=Không biết/ không rõ/ 잘 모르다
1. Tiếng Việt/ 베트남어			
2. Kiến thức cơ bản về lịch sử Việt Nam (các thời kỳ, lịch sử dựng nước và giữ nước)/ 베트남의 기본 역사 지식 (베트남역사 발전의 시기, 건국 및 외적 전투 역사 등)			
3. Kiến thức cơ bản về địa lý Việt Nam (đặc điểm tự nhiên, khí hậu, các vùng miền)/ 베트남의 기본적인 지리 지식 (자연환경, 기후, 지방의 특징)			
4. Văn học Việt Nam (các tác phẩm văn học tiêu biểu)/ 베트남 문학 (대표적인 문학작품)			
5. Văn hóa dân gian Việt Nam (Vd: truyện dân gian, nghệ thuật truyền thống, ca dao tục ngữ)/ 베트남 민간문화 (민담, 전통예술, 민요, 속담)			
6. Cách ứng xử, đạo đức, thái độ phù hợp với xã hội Việt Nam/ 베트남 사회에 적합한 행동, 윤리적 태도			
7. Tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước (thông qua các câu chuyện nêu gương anh hùng dân tộc, các câu chuyện về tinh thần cộng đồng, tinh thần nhân ái,...)/ 애국심(민족영웅의 사례를 담은 이야기, 공동체정신, 자비의 이야기 등을 통해 ...)			
8. Pháp luật và quy định Việt Nam/ 베트남 법규 및 규정			

9. Tổ chức các ngày lễ truyền thống của Việt Nam (Giỗ tổ Hùng Vương, Tết Nguyên đán, 30/4, 2/9, 20/11,...)/ 베트남 전통적인 공휴일날 (홍왕기념일, 구정, 4월 30일 통일절, 9월 2일 독립기념일, 11월 20일 베트남 승리의 날 등)			
--	--	--	--

**Câu 7:** Em đánh giá thế nào về thời lượng và nội dung của các hoạt động đó trong chương trình giáo dục của trường/ 학교내에 교육 받은 내용 및 물량에 대한 어떻게 평가합니까?  
(Code 99 = KPH dành cho lựa chọn “Không có nội dung này” và “Không biết” ở câu trên)

<b>Nội dung giáo dục/ 교육 내용</b>	<b>Thời lượng/물량</b> 1=Ít hơn nhu cầu/ 요구 비해 부족함 2=Vừa phải/적합함 3=Nhiều hơn nhu cầu/ 요구 비해 많음 99=KPH	<b>Nội dung/내용</b> 1=Ít hơn nhu cầu 요구 비해 부족함 2=Vừa phải/적합함 3=Nhiều hơn nhu cầu/ 요구 비해 많음 99=KPH
1. Tiếng Việt/ 베트남어		
2. Kiến thức cơ bản về lịch sử Việt Nam (các thời kỳ, lịch sử dựng nước và giữ nước)/ 베트남의 기본 역사 지식 (베트남역사 발전의 시기, 건국 및 외적 전투 역사 등)		
3. Kiến thức cơ bản về địa lý Việt Nam (đặc điểm tự nhiên, khí hậu, các vùng miền)/ 베트남의 기본적인 지리 지식 (자연환경, 기호, 지방의 특징)		
4. Văn học Việt Nam (các tác phẩm văn học tiêu biểu)/ 베트남 문학 (대표적인 문학작품)		
5. Văn hóa dân gian Việt Nam (Vd: truyện dân gian, nghệ thuật truyền thống, ca dao tục ngữ)/ 베트남 민간문화 (민담, 전통예술, 민요, 속담)		
6. Cách ứng xử, đạo đức, thái độ phù hợp với xã hội Việt Nam/ 베트남 사회에 적합한 행동, 윤리적 태도		
7. Tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước (thông qua các câu chuyện nêu gương anh hùng dân tộc, các câu chuyện về tinh thần cộng đồng, tinh thần nhân ái,...)/		

애국심(민족영웅의 사례를 담은 이야기, 공동체정신, 자비의 이야기 등을 통해 ...)		
8. Pháp luật và quy định Việt Nam/ 베트남 법규 및 규정		
9. Tổ chức các ngày lễ truyền thống của Việt Nam (Giỗ tổ Hùng Vương, Tết Nguyên đán, 30/4, 2/9, 20/11,...)/ 베트남 전통적인 공휴일날 (홍왕기념일, 구정, 4월 30일 통일절, 9월 2일 독립기념일, 11월 20일 베트남 스승의 날 등)		

**Câu 8:** Nhìn chung, trên thang điểm 10 các em đánh giá các hoạt động nói trên giúp các em hiểu được văn hoá, con người Việt Nam ở mức độ như thế nào? 10 점의 만점인 경우 해당한 내용 및 활동을 통으로 베트남 문화 및 베트남 사람에 대한 이해도에 어느정도 도움이 됩니까?

(Trong đó/ 그 중에: 1= Hoạt động không giúp các em hiểu về văn hoá Việt Nam/ 해당 활동이 베트남 문화를 이해에 도움이 되지 않음, 10= hoạt động giúp các em hiểu rất rõ văn hoá Việt Nam/ 해당 활동이 베트남 문화를 이해에 도움이 됨, KPH= không có hoạt động này/ 이 활동이 없음)

Nội dung giáo dục/ 교육 내용	Đánh giá/ 평가										
1. Tiếng Việt/ 베트남어	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	KPH
2. Kiến thức cơ bản về lịch sử Việt Nam (các thời kỳ, lịch sử dựng nước và giữ nước)/ 베트남의 기본 역사 지식 (베트남역사 발전의 시기, 건국 및 외적 전투 역사 등)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	KPH
3. Kiến thức cơ bản về địa lý Việt Nam (đặc điểm tự nhiên, khí hậu, các vùng miền)/ 베트남의 기본적인 지리 지식 (자연환경, 기후, 지방의 특징)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	KPH
4. Văn học Việt Nam (các tác phẩm văn học tiêu biểu)/ 베트남 문학 (대표적인 문학작품)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	KPH

5. Văn hóa dân gian Việt Nam (Vd: truyện dân gian, nghệ thuật truyền thống, ca dao tục ngữ)/ 베트남 민간문화 (민담, 전통예술, 민요, 속담)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	KPH									
6. Cách ứng xử, đạo đức, thái độ phù hợp với xã hội Việt Nam/ 베트남 사회에 적합한 행동, 윤리적 태도	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	KPH									
7. Tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước (thông qua các câu chuyện nêu gương anh hùng dân tộc, các câu chuyện về tinh thần cộng đồng, tinh thần nhân ái,...)/ 애국심(민족영웅의 사례를 담은 이야기, 공동체정신, 자비의 이야기 등을 통해 ...)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	KPH									
8. Pháp luật và quy định Việt Nam/ 베트남 법규 및 규정	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	KPH									
9. Tổ chức các ngày lễ truyền thống của Việt Nam (Giỗ tổ Hùng Vương, Tết Nguyên đán, 30/4, 2/9, 20/11,...)/ 베트남 전통적인 공휴일날 (홍왕기념일, 구정, 4 월 30 일 통일절, 9 월 2 일 독립기념일, 11 월 20 일 베트남 스승의 날 등)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	KPH									

### C. Giáo dục văn hoá Việt Nam trong gia đình/ 가정 내에 베트남 문화 교육

**Câu 9:** Em hãy cho biết mức độ thành thạo tiếng Việt của em hiện nay như thế nào/ 현재 베트남어로 유창도가 어느정도 됩니까?? (Trong đó 그 중에, 10 điểm là cao nhất, tương đương với giao tiếp thành thục như người bản xứ - như bố hoặc mẹ em, người có quốc tịch Việt Nam/ 10 점인 경우 베트남인 만큼 유창하여 베트남 국적을 보유한 아버지 또는 어머니의 수준)

1      2      3      4      5      6      7      8      9      10

**Câu 10:** Em vui lòng cho biết các hoạt động sau được em thực hiện theo phong cách như thế nào/ 다음과 같은 활동은 어떻게 해왔습니까?

	Việt Nam nhiều hơn/ 베트남어 더 많음	Hàn Quốc nhiều hơn/ 한국어 더 많음	Cả hai như nhau/ 똑 같다	Không có hoạt động này/ Không phù hợp/ 없음
1.Em giao tiếp hằng ngày tại trường chủ yếu bằng ngôn ngữ nào?/ 학교에서 어느 언어로 일반 소통했습니까?				
2.Em giao tiếp hằng ngày tại nhà chủ yếu bằng ngôn ngữ nào?집에서 어느 언어로 소통했습니까?				
3.Em có nhiều bạn thân sử dụng ngôn ngữ Việt/ tiếng Hàn nhiều hơn?친한 친구가 어느 언어를 더 선호하여 사용하고 있습니까?				
4.Em lựa chọn đọc sách, truyện, báo bằng ngôn ngữ nào/ 책, 신문 등 어느 언어로 봅니까?				
5.Em lựa chọn xem ti vi, lướt web, xem mạng xã hội,...bằng ngôn ngữ nào/ 어느 언어로 방송프로그램, 인터넷 사이트, SNS 등 봅니까 ?				
6. Em lựa chọn xem các chương trình truyền hình/ giải trí được sản xuất bởi quốc gia nào/ 어느 나라의 예능/방송 프로그램을 더 선호하여 봅니까?				
7. Em thấy thoải mái hơn nếu tham gia các hoạt động chung, HĐXH (câu lạc bộ, trại hè,...) với cộng đồng nào/ 어느 공공활동, 사회활동 (동아리 활동, 섬머캠프 등)에 참여시 더 편하다고 느낍니까?				

**Câu 11:** Bản thân em có mong muốn sẽ được tiếp tục học tập ở môi trường nào/ 향후 어디서 계속 공부하고 싶습니까?

1. Học tiếp tại Việt Nam/ 베트남에서
2. Học tiếp tại Hàn Quốc/ 한국에서
3. Đi du học ở một đất nước khác/ 다른 나라로 유학함
4. Chưa có định hướng/ mong muốn cụ thể/ 미정

**Câu 12:** Em có mong muốn được tham gia các hoạt động/nội dung gì khác để có thể hiểu thêm về văn hóa Việt Nam hay không/ 베트남 문화에 대한 더 알아보기 위해 추가적으로 어떤 활동에 참여하고 싶거나 제안하고 싶은 내용이 있습니까? (*Em hãy miêu tả cụ thể mong muốn của mình nếu có*)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu 13:** Em đã đọc bảng hỏi này bằng ngôn ngữ nào để trả lời? 설문조사를 어느 언어로 보고 답을 했습니까?

1. Tiếng Việt
2. Tiếng Hàn

*Trân trọng cảm ơn đóng góp của quý anh/chị!  
여러분은 시간을 내주어 설문 조사 응답 해주셔서 감사합니다.*